Phần 1
PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN THEO TƯỢNG QUẺ

Chương 1
KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. CHU DỊCH VỚI DỰ ĐOÁN

1. Vài nét về Chu dịch

Vũ trụ là một hệ thống lớn của vạn vật. Vì mối liên quan lẫn nhau giữa các vật, nên thế giới tự nhiên có tính quy luật rất mạnh mẽ. Tính quy luật này đã được người xưa chú ý và khảo sát, khám phá qua thời gian dài, đã tổng kết ra những trạng thái biểu hiện vĩ mô và vi mô ở những trường hợp và thời điểm khác nhau, đồng thời từ màu sắc, vị trí, không gian, sự chuyển động, phương hướng của các vật và mùi vị của chúng và quá trình chuyển biến của chúng, nên đã quy nạp thành cái gọi là "tượng". "Kinh dịch" là bộ sách khoa học tự nhiên rất lâu từ cuối thời Tây Chu của Trung Quốc. Nó dùng hình thức phệ chiêm để viết thành sách, thông qua tượng quẻ và từ hào để nói rõ sự cát hung của con người và sự việc. Những lời dự đoán của phệ chiêm chính là thực tiễn xã hội, thực tiễn sản xuất và những kinh nghiệm tích lũy được thông qua quan sát các hiện tượng trong tự nhiên của thời bấy giờ.

Kinh dịch thành sách vào thời kỳ thịnh vượng của chế độ xã hội nô lệ, và xã hội thời đó tương đối ổn định, cho nên các mặt như thiên văn, lịch pháp, nông nghiệp, thủ công nghiệp đều phát triển mạnh mẽ. Ví dụ về thiên văn và cách làm lịch trong giáp cốt văn của thời nhà Thương đã dùng can chi để ghi ngày, dùng khắc lậu để ghi giờ hoặc đã biết tính tháng nhuận, hoặc phát hiện nhật thực. Vì sản xuất được phát triển nên trình độ khoa học cũng phát triển theo. Điều đó đã cung cấp điều kiện khách quan để hình thành những mầm mống tư duy khoa học của Kinh dịch.

Kinh dịch là sách kinh điển của các nho gia, nên gọi là kinh. Đó là bộ sách đứng đầu của năm kinh. Kinh dịch còn gọi là bản kinh, nó là tác phẩm thống nhất thiên văn, địa lý, nhạc luật, binh pháp, luật làm thơ, thuật toán, tôn giáo vào làm một. Nó còn là tác phẩm lấy số lý tượng chiêm để dự đoán các bí mật bao la trong vũ trụ.

Dịch truyện là tác phẩm cuối cùng xán lạn nhất của Kinh dịch. Nó chú giải và phát huy đầy đủ nhất bộ sách của Kinh dịch. Dịch truyện gồm "Thoán, tượng, hệ từ, thuyết quái và tự quái, tạp quái", tất cả gồm 10 thiên hợp thành. Dịch truyện ra đời vào giữa thời kỳ từ Xuân Thu đến Chiến quốc. Nó là tuyển tập triết học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên trước thời Xuân Thu. Dịch truyện đã phát huy đầy đủ tư duy khoa học và triết học thời bấy giờ của Kinh dịch. Sự phát triển quan trọng này của dịch truyện lại một lần nữa làm cho Kinh dịch được thăng hoa. Kinh dịch và dịch truyện chiếu rọi vào nhau đã làm nên sự phôi thai cơ bản của triết học và khoa học tự nhiên của Trung Quốc. Hàng nghìn năm nay, bộ sách Chu dịch đã đóng một vai trò to lớn trong sự thúc đẩy phát triển văn hóa, khoa học kỹ thuật của Trung Quốc. Ba dòng học phái lớn của tư tưởng văn hóa Trung Quốc là : nho gia, đạo gia, mặc gia đều lấy Chu dịch làm căn cứ lý luận cơ bản. Từ xưa đến nay số người nghiên cứu Kinh dịch rất nhiều. Từ thời nhà Tần đến cận đại đã có hơn 3 nghìn bộ sách chú giải về Chu dịch, điều đó hình thành hệ thống dịch học sử của Trung Quốc. Với ảnh hưởng chưa từng có của Chu dịch đối với khoa học và văn hóa của Trung Quốc, nó là bộ sách đứng đầu trong tất cả các sách kinh điển.

2. Chu dịch và dự đoán học

Dự đoán học là môn khoa học dự đoán tương lai, là sự suy đoán xu thế phát triển hoặc kết cục tương lai của sự vật, bao gồm : cả tương lai gần, tương lai vừa và tương lai xa. Chu dịch là bộ sách dự đoán chuyên môn sớm nhất trên thế giới. Chiêm bốc là một trong bốn bộ phận : tượng, số, lý, chiêm hợp thành chu dịch, chiêm bốc thực chất là đoán. Quẻ và hào từ của Kinh dịch chính là lời từ của phệ chiêm. Chu dịch là môn học vấn lấy chiêm bốc làm hình thức thể hiện, tức là chiêm bốc là nội dung không thể xem nhẹ của Chu dịch. Bản thân quẻ và hào từ của chu dịch chính là kho chứa đựng tin tức, tức là những tin tức được quy nạp từ trong thực tiễn xã hội và thực tiễn sản xuất. Chiêm bốc có vai trò nối thông các loại tin tức, giúp đỡ con người thích ứng với sự biến đổi của hoàn cảnh để hướng đến cái tốt, tránh cái xấu; thông qua dự đoán chiêm bốc giúp ta có sự chuẩn bị về mặt tâm lý. Sở dĩ Chu dịch được gọi là bộ sách bậc thầy của dự đoán học là vì trong đó chứa đựng những nguyên lý dự đoán rất bí ảo và có rất nhiều ví dụ thực chứa đựng giá trị dự đoán rất cao. Nhiều thời đại dùng chiêm bốc bát quái để dự đoán chính xác các hiện tượng thời tiết, phong thủy và cát hung họa phúc, bệnh tật, sự việc. Qua đó có thể thấy được "Chu dịch dự đoán" có thể ứng dụng rộng rãi cho mọi ngành, mọi lĩnh vực.

Phương pháp dự đoán của "Chu dịch" rất rộng. Ngoài những phương pháp như "dự đoán theo tượng quẻ", "dự đoán theo sáu hào" đã có trong sách, còn có "Kỳ môn độn giáp", "Lục nhân thần toán", "Tứ trụ tử bình", "Thiết bản

thần số", v.v... đều là những trường phái khác nhau của Chiêm phệ. Tóm lại "Chu dịch" chứa đựng những nguyên lý và phương pháp dự đoán rất đa dạng. Qua sự phát huy và sáng tạo của dân gian, nó tiềm tàng rất nhiều thuật dự đoán đáng được quan tâm khai thác và khám phá.

Cuốn "Chu dịch dự đoán học" là tác phẩm tiêu biểu cho sự nghiên cứu ứng dụng "Chu dịch" mấy năm gần đây đã bước sang một giai đoạn phát triển mới. Đã một thời gian dài, việc nghiên cứu "Chu dịch" của Trung Quốc chỉ đóng khung trong dịch lý và cũng rơi vào tình trạng đóng kín, làm cho mọi người rất khó hiểu. Do đó dự đoán theo bát quái của "Chu dịch" bị xem là mê tín cấm kỵ, phương pháp Chiêm phệ trong dân gian rất khó khăn phân biện thật, giả, làm cho hòn ngọc sáng "Chu dịch" bị chìm vào bóng tối. Tác giả Thiệu Vĩ Hoa đã giám đột phá vòng cấm, tuyên truyền cho khoa học ứng dụng của Chu dịch. Dự đoán học là thành tựu nghiên cứu nhiều năm và là sự tổng kết kinh nghiệm được thực tiễn kiểm chứng của Thiệu Vĩ Hoa. Nó được xã hội coi trọng nghiên cứu ứng dụng và kết hợp với các biện pháp dự đoán của khoa học hiện đại, nó đã khai phá ra một lĩnh vực rộng lớn cho sự kết hợp giữa phát triển khoa học dự đoán cổ điển với các tiến bộ của khoa học dự đoán hiện đại.

Ngoài ra, ông còn mạnh dạn khám phá, phát triển ứng dụng dự đoán theo "Chu dịch". Ông đã phát minh ra Thẻ dự đoán thông tin của "Chu dịch" (gọi là "thẻ dự đoán theo sáu hào"). Xem "Chu dịch dự đoán học" và quẻ dự đoán cuộc đời, dự đoán động đất (trong cuốn "Các ví dụ và cách giải dự đoán theo Chu dịch"), phát hiện quy luật đồng bộ thông tin về vận mệnh của những người cùng gia đình, v.v... của ông ta thấy rõ giá trị học thuật và giá trị ứng dụng rất cao. Vì vậy tác phẩm của ông được rộng rãi độc giả trong và ngoài nước hoan nghênh, đó cũng là điều chứng minh đầy sức thuyết phục. Quyển sách này của tôi, là lấy cuốn sách "Chu dịch dự đoán học" của ông làm gốc để viết những điều cơ sở cần thiết.

3. "Chu dịch" và âm dương, ngũ hành

Kinh dịch của Chu dịch tuy trực tiếp nói về âm dương nhưng mầm mống âm dương của Kinh dịch là thể hiện sự biến hóa của quẻ và tượng hào, tức là thông qua tượng quẻ để thể hiện. Quan niệm về âm dương đã bao hàm ở trong sự cương nhu và hào của quẻ. Nó lấy "▬ ▬" và "▬▬" để làm hào âm và hào dương. Sự đối lập, thống nhất, tiêu giảm và tăng trưởng, chuyển hóa của âm dương đều quyết định bởi sự biến hóa của hai ký hiệu cơ bản đó. Trang Tử trong thiên "Thiên hà" có nói : "Dịch lấy âm dương làm đạo". Tức là nói, học thuyết âm dương là hạt nhân tư tưởng của Chu dịch. Trong dịch truyện quan niệm âm dương rất rõ ràng. Hệ từ của dịch nói : "1 âm, 1 dương gọi là đạo", tức là nói mâu thuẫn vận động của âm dương là động lực phát triển của sự vật. Quan điểm triết học của Chu dịch cho rằng : mâu thuẫn vận động

của âm dương tồn tại trong vạn vật giữa trời đất, bao gồm cả các hiện tượng xã hội, tức là mở rộng ý nghĩa phổ biến của âm dương. Tức là nói sự đối lập thống nhất, vận động biến hóa của âm dương quyết định sự ra đời, phát triển và biến hóa của vạn vật.

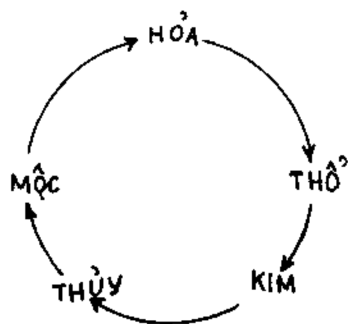
Quan niệm về ngũ hành bắt nguồn từ đời nhà Ân, nhà Thương nhưng trong Chu dịch đã sớm có mầm mống chính của ngũ hành là thủy và hỏa. Người xưa chia vạn vật ra thành hai loại lớn là âm và dương, còn, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ là những vật chất cơ bản để tạo thành thế giới. Do đó người ta đã tổng hợp và phân tích kết quả quan sát các hiện tượng trong tự nhiên, đem những hiện tượng và sự vật cần nói rõ phân ra một cách đơn giản thành 5 loại, đem những sự vật có thuộc tính tương tự nhau xếp vào một trong 5 loại ngũ hành. Trong sách "Hà lạc nguyên lý" nói : "Thái cực sản sinh ra âm dương, âm dương hóa hợp sinh ra ngũ hành, ngũ hành vừa là mầm mống vừa được bao hàm trong vạn vật". Gốc của ngũ hành là âm dương, âm dương hợp lại thành thái cực. Học thuyết ngũ hành lấy lý luận âm dương làm hạt nhân. Quan hệ sinh khắc, chế hóa giữa các ngũ hành thực chất là sự thể hiện và ứng dụng của lý luận âm dương. Cho nên nói : Chu dịch dự đoán gắn chặt với ngũ hành, ngũ hành lại gắn chặt với âm dương. Bát quái của Chu dịch chính là sự vận dụng quy luật ngũ hành, giải thích và nói rõ mối quan hệ và sự biến hóa của các sự vật và hiện tượng.

Giữa các ngũ hành tồn tại quy luật tương sinh, tương khắc. Tương sinh, tương khắc cũng giống như âm dương, là hai mặt không thể tách rời của sự vật. Không có sinh thì không có sự ra đời và phát triển của sự vật; không có khắc thì không thể duy trì sự cân bằng và điều hòa trong quá trình phát triển và biến hóa của sự việc. Mối quan hệ trong sinh có khắc, trong khắc có sinh, tương phản tương thành, dựa vào nhau này đã thúc đẩy và duy trì cho vạn vật sinh trưởng, phát triển và biến hóa bình thường.

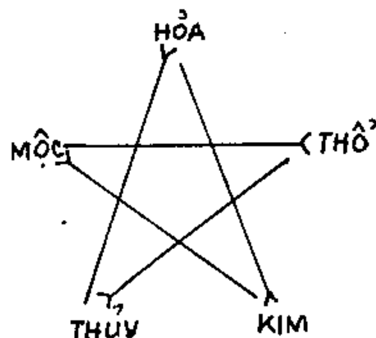
Ngũ hành tương sinh : mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Sách "Mệnh lý thám nguyên" nói : mộc sinh hỏa, tính mộc ấm áp hỏa phục trong đó xuyên qua mà sinh ra nên gọi là mộc sinh hỏa. Hỏa sinh thổ vì hỏa nóng nên có thể đốt cháy mộc, mộc cháy thành tro tức thành đất nên nói hỏa sinh thổ. Thổ sinh kim, kim ẩn tàng trong đá, dựa vào núi, đất bồi đắp thành núi, có núi tất có đá, nên thổ sinh kim. Kim sinh thủy vì khí của thiếu âm ôn nhuận chảy ngầm, kim loại chảy thành nước nên gọi là kim sinh thủy. Thủy sinh mộc vì nước nhuận mà sinh cây nên thủy sinh mộc.

Trong quan hệ tương sinh có sinh ra tôi và tôi sinh ra. Ví như trong dự đoán 6 hào theo lý thuyết lục thân : sinh ra tôi là cha mẹ, tôi sinh ra là con cái. Lấy lý luận của ngũ hành thì thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa. Tương sinh của ngũ hành là mối quan lệ tương sinh tuần hoàn liên tục.



Vòng tương sinh của ngũ hành



Tương khắc cách ngôi của ngũ hành.

Ngũ hành tương khắc : mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc.

Sách "Bạch hổ thông nghĩa" nói : "Ngũ hành có thể tương hại lẫn nhau (tức tương khắc), đó là thuộc tính của trời đất. Nhiều thắng ... nên gọi là thủy thắng hỏa, tinh thắng cứng nên gọi là hỏa thắng kim; cương thắng nhu nên kim thắng mộc; kết chắc thắng tán rời nên mộc thắng thổ; thực thắng hư nên thổ thắng thủy.

Trong quan hệ tương khắc có hai mặt : khắc tôi và tôi khắc. Theo lục thân, cái khắc tôi là quan quỷ, cái tôi khắc là thê tài, theo ngũ hành cái khắc mộc là kim, cái mộc khắc là thổ. Quy luật ngũ hành tương khắc là quan hệ tương khắc cách ngôi.

Sách Tố Vấn nói : "Ngũ hành đó là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, vừa cao quý, vừa thấp hèn, nó quyết định sự sống chết và thành bại". Mọi vật trong vũ trụ đều thống nhất ở âm dương ngũ hành. Con người là một vật trong đó, nên cũng theo luật ngũ hành. Khi người ta vừa thoát thai từ mẹ, nếu được khí tốt đầy đủ thì thần khí sung túc mà thọ; được khí mạnh thì thân thể cường tráng. Ngược lại nếu khó khăn trắc trở thì nghèo hèn hoặc chết yểu. Từ trong ngũ hành sinh khắc có thể thông qua can, chi, của năm, tháng, ngày, giờ, sinh của con người – như một tiểu vũ trụ – nó đã bao hàm âm dương ngũ hành khác nhau, nên từ đó có thể đoán biết cát hung, phúc họa của cả đời người.

II. KIẾN THỨC VỀ SẮP XẾP LỊCH

Thông qua tượng quẻ để dự đoán cát hung, họa phúc của sự vật, đó là mục đích của chúng ta. Muốn đạt được mục đích đó, đầu tiên phải học biết cách gieo quẻ. Gieo quẻ chính xác là khâu then chốt để đoán đúng sự việc. Gieo quẻ sai thì tất cả sẽ sai, cho dù bản lĩnh đoán quẻ rất cao cường. Ngược

lại bản lĩnh đoán quẻ cao cường, là bắt nguồn từ nắm vững và chính xác các kiến thức cơ sở, từ đó mà đạt được hiệu quả cao, chiếm được uy tín của mọi người. Do đó trước khi học gieo quẻ, phải tìm hiểu và nắm vững những kiến thức cơ bản có liên quan với gieo quẻ.

Học viên tất nhiên phải có lịch vạn niên. Cho dù là đoán tượng quẻ hay đoán theo 6 hào, hoặc dự đoán tứ trụ về vận mệnh đều cần đến lịch vạn niên. Lịch vạn niên còn gọi là lịch âm dương.

Lịch âm dương dùng biện pháp tháng nhuận, tức là lấy mặt trăng quay một vòng xung quanh quả đất làm một tháng, đồng thời phối hợp với quả đất quay một vòng quanh mặt trời làm một năm. Hợp cả hai lại thành lịch âm dương. Muốn nói rõ sự ra đời và cách tính toán lập lịch âm dương thì phải nói rất dài. Trong dự đoán chúng ta chỉ cần biết ở thời điểm nào các tiết khí giao nhau là đủ. Để bạn đọc nhập môn được nhanh, ở đây chỉ giới thiệu những tri thức cần thiết.

1. Tiết khí

24 tiết khí của âm dương là để tiện cho việc sắp đặt công việc của nhà nông. Chúng có tên gọi là : lập xuân, vũ thủy, kinh trập, xuân phân, thanh minh, cốc vũ, lập hạ, tiểu mãn, mang chủng, hạ chí, tiểu thử, đại thử, lập thu, xử thử, bạch lộ, thu phân, hàn lộ, sương giáng, lập đông, tiểu tuyết, đại tuyết, đông chí, tiểu hàn, đại hàn.

Chia 24 tiết khí thành 12 tiết khí và 12 trung khí. Những tiết khí trong bảng giới thiệu trên ở số lẻ gọi là tiết khí, những cái ở số chẵn là trung khí. Trong lịch vạn niên ta thấy rõ những tháng âm lịch có trung khí thì trung khí rơi vào cuối tháng và tháng sau liền đó không có trung khí. Nói chung trong hai đến ba năm chỉ có một tháng không có trung khí. Âm lịch quy định tháng không có trung khí là tháng nhuận. Phía trước tháng nhuận là tháng gì thì tháng nhuận cũng mang tên tháng đó. Trong dự đoán thì 12 trung khí và tháng nhuận không có tác dụng trực tiếp.

Trong dự đoán, dùng 12 tiết khí để phân chia ranh giới lệnh tháng giữa các tháng. Lập xuân là lệnh tháng thứ nhất trong 12 tiết khí của mỗi năm nên đó cũng là ngày đầu tiên của 1 năm. Cho nên nó cũng là ngày phân chia ranh giới giữa năm trước và năm sau. Lệnh tháng là một trong những tiêu chuẩn để đo lường mức độ vượng suy trong dự đoán theo bát quái hoặc sáu hào. Nó cũng quan trọng như lệnh ngày. Muốn đếm 12 tiết khí được thuận chiều và lưu loát thì ta cần phải học thuộc, nhớ kỹ như sau :

Xuân	Kinh	Thanh minh	Hạ	Chủng	Thử	Thu	Lộ	Hàn	Đông	Đại tuyết	Hàn
(Lập xuân)	(Kinh trập)	(Thanh minh)	(Lập hạ)	(Mang chủng)	(Tiểu thử)	(Lập thu)	(Bạch lộ)	(Hàn lộ)	(Lập đông)	(Đại tuyết)	(Tiểu hàn)

2. Thiên can, địa chi

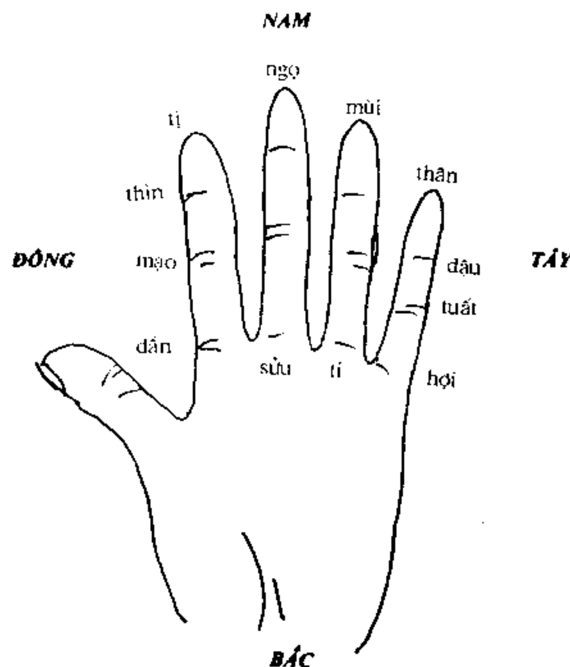
10 thiên can : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

12 địa chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Trong sách "Ngũ hành đại nghĩa" nói : can chi là do Đại Náo sáng tác ra. Đại Náo ban đầu lấy Giáp, Ất làm tên ngày, gọi là can; lấy Tý, Sửu làm tên tháng gọi là chi. Việc liên quan với trời thì dùng can, việc liên quan với đất thì dùng chi. Có sự khác biệt giữa âm dương nên có tên can, chi vậy.

Trong sách "Quần thư khảo dị" nói : Giáp có nghĩa là tách ra, tức là chỉ vật đó tách ra khỏi vạn vật. Ất có nghĩa là bật ra, tức là chỉ vật đó vừa sơ sinh, vừa tách ra khỏi. Bính có nghĩa là tỏ rõ, tức là chỉ vật đó bắt đầu rõ ràng. Đinh có nghĩa là mạnh, tức chỉ vật đó trưởng thành mạnh mẽ. Mậu có nghĩa là rậm, tức chỉ sự vật đã rậm rạp. Kỷ có nghĩa là ghi nhớ, tức chỉ vật đó đã thành hình, phân biệt được với vật khác. Canh có nghĩa là cứng rắn, tức chỉ vật đó đã có cốt lõi. Tân có nghĩa là mới, tức chỉ mọi vật mới sinh đều có kết quả. Nhâm có nghĩa là gánh chịu, tức chỉ dương khí chịu sự nuôi dưỡng vạn vật. Quý có nghĩa là vỡ nát, tức chỉ vạn vật đã chín cứng, vỡ nát. Do đó có thể thấy 10 thiên can không liên can đến mặt trời mọc mà chỉ có sự tuần hoàn lặp đi lặp lại của mặt trời mới ảnh hưởng trực tiếp đến sự ra đời của vạn vật.

12 địa chi là để miêu tả chu kỳ vận hành của mặt trăng. Trong sách "Quần thư khảo dị" có nói : Tý có ý là nảy nở tức chỉ mầm phôi của vạn vật nảy nở trong dương khí. Sửu là chỉ phôi đó tiếp tục lớn lên. Dần là chỉ phôi đã nhô ra. Mão là chỉ mầm đã đội đất mà lên. Thìn là chỉ vật đó vận động trưởng thành. Tỵ có nghĩa là bắt đầu, tức chỉ vật đó đã bắt đầu lớn



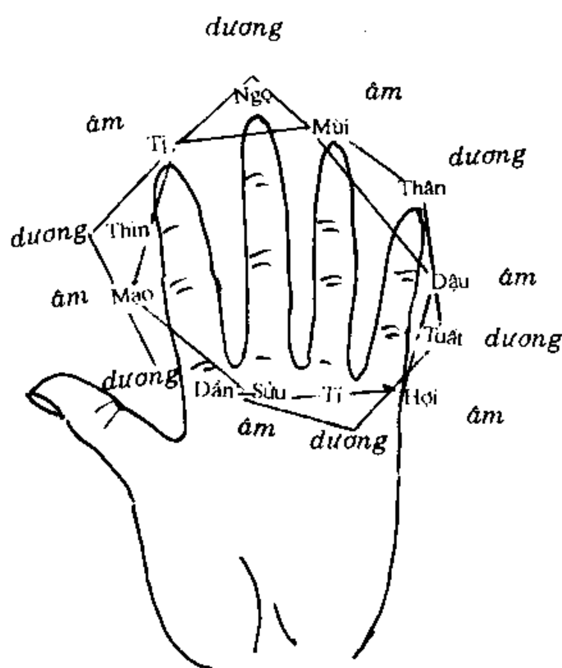
Hình 12 Địa chi trên tay.

lên. Ngọ là chỉ vật đó đã có cành lá rậm rạp. Mùi là chỉ âm khí đã đầy đủ, trưởng thành, vật đã hơi suy, thế đã hơi yếu. Thân là chỉ vật đó đã sung mãn. Dậu là chỉ vật đó đã già, đã thành thục. Tuất là diệt là chỉ mọi vật đều suy diệt. Hợi là chỉ vật đã thu về hạt cứng. Do đó có thể thấy 12 địa chi có liên quan với sáng, tối, khuyết, tròn của mặt trăng và chu kỳ tuần hoàn của mặt trăng có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ra đời và lớn lên của vạn vật.

Như vậy 10 thiên can và 12 địa chi liên quan đến nhận thức về đặc điểm vận động của mặt trời và mặt trăng. Mặt trời, mặt trăng một là thái dương, một là thái âm. Người xưa lấy trời làm dương, lấy đất làm âm. Do đó cũng rất tự nhiên lấy 10 thiên can phối với trời, 12 chi phối với đất nên gọi là thiên can, địa chi.

Trong dự đoán theo bát quái công dụng của 12 địa chi rất lớn. Mười thiên can phối hợp cới các tháng thường là không cố định, còn 12 địa chi phối với các tháng thì cố định, không đổi. Do đó có thể định vị được trên bàn tay.

Khi nhớ 12 địa chi có thể chia chúng thành hai nửa để đọc được nhanh. Sự phân bố của chúng trên bàn tay liên quan với các phương vị. Khi đếm chúng nên hướng từ bắc đến nam, đưa bàn tay trái ra, gốc ngón tay đeo nhẫn là tý, thuận chiều kim đồng hồ đếm đến hợi (xem hình vẽ trang 371).



Hình âm dương cách ngôi của 12 địa chi.

3. Âm dương, ngũ hành của can, chi

Giáp, bính, mậu, canh, nhâm là can dương.

Ất, đinh, kỷ, tân, quý là can âm.

Tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất là chi dương.

Sửu, mão, tỵ, mùi, hợi là chi âm.

Phân thành can, chi âm dương là theo Dịch truyện nói : thái cực sinh lưỡng nghi. Ngũ hành : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ là vật chất cơ bản tạo thành vạn vật. Nguyên thủy của chúng cũng có thái cực. Cho nên, giáp, ất thuộc mộc, tiếp đó sinh lưỡng nghi : giáp

là dương, ất là âm. Bính, đinh cùng thuộc hỏa, bính là dương, đinh là âm. Mậu, kỷ cùng thuộc thổ, mậu là dương, kỷ là âm... Mặt khác dần, mão cùng thuộc mộc, dần là dương, mão là âm. Tỵ, ngọ cùng thuộc hỏa, ngọ là dương, tỵ là âm. Thân, dậu thuộc kim, thân dương, dậu âm. Tý, hợi thuộc thủy, tý dương, hợi âm. Thìn, tuất, sửu, mùi, đều thuộc thổ, thìn, tuất là dương, sửu, mùi là âm.

Ngoài ra theo lý số mà nói số lẻ 1,.3, 5, 7, 9 là dương. Số chẵn : 2, 4, 6, 8, 10 là âm. Những cái thuộc dương là cứng.

Trong dự đoán : can dương của thiên can và chi dương của địa chi phối thành đôi, can âm của thiên can, và chi âm của địa chi cũng phối thành đôi, tạo thành can chi (lệnh tháng) của tháng và can chi (nhật thìn) của ngày. Mười thiên can âm dương trong tượng quẻ không trực tiếp tham gia vào việc dự đoán nhưng phải phối hợp dùng nó trong tuần không, vượng tướng của thiên can, trong xác định thời gian ứng nghiệm và trong lục thần. (Điều này sẽ được bàn kỹ trong dự đoán theo 6 hào). Mười hai địa chi có vị trí cố định theo lòng bàn tay (xem hình vẽ trang 371).

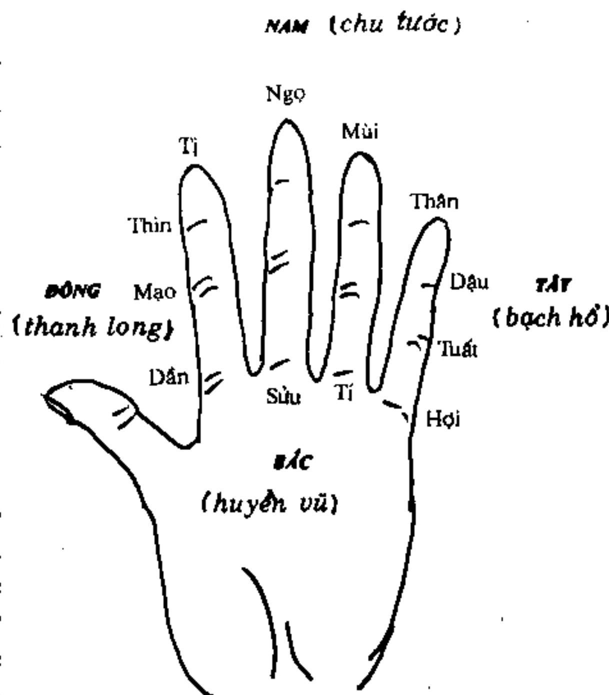
4. Phương vị của can chi

Phương vị của 10 can :

giáp, ất phương đông mộc; bính, đinh phương nam hỏa; mậu, kỷ ở giữa thổ; canh tân phương tây kim, nhâm, quý phương bắc thủy.

Phương vị của 12 chi :

Dần, mão, phương đông mộc; tỵ, ngọ phương nam hỏa; thân, dậu phương tây kim; hợi tý phương bắc thủy; thìn, tuất, sửu, mùi là thổ của bốn mùa.



Hình 12 địa chi quy thuộc 4 phương.

Sách "Tố vấn – khí giao biến Đại luận" có ghi việc quan sát sao để đoán phúc, họa. Tức là quan sát ánh sáng, đường đi, khoảng cách xa gần và tốc độ của các sao : sao mộc, sao hỏa, sao thổ, sao kim, sao thủy để biết tai nạn và đức. Các nhà thiên văn cổ của Trung

Quốc để quan sát thiên tượng và sự chuyển động của mặt trời, mặt trăng, năm ngôi sao trên trời quay một vòng trong một ngày hay trên đường hoàng đạo và xích đạo mà đã chọn ra 28 ngôi sao, gọi là "28 tú" để làm tiêu chí quan trắc. Họ còn chia 28 sao này thành bốn nhóm, mỗi nhóm 7 sao có liên quan với bốn phương : đông, tây, nam, bắc và phối với tượng của 4 loại động vật là : Thanh long, bạch hổ, chu tước, huyền vũ, gọi là "tứ tượng" "tứ phương".

Tên cầm tinh của 28 ngôi sao sau khi đơn giản hóa và đem ghép với Tứ tượng thì được : Phương đông – dần, mão, thìn; phương nam – tỵ, ngọ, mùi; phương tây – thân, dậu, tuất; phương bắc – hợi, tý, sửu.

Phương đông mộc khí lấy dần làm sự thăng phát khởi đầu, mão mộc là dương ở giữa, thìn là dư khí của mộc. Phương nam lấy tỵ làm dương mới đến, ngọ hỏa là dương thịnh, mùi là dư khí của hỏa. Phương tây kim khí lấy thân làm sự giáng xuống ban đầu, dậu kim âm ở giữa, tuất là dư khí của kim. Phương bắc lấy hợi làm âm mới đến, tý thủy lâm âm đến cực, sửu là dư khí của thủy. Trong dự đoán, sự thịnh suy của "khí" 12 địa chi có liên quan mật thiết với vượng tướng hưu tù của lệnh tháng – tức là điều rất then chốt trong đoán quẻ. Lệnh tháng của 12 địa chi tương ứng với phương vị của bát quái là cái quyết định vượng, suy, cát, hung của tượng quẻ và cũng là cái quyết định vượng, suy, cát, hung của dụng thần và hào thế.

5. Mười hai địa chi với giờ

Tý (23 – 1); Sửu (1 – 3); Dần (3 – 5); Mão (5 – 7); Thìn (7 – 9); Tỵ (9 – 11); Ngọ (11 – 13); Mùi (13 – 15); Thân (15 – 17); Dậu (17 – 19); Tuất (19 – 21); Hợi (21 – 23).

Cách ghi 12 giờ của Trung Quốc lấy giờ Tý làm đầu, trước 11 giờ đêm thuộc về ngày hôm trước, từ 11 giờ đêm bắt đầu tính cho ngày hôm sau. Cho nên 11 giờ đêm là điểm phân chia hôm trước và hôm sau. Sau 11 giờ đêm là sáng ngày hôm sau, đến trước 1 giờ là giờ Tý. Trong dự đoán theo bát quái đều dùng cách tính ngày như thế. Theo mối quan hệ của 12 địa chi với các giờ ta có thể thấy rõ : Cứ cách 6 ngôi thì số giờ của địa chi lại lặp lại. Ví dụ giờ Tý là từ 11 giờ đến trước 1 giờ, giờ ngọ là từ 11 giờ trưa đến trước 1 giờ chiều, chỉ có điều 1 bên là ban ngày, 1 bên là ban đêm, cả hai cái là 1 cặp giờ đối lập lẫn nhau. Từ phương vị của ngũ hành cũng thấy rõ : Tý là thủy ở bắc, ngọ là hỏa ở nam, phương vị và thuộc tính ngũ hành của chúng cũng đối lập lẫn nhau... Sự đối lập này gọi là đối xung. Đối xung tức là tương xung tương khắc trực diện. Các kiến thức về lục xung sẽ nói rõ khi bàn về dự đoán theo sáu hào. Ở đây chỉ đề cập sơ qua để độc giả nhớ được các giờ tương ứng với 12 địa chi.

III. CÁCH TÍNH CAN, CHI CỦA NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ

1. Cách tính can, chi của năm

Mười can và mười hai chi lần lượt từng cặp phối với nhau, phối 60 lần thì đủ một vòng, ví dụ : giáp tý, ất sửu, bính dần, đinh mão,... mãi cho đến quý hợi. Vì lấy can giáp và chi tý phối với nhau làm năm thứ nhất, nên phối kết một lượt toàn bộ can chi là 60 năm, gọi là 60 giáp tý. Sáu mươi năm âm lịch cũng gọi là một hoa giáp. Sau một hoa giáp thì can chi lại phối lại từ đầu, cứ thế lặp đi, lặp lại mãi.

Dưới đây giới thiệu bảng giáp tý 60 năm

1.Giáp tý	11. Giáp tuất	21. Giáp thân	31. Giáp ngọ	41. Giáp thìn	51. Giáp dần
2. Ất sửu	12. Ất hợi	22. Ất dậu	32. Ất mùi	42. Ất tỵ	52. Ất mão
3. Bính dần	13. Bính tý	23. Bính tuất	33. Bính thân	43. Bính ngọ	53. Bính thìn
4. Đinh mão	14. Đinh sửu	24. Đinh hợi	34. Đinh dậu	44. Đinh mùi	54. Đinh tỵ
5. Mậu thìn	15. Mậu dần	25. Mậu tý	35. Mậu tuất	45. Mậu thân	55. Mậu ngọ
6. Kỷ tỵ	16. Kỷ mão	26. Kỷ sửu	36. Kỷ hợi	46. Kỷ dậu	56. Kỷ mùi
7. Canh ngọ	17. Canh thìn	27. Canh dần	37. Canh tý	47. Canh tuất	57. Canh thân
8. Tân mùi	18. Tân tỵ	28. Tân mão	38. Tân sửu	48. Tân hợi	58. Tân dậu
9. Nhâm thân	19. Nhâm ngọ	29. Nhâm thìn	39. Nhâm dần	49. Nhâm tý	59. Nhâm tuất
10. Quý dậu	20. Quý mùi	30. Quý tỵ	40. Quý mão	50. Quý sửu	60. Quý hợi

Trong kỷ niên can chi hiện đại, 60 năm trước năm 1924 gọi là thượng nguyên, 60 năm từ 1924 đến 1984 gọi là trung nguyên, 60 năm từ sau 1984 gọi là hạ nguyên. Như vậy là đã làm rõ can chi năm của nguyên nào. Dưới đây giới thiệu can chi 120 năm cuối của thế kỷ 20 tương ứng với các năm dương lịch và cầm tinh từng năm để tham khảo (xem trang 376 – 377).

2. Cách tính can, chi của tháng

Tháng giêng kiến Dần (Từ lập xuân đến kinh trập)	**Tháng hai kiến Mão (Từ trập đến thanh minh)**	**Tháng ba kiến Thìn (Thanh minh đến lập hạ)**	**Tháng tư kiến Tỵ (Từ lập hạ đến mang chủng)**
Tháng 5 kiến Ngọ (Mang chủng đến tiểu thử)	**Tháng 6 kiến Mùi (Tiểu thử đến lập thu)**	**Tháng 7 kiến Thân (Lập thu đến bạch lộ)**	**Tháng 8 kiến Dậu (Bạch lộ đến hàn lộ)**
Tháng 9 kiến Tuất (Hàn lộ đến lập đông)	**Tháng 10 kiến Hợi (Lập đông đến đại tuyết)**	**Tháng 11 kiến Tý (Đại tuyết đến tiểu hàn)**	**Tháng 12 kiến Sửu (Tiểu hàn đến lập xuân)**

BẢNG ĐỐI CHIẾU ÂM LỊCH, DƯƠNG LỊCH VÀ CẦM TINH TỪ NĂM 1881 – 2000

Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh.	Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh.	Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh.	Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh.	Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh.	Dương lịch. Âm lịch. Cầm tinh.
1	2	3	4	5	6
1924 Giáp Tý – Chuột 1984	1934 Giáp Tuất – Chó 1994	1884 Giáp Thân – Khỉ 1944	1894 Giáp Ngọ – Ngựa 1954	1904 Giáp Thìn – Rồng 1964	1914 Giáp Dần – Hổ
1925 Ất Sửu – Trâu 1985	1935 Ất Hợi – Lợn 1995	1885 Ất Dậu – Gà 1945	1895 Ất Mùi – Dê 1955	1905 Ất Tỵ – Rắn 1965	1915 Ất Mão – Mèo 1975
1926 Bính Dần – Hổ 1986	1936 Bính Tý – Chuột 1996	1886 Bính Tuất – Chó 1946	1896 Bính Thân – Khỉ 1956	1906 Bính Ngọ – Ngựa 1966	1016 Bính Thìn – Rồng 1876
1927 Đinh Mão – Mèo 1987	1937 Đinh Sửu – Trâu 1997	1887 Đinh Hợi - Lợn 1947	1897 Đinh Dậu – Gà 1957	1907 Đinh Mùi – Dê 1967	1917 Đinh Tỵ – Rắn
1928 Mậu Thìn – Rồng 1988	1938 Mậu Dần – Hổ 1998	1888 Mậu Tý – Chuột 1948	1898 Mậu Tuất – Chó 1958	1908 Mậu Thân – Khỉ 1968	1918 Mậu Ngọ – Ngựa 1978

1	2	3	4	5	6
1929 Kỷ Tỵ – Rắn 1989	1939 Kỷ Mão – Mèo 1999	1889 Kỷ Sửu – Trâu 1949	1899 Kỷ Hợi – Lợn 1959	1909 Kỷ Dậu – Gà 1969	1919 Kỷ Mùi – Dê 1979
1930 Canh Ngọ – Ngựa 1990	1940 Canh Thìn – Rồng 2000	1890 Canh Dần – Hổ 1950	1900 Canh Tý – Chuột 1960	1910 Canh Tuất – Chó 1970	1920 Canh Thân – Khỉ 1980
1931 Tân Mùi – Dê 1991	1881 Tân Tỵ – Rắn 1941	1891 Tân Mão – Mèo 1951	1901 Tân Sửu – Trâu 1961	1911 Tân Hợi – Lợn 1971	1921 Tân Dậu – Gà 1981
1932 Nhâm Thân – Khỉ 1992	1882 Nhâm Ngọ – Ngựa 1942	1892 Nhâm Thìn – Rồng 1952	1902 Nhâm Dần – Hổ 1962	1912 Nhâm Tý – Chuột 1972	1922 Nhâm Tuất – Chó 1982
1933 Quý Dậu – Gà 1993	1883 Quý Mùi – Dê 1943	1893 Quý Tỵ – Rắn 1953	1903 Quý Mão – Mèo 1963	1913 Quý Sửu – Trâu 1973	1923 Quý Hợi – Lợn 1983

Tính tháng theo can chi tức lấy bắc cực làm trung tâm. Lấy tên giờ của chuôi sao Bắc Đẩu chỉ hàng tháng (tức 12 địa chi) làm tên gọi của tháng đó. Như thế gọi là "Nguyệt kiến". Một năm 12 tháng, năm năm vừa đúng một vòng hoa giáp, trong đó không tính can chi tháng nhuận.

Chi tháng hàng năm cố định không đổi, lấy tháng Dần bắt đầu làm tháng giêng, tháng Sửu làm tháng 12 kết thúc. Giờ giao tiết lập xuân là kiến Dần. Thiên can của tháng phải qua tính toán mới tìm được. Nó tuy không cố định nhưng có quy luật tuần hoàn. Có thể nhớ theo câu thơ sau :

Giáp, kỷ lấy bính làm đầu; Ất, canh lấy mậu để làm tháng giêng.

Bính, tân tìm đến canh Dần; Đinh, Nhâm phải kể nhâm dần trở đi.

Gặp năm mậu, quý mỗi khi; giáp dần ghi nhớ tháng giêng mở đầu.

"Giáp, kỷ lấy bính làm đầu" nghĩa là : gặp năm can giáp, can kỷ, can chi tháng giêng là bính dần, tháng hai đinh mão... Ví dụ năm 1994 là giáp tuất, năm 1989 là kỷ tỵ thì tháng giêng của hai năm này đều là bính dần.

"Ất, canh lấy mậu để làm tháng giêng" là : gặp năm ất, hoặc năm canh thì tháng giêng đều là mậu dần, tháng hai là kỷ mão... Ví dụ : Năm 1990 là canh ngọ, 1995 là ất hợi, nên tháng giêng của hai năm này đều là mậu dần. "Bính, tân tìm đến canh dần" nghĩa là : gặp năm bính hoặc năm tân thì tháng giêng là canh dần, tháng hai là tân mão...

"Đinh, nhâm phải kể nhâm dần trở đi" là năm đinh hoặc năm nhâm, thì tháng giêng là nhâm dần, sau đó tính tiếp.

"Gặp năm mậu, quý mỗi khi, giáp dần ghi nhớ tháng giêng mở đầu" là đối với năm mậu hoặc năm quý, tháng giêng đều là giáp dần.

Cách tính được giới thiệu theo bảng trang bên.

Muốn tính can chi của tháng có thể tra lịch vạn niên và bảng "tính tháng theo năm". Nếu thuộc các câu thơ trên thì sẽ tính rất nhanh theo hình bàn tay.

Ví dụ : Muốn tìm can chi tháng 3 năm Tân Mùi tức năm 1991 ? Vì vị trí 12 chi trên bàn tay đã cố định, nên chỉ cần tìm ra can tháng, sau đó phối hợp với địa chi là được. Theo câu : Bính, Tân tìm đến Canh Dần" ta biết được tháng giêng là Canh. Địa chi tháng giêng là Dần, nằm ở gốc ngón tay trỏ, do đó tính được tháng 3 là Nhâm Thìn.

Trong dự đoán, nguyệt kiến là lấy giới hạn từ kết thúc của tiết khí tháng trước đến bắt đầu tiết khí của tháng sau. Thời điểm giao tiết của mỗi tháng hàng năm khác nhau, do đó phải tra trong lịch vạn niên có giao tiết. Ví dụ : muốn tìm can chi của nguyệt lệnh ngày 15 tháng 3 năm 1990. Đầu tiên đổi dương lịch thành âm lịch, tra lịch vạn niên ngày 15 tháng 3 dương lịch được ngày 15 tháng 2 âm lịch, ngày đó là ngày kinh trập, qua đối chiếu với giao

tiết của nguyệt lệnh thấy từ kinh trập đến trước giao tiết thanh minh của tháng sau là tháng 2 kiến Mão, qua tính toán biết được ngày đó thuộc tháng Kỷ Mão.

Ví dụ : Muốn biết nguyệt lệnh ngày 20 tháng 12 âm lịch năm 1990 ?

Từ lịch vạn niên tra thấy ngày này đúng ngày lập xuân năm 1991, cũng tức là ngày nối năm cũ và năm mới. Căn cứ thời gian của giao tiết thì lập xuân lúc 16 giờ 09 phút. Nếu việc hay người muốn đoán phát sinh sau 16 giờ 09 phút thì phải lấy nguyệt lệnh của năm mới, tức nguyệt lệnh tháng giêng năm 1991, đó là : ngày ất tỵ tháng canh dần năm tân mùi. Nếu sự việc phát sinh trước 16 giờ 09 phút thì phải lấy nguyệt lệnh tháng 12 năm cũ, tức ngày ất tỵ, tháng kỷ sửu năm canh ngọ.

Chú ý là khi gieo quẻ theo thời gian, nếu gặp phải nguyệt lệnh giáp nhau giữa năm cũ và năm mới thì đoán quẻ và gieo quẻ phải cẩn thận. Vì vậy cần lưu ý đến ví dụ cuối ở phần trên.

BẢNG TÍNH THÁNG THEO NĂM

Tháng / Can năm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Giáp, Kỷ	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu
Ất, Canh	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu
Bính, Tân	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu
Đinh, Nhâm	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Mậu, Quý	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi	Giáp Tý	Ất Sửu

Cách tính can, chi của ngày

Can, chi của ngày cũng giống can, chi năm, tháng, cho nên cách tính can chi ngày là lấy 60 ngày làm một chu kỳ tuần hoàn để tính. Vì tháng có tháng đủ, tháng thiếu, năm có năm nhuận nên can, chi của ngày phải tra lịch vạn niên mới biết được. Trong dân gian có một số người mù đoán mệnh theo tứ trụ, họ dựa vào bài vè để tính can, chi ngày. Ở đây tác giả xin giới thiệu bảng tính tóm tắt can, chi ngày ở bảng phụ lục cuối sách để bạn đọc mới học tham khảo. Cũng có những cách tính dùng được cho cả năm nhuận, đối với các bạn học mới nhập môn thì không nên hao phí tâm lực nhiều vào đó.

4. Cách tính can, chi của giờ

Can, chi của giờ là phối can, chi lại rồi phối tương ứng với 60 giờ thành một chu kỳ.

Sau khi biết được can, chi của ngày, muốn tính ra can, chi của giờ có thể dùng bài vè sau :

Giáp, kỷ	:	tý là giáp
Ất, canh	:	bính làm đầu
Bính, thân	:	tý từ mậu
Đinh, nhâm	:	tý là canh
Mậu, quý	:	nhâm là tý.

"Giáp, kỷ : tý là giáp" nghĩa là : khi can ngày là giáp hoặc kỷ thì giờ tý là giáp tý. Biết được thiên can của giờ tý là giáp, thì giờ sửu tất nhiên sẽ là ất sửu... Ví dụ giờ tý ngày 5 tháng 2 âm lịch năm 1991, trong tứ trụ sẽ là : năm tân mùi, tháng tân mão, ngày kỷ sửu, giờ giáp tý.

"Ất, canh : bính làm đầu" là, ngày ất hoặc ngày canh thì giờ tý là bính tý, giờ sửu sẽ là đinh sửu...

BẢNG TÍNH GIỜ THEO NGÀY

Chi giờ / Can ngày	Giờ tý	Giờ sửu	Giờ dần	Giờ mão	Giờ thìn	Giờ tỵ	Giờ ngọ	Giờ mùi	Giờ thân	Giờ dậu	Giờ tuất	Giờ hợi
Giáp, kỷ	Giáp tý	Ất sửu	Bính dần	Đinh mão	Mậu thìn	Kỷ tỵ	Canh ngọ	Tân mùi	Nhâm thân	Quý dậu	Giáp tuất	Ất hợi
Ất, canh	Bính tý	Đinh sửu	Mậu dần	Kỷ mão	Canh thìn	Tân tỵ	Nhâm ngọ	Quý mùi	Giáp thân	Ất dậu	Bính tuất	Đinh hợi
Bính, thân	Mậu tý	Kỷ sửu	Canh dần	Tân mão	Nhâm thìn	Quý tỵ	Giáp ngọ	Ất mùi	Bính thân	Đinh dậu	Mậu tuất	Kỷ hợi
Đinh, nhâm	Canh tý	Tân sửu	Nhâm dần	Quý mão	Giáp thìn	Ất tỵ	Bính ngọ	Đinh mùi	Mậu thân	Kỷ dậu	Canh tuất	Tân hợi
Mậu, quý	Nhâm tý	Quý sửu	Giáp dần	Ất mão	Bính thìn	Đinh tỵ	Mậu ngọ	Kỷ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi

"Bính, tân : tý từ mậu" là ngày bính hoặc ngày tân, giờ tý là mậu tý. "Đinh, nhâm : tý là canh" là ngày đinh hoặc ngày nhâm, giờ tý là canh tý. "Mậu, Quý : nhâm là tý" là ngày mậu hoặc ngày quý, giờ tý là nhâm tý.

Tính can chi của giờ theo đốt ngón tay, nếu thuộc bài vè trên thì sẽ rất thuận tiện.

Khi học thuộc bài về tính can chi của giờ có thể dựa theo thứ tự giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý để nhớ. Thứ tự của giờ là "giáp tý", "bính tý", "mậu tý", "canh tý", "nhâm tý" tức là các can dương trong thập can.

Như vậy ta đã sơ bộ nắm và phân biệt được :

– Nguyệt kiến lấy dần làm tháng giêng âm lịch,..., sửu là tháng 12.

– Năm và giờ thì lấy tý bắt đầu, tý là 1, sửu là 2,..., hợi là 12.

Khi gieo quẻ phải phân biệt rõ, phải hiểu kỹ để khi dùng không lẫn lộn.

Như lấy tháng dậu, năm tân mùi làm ví dụ : số mùi của chi năm bắt đầu tính từ tý : tý là 1, sửu là 2... đến mùi là 8. Tháng dậu là tháng 8, tức tính từ dần là tháng giêng, mão tháng hai,... đến dậu tháng 8. Số quẻ là 8 nhưng có khác với địa chi.

Sau khi đã nắm được cách tính can chi của năm, tháng, ngày, giờ là đã có thể sắp xếp tứ trụ được chính xác. Trong dự đoán theo tượng quẻ và sáu hào, thì can, chi là tiêu chí để đo vượng, suy của quẻ và hào, từ đó có thể phán đoán được sự thay đổi, phát triển, cát, hung, thành, bại của sự vật. Trong đó nguyệt kiến là cái vô cùng quan trọng.

Dưới đây cử hai ví dụ về sắp xếp tứ trụ.

1) Chiều ngày 1 tháng 10 năm 1949 "Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa" tuyên bố thành lập. Hôm đó là ngày hoàng đạo, giờ thân ngày đó là giờ tốt. Làm sao để tính tứ trụ ? Đầu tiên chuyển dương lịch thành âm lịch, đó là giờ thân ngày 10 tháng 8 năm 1949. Theo cách tính đã giới thiệu trên kia, ta có thể tìm ra được các can, chi. Đó là : Giờ nhâm thân, ngày giáp tý, tháng quý dậu, năm kỷ sửu.

2) Dưới đây nêu một ví dụ khó hơn. Cách sắp xếp tứ trụ của người sinh trước và sau lập xuân năm 1991.

a) Lập xuân năm 1991 bắt đầu từ 16 giờ 09 phút ngày 20 tháng 12 âm lịch của năm 1990. Người sinh trước giờ này thuộc về tháng và cầm tinh của năm trước tức tháng sửu năm ngựa, ngày giờ không thay đổi. Tức là giờ giáp thân – ngày ất tỵ – tháng kỷ sửu – năm canh ngọ. Số quẻ của nó lấy theo giờ thân ngày 20 tháng 12 năm âm lịch 1990, theo tháng kỷ sửu để đoán.

Người sinh sau 16 giờ 09 phút lập xuân của 1991 sẽ được tính là sinh vào năm đó, nên can chi năm, tháng đều tính theo năm 1991. Tức : Giờ thân – ngày ất tỵ – tháng canh dần – năm tân mùi. Số quẻ vẫn tính theo giờ giáp thân – ngày 20 tháng 12 năm 1990, nhưng khi đoán quẻ, sự vượng suy của lệnh tháng phải lấy tháng canh dần năm tân mùi làm chuẩn.

Chương 2

NHẬP MÔN TƯỢNG QUẺ

Trên kia ta đã dùng hình bàn tay để ghi nhớ cách tính can, chi cho năm, tháng, ngày, giờ. Dưới đây ta tìm hiểu và tìm cách nhớ các tượng quẻ, nếu nắm vững được nó thì sau này khi học dự đoán theo sáu hào sẽ cảm thấy nhẹ nhàng, không có gì đến nỗi bí hiểm nữa.

Trong số thư gửi đến, rất nhiều độc giả chỉ hỏi đến cách dự đoán theo sáu hào chứ ít ai hỏi đến tượng quẻ, làm như là sáu hào mới dự đoán được và do đó xem thường việc học tập và ứng dụng cách đoán theo tượng quẻ. Nếu xét các câu hỏi của họ về giải quẻ thì thấy rõ vấn đề cơ bản của họ là chưa nắm vững cách suy nghĩ về tượng quẻ và sự biến đổi của nó. Vấn đề mấu chốt là chưa quen dùng tượng quẻ để đoán sự việc. Luồng suy nghĩ chưa thông suốt đã muốn thành công ngay, thật là "dục tốc bất đạt" vậy. Rất nhiều trường hợp nữa là muốn học nhưng lại không chịu đọc "Chu dịch", chỉ xem lướt qua. Có một ít độc giả ngay tý, sửu, dần, mão... còn chưa thuộc nên học tập càng khó khăn. Cuốn sách này viết ra cũng chủ yếu là giúp những độc giả như thế, vượt qua một số trở ngại trong bước đầu học "Chu dịch".

Về dự đoán theo tượng quẻ, trình tự học tập là :

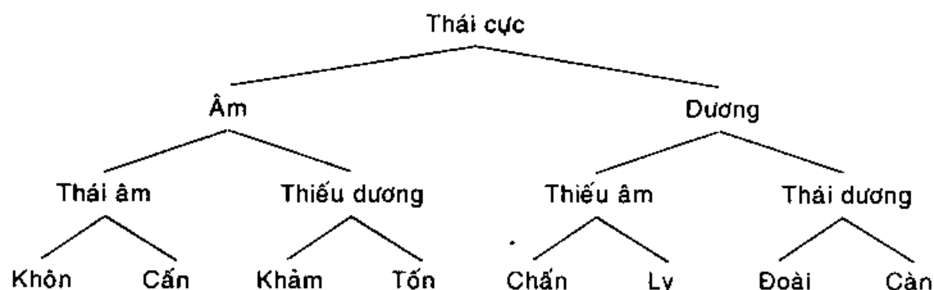
– Thứ nhất phải hiểu và nhớ được tám quẻ thuần và 64 quẻ biệt.

– Thứ hai, trên cơ sở nắm được sự sinh, khắc giữa quẻ dụng và quẻ thể theo tượng quẻ, còn biết vận dụng linh hoạt vào các tượng vật, sự việc cụ thể và trừu tượng.

– Thứ ba, căn cứ tượng quẻ xác định được thời gian ứng nghiệm của cát, hung.

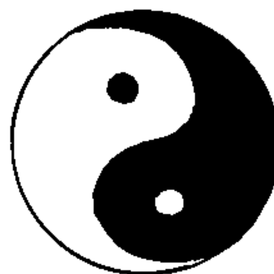
I. HÌNH TAM GIÁC CỦA CHU DỊCH

Muốn tìm hiểu vũ trụ quan của "Chu dịch" thì phải tìm hiểu bát quái đã sinh ra như thế nào ? Muốn tìm hiểu quá trình diễn biến từ thái cực đến 64 quẻ thì phải hiểu được nguyên lý số học hình tam giác nổi tiếng của Chu dịch (thái cực ⟶ lưỡng nghi ⟶ tứ tượng ⟶ bát quái). Đó là tinh túy của vũ trụ quan "Chu dịch", thể hiện tư tưởng chói lọi "một phân làm hai", "hợp hai làm một".



Hình tam giác của Chu dịch

1. Hình thái cực



Hình thái cực là hạt nhân bát quái, cũng là tinh túy của "Chu dịch"."Hệ từ của dịch" có nói : "Dịch có thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái".

Đầu tiên thái cực hình tròn, biểu thị nhất nguyên khí của vũ trụ ban đầu hỗn độn. Thái cực phân thành âm, dương tức chỉ hình thái cực có quy luật âm dương tiêu giảm và tăng trưởng. Đường cong thái cực chứa đựng quy luật biến hóa phát triển của sự vật, đồng thời cũng thể hiện quy luật lượng biến, chất biến của sự vật. Mỗi nửa âm dương của thái cực từ nhỏ đến to, từ to đến nhỏ, nói rõ sự vật không phải đứng yên mà không ngừng vận động, phát triển, chuyển hóa. Cực dương, cực âm chứng tỏ sự vật đến cực tất sẽ quay lại.

Thứ hai, hình thái cực còn biểu thị trong dương có âm, trong âm có dương, âm dương liên quan lẫn nhau, khống chế nhau, là vật thể thống nhất : một chia làm hai, hợp hai làm một.

Song trong dương lại còn có dương cực, trong âm còn có âm cực; âm cực thì dương sinh, dương cực thì âm tăng trưởng, cuối cùng tạo nên hình thái cực tượng trưng rõ nhất cho quan hệ đối lập, thống nhất của âm dương một cách hoàn chỉnh.

2. Âm dương lưỡng nghi

Thái cực chứa âm dương, âm dương là một phân làm hai, gọi là thái cực sinh lưỡng nghi.

Cơ sở vật chất của bát quái là âm dương. Bát quái lấy ký hiệu âm dương phản ánh hiện tượng khách quan. Vạch của bát quái gọi là "hào". Hào thứ nhất là chỉ ánh sáng mặt trời, thứ hai chỉ ánh sáng mặt trăng, thứ ba là chỉ

giao thoa, "Hào" đại diện cho âm dương khí hóa, vì sự động của hào mà có biến quẻ, cho nên hào là thủy tổ của khí hóa.

"⚊" là hào dương, tính cương thuộc dương; "⚋" là hào âm, tính nhu thuộc âm.

Lưỡng nghi tức trời đất, trời là dương, đất là âm. Trong sự hỗn độn ban đầu của nguyên khí thái cực, cái nhẹ và xanh ở bên trên làm trời, cái đục mà nặng ở dưới làm đất. Hai hào âm, dương là các ký hiệu cơ bản nhất để tạo thành bát quái. Tính năng của vạn vật diễn biến thay đổi từ hai khí âm, dương này.

3. Tứ tượng

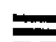
Thái cực sinh âm dương. Âm dương lại tiếp tục phân hóa, tức lưỡng nghi sinh tứ tượng.

Lưỡng nghi phân thành thái âm ⚏ , thiếu dương ⚎, thiếu âm ⚍ và thái dương ⚌ . Tứ tượng là một lẻ, một chẵn của lưỡng nghi chồng lên nhau mà tạo thành. Nó tượng trưng cho bốn mùa : xuân, hạ, thu, đông. Con cá âm dương trong thái cực, đầu cá đen là lão âm (thái âm), tượng trưng cho mùa đông; đuôi cá trắng là thiếu dương, đại biểu cho mùa xuân; đầu cá trắng là lão dương (thái dương) đại biểu cho mùa hạ; đuôi cá đen là thiếu âm, tượng trưng cho mùa thu. Vòng âm dương thái cực quay một vòng là một năm bốn mùa nóng, lạnh giao nhau, tượng trưng cho quả đất quay quanh mặt trời một vòng, cũng tượng trưng cho quả đất một ngày đêm tự quay một vòng, tương tự như sự thu nhỏ chu kỳ sinh mệnh : sinh, trưởng, tráng, lão, tử của con người.

4. Bát quái

Âm dương vận động vô cùng, tứ tượng sinh bát quái. Bát quái hình thành là tượng đã có trong đó.

Để nhớ thuộc làu hình bát quái, ta nhớ qua câu vè sau :

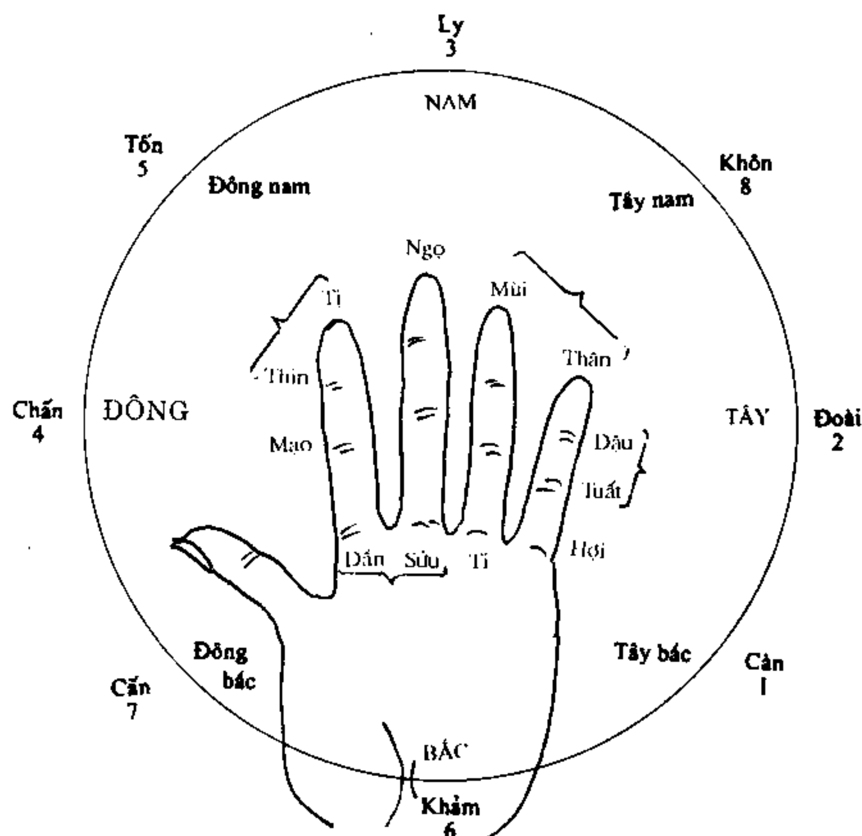
Càn ba liền	Khôn sáu đoạn	Chấn cốc ngửa	Cấn úp xuôi
			
Ly giữa rỗng	Khảm giữa đầy	Đoài khuyết trên	Tốn khuyết dưới
			

"Chu dịch" lấy tám loại vật tự nhiên để đại biểu và tượng trưng cho sự cấu thành và vận động biến hóa của vũ trụ. Đặc điểm của tượng quẻ là lấy tám quẻ kinh làm cơ sở của tượng quẻ, lần lượt tượng hình cho tám loại sự vật lớn : trời đất, sấm gió, nước lửa, núi đầm là tượng trưng cho tám quẻ. "Từ quái của dịch" nói : "Có trời đất sau đó mới có vạn vật". Hai quẻ càn

khôn thiên địa là tổ của vạn tượng, vạn vật sinh ra ở trong trời đất. Thủy hỏa là nguồn của vạn vật, là cơ sở của âm dương, sấm gió là sức cổ động, sơn trạch là cuối cùng hình thành. Có sơn trạch, sinh vật bắt đầu được nuôi sống, sự sống bắt đầu thai nghén, nhân loại từ đó mà phát triển lên.

Bát quái của "Chu dịch" chia ra hai loại : tiên thiên bát quái và hậu thiên bát quái. Tiên thiên bát quái tương truyền do Phục Hy phát minh, nên còn gọi kà "Bát quái Phục Hy". Hậu thiên bát quái do Chu Văn Vương sáng tạo, nên còn gọi là "Bát quái Văn Vương". Cuối cùng do ai phát minh, sáng tạo đến nay vẫn chưa khẳng định. Cho dù thế nào đi nữa thì bát quái vẫn có cơ sở vật chất của nó. Sự ra đời của nó nói lên người xưa đã có chủ nghĩa duy vật và biện chứng pháp giản đơn. Bát quái là nhân dân Trung Quốc từ thực tiễn xã hội và cuộc sống tổng kết phát triển lên.

Tiên thiên bát quái và hậu thiên bát quái đều có hình và tượng quẻ giống nhau, chỉ khác nhau về thứ tự sắp xếp và phương vị. Dùng số của tiên thiên bát quái và phương vị của hậu thiên bát quái để dự đoán sự việc là nhà thiên văn học và là bát quái đại sư Thiệu Khang Tiết đời Tống sáng tạo ra. Ngày nay dùng bát quái để dự đoán đều theo đó.



Hình bát quái bàn tay dùng trong thực tế.

Quẻ lại chia ra quẻ âm, quẻ dương, tượng trưng cho sự vật có tính cương và tính nhu. Tiêu chuẩn để phân chia quẻ âm và quẻ dương là ở số vạch hào chẵn hay lẻ. Ví dụ quẻ càn, khảm, cấn, chấn số vạch hào đều lẻ nên đều thuộc quẻ dương, tượng trưng cho các sự vật có tính cương; còn các quẻ : tốn, ly, khôn, đoài số vạch đều chẵn nên là các quẻ âm, tượng trưng cho các vật nhu, mềm.

Trong học tập, chắc các bạn sẽ nẩy ra thắc mắc về mâu thuẫn giữa hai địa chi âm dương tý ngọ với hai quẻ âm dương ly khảm. Thực ra là trong tiên thiên bát quái, các quẻ càn, đoài, ly, chấn là dương; khôn, khảm, tốn, cấn là âm. "Chu dịch – Thuyết quái truyện" viết : thiên địa định vị, ly khảm sắp ở bên trái bên phải cửa; chấn đoài, tốn càn đối nhau. Quẻ ly của tiên thiên bát quái là quẻ dương, chi tý thủy (của 12 chi) ở ngôi âm cực của quẻ khảm, cho nên âm dương của tý ngọ khớp với âm dương ly khảm của tiên thiên bát quái mà không hề mâu thuẫn. Hậu thiên bát quái ra đời thời Tây Chu. Triều Chu nổi lên ở tây bắc, nên lấy tây bắc làm trên, do đó dời càn, khôn lên phía tây. Trong chiêm bốc, phàm đoán đến phương tây đều lấy là tốt, ngược lại thì đều cho là không lợi. Những người đoán quẻ đời nhà Chu còn cho rằng quẻ ly là hỏa, tượng trưng cho nóng, nên lấy ly tượng trưng cho phương nam; khảm là thủy, tượng trưng cho hàn lạnh, đại biểu và phương bắc. Vì vậy hậu thiên bát quái đông ở chấn, tây là đoài, trên ly dưới khảm, nó lấy càn, khảm, cấn, chấn là bốn cung dương, tốn, ly, khôn, đoài làm bốn cung âm.

Trong dự đoán cũng không hề có mâu thuẫn : trong dự đoán theo tượng quẻ ta lấy âm dương của hậu thiên bát quái để đoán quẻ, còn trong dự đoán theo sáu hào thì lấy âm dương ngũ hành theo 12 địa chi của sáu hào để đoán. Nhân tiện, ở đây xin nói thêm vài lời như thế, nếu giải đáp được phần nào thắc mắc cho độc giả thì tốt biết bao.

Khi cần nhớ phương vị của hậu thiên bát quái thì nhớ theo thứ tự bốn cung dương (càn, khảm, cấn, chấn) và thứ tự bốn cung âm (tốn, ly, khôn, đoài). Bắt đầu từ càn thuận chiều kim đồng hồ hộ tính : tây bắc ⟶ bắc ⟶ đông bắc ⟶ đông ⟶ đông nam ⟶ nam ⟶ tây nam ⟶ tây, đến đoài tây là kết thúc. Phương vị của hậu thiên bát quái thực ra rất dễ nhớ.

Ta lại nhớ số của tiên thiên bát quái như sau : càn 1, đoài 2, ly 3, chấn 4, tốn 5, khảm 6, cấn 7, khôn 8 (số của tiên thiên bát quái là dương thuận, âm ngược tức đường lượn sóng âm dương tăng giảm ngược nhau).

Nhà toán học nổi tiếng của Đức – Gaoxơ nói : "toán học là ông hoàng của mọi khoa học". Đặc điểm của dịch số là làm nổi rõ tính triết học của số học. Nguyên lý số học xuất hiện sớm nhất là tam giác của "Chu dịch". Sách "Hán thư – luật lịch chí" viết : "Từ khi Phục Hy vẽ ra bát quái cũng là lúc toán học bắt đầu".

Qua quá trình hình thành bát quái ta thấy rõ, trong đó chứa đựng rất nhiều kiến thức toán học đủ các mặt. Chỉ riêng "tam giác Chu dịch" đã thấy rõ bát quái của Chu dịch gắn chặt với toán học.

II. BÁT QUÁI VÀ TƯỢNG LOẠI CỦA VẠN VẬT

Tượng quẻ bao gồm ý nghĩa cả hai mặt : một là một vật cụ thể; hai là tượng vật khái quát trừu tượng. Vật cụ thể như càn là trời, là cha; khôn là đất, là mẹ; chấn là trưởng nam, tốn là trưởng nữ v.v... Vật khái quát trừu tượng thuộc loại cấp cao hơn tức âm và dương. Căn cứ sự giải thích của "Dịch truyện", càn, khảm, cấn, chấn là quẻ dương; tốn, ly, khôn, đoài là quẻ âm. Hai quẻ hợp với nhau sẽ sản sinh ra sự đối kháng nhau giữa hai lực lượng âm, dương.

Dưới đây lần lượt giới thiệu tượng vật của tám quẻ và tượng vật khái quát, tức tượng loại của 64 quẻ.

1. Tượng vật tám quẻ

Tượng vật là lấy tượng quẻ của 8 quẻ kinh là cơ sở để phân biệt 8 loại sự vật lớn :

Quẻ càn ☰ tượng trời,
Quẻ chấn ☳ tượng sấm,
Quẻ khảm ☵ tượng nước,
Quẻ cấn ☶ tượng núi,

quẻ khôn ☷ tượng đất
quẻ tốn ☴ tượng gió
quẻ ly ☲ tượng lửa
quẻ đoài ☱ tượng sông hồ

Trong bát quái Văn Vương, "Chấn" tượng trưng cho mùa xuân, phương đông. Mặt trời mọc từ phương đông chiếu lên vạn vật, chúa tạo ra vạn vật bắt đầu từ quẻ chấn.

"Tốn" tượng trưng cho ranh giới giữa xuân và hạ, phương đông nam. Quẻ tốn làm cho vạn vật sinh trưởng đầy đủ, làm cho vạn vật phân biệt rõ ràng.

"Ly" tượng trưng cho mùa hạ, đại biểu phương nam. Chứng tỏ ngày đang ban trưa, phương nam chiếu rọi làm cho vạn vật hiện rõ.

"Khôn" tượng trưng cho mùa cuối hạ sang thu, đại biểu phương tây nam. Nó tượng trưng cho quả đất nuôi dưỡng vạn vật.

"Đoài" tượng trưng cho mùa thu, đại biểu cho phương tây, khiến cho vạn vật ra hoa kết quả, vui mừng.

"Càn" tượng trưng ranh giới giữa thu và đông, đại biểu cho phương bắc. Vì sự cạnh tranh xen nhau giữa sáng và tối, âm và dương mà có hiện tượng đấu tranh.

"Khảm" tượng trưng mùa đông, đại biểu cho phương bắc và nước. Lấy hình tượng nước chảy không ngừng để biểu hiện sự lao khổ, vất vả. Mặt trời lúc đó cũng chìm ẩn, mặt đất u ám, vạn vật mệt nhọc, nên nghỉ ngơi.

"Cấn" tượng trưng ranh giới mùa đông và mùa xuân, đại biểu cho quẻ cấn xuất hiện phương đông bắc, mặt trời vừa ló rạng, u ám sắp qua, ánh sáng sắp đến, vạn vật sinh thành, kết thúc một vòng, đồng thời vòng mới sắp bắt đầu. Cho nên nói, quẻ cấn kết thúc tất cả. Đúng như thuyết quái của Dịch nói : "Quẻ cấn ở đông bắc, vạn vật kết thúc mà cũng là bắt đầu".

Các tượng của bát quái, căn cứ đặc tính cơ bản của chúng lại có thể phân thành vật thuộc tượng đó. Như quẻ càn do ba hào dương tạo thành, nên tính tượng thuần dương, chất cứng, lại vì càn là trời nên ngôi tượng ở cao, cho nên bất kể là sự vật trong tự nhiên hay xã hội, phàm thuộc dương tính và chất cứng và những vật ở cao đều thuộc tượng của quẻ càn. Lại ví dụ như quẻ khôn là do ba hào âm đạo thành, tính tượng thuần âm, chất nhu, khôn là đất, ngôi tượng ở dưới, cho nên phàm những vật thuộc tính âm, chất mềm, ở dưới thì đều thuộc tượng của quẻ khôn. Vì vậy hai quẻ càn, khôn là hình tượng tổng quát về dương âm, cương nhu. Những quẻ còn lại như quẻ chấn là sấm, thuộc dương, chất cương tính động, cho nên tượng quẻ chấn là những vật tính động, tính dương và cứng.

Quẻ tốn là gió, thuộc quẻ âm, chất mềm, tính động. Do đó phàm những vật âm, mềm, trong mềm có cứng, trong tĩnh có động thì đều thuộc tượng quẻ tốn.

Quẻ khảm là nước, thuộc quẻ dương, dương cứng. Phàm nước mưa, mây, dân chúng đều thuộc tượng nước. Quẻ khảm còn là quẻ hiểm, gọi là gồ ghề hiểm trở, đó là vì nước sông to tạo nên hiểm trở.

Quẻ ly là lửa, là quẻ âm, quẻ nhu, tượng sáng, đức sáng, vì "ly là mặt trời", ý là đức chiếu sáng, là trong dương có âm, trong nhu có cương.

Quẻ cấn là núi, quẻ dương, vật chất cứng, tượng ở trên cao, cao quý, cao đức. Cấn còn có nghĩa là "ngừng", nên còn có nghĩa là vững như núi, như bàn thạch.

Quẻ đoài là sông hồ, quẻ âm, chất mềm yếu, chỉ những vật ở phía dưới, âm, nhu.

Nội dung tượng vật bát quái rộng, phức tạp mà bí ảo, trong đó cái cơ bản nhất là tượng của bát quái. Không rõ tượng bát quái thì không hiểu được học tuyết bát quái. Cho nên nói làm rõ và nhớ được tượng loại của bát quái là phần cơ bản nhất để học cách dự đoán theo bát quái.

"Tượng" đại biểu cho những sự vật có công năng giống nhau chứ không phải là những vật chất có các yếu tố giống nhau. Căn cứ sự phân chia của tượng bát quái quy thế giới thành tám loại lớn.

Tượng càn

Càn là trời, là vua, là cha, là thiên tử, là đế vương, tiên vương, là đại quân, quốc quân, đại tộc nhân, thánh nhân, thiện nhân, quân tử, võ nhân, hành nhân, kim phu, cao tôn, tổ khảo, là thần, là người, là tôn, tộc là rồng, ngựa, ngựa tốt, là vật, là vạn vật, là vàng, ngọc, là băng hàn, là cái đấu, áo, ngoại vi, là dã ngoại, là cửa, là đỉnh, là đầu, là suôn, là thẳng, là mạnh, là dễ, là kính nể, là sợ, là uy, là nghiêm, là cứng rắn, là đạo, là đức, là đức thịnh, là tốt, là hiền, là sinh động, là điều tốt, là khánh chúc, là vui mừng, là vinh dự, là phúc, là lộc, là trước, là bắt đầu, là lớn, là được, là đầy, là trị yên, là cao, là già, là xa, là mưu lớn, là không nghỉ, là trinh, là nguyên, là xoáy tròn, là hoang sơ, là bao lấy.

Tượng khôn

Khôn là đất, là sau, là thần, là vợ, là dân, là bầy đàn, là số đông, là tiểu nhân, là thị dân, là bọn trộm cướp, là mẹ, là phụ nữ, là dì, là thành trì, là ruộng, là một bang, là nhà cửa, là gia trạch, là trên bộ, là bùn, là bế quan, là bò, là ngựa con, là xe lớn, là hông, là bình đựng, là đức dày, là ngọt, là béo, là thân thể, là cái cung, là mình, là tự mình, là vương (vua nước chư hầu), là yên, là trinh, là lợi, là giàu, là tích tụ, là đến, là dùng, là quy về, là nội dung, là kinh doanh, là dối lận, là mê, là muốn, là cú, là hại, là chết, là tang, là loạn, là chiều tối, là mười năm, là bạn, là tiền tài hàng hóa, là vuông vức, là quang minh chính đại, là thuận theo, là được về sau, là có kết thúc, là vô biên cương, là sự nghiệp.

Tượng chấn

Chấn là sấm, là đế vương, là con trai cả, là chủ, là tổ, là tông, là ông, là chư hầu, là bách quan, là kẻ sĩ, là chồng, là hành nhân, là đồ vật chính, là vương thần, là quân tử, là trăm thứ ngũ cốc, là tiền đồ rộng lớn, là đường bằng phẳng, là sống, là ban đầu, là bên trái, là dần dần, là đi, là làm cỏ dại, là cây thấp, là lăng, là ngựa, là hươu lộc, là cái làn, là gót chân, là ngón cái, là dày, là đâm vào, là trống, là ra, là khởi đầu, là bôn ba, là sống lại, là phấn chấn, là dơ lên, là kính trọng, là cấm, là đầu, là uy, là nhân nghĩa, là kinh sợ, là nói, là cười, là kêu, là âm thanh, là lời cáo, là vui, là kế giữ, là xuất chinh.

Tượng tốn

Tốn là gió, là sương, là trưởng nữ, là trinh nữ, là phụ nữ, là vợ, là người trong cung, là người đi buôn, là trường mộc, là cỏ tranh, là thuốc, là gà, lá cá, là súc vải, là giường, là cày cuốc, là dây, là liên hệ, là bắp đùi, là cánh tay, là tay, là nhìn xuống, là múa, là hát, là giải thoát, là trắng, là cao, là nhập vào, là phục ẩn, là tiến thoái, là không quyết, là mệnh, là hành sự, là hiệu lệnh, là phong tục, là nhìn thấy, là của cải.

Tượng khảm

Khảm là nước, là mặt trăng, là mương rãnh, là hồng hà, là sông lớn, là khe sâu, là giếng, là suối lạnh, là mây, là mưa, là thánh, là trung nam, là khách, là giặc phỉ, là kẻ cướp, là kẻ trộm, là ba tuổi, là ba trăm, là hưng thịnh, là ngựa, là lợn, là cô độc, là gỗ tạp, là cung đàn, là ách cày, là hình cung, là phép tắc, là luật, là hình phạt, là cái tai, là thuận theo, là mông đít, là chết, là máu, là lao khổ, là tâm, là ý chí, là cảnh giác, là lo buồn, là hối hận, là nghi ngờ, là lo lắng, là bệnh tim, là hiểm trở, là ẩn phục, là hung sự, là ham muốn, là độc, là học tập, là tụ lại, là quy về, là nhộn nhịp, là thường thường, là đến, là nhuận ướt, là điện, là gian khó, là rượu chè ăn uống, là kem.

Tượng ly

Ly là hỏa, là mặt trời, là điện, là đại nhân, là trung nữ, là mẹ, là phụ nữ, là em gái, là chủ nhân, là người ác, là bụng trên, là tháng, là cửa, là hộ gia đình, là quỷ, là góc, là hình phạt, là lao ngục, là vó lưới, là bình lọ, là bếp núc, là dao, là rìu, là mũi tên, là bay, là gia cầm chim chóc, là con bò, là văn chương, là màu vàng, là nhìn thấy, là đi lại, là trí khôn, là đại cát, là lông vũ, là thiêu cháy, là chói sáng, là lỗ mũi, là đẳng.

Tượng cấn

Cấn là núi, là đá, là cát, là miếu thờ, là môn đình, là cung thất, là thành trì, là nhà trọ, là ngõ hẻm, là đường tắt, là huyệt, là gò đồi, là thung lũng, là khô, là thiếu nam, là quân tử, là hiền nhân, là người thâm trầm, là đệ tử, là tiểu nhân, là cô đơn, là trẻ thơ ngây, là chúa, là lỗ mũi, là tay, là ngón tay, là lưng, là ngày cuối tháng, là đêm, là đuôi, là da, là hổ, là báo, là chuột, là ngôi sao nhỏ, là ngày kết thúc. là gỗ nhỏ, là quả to, là ngô, là hoa lệ, là ngừng, là thận trọng, là tiết lễ, là chấp chính, là dẫn dắt, là chọn lấy, là cầu tìm, là đưa dắt, là nạp vào, là nắm lấy, là nhiều, là dày, là trung thành, thật thà, là tích đức, là biết nhiều, là tin, là nhớ đến, là nhỏ, là xấu hổ, là nghỉ, là nhàn, là ở, là thôi, là đề phòng, là ngôi thứ.

Tượng đoài

Đoài là sông hồ, là thiếu nữ, là em dâu, là em gái, là vợ, là thiếp, là bạn, là cãi vã, là nói năng, là miệng, là nhìn thấy, là giảng dạy, là dạy dỗ, là người tù, là chuốc lấy, là hưởng thụ, là hổ, là dê, là gia súc, là bên phải, là phía tây, là phía dưới, là nó, là mỹ dung, là vàng, là góc.

2. 64 quẻ với tượng loại của vạn vật

1) 64 quẻ. "Chu dịch" có 64 quẻ, mỗi quẻ đều có tên riêng. Đó là : Càn, khôn, truân, mông, nhu, tụng, sư, tỉ, tiểu súc, lý, thái, phủ, đồng nhân, đại

hữu, khiêm, dự, tùy, cổ, lâm, quan, phệ hạp, bôn, bóc, phục, vô vọng, đại súc, dị, đại quá, khảm, ly, hàm, hằng, độn, đại tráng, tấn, minh di, gia nhân, khuê, kiển, giải, tổn, ích, phu, cấu, tụy, thăng, khốn, tỉnh, cách, đỉnh, chấn, cấn, tiệm, quy muội, phong, lữ, tốn, đoài, hoán, tiết, trung phù, tiểu quá, ký tế, vị tế.

Sự sắp xếp của 64 quẻ "Chu dịch" khởi đầu ở hai quẻ : càn, khôn, tức từ càn là trời, khôn là đất, có trời đất sau đó mới có vạn vật. Đó là tư tưởng chỉ đạo cho sự sắp xếp tiếp theo. Sách "Từ quái truyện" khi giải thích 64 quẻ, đã chia 64 quẻ thành "Thượng kinh" và "Hạ kinh". "Thượng kinh" bắt đầu từ đạo trời, "Hạ kinh" bắt đầu từ quan hệ giữa con người với nhau.

"Thượng kinh" nói : tượng quẻ càn tượng trưng cho trời, tượng quẻ khôn tượng trưng cho đất. Giữa trời đất là vạn vật, cho nên tiếp theo là quẻ "Truân". Truân là đầy đủ, là vạn vật bắt đầu. Vạn vật khi mới bắt đầu. Khi mới bắt đầu, tất nhiên vạn vật còn chìm đắm, cho nên tiếp theo là quẻ "Mông". Mông là còn trong bóng tối, trong manh nha. Vạn vật manh nha thì không thể không nuôi dưỡng, cho nên tiếp theo là quẻ "Nhu". Nhu có nghĩa là phải được ăn uống. Ăn uống tất sẽ kết thành bầy, nên tiếp theo là quẻ "Tụng". Tranh giành tất sẽ kết thành bầy, nên tiếp theo là quẻ "Sư". Sư có nghĩa là theo nhau. Bầy đông tất sẽ dựa vào nhau, nên tiếp theo là quẻ "Tỉ". Tỉ nghĩa là thân cận với nhau. Thân ái giúp đỡ nhau tất sẽ có sự xúm tụ lại, nên tiếp theo là quẻ "Tiểu súc". Súc có nghĩa là tích tụ lại. Khi vạn vật đã có sự tích tụ thì phải là lễ nghĩa, tiết chế, cho nên tiếp theo là quẻ "Lý". Lý có nghĩa là lễ nghĩa, âm nhạc. Có lễ nghĩa rồi sẽ yên bình, nên tiếp theo là quẻ "Thái". Thái có nghĩa là thông thương. Nhưng vạn vật không thể thông thương từ đầu đến cuối, nên tiếp theo là quẻ "Phủ". Phủ nghĩa là hỏng, là trắc trở. Vạn vật lại không thể trắc trở từ đầu chí cuối, nên tiếp theo là quẻ "Đồng nhân". Có thể chung sống hài hòa với con người, nên vạn vật phải qui thuận, do đó tiếp theo là quẻ "Đại hữu". Người có sự nghiệp lớn không được tự mãn, nên tiếp theo là quẻ "Khiêm". Người có sự nghiệp lớn mà còn khiêm tốn thì việc gì cũng làm được, do đó rất yên vui, nên tiếp theo là quẻ "Dự". Người có thể khiến dân yên vui, tất nhiên ai cũng tìm đến, nên tiếp theo là quẻ "Tùy". Niềm vui cũng lung lạc con người làm cho họ "chìm đắm" trong yên vui, tất nhiên phát sinh sự chia rẽ, nên tiếp theo là quẻ "Cổ". Cổ có nghĩa là hủ bại, phát sinh sự chia rẽ. Phát sinh chia rẽ, sau đó lại mới có thể sáng tạo ra sự nghiệp lớn, nên tiếp theo là quẻ "Lâm". Lâm có nghĩa là lấy lớn thống trị nhỏ, ý là lớn. Sau khi lớn, có đầy đủ điều kiện để so sánh, trao đổi với nhau, nên tiếp theo là quẻ "Quan". Đủ điều kiện để trao đổi học tập lẫn nhau nên khiến cho mọi người ngưỡng mộ, nên tiếp theo là quẻ "Phệ hạp". Hạp nghĩa là hợp. Những vạn vật không thể tùy tiện kết hợp với nhau, nên tiếp theo là quẻ "Bôn". Bôn có nghĩa là văn vẻ, trau chuốt. Nhưng văn vẻ, trau chuốt quá sẽ mất tính chân thực, gây ra tổn hại cho cái chung, tức sự hanh thông

đã đến chỗ tận cùng, do đó tiếp theo là quẻ "Bóc". Bóc có nghĩa là tróc rụng từng mảng. Rụng đến tận cùng lại trở thành từ trên quay về xuống tận dưới, nên tiếp theo là quẻ "Phục", lần nữa trở lại cái thực, tức không phải là điều hư vong nữa, nên tiếp theo là quẻ "Vô vọng". Vật chất sau khi đã tích tụ lại có thể nuôi dưỡng, nên tiếp theo là quẻ "Di". Di có nghĩa là nuôi. Không nuôi dưỡng thì không thể lớn lên, nhưng ngược lại có thể bị nuôi dưỡng quá mức, nên tiếp theo là quẻ "Đại quá". Vạn vật không thể khi nào cũng bị nuôi dưỡng quá, nên tiếp theo là quẻ "Khảm". Khảm có nghĩa là trũng vào, rơi vào. Vật bị trũng lõm tất nhiên phải được bù đắp, nên tiếp theo là quẻ "Ly". Ly nghĩa là đẹp, là phụ đắp vào cho đẹp để vươn lên.

"Hạ kinh" nói : Sau khi có trời đất mới có vạn vật, có vạn vật mới chia thành đực, cái, với con người gọi là nam, nữ. Có nam, nữ sau đó mới có vợ chồng. Tượng quẻ "Hàm" tượng trưng cho vợ chồng. Có vợ chồng sau đó mới có cha con. Có cha con xã hội mới có quan hệ cha con, xây dựng thể chế quân thần. Có thể chế quân thần, xã hội mới chia đẳng cấp trên dưới. Có đẳng cấp trên dưới sau đó mới xây dựng và thực thi lễ nghĩa.

Quan hệ vợ chồng không thể không lâu dài, cho nên sau quẻ "Hàm" là quẻ "Hằng". Hằng nghĩa là lâu. Nhưng vạn vật không thể giữ mãi nguyên trạng mà không biến hóa, cho nên tiếp sau đó là quẻ "độn". Độn nghĩa là lùi tránh. Nhưng vạn vật không thể lúc nào cũng lùi tránh, nên tiếp theo là quẻ "Đại tráng". Tráng là hưng thịnh, đại tráng có nghĩa là hưng thịnh, lớn mạnh. Tiếp sau "đại tráng" là quẻ "Tấn", tấn là tiến lên. Tiến lên có lúc bị thương tổn nên tiếp theo là quẻ "Minh di", di có nghĩa là sáng tạo. Đi ra bị thương tất phải quay về nhà, nên sau đó là quẻ "Gia nhân". Khi đã đi vào con đường cùng, hành vi tất nhiên sẽ có hiện tượng phản ngược lại, nên tiếp theo là quẻ "Khuê". Khuê nghĩa là phản nghịch lại. Phản nghịch tất nhiên gặp tai nạn, nên sau đó là quẻ "Kiển", kiển có nghĩa là tai nạn. Vạn vật không thể luôn gặp tai nạn, nên tiếp theo là quẻ "Giải", giải là giải trừ, hòa hoãn. Hòa hoãn tất nhiên có tổn thất, nên tiếp theo là quẻ "Tổn". Không ngừng tăng lên tất nhiên sẽ có chỗ xung vỡ, nên tiếp theo là quẻ "Phù". Phù có nghĩa là xung vỡ. Sau sự xung vỡ tất nhiên sẽ có sự gặp gỡ nên tiếp theo là quẻ "Cấu". Cấu có ý là không hẹn mà gặp. Vạn vật sau khi gặp gỡ, sẽ tụ tập lại, nên tiếp theo là quẻ "Tụy". Tụy là nhóm lại, tụ lại. Tụ tập lại sẽ dần dần lên cao, nên tiếp sau là quẻ "Thăng". Không ngừng lên cao sẽ rơi vào tình trạng tiến thoái khó khăn, nên tiếp theo là quẻ "Khốn". Lên cao gặp khó khăn tất sẽ đi xuống, nên tiếp theo là quẻ "Tỉnh". Tỉnh là giếng. Nguyên tắc sử dụng giếng là nếu không cho thau luôn sạch, nước sẽ đục, nên cần đổi mới luôn, do đó tiếp theo là quẻ "Cách". Khiến cho vật đổi mới, không gì bằng đỉnh (vạc), đỉnh dùng để nấu thức ăn, nó có thể thay đổi mùi vị thức ăn, nên tiếp theo là quẻ "Đỉnh". Đỉnh là đồ tế khí, tế lễ tổ tiên là trách nhiệm của con trai trưởng, nên tiếp theo là quẻ "Chấn". Quẻ "Chấn" tượng trưng con trai

trưởng, chấn nghĩa là động. Vạn vật không thể luôn luôn động, phải làm cho nó ngừng nghỉ, nên tiếp theo là quẻ "Cấn". Cấn có nghĩa là dừng. Nhưng vạn vật cũng không thể ngừng mãi, nên tiếp theo là quẻ "Tiệm". Tiệm là tiệm tiến. Tiến lên tất phải có thu về, nên tiếp theo là quẻ "Qui muội". Được sự thu về tốt tất sẽ mạnh lên, nên tiếp theo là quẻ "Phong", phong là lớn mạnh. Lớn mạnh đến cực điểm, tất nhiên sẽ không yên vị ở vị trí cũ, nên tiếp theo là quẻ "Lữ". Lữ hành không tìm thấy chỗ dung thân, thì phải tìm cách vào đâu đó, nên tiếp theo là quẻ "Tốn". Tốn có nghĩa là đi vào. Sau khi tiến vào sẽ vui mừng, nên tiếp theo là quẻ "Đoài". Đoài nghĩa là vui mừng. Vui mừng sẽ xua tan buồn bực, nên tiếp theo là quẻ "Hoán". Hoán nghĩa là ly tán. Vạn vật không thể ly tán mãi, nên tiếp theo là quẻ "Tiết". Tiết chế sẽ khiến người ta tin tưởng lẫn nhau, nên tiếp theo là quẻ "Tiểu quá". Quá tức là vượt qua. Có thể vượt qua điều thường tình mới đủ sức làm việc lớn, nên tiếp theo là quẻ "Kí tế". Nhưng vạn vật không thể cùng tận được, nên tiếp theo là quẻ "Vị tế". "Kinh dịch" đến đây là kết thúc, tượng trưng cho đạo trời tuần hoàn mãi, việc ở đời cũng vô cùng vô tận.

Từ tượng của "Kinh dịch" mà xét, ta thấy ngoài sự chú trọng đến tượng trời, tượng của vật, còn chú trọng đến tượng người (hiện tượng xã hội). Phản ánh đạo trời vì sự vận hành của mặt trời, mặt trăng và quả đất thể hiện chu kỳ tuần hoàn quay vòng tròn. Do đó khí hậu của tự nhiên sản sinh ra sự tăng trưởng và tiêu giảm của âm dương, tính tuần hoàn chu kỳ của ngày đêm, nóng lạnh. Phản ánh trong tượng vật là sự quay vòng : sinh, trưởng, tốt tươi, khô héo, chết. Phản ánh trong tượng người là động thái : sinh, trưởng, lớn mạnh, già, chết, lặp đi lặp lại. Cho nên nói tượng quẻ của "Kinh dịch" có thể được xem là hình ảnh thu nhỏ của mối quan hệ giữa ba tượng : trời, người, vật.

2) Tượng loại của vạn vật

Tám quẻ kinh của "Chu dịch" chồng lên nhau được 64 quẻ, từ đó tượng quẻ phát sinh thay đổi, đổi đến bao la vạn tượng, đồng thời cũng thể hiện mối quan hệ lẫn nhau giữa các sự vật. Qua thứ tự phát triển có thể từ tương lai hiểu được quá khứ hoặc từ quá khứ mà tính được tương lai. Cho nên nói "Dịch" là "số ngược" cũng tức là nói có thể truy tìm quá khứ hoặc suy tính được tương lai.

Người đời thường nói : "Vật tụ theo bầy, người tụ theo nhóm". Vạn vật khác biệt nhau, nếu phân chia chúng theo những đặc tính chung, đó là đặc điểm hoạt động tư duy của con người. Bát quái muốn nói lên quy luật của : thiên, địa, nhân, đương nhiên phải gắn liền với cách phân loại theo qui nạp đối với các sự vật. Nhưng sự qui nạp đó rất đặc sắc, tóm lại có thể nói là : qui loại của bái quát là "qui loại theo tượng". Tức căn cứ đặc tính công năng và mối liên hệ giữa các động thái hành vi của sự vật để phân loại. Xin xem bảng "Tượng loại các vật" dưới đây.

TƯỢNG LOẠI VẠN VẬT

	CÀN	KHÔN	CHẤN	TỐN	KHẢM	LY	CẤN	ĐOÀI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số quẻ	1	8	4	5	6	3	7	2
Ngũ hành	Kim	Thổ	Mộc	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ	Kim
Hệ thống	Thiên phong cấu, Thiên sơn độn, Thiên địa phủ, Phong địa quan, Sơn địa bóc, Hỏa địa tấn, Hỏa thiên đại hữu.	Địa lôi phục, Địa trạch lâm, Địa thiên thái, Lôi thiên đại tráng, Trạch thiên phù, Thủy thiên nhu, Thủy địa tỉ.	Lôi địa dự, Lôi thủy giải, Lôi phong hằng, Địa phong thăng, Thủy phong tỉnh, Trạch phong đại quá, Trạch lôi tùy.	Phong thiên tiểu súc, Phong hỏa gia nhân, Phong lôi ích, Thiên lôi vô vọng, Hỏa lôi phệ hạp, Sơn lôi di, Sơn phong cổ.	Thủy trạch tiết, Thủy lôi truân, Thủy hỏa ký tế, Trạch hỏa cách, Lôi hỏa phong, Địa hỏa minh di,. Địa thủy sư.	Hỏa sơn lữ, Hỏa phong đỉnh, Thủy hỏa vị tế, Sơn thủy mông, Phong thủy hoán, Thiên thủy tụng, Thiên hỏa đồng nhân.	Sơn hỏa bôn, Sơn thiên đại súc, Sơn trạch ổn, Hỏa trạch khuê, Thiên trạch lý, Phong trạch trung phù, Phong sơn tiệm.	Trạch thủy khốn, Trạch địa tụy, Trạch sơn hàm, Thủy sơn kiển, Địa sơn khiêm, Lôi sơn tiểu quá, Lôi trạch qui muội.
Tượng trưng	Trời	Đất	Sấm	Gió	Nước	Lửa	Núi	Ao đầm
Thời tiết	Băng, đá, ráng mây, mặt trời	Mây, âm, u, sương mù	Sấm	Gió	Mưa, trăng, tuyết, sương, mù	Mặt trời, điện, ráng đỏ, cầu vồng	Mây, mù	Mưa, lầy, sao, trăng non
Địa lý	Phương tây bắc. Kinh đô. Quận lớn. Danh lam thắng địa. Nơi cao ráo.	Phương tây nam. Ngoài đồng ruộng. Nông thôn. Bình địa.	Phương đông. Cây cối. Chợ búa. Xa cuộc đi xa. Tre pheo, lau cỏ. Chỗ rậm rạp.	Vùng đông nam. Nơi cỏ cây rậm rạp. Vườn cây ăn quả.	Phương bắc. Sông hồ. Khe suối. Giếng sâu. Nơi ẩm ướt.	Phương nam. Chỗ khô ráo Chỗ lò luyện Chỗ khô cứng Chỗ nắng ráo.	Phương đông bắc. Đường tắt qua núi. Cạnh núi đồi. Lăng mộ.	Phương tây. Ao đầm. Chỗ nước nhiều. Chỗ trũng. Chỗ giếng cũ, hào rãnh.

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Nhân vật	Vua, cha, đại nhân, người già, bậc trưởng giả, danh nhân, người nhà nước.	Cụ bà; mẹ kế, vợ, người thôn quê, nhiều người, người bụng to bệ vệ.	Trưởng nam.	Trưởng nữ Tu sĩ Quả phụ Người ẩn giật trên núi.	Trung nam Người giang hồ, thuyền nhân. Bọn trộm cướp.	Trung nữ Văn nhân Người bụng to, mắt có tật.	Thiếu nam Người nhàn rỗi Người ở trong núi.	Thiếu nữ, tì thiếp, ca kỹ nữ, thầy bói.
Nhân sự	Cứng; khỏe; võ; thông; quả quyết; động nhiều; tĩnh ít; cao, trên	Tiếc; nhu; thuận; nhu nhược; nhiều người	Khởi động; giận; lo vô cớ; nhảy cẫng; hay động	Nhu hòa; không nhất định; cổ vũ; tiến thoái ngập ngừng	Rơi vào chỗ thấp kém; yếu đuối bề ngoài; trôi dạt bất định; nước chảy bèo trôi	Có sở trường về văn học; thông minh học giỏi; khiêm tốn; việc sách vở	Cách trở; khoanh tay ngồi chờ; tiến thoái chần chừ; quay lưng; ngừng lại; không gặp	Vui mừng; miệng lưỡi; dèm pha; nói phỉ báng người khác; ăn uống.
Thân thể	Đầu; xương phổi	Bụng, lá lách, dạ dày, thịt	Chân, gan, tóc, thanh âm	Cánh tay, đùi, khí, bệnh phong	Tai, máu, thận	Mắt, tim, thượng tiêu	Tay, xương, lỗ mũi, lưng	Lưỡi, miệng, phổi, đờm dãi
Thời gian	Mùa thu, giao thời giữa tháng 9 và tháng 10, năm tháng ngày giờ tuất hợi, năm tháng ngày giờ ngũ kim	Tháng thìn tuất sửu mùi, năm tháng ngày giờ mùi thân, tháng ngày 5, 8, 10	Tháng 3, mùa xuân; năm tháng ngày giờ mão; tháng 3, 4; tháng ngày 8	Giao thời giữa xuân và hạ; tháng ngày giờ 3, 5, 8; tháng 3, tháng 4, năm tháng ngày giờ thìn tỵ	Tháng 11 mùa đông; năm tháng ngày giờ tý; tháng ngày 1, 6	Tháng 5 mùa hạ; năm tháng ngày giờ ngọ hỏa; ngày 2, 3, 7	Tháng 12 của đông xuân; năm tháng ngày giờ sửu dần; tháng ngày 5, 7, 10	Tháng 8 mùa thu; năm tháng ngày giờ ngũ kim; tháng ngày 2, 4, 9.
Động vật	Ngựa, thiên nga, sư tử, voi	Trâu, cầm thú, ngựa con	Rồng, rắn	Gà, cầm thú, sâu bọ trong rừng sâu	Cá, các con vật trong nước	Chim trĩ, rùa, ốc, cua	Hổ, chó, cầm thú	Dê, các con vật trong đầm lầy.

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tính vật	Vàng ngọc, vật quý, vòng chuỗi, vật cứng, vòng kính	Vật vuông, vật mềm, vải vóc, tơ gấm, lúa gạo, đồ sứ, búa rìu	Tre nứa, nhạc cụ bằng gỗ, vật loài cây cỏ tươi	Mộc hương, dây thừng, vật bằng tre gỗ dài, các vật dụng bằng đồ gỗ chạm khắc	Quả có nước, quả có hạt, vật hình cung, bình đựng rượu, bình đựng nước	Sách, tài liệu, áo bọc, vật khô héo, vật màu đỏ	Đất, đá, quả dưa, vật màu vàng, vật vùi trong đất	Nhẫn vàng, vật bằng vàng, nhạc khí, vật phế thải.
Nhà cửa	Công sở, nhà lầu, cao ốc, nhà ở hướng tây bắc	Thôn xóm, nhà thấp bé, nhà ở phía tây nam	Chỗ trong rừng sâu, nhà gác	Chùa, lầu quan sát, nhà trong rừng, nhà hướng đông nam	Gần nước, lầu trên nước, quán trà, tửu lầu, chỗ ẩm ướt trong nhà, nhà hướng bắc	Nhà ở chỗ sáng sủa, cửa sổ lấy ánh sáng, nhà hướng nam	Nhà trong núi đá, nhà gần đường đi, nhà hướng đông bắc	Nhà gần ao đầm, nhà tường vách đổ nát, nhà rách nát, nhà hướng tây.
Gia trạch	Được nhà vào mùa thu thì hưng thịnh, được nhà mùa hạ thì không tốt, được vào mùa đông nhà cô vắng, được mùa xuân thì tốt	Yên ổn, nhiều âm khí, được nhà vào mùa xuân ở không yên ổn	Ở trong nhà có lúc kinh sợ; được nhà vào mùa xuân, đông thì tốt; được nhà vào mùa thu thì không lợi	Yên ổn, lợi, được nhà mùa xuân tốt, mùa thu không tốt	Không yên ổn, ám muội, đề phòng trộm cắp	Yên ổn, được nhà vào mùa đông phải đề phòng hỏa hoạn	Ở yên ổn, công việc hay trắc trở, người nhà không hòa thuận, được nhà vào mùa xuân không yên ổn	Không yên ổn, đề phòng cãi nhau, được nhà vào mùa thu thì vui mừng, mùa hạ dễ có tai vạ.
Hôn nhân	Nhà quan quý, nhà có thanh danh	Gia đình đó có đóng thuế, gia đình nông thôn, nhà quả phụ	Nhà khá giả, có danh tiếng, trưởng nam thì hôn nhân có lợi	Lợi cho trưởng nam, lợi về phương bắc, không được kết hôn các tháng thìn tuất sửu mùi	Không thành, lợi cho trưởng nữ	Trắc trở khó thành, thành được thì đã muộn, lợi cho con trai út		Không lợi, giận dỗi hại cho thai, sinh con gái.

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Ăn uống	Thịt ngựa, thức ăn quý, nhiều xương, gan phổi, thịt khô, hoa hỏa, đầu các con vật, vật hình tròn, vật cay	Thịt dê, vật sống trong đất, vị ngọt, thức ăn dân dã, ngũ cốc, vật ở vùng bụng.	Thịt ở bàn chân, đồ nướng thịt rừng, thịt tươi, quả chua, rau	Thịt gà, thịt loài vật ở rừng, rau, thức ăn chua	Thịt lợn, đồ lạnh, hải sản, canh chua cá, lẫn huyết, các loại rau muối, vật có hạt, có nhân	Thịt gà, thức ăn quạt nướng, thịt khô	Vật vùi trong đất, thịt các loài thú, trúc măng ở cồn bãi	Thịt dê, thịt các vật trong đầm, có vị cay
Sinh đẻ	Dễ sinh, ngồi nên ngoảnh phía tây bắc, mùa thu dễ sinh quý tử, mùa hạ dễ tổn thương	Mùa xuân khó đẻ hoặc không lợi cho mẹ, dễ ngồi, nên ngồi theo hướng tây nam	Hay kinh sợ, thai động không yên thai, có thai lần đầu thường là con trai, nên ngồi hướng đông	Thai lần đầu sinh con gái, gieo quẻ vào mùa thu hại thai, nên ngồi hướng đông nam	Khó đẻ nguy hiểm, nên là con thứ, sinh vào các tháng thìn tuất sửu mùi thì không lợi	Dễ sinh, đẻ con gái thứ, nên ngồi hướng nam	Khó sinh, có nguy hiểm, nên ngồi hướng đông bắc	E là thai có bị tổn hại, hoặc sinh con gái.
Cầu danh	Có danh, dễ nhậm chức tòa án, nắm quyền quan võ, hợp hướng tây bắc, quan trạch mã (liên lạc), quan thiên sứ	Có danh, hợp hướng tây nam, dễ làm chức dạy học, chức trông coi đất đai	Hợp với nhậm chức ở phương đông, chức ra mệnh lệnh, chức cai ngục, chức thu thuế hàng lâm nghiệp	Hợp với nhậm chức phương đông nam, chức văn thư, chức thu thuế các hàng tre và gỗ	Gian nan, dễ rơi vào tai vạ, dễ nhậm chức phía bắc, dễ làm nghề quản lý cá, muối...	Dễ nhậm chức phía nam, chức quan văn, chức lò luyện, hầm hào	Trắc trở, không có danh, nhậm chức ở phía bắc, đông bắc, chức quản lý công nghiệp, chức vùng núi	Khó thành, vì danh mà bị tổn thất, dễ là quan tòa, võ chức, người phiên dịch.
Mưu lợi	Có thành, lợi cho việc công, thu được tiền của trong hoạt động, mùa hè đoán quẻ thì không lợi, mùa đông đoán quẻ thì nhiều mưu nhưng thành đạt ít.	Nên cầu lợi ở nông thôn, trong tĩnh thu được lợi, hoặc được lợi ở phụ nữ.	Nên hy vọng, nên cầu lợi, mưu mẹo linh hoạt	Có mưu lợi, có được của, có thể thành	Không nên cầu mưu, thành công thì không có lợi; mùa thu, đông cầu mưu có hy vọng	Có thể mưu lợi, nên làm chức văn thư	Cách trở khó thành, tiến thoái chần chừ	Khó thành, khi cầu mưu bị tổn thất, mùa thu xem quẻ thì có tin mừng, mùa hạ không toại nguyện.

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Giao dịch	Thích hợp với giao dịch về vàng ngọc châu báu, dễ thành, mùa hạ chiếm có lợi	Thích hợp với giao dịch về điền thổ, dễ có lợi về ngũ cốc	Lợi về giao dịch, động có thể thành, lợi về các hàng lâm thổ sản	Có thể thành, tiến thoái bất nhất, lợi trong giao dịch, lợi về hàng lâm nghiệp như gỗ, tre, nứa, chè	Sợ sa lầy, nên giao dịch ở nơi gần nước hoặc người ở gần nước	Có sự giao dịch về văn thư	Khó thành, có sự giao dịch về núi rừng ruộng vườn	Khó thu lợi để phòng cãi vạ, có cạnh tranh.
Xuất hành	Lợi về xuất hành, nên vào kinh đô, đi phía đông bắc có lợi, quẻ mùa hè không lợi	Có thể đi, nên đi phía tây nam, đi về nông thôn, đi bộ, quẻ mùa xuân không nên đi	Lợi về phương đông, lợi với người miền núi	Có cả lợi cả hại, nên đi hướng đông nam	Không nên đi xa, nên đi thuyền, nên đi phía bắc, để phòng cướp, có thể gặp việc nguy hiểm	Nên đi về hướng nam, đi vì việc văn thư, không nên đi thuyền	Không nên đi xa, có trở ngại, nên đi bộ, đi gần	Không nên đi xa, để phòng cãi vã, nên đi phía tây, quẻ mùa thu nên đi có lợi.
Mong gặp	Dễ gặp đại nhân, người có đức hạnh sẽ gặp được người giàu sang	Có thể gặp, dễ gặp người nông thôn, bạn quen, người đã mất, mùa xuân không nên gặp	Dễ gặp người miền núi, dễ gặp người có danh tiếng	Dễ gặp người miền núi, dễ gặp văn nhân, tài sĩ	Khó gặp, dễ gặp người giang hồ hoặc người họ tên có chữ thủy bên cạnh	Dễ gặp người phương nam, quẻ mùa đông không thuận, mùa thu gặp người văn nhân, tài sĩ	Không gặp được, có trở ngại, gặp người miền núi	Đi gặp người ở phía tây, có chửi rủa nhau.
Bệnh tật	Bệnh ở đầu, mặt, bệnh về phổi, gân, xương, ở thượng tiêu	Bệnh về bụng, dạ dày do ăn uống ngưng trễ; bệnh ăn không tiêu	Bệnh ở chân, ở gan, lo sợ vu vơ	Bệnh tê, phong thấp, ở cánh tay, bắp đùi, trúng phong, cảm hàn	Đau tai, đau tim, cảm hàn, bệnh thận, dạ dày lạnh đi ngoài	Bệnh đau mắt, đau tim, bệnh ở thượng tiêu, bệnh nhiệt, bệnh dịch	Bệnh ở ngón tay, dạ dày	Bệnh ở cổ họng, miệng, nôn ngược, ăn uống không điều hòa.
Phương hướng	Tây bắc	Tây nam	Đông	Đông nam	Bắc	Nam	Đông bắc	Tây

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Màu sắc	Màu đỏ, màu hồng huyền	Vàng đen	Xanh da trời, màu lục, ngọc bích	Xanh lục ngọc bích sáng	Đen	Đỏ, tím	Vàng	Trắng
Họ tên	Có chữ kim bên cạnh, hàng 1, 4, 9	Âm thổ bên cạnh, hàng thứ 8, 5, 10	Tên họ có chữ mộc, hàng thứ 4, 8, 3	Tên họ có chữ mộc hàng thứ 5, 3, 8	Hàng thứ 1, 6	Trong tên họ có chữ thứ hoặc chữ nhân đứng, hàng thứ 3, 2, 7	Tên họ có chữ thổ bên cạnh, hàng thứ 5, 7	Tên họ có chữ khẩn, chữ kim, chữ hệ bên cạnh hàng thứ 4, 2, 9
Chữ số	1, 4, 9	8, 5, 10	4, 8, 3	5, 3, 8	1, 6	3, 2, 7	5, 7	2, 4, 9

Nắm vững tượng loại các vật càng nhiều thì thao tác vận dụng càng điêu luyện và đoán việc càng chính xác. Quan sát tượng quẻ đòi hỏi sự nhạy cảm cao và sức tưởng tượng phong phú. Qua quan sát những tượng quẻ vốn có, cộng thêm với phát huy nhạy cảm cao độ và sức tưởng tượng dồi dào, chắc chắn sẽ dự đoán sự việc càng sâu và mới mẻ.

Như thầy Thiệu Vĩ Hoa trước tết dương lịch năm 1992 dự đoán cho một phóng viên "Báo Dương thành buổi chiều", qua quẻ phệ hạp thấy được rất nhiều thông tin. Khi nói đến phóng viên đó gần đây được nhận một khoản tiền lớn, phóng viên đó không nhận ra đó là tiền từ đâu tới. Thiệu Vĩ Hoa căn cứ tượng quẻ nói thêm đó là tiền của mẹ vợ. Căn cứ mùi thổ thê tài, mùi ở cung khôn, khôn là mẹ, là người già, lại ở quẻ thượng, tức cũng là quẻ ngoại, ngoại là xa, tổng hợp lại đoán là mẹ vợ. Phóng viên đó bỗng nhiên nhớ lại gần đây mẹ nhạc ở Mỹ nhắn tin sẽ gửi cho khoản tiền để con gái, con rễ, cháu ngoại ăn tết cho đầy đủ. Ngay tại trận, phóng viên đó đã ồ lên khen đúng. Rõ ràng là trong tượng loại của quẻ không trực tiếp có gì là "mẹ vợ".

Khi tôi đang miệt mài viết sách này, có một đoàn học viên đến thăm thầy Thiệu. Họ gồm sáu người, trong đó có kiến trúc sư cao cấp, có giáo viên, đều là những học viên lớp học đầu tiên năm 1990 thầy Thiệu dạy ở Thâm Quyến.

Sau khi thăm hỏi sức khỏe thầy xong, họ đưa quẻ gieo trước khi đến thăm thầy để chứng thực. Đó là quẻ "Quan" của quẻ "Tiệm" và giải thích : quẻ hạ và cấn, là quẻ dụng, quẻ thể khắc quẻ dụng, tượng quẻ thế là tốt, là thầy ở nhà. Quẻ dụng là thầy giáo, nhưng "Cấn" còn có tượng là giường, "Cấn" là ngừng, hào ba động, chứng tỏ thầy giáo đang ốm nằm trên giường. Quẻ "biến" là quẻ "Khôn", mộc của quẻ thượng "Tốn" khắc "Khôn" thổ, thổ là tì vị, là đau dạ dày ! Khi họ đến, thầy Thiệu đã ngồi dậy và thấy học viên đoán quẻ tiến bộ nhiều như thế nên bệnh bớt đi rất nhiều.

Qua ví dụ trên có thể thấy : vốn trong sách không ghi tượng quẻ cấn là giường, nhưng hình quẻ cấn như cái giường, hào thế vừa động lại vừa bị khắc, nên họ linh cảm thấy thầy ốm nằm trên giường. Ngoài ra, vì có người rèn luyện khí công nên sự cảm ứng của người đó càng nổi bật. Cho nên như nghệ nhân Trương Lực đã nói : nếu có thể kết hợp giữa khí công với trình tự dự đoán theo phương vị của bát quái, phát huy quan hệ cảm ứng giữa người dự đoán với người được đoán thì hiệu quả đoán càng cao.

Chương 3

GIEO QUẺ

Quẻ "Dịch" từ quẻ đầu là quẻ càn đến quẻ cuối là quẻ "vị tế" đều trong quá trình biến hóa, nên biến là tinh túy của "Chu dịch".

Trong "Chu dịch", sự biến hóa của tượng quẻ, ngôi quẻ cũng như sự biến hóa của số hào, ngôi hào đều gọi là biến dịch. Từ thái cực biến đến 64 quẻ chứng tỏ tượng quẻ và ngôi quẻ, tượng hào và ngôi hào đều biến động không ngừng, luôn trong sự biến hóa và chuyển đổi.

Người xưa gieo quẻ, xem sự biến đổi của nó. Cả bộ "Chu dịch" lấy tượng quẻ và tượng hào bao gồm cả ký hiệu và hình vẽ làm cơ sở, dùng số của tư duy trừu tượng để thuyết minh các tượng quẻ, cả hai cái bổ sung cho nhau để cấu tạo thành khung tư duy của dịch học và trở thành công cụ để nhận thức và nói rõ sự vật.

Sức chứa đựng thông tin phong phú của "Chu dịch", hệ thống bát quái bao la vạn tượng, mỗi quẻ là một tiểu vũ trụ về thông tin, cả 64 quẻ là một đại vũ trụ thông tin, bao gồm các vấn đề về triết học, tự nhiên và xã hội, cho nên có thể nói 64 tượng quẻ là bức tranh toàn cảnh về thông tin của tự nhiên, xã hội và con người.

Về vấn đề 64 quẻ làm sao đã nối thông được các thông tin của con người và vũ trụ thì từ các kết quả nghiên cứu về y dịch, công nghiệp, kiến trúc mà nói, điều đang tích cực nghiên cứu để từng bước khám phá bí ảo của "Chu dịch". Ngày nay có học giả từ quy luật chuyển động của mặt trăng đã tìm ra bối cảnh thiên văn của hà đồ và bái quát. Còn trong y học thì chỉ rõ quy luật ngũ hành sinh khắc chính là nguồn lực duy trì sự cân bằng giữa cơ thể con người với môi trường chung quanh.. Trời đất là đại vũ trụ, là hệ lớn, là toàn bộ thông tin, cơ thể con người là tiểu vũ trụ, là hệ thống nhỏ, là thế giới nhỏ về thông tin. Khái niệm này đã được nhận thức và thừa nhận. Sự liên thông thông tin giữa người và vũ trụ, từ nguyên lý hai quẻ đơn của bát quái kết hợp lại với nhau mà xét có thể giống như quy luật hai loại nguyên tử khác nhau tổ hợp lại trong một kết cấu, đã được lý luận số chứng minh. Ngày nay khi mà thông qua làn sóng điện kỹ thuật truyền tin viễn thông đã phát triển khắp toàn cầu ở trình độ cao thì mối quan hệ tương ứng giữa người và trời đất đã phát triển đến cao độ. Điều đó chứng tỏ khoa học càng phát triển thì mối quan hệ vĩ mô và vi mô giữa con người và trời đất do cổ nhân nói đến trong "Chu dịch" càng được chứng minh cụ thể hơn.

Chương này sẽ giới thiệu một phần phương pháp gieo quẻ thường dùng của ngày xưa. Phương pháp này ra đời sau các phương pháp quy bốc và cỏ thi, bao gồm phương pháp gieo quẻ dùng đồng tiền thay cỏ thi trong dự đoán theo sáu hào.

Phương pháp gieo quẻ theo cỏ thi của ngày xưa là dùng cây cỏ thi (còn gọi là răng cưa) sau mười tám lần biến đổi để lập tượng quẻ. Loại cỏ thi này chỉ thấy mọc ở trước mộ Phục Hi ở huyện Hoài Dương tỉnh Nam Hà, diện tích khoảng nửa mẫu, hàng nghìn năm nay chỉ phải cắt đi, không cần trồng lại, trồng chỗ khác thì chết, dùng theo quẻ rất linh nghiệm, cho nên là loại cỏ hiếm quý.

Ngày nay có hai cách lập quẻ chính : cách lập theo thời gian, cách khác là dùng ba đồng tiền cổ lắc gieo sáu lần để lập tượng quẻ.

Đồng thời với giới thiệu phương pháp gieo quẻ, sách này còn giải thích cách lập quẻ biến và quẻ hỗ.

Cuối cùng sẽ giới thiệu làm thế nào để quy quẻ gieo được thuộc về tám cung và xét vượng tướng hưu tù ngũ hành của tượng quẻ. Thực hiện gieo quẻ đến bước này là đã đầy đủ, chỉ còn đoán quẻ nữa mà thôi.

I. CÁCH GIEO QUẺ

Phép gieo quẻ thường dùng nhất là gieo quẻ theo thời gian, tức là dựa theo giờ âm lịch của sự việc cần đoán để lấy tượng quẻ. Như vậy, tức là sẽ dùng đến các kiến thức ở trong Chương I nói về cách ghi can chi năm tháng ngày giờ. Ở đây còn giới thiệu thêm mấy cách gieo quẻ khác.

1. Gieo quẻ theo thời gian

Các quẻ đều do hào âm và hào dương tạo thành, 8 quẻ kinh có 3 hào là tượng quẻ cơ bản của 8 quẻ, nó tượng trưng cho 8 loại sự vật chính. Trong dự đoán thường lấy 64 quẻ làm thành tượng để dự đoán vạn vật. 64 quẻ này là do 8 quẻ chính, cứ hai quẻ một tổ hợp lại mà thành, quẻ nằm trên gọi là quẻ thượng, quẻ dưới là quẻ hạ. Trong dự đoán, khi vận dụng quẻ thượng cũng gọi là quẻ ngoại, hoặc quẻ trước, hoặc quẻ xa; quẻ hạ gọi là quẻ nội, quẻ sau, quẻ gần.

Quẻ thượng trong phép gieo quẻ theo thời gian là số chi của năm âm lịch cộng thêm số tháng, số ngày, sau đó lấy tổng số chia 8, số dư là số của quẻ thượng. Quẻ hạ là từ tổng của quẻ thượng cộng thêm số giờ, chia cho 8, được số dư là số của quẻ hạ. Ngoài ra còn phải tìm hào động để xác định quẻ thể, quẻ dụng dùng đoán quẻ. Cách tìm hào động là lấy tổng số của năm, tháng, ngày, giờ chia cho 6, số dư là số hào của hào động. Đến đây mới gọi

là 1 quẻ được gieo hoàn chỉnh. Tượng quẻ được gieo như thế có thể là quẻ thượng và quẻ hạ giống nhau, ví dụ quẻ thượng và quẻ hạ đều là quẻ đoài.

☱, cả hai quẻ đoài chồng lên nhau là : ䷹. Cũng có thể là được một tổ hợp khác, ví dụ : quẻ thượng là quẻ đoài, quẻ hạ là quẻ càn. Trước hết đọc quẻ thượng, sau đó đọc quẻ hạ. Quẻ thượng là đoài vi trạch, quẻ hạ là càn vi thiên, cả hai quẻ đọc là : trạch thiên quải.

Nếu hào động là hào hai, thì ở bên cạnh quẻ thuần đánh dấu để nhớ.

Bất kể là gieo quẻ hay tìm quẻ động đều phải dùng số quẻ để vẽ các quẻ. Số quẻ là lấy số quẻ tiên thiên bát quái để định ra quẻ thượng và quẻ hạ. Dư 1 là càn, dư 2 là đoài, dư 3 là ly, dư 4 là chấn, dư 5 là tốn, dư 6 là khảm, dư 7 là cấn, dư 8 là khôn.

Dưới đây, ta thao tác 1 ví dụ thực tế để nói rõ vấn đề : Ví dụ : gieo quẻ vào giờ Sửu, ngày 3 tháng 3 nhuận âm lịch năm 1993. Năm 1993 là năm Quý dậu, năm dậu lấy số 10, tháng 3 nhuận là số 3, ngày 3 là số 3, giờ sửu số 2 (chú ý về mặt xác định số nên ôn kỹ đoạn cuối của Tiết 3, Chương I).

Tìm quẻ thượng : năm + tháng + ngày = 10 + 3 + 3 = 16; 16 chia 8 không có số dư nên lấy 8 làm số quẻ, tức quẻ khôn.

Tìm quẻ hạ : năm + tháng + ngày + giờ = 10 + 3 + 3 + 2 = 18; 18 chia 8 dư 2, số 2 là quẻ đoài, vậy quẻ hạ là quẻ đoài.

Tìm hào động : Tổng số quẻ hạ là 18, chia 6 vừa hết, nên số hào động là 6, tức hào sáu là hào động.

Gieo quẻ theo thời gian là quẻ gốc, ở quẻ này quẻ thượng là khôn, là địa, quẻ hạ là đoài, là trạch. Quẻ thượng và quẻ hạ chồng lên nhau được quẻ địa trạch lâm, thêm hào 6 động lấy quẻ khảm (ứng với số 6) để biểu thị hào động, nên tượng quẻ của quẻ gốc, biểu thị thành : ䷒ ☵

Dưới đây giới thiệu những phương pháp gieo quẻ khác.

– **Căn cứ số vật đếm được để gieo quẻ.** Đối với những vật có thể đếm được, thì số đếm được là quẻ thượng, lấy giờ đếm đó phối thành quẻ hạ. Lấy số quẻ thượng cộng thêm với số giờ chia cho 6 để tìm hào động.

– **Căn cứ số tiếng đếm được để gieo quẻ.** Phàm những tiếng nghe được như tiếng động vật kêu, tiếng gõ cửa... làm số của quẻ thượng. Số tiếng kêu đó cộng với số giờ lúc gieo quẻ chia cho 8, lấy số dư làm quẻ hạ. Lấy số quẻ thượng cộng số giờ chia cho 6, lấy số dư làm hào động.

– **Căn cứ chữ số để gieo quẻ :** phàm gặp trường hợp viết chữ lấy tổng số chữ chia đôi làm quẻ thượng, 1 nửa làm quẻ hạ. Nếu số chữ là lẻ thì lấy nửa

ít làm quẻ thượng, nửa nhiều thêm 1 chữ làm quẻ hạ, (ví dụ 7 chữ : số 3 làm quẻ thượng, số 4 làm quẻ hạ. Quẻ thượng là ly, quẻ hạ là chấn, tức quẻ hỏa lôi phệ hạp). Nếu chỉ 1 chữ thì lấy số nét nửa trái làm quẻ thượng, số nét nửa phải làm quẻ hạ. Nếu số chữ nhiều thì xem cách lập quẻ trong sách "Chu dịch và dự đoán học".

– **Gieo quẻ theo chiều dài thước, tấc.** Đối với vật có thể đo được, lấy số trượng làm quẻ thượng, số thước làm quẻ hạ, số tấc có thể bỏ qua. Hoặc lấy số thước làm quẻ thượng, số tấc làm quẻ hạ, số phân có thể bỏ qua. Thêm số giờ lúc đo để tìm hào động.

– **Căn cứ người để gieo quẻ.** Gieo quẻ căn cứ theo người rất linh hoạt, đều phải nắm được những sự việc tức thời xảy ra. Ví dụ : nghe tiếng nói, lấy câu đầu hoặc câu cuối, căn cứ số tiếng để xác định quẻ. Hoặc ví dụ người đó già là càn, thiếu nữ là đoài, v.v... Hoặc ví dụ xem động tác, đầu động là càn, chân động là chấn, mắt động là ly. Lại ví dụ : xem màu da hoặc màu quần áo, xanh là chấn, đỏ là ly...

– **Căn cứ bầy động vật để gieo quẻ.** Nhìn thấy cả bầy thì không thể gieo quẻ, nhưng có thể căn cứ nhìn thấy 1 hoặc mấy con trong đó xác định quẻ thượng, phương vị các con vật đó đến để làm quẻ hạ. Cộng số quẻ thượng cộng thêm số quẻ hạ, cộng thêm số giờ lúc gieo quẻ chia cho 6 để tìm hào động. Phương pháp gieo quẻ theo bầy động vật cũng rất linh hoạt.

Ngoài cách gieo như trên, cũng có thể gieo theo tiếng kêu. Nếu là gia cầm cũng có thể gieo quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ sinh. Nếu là vật đó mua về cũng có thể gieo theo thời điểm mua về.

– **Gieo quẻ theo tĩnh vật.** Sông, núi, đất, đá không thể gieo quẻ được, hoặc các loại như : nhà, cửa, cây cối, bàn, ghế... có thể căn cứ ngày giờ làm ra chúng, hoặc giờ trồng cây, hoặc giờ đánh cây trồng để gieo quẻ. Thiệu Ung cho rằng : đối với tĩnh vật không thể đoán quẻ được.

2. Vai trò của hào động với quẻ thể và quẻ dụng

Hào động là tiêu chí chủ yếu để phân biệt và xác định quẻ thể, quẻ dụng.

Số hào động không bao giờ quá số 6. Ở quẻ chủ ta đếm từ dưới lên trên để lấy hào động. Nếu số dư là 1 tức hào động là hào đầu ở dưới nhất. Nếu số dư không có thì hào động là hào 6 trên cùng, như thế gọi là hào trên động, hoặc hào 6 động.

Một quẻ có 6 hào, ba hào dưới là quẻ hạ, ba hào trên là quẻ thượng. Nếu hào động ở quẻ thượng, thì quẻ thượng là quẻ dụng. Nếu hào động ở quẻ

hạ, thì quẻ hạ là quẻ dụng. Quẻ không có hào động là quẻ thể. Quẻ thể là quẻ mình, quẻ dụng là người khác hoặc sự việc. Lấy hào động để xác định quẻ thể, quẻ dụng là tiêu chí để đoán việc hoặc đoán cát hung. Khi cần tham khảo quẻ biến, hào động còn là tiêu chí để sự việc biến thành tốt hoặc biến thành xấu, tức là biến sinh, hoặc biến khắc, biến ngang hòa, biến xì hơi.

Hào động ngoài vai trò chính để biến thành tốt, hoặc xấu nó còn là dấu hiệu chỉ thị loại vật. Nó có thể nói lên phương vị (ví dụ phương hoặc hướng đi có liên quan đến quẻ). Đối với lục thân thì nó là người có liên qian đến quẻ, đối với sự vật là sự việc có liên quan đến quẻ, đối với số thì đó là số người hay số vật, hay là những màu sắc có liên quan đến quẻ. Và có tác dụng gợi ý hoặc truyền tin tức.

Trong dự đoán thông tin, tuy các phương pháp gieo quẻ khác nhau nhưng kết quả đều có xu hướng thống nhất. 64 quẻ của Chu dịch, mỗi hào đều có hào từ nói về cát, hung, hối, lận của hào đó. Hào động ở đây là căn cứ để tìm tra hào từ.

Trong 1 quẻ có thể có mấy hào động, cũng có thể không có hào động nào. Đối với người mới học, nếu gặp hào động nhiều tức sự việc biến hóa phức tạp rất khó khăn. Như trên đây đã giới thiệu cách gieo quẻ theo thời gian, thì trong quẻ chỉ có 1 hào động, nên sự việc được nổi rõ dễ đoán. Vì vậy đối với những việc phức tạp khó đoán nên chờ khi kỹ thuật đoán đã thành thạo thì sẽ đoán được dễ dàng hơn.

3. Quẻ chủ, quẻ hỗ và quẻ biến

Phương pháp gieo quẻ theo thời gian và những cách gieo quẻ khác tìm ra quẻ đầu tiên gọi là quẻ gốc. Nếu muốn biết quá trình phát triển của sự việc để tham khảo trong lúc đoán thì cần phải thông qua biến dịch. Trong trường hợp đó, quẻ gốc trở thành quẻ chủ. Khi phán đoán cát, hung, hối, lận, quẻ chủ là tượng quẻ chính có tác dụng chủ đạo, tác dụng quyết định. Quẻ chủ có thể căn cứ nhu cầu của sự việc để quyết định cần hay không cần đến quẻ hỗ hay quẻ biến. Quẻ chủ, chủ về đầu sự việc, quẻ hỗ ứng với thời gian giữa, quẻ biến ứng với thời gian cuối của sự việc dự đoán.

1) Quẻ biến

quẻ biến là thông qua tổng số của quẻ chủ chia cho 6, lấy số dư làm hào động, sau khi hào động biến ta có được quẻ biến. Thông thường giá trị tham khảo của quẻ biến cao hơn quẻ hỗ. Khi hào động nằm ở ngôi hào dương của quẻ chủ, động thì biến thành âm; hào âm của quẻ chủ động thì biến dương, còn các hào khác không thay đổi. Lúc đó ta sẽ biết được quẻ biến. Ví dụ : quẻ gốc của quẻ Địa trạch lâm có hào 6 động, lúc đó thì hào thứ 6 âm biến thành dương, tức quẻ thượng từ quẻ khôn biến thành cấn, quẻ hạ vẫn là quẻ đoài. Và bây giờ quẻ biến là Sơn trạch tổn.

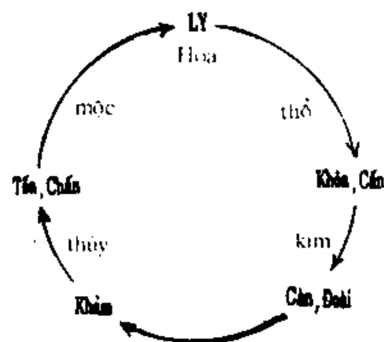
2) Quẻ hỗ

Trong gieo quẻ, vì mỗi quẻ phải có 1 hào động nên ngoài gieo quẻ gốc ra ta còn có thêm được quẻ biến. Ngoài ra trong dự đoán còn có loại quẻ hỗ cũng giúp đỡ cho việc dự đoán. Quẻ chủ là tiền đề quyết định sự cát, hung, thành, bại của sự việc, còn quẻ hỗ biểu thị các thông tin trong quá trình phát triển của sự vật. Quẻ hỗ là dùng các hào của quẻ thượng và quẻ hạ, tức là bỏ hào đầu của quẻ hạ và hào thượng của quẻ thượng, còn lại là 4 hào ở giữa dùng để tạo thành quẻ hỗ. Cụ thể là lấy hào hai, ba, bốn của quẻ chủ làm quẻ hạ của quẻ hỗ, hào 3, 4, 5 của quẻ chủ làm quẻ thượng của quẻ hỗ. Ví dụ : quẻ hỗ của quẻ chủ Địa trạch lâm là quẻ Địa lôi phục. Quá trình biến đổi như sau :

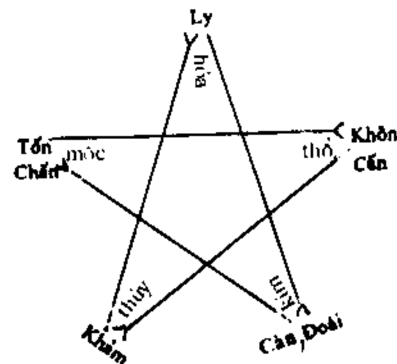
	Quẻ chủ (lâm)		Quẻ hỗ (phục)
Hào thượng	▬ ▬	động	▬ ▬
Hào năm	▬ ▬		▬ ▬
Hào bốn	▬ ▬		▬ ▬
Hào ba	▬ ▬		▬ ▬
Hào hai	▬▬▬		▬ ▬
Hào đầu	▬▬▬		▬▬▬

3) Quẻ thể, quẻ dụng của quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến

Hào động là then chốt quyết định quẻ thể, quẻ dụng của quẻ chủ, cát hung của quẻ phải thông qua sinh khắc, chế hóa của ngũ hành giữa quẻ thể và quẻ dụng để quyết định (sẽ nói tỉ mỉ trong chương "Đoán quẻ"). Ở ví dụ trên sau khi đã xác định được quẻ thể và quẻ dụng ta sẽ căn cứ quan hệ sinh khắc của quẻ chủ và sinh khắc của quẻ biến để nhìn ra sự mở đầu và kết cục của sự việc cần đoán, như thế tức là quẻ cát hay hung cũng đã rõ. Dưới đây ta xét xem nó biến hóa ra sao.



Ngũ hành tương sinh



Ngũ hành tương khắc

Quy luật sinh khắc, chế hóa của ngũ hành, bát quái có một vai trò vô cùng quan trọng trong dự đoán theo tượng quẻ. Nó trực tiếp ảnh hưởng đến sự phán đoán đúng hay sai của sự việc. Ngoài ra còn phải nắm chắc và vận dụng linh hoạt quy luật "Ngũ hành thái quá" và quy luật "khắc ngược của ngũ hành" để phán đoán một cách tổng hợp thì mới đoán đúng sự vật.

Sáu mươi tư quẻ theo ngũ hành thuộc tám cung, quẻ thứ nhất của mỗi cung là một trong tám quẻ đầu, bảy quẻ còn lại đều do quẻ đầu biến mà ra. Cách biến cụ thể sẽ nói rõ trong phương pháp dự đoán theo sáu hào. Ở đây liệt kê tên của 64 quẻ thuộc 8 cung và sắp xếp tượng quẻ theo ngũ hành của bát quái để chuẩn bị cho việc tìm hiểu ở bước sau.

Tên và tượng của 64 quẻ.

8 quẻ cung càn thuộc kim :

Càn vi thiên ䷀, thiên phong cấu ䷫, thiên sơn độn ䷠, thiên địa phủ ䷋, phong địa quan ䷓, sơn địa bóc ䷖,

	Quẻ chủ "Địa trạch lâm"		Quẻ biến "Sơn trạch tổn"	
Quẻ thượng :	Hào sáu ▬ ▬ động	Quẻ dụng	▬▬	Quẻ dụng
	Hào năm ▬ ▬		▬ ▬	
	Hào bốn ▬ ▬		▬ ▬	
Quẻ hạ	Hào ba ▬ ▬	Quẻ thể	▬ ▬	Quẻ thể
	Hào hai ▬ ▬		▬ ▬	
	Hào đầu ▬ ▬		▬▬	

Hào động của quẻ chủ ở quẻ thượng tức quẻ thượng là quẻ dụng. Quẻ thượng là quẻ khôn, ngũ hành thuộc thổ. Hào sáu âm động biến thành dương, vì vậy quẻ thượng của quẻ biến là khôn biến thành quẻ cấn, ngũ hành của quẻ cấn cũng thuộc thổ. Quẻ hạ của quẻ chủ không có hào động, là quẻ thể, nên quẻ hạ của quẻ biến vẫn là quẻ đoài, ngũ hành thuộc kim. Quẻ thượng của quẻ chủ là quẻ dụng, do đó quẻ thượng của quẻ biến cũng là quẻ dụng. Nếu quẻ thượng của quẻ chủ là quẻ thể thì quẻ thượng của quẻ biến cũng là quẻ thể. Tương tự, nếu quẻ hạ của quẻ chủ là quẻ gì thì quẻ hạ của quẻ biến vẫn thế.

Đoán quẻ : tức là dùng ngũ hành, sinh khắc của quẻ thượng và quẻ hạ của quẻ chủ, đồng thời căn cứ sự sinh khắc giữa quẻ hạ và quẻ thượng của biến để phán đoán.

Khi ta gặp quẻ chủ là càn hoặc khôn, vì tất cả các hào đều dương hoặc âm nên không có quẻ hỗ.

Thông thường sau khi gieo được quẻ chủ thì tất nhiên sẽ lập được quẻ biến. Nhưng nếu căn cứ theo quy luật phát triển của sự vật để sắp xếp trình tự các quẻ thì nên sắp : quẻ chủ – quẻ hỗ – quẻ biến. Cho nên khi cần dùng đến quẻ hỗ, ta nên viết nó vào giữa. Ví dụ ở quẻ trên ta được như sau :

Quẻ chủ (lâm) Quẻ hỗ (phục) Quẻ biến (tổn)

II. NGŨ HÀNH SINH KHẮC CỦA TÁM CUNG

Trong Chu dịch và âm dương ngũ hành của Chương I, thông qua giới thiệu ngũ hành tương khắc để chỉ rõ bát quái tức là vận dụng quy luật ngũ hành để giải thích và nói rõ mối liên hệ cũng như sự biến hóa giữa các sự vật hoặc hiện tượng.

Mối quan hệ sinh khắc, chế ước giữa các ngũ hành thực chất là mối quan hệ đối lập thống nhất, vừa dựa vào nhau vừa khống chế lẫn nhau của âm dương. Trong đó hỏa, kim, thủy thuộc tính dương, mộc và thổ thuộc tính âm. Cho nên nói ngũ hành là sự thể hiện và ứng dụng cụ thể của thuyết âm dương.

Việc chia ra âm dương trong bát quái như sau :

Quẻ khảm là mùa đông thịnh, tức âm cực thịnh; mầm dương bắt đầu xuất hiện; quẻ chấn là phương đông là mùa xuân, âm đã giảm dần, dương tăng lên, dương khí thịnh dần; quẻ ly là tháng 5, hạ chí, dương cực thịnh, dương cực thì âm bắt đầu xuất hiện; quẻ đoài là tháng 7 là mùa thu, dương giảm dần, âm phát triển; quẻ khảm âm nhiều, tất nhiên dương lại bắt đầu phục sinh. Sách Thượng thư hồng phạm có ghi đầy đủ về ngũ hành như sau : "Thủy nhuận ở dưới, hỏa nóng ở trên, mộc là cong, thẳng; kim là sự đổi mới, thổ là mùa màng.

Qua đó có thể thấy quẻ ly tính thuộc nóng, nhiệt; quẻ khảm tính thuộc hàn thủy; tốn, chấn thuộc gió, mộc; khôn, cấn tính thuộc thấp, thổ; càn, đoài tính thuộc táo, kim.

Căn cứ quy luật sinh khắc ngũ hành kết hợp với sự tương quan giữa 8 quẻ, ta có hình vẽ thể hiện quy luật tương sinh, tương khắc dưới đây.

Hỏa địa tấn ䷢ , hỏa thiên đại hữu ䷍

8 quẻ cung đoài thuộc kim :

Đoài vi trạch, trạch thủy khốn, trạch địa tụy, trạch sơn hàm, thủy sơn kiển, địa sơn khiêm, lôi sơn tiểu quá, lôi trạch quy muội.

8 quẻ cung ly thuộc hỏa :

Ly vi hỏa, hỏa sơn lữ, hỏa sơn đỉnh, hỏa thủy vị tế, sơn thủy mông, phong thủy hoán, thiên thủy tụng, thiên hỏa đồng nhân .

8 quẻ cung chấn thuộc mộc :

Chấn vi lôi, lôi địa dự, lôi thủy giải, lôi phong hằng, địa phong thăng, thủy phong tỉnh, trạch phong đại quá, trạch lôi tùy .

8 quẻ cung tốn thuộc mộc :

Tốn vi phong, phong thiên tiểu súc, phong hỏa gia nhân, phong lôi ích, thiên lôi vô vọng, hỏa lôi phệ hạp, sơn lôi di, sơn phong cổ .

8 quẻ cung khảm thuộc thủy :

Khảm vi thủy, thủy trạch tiết, thủy lôi truân, thủy hỏa ký tế, trạch hỏa cách, lôi hỏa phong, địa hỏa minh di, địa hỏa sư .

8 quẻ cung cấn thuộc thổ :

Cấn vi sơn, sơn hỏa bôn, sơn thiên đại súc, sơn trạch tổn, hỏa trạch khuê, thiên trạch lý, phong trạch trung phù, phong sơn tiệm.

8 quẻ cung khôn thuộc thổ :

Khôn vi địa ☷, địa lôi phục ䷗, địa trạch lâm ䷒, địa thiên thái ䷊, lôi thiên đại tráng ䷡, trạch thiên quải ䷪, thủy thiên nhu ䷄, thủy địa tỉ ䷇.

III. VƯỢNG, TƯỚNG, HƯU, TÙ CỦA NGŨ HÀNH CÁC TƯỢNG QUẺ

Nguyên lý sinh khắc chế hóa âm dương, ngũ hành là dùng để đoán quẻ đã có lịch sử hơn ba nghìn năm. Thực tiễn chứng minh là chính xác, lý luận khoa học của nó rất sâu sắc. Căn cứ sinh khắc âm dương, ngũ hành để đoán quẻ đối với 64 quẻ mà nói căn bản không có quẻ nào là quẻ tốt hoặc quẻ xấu, mà là căn cứ vào sự vượng, suy ngũ hành của tượng hào và khí quẻ làm chính để phán đoán cát, hung.

Vượng, tướng, hưu, tù của ngũ hành, của tượng quẻ là căn cứ vào các mùa để phân chia cho nên cũng gọi là vượng tướng của 4 mùa.

Sách Tam mệnh thông hội khi giải thích về hưu, vượng có nói : Xuân mộc vượng, vượng thì sinh hỏa, nên hỏa là con của mộc, con thừa kế nghiệp cha, nên gọi là hỏa tướng. Mộc nhờ nước mà được sinh trưởng, cái sinh tôi là cha mẹ. Nay mộc đã trưởng thành, nên thủy là cha mẹ đã hết sứ mệnh và rút lui do đó thủy là hưu. Kim khắc mộc, nhưng mộc mùa xuân đang vượng, kim không khắc được mộc, do đó mùa xuân, kim là tù. Hỏa sinh thổ, thổ là tài của mộc mùa xuân, tài là vật ẩn tàng. Thảo mộc đã phát sinh thì thổ khí sẽ phân tán, nên mộc mùa xuân khắc thổ thì thổ chết.

Mùa hạ hỏa vượng, hỏa sinh thổ nên thổ là thổ tướng, mộc sinh hỏa thì mộc hưu, thủy khắc hỏa thì thủy tù, hỏa khắc kim thì kim chết.

Mùa thổ vượng, thổ sinh kim thì kim tướng; hỏa sinh thổ thì hỏa hưu; mộc khắc thổ thì mộc tù; thổ khắc thủy thì thủy chết.

Thu kim vượng, kim sinh thủy thì thủy tướng; thổ sinh kim thì thổ hưu; hỏa khắc kim thì hỏa tù; kim khắc mộc thì mộc chết.

Đông thủy vượng, thủy sinh mộc thì mộc tướng; kim sinh thủy thì kim hưu; thổ khắc thủy thì thổ tù; thủy khắc hỏa thì hỏa chết.

Căn cứ trên kia đã nói, ta có thể khái quát, vượng tướng hưu tù của ngũ hành bốn mùa như sau :

Xuân mộc vượng, hỏa tướng, thổ tử, kim tù, thủy hưu.

Hạ hỏa vượng, thổ tướng, kim tử, thủy tù, mộc hưu.

Thu kim vượng, thủy tướng, mộc tử, hỏa tù, thổ hưu.

Đông thủy vượng, mộc tướng, hỏa tử, thổ tù, kim hưu.

Tháng giêng kiến dần, tháng hai kiến mão, đều là những tháng mộc vượng, hỏa được mộc sinh nên quẻ Ly gặp các tháng dần, mão là được sinh vượng, gặp tháng tỵ, ngọ là lâm nguyệt kiến đều là vượng tướng. Gặp tháng thổ, kim, thủy vượng thì mộc hưu tù.

Tháng tư kiến tỵ, ngũ hành kiến ngọ là tháng hỏa vượng, thổ được hỏa sinh cho nên quẻ khôn, quẻ cấn gặp tỵ, ngọ là được sinh vượng. Nếu gặp các tháng tuất, sửu, mùi là gặp nguyệt kiến đều là vượng tướng. Nếu gặp các tháng kim, thủy, mộc vượng thì hỏa bị hưu tù.

Tháng 7 kiến thân, tháng 8 kiến dậu đều là các tháng kim vượng. Mộc được thủy sinh cho nên quẻ tốn, quẻ chấn gặp tháng hợi tháng tý đều được sinh vượng. Nếu gặp tháng dần, mão là gặp nguyệt kiến đều là vượng tướng. Nếu gặp các tháng hỏa, thổ, kim vượng thì mộc hưu tù.

Căn cứ vào bí quyết đoán vượng, suy của quẻ vừa tổng kết ở trên, ta thấy : Phàm quẻ được khí, gặp tháng sinh thì như cá gặp nước, gặp tháng vượng thì như cây khô gặp mùa xuân.

Trong dự đoán theo tượng quẻ, ngoài việc căn cứ vào tượng quẻ để tìm ra những thông tin về loại tượng của nó, còn phải xem xét đến sự vượng suy của những thông tin này. Sự vượng suy thứ nhất là định đoạt mức độ cát hung của quẻ thể, quẻ dụng, thứ hai là : định rõ mức độ sinh khắc của tượng quẻ.

Ví dụ đoán trẻ con bị bắt cóc : ngoài việc căn cứ vào nội dung mà tượng loại của vạn vật gợi ý để xem con thuộc loại quẻ gì, bọn bắt cóc ở phương nào, cự ly xa hay gần, có liên quan với những chỗ như gần núi, gần nước, gần cây hay gần kim loại, gần lửa ra sao, còn phải xem quẻ của con bị khắc hay được sinh, sau đó căn cứ quan hệ sinh khắc giữa quẻ thể và quẻ dụng để rút ra kết luận. Đồng thời còn phải căn cứ vào khí quẻ vượng hay suy để phán đoán mức độ cát hung của quẻ thể và quẻ dụng.

Cùng là bị khắc, nhưng trong đó có hai loại : bị khắc không sinh và trong khắc có cứu. Điều đó quan hệ đến thành hại của kết luận. Hay cùng là được cứu, nhưng còn phải căn cứ tượng quẻ để đoán định có được trở về hay không.

Về mức độ sinh khắc của các tượng loại cũng phải lấy sự vượng suy của quẻ để quyết định. Ví dụ quẻ thể vượng thì không những con được cứu mà thân thể còn toàn vẹn, vượng tướng còn có nghĩa là dễ tìm thấy, dễ trở về, hoặc có thể là tháng vượng tướng thì sẽ trở về. Nếu quẻ thể vượng cũng có

thể là ngày vượng tướng thì trở về. Khi đoán về mặt tin tức cũng có thể nói tháng vượng tướng thì sẽ có tin, quẻ thể vượng cũng có thể nói đến ngày vượng tướng thì có tin và là tin tức tốt. Từ vượng, suy của quẻ còn có thể thấy được hoàn cảnh xung quanh chỗ trẻ đang ở : chỉ đơn thuần căn cứ vào tượng loại của vật, tuy có thể thấy được quẻ liên quan đến ngũ hành nào, ví dụ như có quan hệ với nước, nhưng là ở sông nhỏ hay sông lớn, hoặc ở biển ? Vượng thì đương nhiên là chỗ nước lớn, ngược lại là chỗ nước nhỏ. Tất cả những tin tức này cộng thêm với sự đánh giá chính xác mức độ vượng suy của quẻ sẽ đưa ra được những đường dây rõ ràng, phạm vi tương đối nhỏ và do đó đạt được mục đích dự đoán.

Qua thí dụ trên, độc giả có thể lấy đó tham khảo để vận dụng vào những việc cần phán đoán trong cuộc sống.

Chương 4

ĐOÁN TƯỢNG QUẺ

Người xưa khi đoán quẻ, có người dùng từ quẻ để đoán cát hung, có người căn cứ tượng quẻ để đoán; có người theo lý của quẻ để đoán; lại có người lấy sự biến đổi của hào từ của quẻ để đoán; có người dùng ý nghĩa lời văn hai quẻ (thượng, hạ) để đoán; lại cũng có người căn cứ tình hình thực tế để đoán.

Ông Kinh Phòng đời Hán thì dùng cách chọn dụng thần (đó là phương pháp đoán theo 6 hào), căn cứ vào ngũ hành sinh khắc của các hào để đoán cát hung. Ông Thiệu Khang Tiết đời Tống lại căn cứ vào ngũ hành sinh khắc của tượng quẻ để đoán cát hung. Vì càng ngày phương pháp gieo quẻ càng cải tiến, nên phương pháp đoán quẻ cũng cải tiến theo. Đó là vì xã hội không ngừng phát triển, khoa học kỹ thuật không ngừng tiến bộ, nên năng lực tư duy của con người ngày càng được nâng cao.

I. SINH KHẮC CỦA QUẺ THỂ VÀ QUẺ DỤNG

1. Khái quát về sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng

Sau khi lập quẻ xong đầu tiên phải xem đó là quẻ gì, tức xem mối quan hệ ngũ hành của quẻ thượng và quẻ hạ là tương sinh hay tương khắc, hay ngang hòa.

Phàm quẻ thể khắc quẻ dụng thì tốt. Ví dụ : quẻ động là quẻ dụng, là quẻ chấn, ngũ hành của nó thuộc mộc; quẻ thể là càn, ngũ hành thuộc kim. Càn kim khắc chấn mộc, tức quẻ thể khắc quẻ dụng, giống như mình thắng đối thủ là tốt.

Quẻ dụng khắc quẻ thể là sự việc xấu. Ví dụ : Quẻ dụng là quẻ Ly, ngũ hành thuộc hỏa. quẻ thể là càn kim. Ly hỏa khắc càn kim, tức quẻ dụng khắc quẻ thể, giống như đối thủ thắng mình, là xấu.

Quẻ thể sinh quẻ dụng là có sự hao tổn. Ví dụ quẻ dụng là quẻ khảm, ngũ hành thuộc thủy. Quẻ thể là càn – kim. Càn kim sinh khảm – thủy, tức quẻ thể sinh quẻ dụng, giống như mình xì hơi cho người ta, là bị hao tổn.

Quẻ dụng sinh quẻ thể là có điều mừng, có lợi. Ví dụ : quẻ dụng là quẻ khôn, ngũ hành thuộc thổ. Quẻ thể là càn – kim. Khôn thổ sinh càn – kim, tức quẻ dụng sinh quẻ thể, giống như mình được lợi nhờ đối thủ, nên gọi là có ích.

Quẻ thể và dụng ngang hòa thì mọi việc đều thuận lợi. Ví dụ quẻ dụng là càn – kim hoặc đoài – kim, quẻ thể là càn – kim, ngũ hành giống nhau là ngang hòa. Do đó mọi việc đều thuận lợi như ý.

Quẻ ngang hòa gồm có. Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài, lý, quải, khiêm, bóc, hằng, ích, gồm tất cả 14 quẻ.

Quẻ thể được sinh càng nhiều thì càng tốt, khắc nhiều thì càng hại. Đây là nói về khi quẻ hỗ và quẻ biến tổng hợp cân bằng thì khi quẻ thể được sinh nhiều là tốt, hoặc quẻ thể có thế mạnh; ngược lại thì càng xấu. Ví dụ quẻ thể là càn – kim. Cái sinh kim là thổ, mà còn được thổ của khôn, cấn trong quẻ hỗ và quẻ biến giúp đỡ nữa thì chẳng khác gì đã tốt càng thêm tốt. Nếu quẻ thể đã không tốt lại gặp phải ly – hỏa của quẻ biến và quẻ hỗ đến xâm phạm thì chẳng khác gì thêm dầu vào lửa, xấu càng xấu thêm.

Quẻ dụng cát biến thành hung là ban đầu tốt, sau xấu. Ở đây nói quẻ chủ có quẻ dụng sinh quẻ thể, hoặc quẻ thể khắc quẻ dụng đều chủ về tốt, nhưng trong quẻ biến quẻ dụng khắc quẻ thể đương nhiên là ban đầu tốt, sau xấu. Ví dụ quẻ dụng của quẻ chủ là quẻ cấn, quẻ thể là quẻ càn. Cấn – thổ sinh càn – kim là dụng sinh thể, đương nhiên là tốt. Nhưng vì hào 4 của quẻ chủ động, hào âm biến thành hào dương cho nên quẻ biến thành dụng khắc thể. Như thế gọi là trước tốt sau xấu.

Quẻ dụng hung biến thành cát là trước xấu sau tốt.

Ở đây chỉ quẻ chủ là hung, quẻ biến là cát. Quẻ dụng của quẻ chủ khắc, quẻ thể, quẻ biến lại là dụng sinh thể, hoặc thể khắc dụng. Ví dụ : quẻ dụng là Ly – hỏa, hào trên động, quẻ thể biến thành càn – kim, dụng khắc thể, đó là điều chắc chắn. Nhưng quẻ chủ biến thành thổ sinh kim, tức là dụng sinh thể, nên cuối cùng biến sự nguy hiểm thành yên lành tức là gặp hung hóa cát.

Bị khắc chỗ này, nhưng chỗ kia được sinh là trong khắc có sinh. Trường hợp này cũng giống như "quẻ dụng hung biến thành cát, trước hung sau cát". Tức là tuy sự việc cần đoán khác nhau nên cách nói khác nhau mà thôi. Mấu chốt của vấn đề là ở chỗ có cứu hay không có cứu. Bị khắc mà gặp sinh là có cứu; bị khắc mà không có sinh là không có cứu.

Quẻ dụng mạnh thì quẻ thể tất suy, quẻ thể mạnh thì dụng tất suy : Ở đây có nghĩa nói cái sinh thể mà nhiều thì tốt. Cái khác thể nhiều thì xấu. Sự phân biệt sinh thể hay khắc thể là quẻ thể được trợ giúp hay không được trợ giúp. Quẻ thể mạnh gọi là thế của nó mạnh, quẻ dụng mạnh là thế của nó thịnh. Nếu quẻ dụng nhiều người, thế đông thì tất nhiên quẻ thể thế cô không địch nổi; nếu quẻ thể thanh thế to lớn thì quẻ dụng tất phải cam chịu thế yếu.

2. Tượng quẻ sinh, khắc chủ các việc

Những người mới học, sau khi lập được tượng quẻ thường rất lúng túng không biết bắt đầu nói từ đâu. Mục tượng quẻ sinh, khắc làm chủ các việc có thể gợi ý cho các bạn trong muôn vàn sự việc sẽ được quy nạp lại thành hai trường hợp : sinh thể và khắc thể. Do đó có thể so sánh để tham khảo sử dụng.

Sự sinh, khắc của tượng quẻ chủ các việc sau :

– *Quẻ càn sinh thể* : Chủ về việc có lợi cho mình trong việc công, hoặc có tin mừng về mặt công danh, hoặc lợi của nhờ việc quan, hoặc thắng lý trong kiện tụng, hoặc có lợi được của quý, hoặc được bạn tặng quà, hoặc có tin mừng lên chức.

– *Quẻ càn khắc thể* : Chủ về các việc có nỗi lo trong công việc, hoặc lo về nhà cửa, hoặc mất của cải, hoặc bị tổn thất về tiền bạc, ngũ cốc, hoặc danh dự bị xúc phạm, hoặc bị phạm tội với người trên.

– Quẻ khôn sinh quẻ thể : Chủ về các việc có tin mừng về ruộng đất, hoặc được của nhờ ruộng đất, hoặc được lợi nhờ người thân, hoặc lợi nhờ âm nhân (người quá cố), hoặc được thóc gạo, vải vóc do có người tặng.

– *Quẻ khôn khắc quẻ thể* : Chủ về các việc lo lắng vì ruộng đất, hoặc hao tổn vì ruộng đất, hoặc bị tiểu nhân làm hại, hoặc bị âm nhân (người quá cố) gây hại, hoặc mất vải vóc, thóc gạo.

– *Quẻ chấn sinh quẻ thể* : Chủ các việc được lợi nhuận hoặc được của nhờ những việc sơn lâm, hoặc được của từ phương đông đến, hoặc có tin mừng trong việc di chuyển, hoặc được lợi trong việc giao dịch về đồ gỗ.

– *Quẻ chấn khắc quẻ thể* : Chủ về lo lắng vu vơ, thường vì quá lo sợ, hoặc bản thân không thể yên tĩnh, hoặc tai nạn nhà cửa, hoặc bị những người làm nghề sơn lâm xâm phạm hoặc bị mất các thứ của về sơn lâm.

– Quẻ tốn sinh quẻ thể : Chủ về những lợi ích do sơn lâm hoặc nhờ những việc sơn lâm mà được của, hoặc được của từ phía đông nam đến, hoặc được lợi nhờ những mặt hàng thảo mộc.

– *Quẻ tốn khắc quẻ thể* : Là bị những người trong tên họ có chữ thảo, mộc làm hại, hoặc lo lắng vì những việc sơn lâm hoặc bị người ở phía nam làm lo lắng, phải cấm kỵ những điều hại vì vợ hoặc những tai ách vì trẻ con, hoặc người xấu đưa đến.

– *Quẻ khảm sinh quẻ thể* : Chủ về các tin mừng từ phương bắc đến, hoặc được của từ phương bắc hoặc được người ở gần nước tặng quà, hoặc được lợi nhờ những việc giao dịch qua các mặt hàng : cá, muối, rượu hoặc văn thư, hoặc được tặng những loại sản vật trên.

BẢNG PHÂN BIỆT THỂ, DỤNG SINH KHẮC NHAU

	Quẻ thể	Quẻ dụng	Dụng khắc thể	Thể khắc dụng	Dụng sinh thể	Thể sinh dụng	Thử dụng ngang hòa	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Nhân sự	Chủ	Khách	Không nên	Tốt	Có lợi	Có tổn thất	Đạt kết quả	Phải xem thêm ở quẻ biến
Gia trạch	Chủ	Nhà cửa	Xấu	Tốt	Có lợi nhiều	Tốn đất, đề phòng hỏa hoạn trộm cắp	Yên ổn	
Chỗ ở	Chủ	Chỗ ở	Xấu	Tốt	Nhà hưng vượng	Của cải mất dần	Tự nhiên, yên ổn	
Hôn nhân	Chủ	Việc hôn nhân	Không thành, thành nhưng tổn tất	Có thể thành, thành muộn	Dễ thành, nhờ hôn nhân có lợi	Khó thành vì hôn nhân mà hao tổn	Tốt, lợi	
Sinh đẻ	Mẹ	Việc sinh	Không lợi cho mẹ	Không lợi cho con	Lợi cho mẹ	Lợi cho việc sinh	Thuận lợi, nhanh	Quẻ thể khắc dụn thì hại cho con, qu dụng khắc thể t hại cho mẹ.
Ăn uống	Chủ	Thức ăn	Không có việc ăn uống	Có trở ngại	Thức ăn dồi dào	Khó có mặt ở đó	Đầy đủ	
Cầu mưu	Chủ	Việc cầu đến	Không thành, thành nhưng có hại	Có thể thành, thành nhưng muộn	Không cầu cũng thành	Mưu nhiều nhưng kết quả ít	Vừa ý	
Cầu danh	Chủ	Danh	Không thể thành	Có thể thành, thành muộn	Vì danh mà có lợi	Vì danh mà mất mát	Vừa ý	Quẻ thể không khắc thì dễ thàı danh, quẻ thể khắc thì xấu

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cầu tài	Chủ	Của cải tiền tài	Không được	Có được	Có được lợi	Bị tổn thất	Lợi tài, vui vẻ	Quẻ thể được sinh thì lợi tài, quẻ thể bị khắc thì phá tài
Giao dịch	Chủ	Việc giao dịch	Không thành	Thành nhưng muộn	Thành nhanh, thành là được tài	Khó thành, mất mát vì giao dịch	Dễ thành	
Xuất hành	Chủ	Đi	Có trắc trở, có hại	Có thể đi, vừa ý	Còn được của bất ngờ	Có mất mát	Nhanh, thuận lợi	Quẻ thể không vong thì vượng
Người đi xa	Chủ	Người đi xa	Không trở về	Trở về muộn	Rất nhanh sẽ trở về	Chưa quay về	Sắp trở về	Quẻ dụng sinh vượng thì xuất hành thuận lợi, nhanh.
Mong gặp ai	Chủ	Đối phương	Không gặp	Có thể gặp	Có thể gặp, gặp có lợi	Khó gặp, gặp cũng vô ích	Tự nhiên mà gặp	
Mất của	Chủ	Vật bị mất	Không thể tìm được	Có thể tìm được nhưng muộn	Dễ tìm	Khó tìm	Vật không bị mất	
Bệnh tật	Người ốm	Chứng bệnh	Uống thuốc cũng khó chữa	Không có thuốc cũng khỏi	Sắp khỏi	Khó khỏi	Không can gì	
Kiện tụng	Mình	Đối phương	Đối phương mạnh hơn mình	Mình mạnh hơn đối phương	Mình thắng lý, nhờ kiện mà được lợi	Thua về lý, vì kiện mà mất mát	Hòa nhau	
Phần mộ	Chủ	Phần mộ	Hung táng	Cát táng	Tốt, được âm đức, lợi cho con cháu	Táng chỗ không tốt, lạnh lẽo	Được chỗ đất tốt bền lâu	

– *Quẻ khảm khắc quẻ thể* : Là có việc lo về việc âm hoặc bị trộm cướp, hoặc làm mất lòng người ở gần sông biển, hoặc bị thiệt hại ở quán rượu, hoặc tai ách do người từ phương bắc đến.

– *Quẻ ly sinh quẻ thể* : Chủ về được của từ phương nam hoặc có tin mừng về việc văn thư hoặc được lợi nhờ các lò nung, lò luyện, hoặc được của nhờ có người trong tên họ có chữ hỏa.

– *Quẻ ly khắc quẻ thể* : Chủ nỗi lo về văn thư, hoặc vì người từ phương nam đến, hoặc vì người trong tên họ có chữ hỏa làm hại.

– *Quẻ cấn sinh thể* : Chủ về được của ở phương đông bắc, hoặc có tin mừng về ruộng vườn, nương rẫy, sơn điền, hoặc được của nhờ nương rẫy, của cải yên ổn, mọi việc có thủy chung.

– *Quẻ cấn khắc quẻ thể* : Là chủ về việc không thuận lợi, việc gì cũng trắc trở, hoặc bị mất mát ruộng vườn, nương rẫy. Hoặc bị người họ có chữ Thổ xâm phạm, phải đề phòng tai họa đối với người đông bắc, hoặc lo lắng phần mộ không yên ổn.

– *Quẻ đoài sinh quẻ thể* : Chủ về việc được của từ phương tây, hoặc có tin mừng, hoặc có nguồn lợi nhờ các hàng thực phẩm, hoặc nhờ người tên họ có chữ Kim, hoặc gặp được người tên họ có chữ khẩu, hoặc có niềm vui giữa chủ và khách, giữa bạn bè với nhau.

– *Quẻ đoài khắc thể* : Không có lợi về phương tây, dễ bị tranh cãi chia rẽ, hoặc bị người trong tên họ có chữ Khẩu lừa gạt, hoặc gặp tai họa đổ nát, hoặc vì ăn uống mà sinh lo.

3. Phân biệt các quẻ thể, dụng sinh khắc

Trong cuộc sống thường ngày những việc cần đoán rất nhiều và rất phức tạp. Ông Thiệu Khang Tiết đời Tống đã quy nạp thành các quẻ thể, dụng sinh khắc để cho người đời sau tham khảo được thuận tiện. Dưới đây giới thiệu bảng phân biệt đoán các quẻ thể, dụng sinh khắc để học viên tra cứu. Trong đó mục đoán về thời tiết sẽ được thuyết minh cụ thể như sau :

Phàm đoán về thời tiết thì không phân quẻ thể và quẻ dụng mà phải xem toàn quẻ, phán đoán theo ngũ hành. Quẻ ly là chủ về trời sáng, quẻ khảm nhiều chủ về mưa, quẻ khôn chủ về u ám, quẻ càn chủ về thanh minh. Chấn nhiều thì sấm to, tốn nhiều thì gió mạnh, cấn nhiều thì mưa lâu tất sẽ tạnh, đoài nhiều không mưa cũng âm u. Mùa hạ quẻ ly nhiều mà không có khảm thì hạn nặng; mùa đông quẻ khảm nhiều lẫn với quẻ ly thì mưa tuyết liên miên. Phải tổng hợp quẻ thượng và quẻ hạ của tượng quẻ để xem, chấn có tốn bên trái thì gió xen nhau, mưa lâu được quẻ cấn thì sẽ tạnh; cấn là mây, tốn là gió, nếu gặp cả hai thì mây gió ùn ùn, đất trời bụi mù mịt. Cụ thể hơn thì cần xem các ví dụ thực tế trong chương 5, tiết 6 của sách Chu dịch và dự đoán học của Thiệu Vĩ Hoa.

II. DỰ ĐOÁN THỜI GIAN ỨNG NGHIỆM CỦA QUẺ

Phàm đã gieo quẻ là muốn dự đoán sự vật tốt hay xấu, hơn nữa càng muốn biết việc tốt xấu đó ứng nghiệm vào khi nào. Bản lĩnh đoán quẻ cao hay thấp không những biết tổng hợp cân bằng quẻ thể, quẻ dụng của quẻ chủ sinh khắc ra sao mà còn phải biết cả quẻ hỗ, quẻ biến, đồng thời cũng phải căn cứ quẻ thể có được nguyệt kiến sinh vượng hay không để đoán định cát hung. Ngoài ra còn phải thành thạo nắm vững thời gian ứng nghiệm của quẻ.

Muốn nắm vững thời gian ứng nghiệm của quẻ, phải nắm vững 3 nặt sau : thứ nhất căn cứ ngũ hành của quẻ chủ là sinh thể hay khắc thể để đoán thời gian ứng nghiệm; thứ hai căn cứ ngũ hành được quẻ thể sinh hay quẻ thể khắc để đoán thời gian ứng nghiệm; thứ ba căn cứ vào số của tượng quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm.

1. Căn cứ ngũ hành của quẻ sinh quẻ thể hay khắc quẻ thể để đoán thời gian ứng nghiệm

a) Quẻ có sinh thể là quẻ tốt. Quẻ có sinh thể chủ yếu là quẻ dụng sinh quẻ thể, ngoài ra còn có sau khi hào động biến được quẻ biến tốt, tức là quẻ có cứu. Muốn biết thời gian ứng nghiệm thì phải xác định rõ quẻ nào sinh cho quẻ thể. Ví dụ : quẻ khôn là quẻ dụng, ngũ hành của nó thuộc thổ. Một khi đã lập xong tượng quẻ, nói rõ sự việc cần đoán, sự vượng, suy của quẻ thể, quẻ dụng, quẻ biến đã rõ ràng thì tự khắc sẽ biết được quẻ tốt hay xấu. Nếu việc cần đoán là việc trong thời gian ngắn thì căn cứ ngũ hành của quẻ sinh ra quẻ thể sẽ lâm vượng vào ngày, giờ nào tức là ngày, giờ đó sẽ ứng nghiệm. Nếu việc cần đoán là việc thời gian vừa phải thì phải chờ cho ngũ hành của quẻ sinh quẻ thể lâm vượng vào tháng hay ngày nào thì đó là thời gian ứng nghiệm. Nếu việc cần đoán thuộc thời gian dài thì cách tính cũng như thế.

Ví dụ : quẻ dụng sinh cho quẻ thể là đoài hoặc kim thì phải chờ đến lúc kim vượng của năm hoặc tháng, hoặc ngày, hoặc giờ có thiên can là canh, tân và địa chi là thân, dậu mới ứng nghiệm. Vì phương vị của quẻ càn còn là tuất, hợi, phương tây bắc cho nên cũng có thể phải chờ đến năm, tháng, ngày, giờ tuất, hợi sự việc mới ứng nghiệm.

Nếu quẻ dụng sinh quẻ thể là chấn, tốn thì phải chờ đến lúc mộc vượng, tức là năm, tháng, ngày, giờ có thiên can là giáp, ất và địa chi là dần, mão thì quẻ sẽ ứng. Vì phương vị quẻ tốn là đông nam cho nên còn có thể phải chờ đến năm, tháng, ngày, giờ ứng với thìn thì quẻ mới ứng.

Nếu quẻ dụng sinh quẻ thể là khôn, cấn thì phải chờ đến lúc thổ vượng, tức là đến năm, tháng, ngày, giờ có thiên can là mậu, kỷ và địa chi là thìn, tuất, sửu, mùi thì quẻ mới ứng nghiệm.

Nếu quẻ dụng sinh quẻ thể là khảm, thì phải chờ cho đến lúc thủy vượng, tức năm, tháng, ngày, giờ ứng với thiên can : nhâm, quý, và địa chi hợi, tý thì quẻ sẽ ứng nghiệm.

Nếu quẻ dụng sinh quẻ thể là quẻ ly, thì phải chờ đến lúc hỏa vượng tức ứng với năm, tháng, ngày, giờ có thiên can là bính, đinh và địa chi là tỵ, ngọ thì quẻ mới ứng.

Ví dụ : đoán hợp đồng về buôn bán khi nào thì ký được ? tức là đoán sự việc trong thời gian ngắn. Nếu quẻ dụng sinh quẻ thể là khôn, tức đến ngày, giờ thổ – khôn mới hy vọng đàm phán xong. Ví dụ, ngày đoán quẻ là ngày canh dần, thì ngày thổ vượng gần nhất là ngày nhâm thìn. Ngày nhâm thìn là ngày thời cơ có lợi nên phải nắm chắc thời cơ để thúc đẩy sự việc, nếu không chú ý bỏ qua thời cơ thì sự việc sẽ khó khăn hơn. Nói chung nếu để cho tháng vượng trôi qua thì việc đàm phán, buôn bán khó thành, nếu là việc tìm người thì cũng khó trở về.

b) Quẻ thể bị khắc là quẻ không tốt. Ở đây chủ yếu là quẻ dụng khắc quẻ thể, nhưng ngoài ra còn bao gồm quẻ biến xấu, hoặc là quẻ có khắc mà không có sinh, hoặc không có cứu. Thời gian ứng nghiệm là lúc quẻ dụng khắc quẻ thể đi vào năm, tháng, ngày, giờ vượng tướng. Nguyên lý của nó cũng giống như ở trên.

2. Căn cứ ngũ hành của quẻ thể để dự đoán thời gian ứng nghiệm

Cho dù là quẻ tốt hay quẻ xấu đều có mối quan hệ trực tiếp rất mạnh mẽ đến quẻ thể. Trên kia đã bàn đến thời gian ứng nghiệm của loại quẻ sinh thể hay khắc thể. Dưới đây sẽ bàn về thời gian ứng nghiệm của loại quẻ thể sinh dụng hoặc thể khắc dụng.

Thời gian ứng nghiệm của loại quẻ thể sinh dụng hoặc thể khắc dụng là chỉ loại quẻ tốt hay xấu đã được định sẳn. Khi ngũ hành của quẻ thể lâm vào năm, tháng, ngày, giờ vượng tướng thì đó là thời gian ứng nghiệm cát hay hung. Ở đây chủ yếu là quẻ thể sinh dụng và thể khắc dụng. Ngoài ra còn bao gồm cát, hung của quẻ biến và quẻ nguyệt kiến có cứu hay không có cứu.

Căn cứ ngũ hành của quẻ thể để xác định thời gian ứng nghiệm về nguyên lý cũng giống như trên, mời độc giả tự đọc kỹ tìm hiểu.

3. Căn cứ số của tượng quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm

Trên kia là chỉ lấy thời điểm vượng của quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm cát, hung. Còn ở đây là muốn nói lấy số của quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm. Có hai loại trường hợp :

a) Lấy số của quẻ thể cộng với số của quẻ dụng, cộng thêm số hào động để xác định thời gian ứng nghiệm. Ví dụ đoán người đi xa khi nào trở về thì lấy số quẻ thượng + với số quẻ hạ rồi cộng thêm số hào động để xác định số ngày sẽ trở về. Ví dụ : hào hai động của quẻ lý, quẻ thượng là càn là số 1, quẻ hạ là đoài là số 2, hào động số 2, cộng cả ba số lại là 5, tức trong vòng 5 ngày sẽ trở về.

b) Lấy số của ba quẻ : quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến để xác định thời gian ứng nghiệm. Ví dụ đoán : người ốm sống hay chết. Quẻ chủ là quẻ cách, quẻ hỗ là quẻ cấu, quẻ biến là quẻ phong. Quẻ chủ đoài trên là số 2, ly dưới là số 3, quẻ hỗ : càn trên là số 1, tốn dưới là số 5; quẻ biến : chấn trên là 5, ly dưới là 3. Tổng số là 18.

4. Căn cứ vào động, tĩnh của số quẻ để đoán thời gian ứng nghiệm

Phàm đoán thời gian ứng nghiệm của cát hung, nếu theo như đã nói ở trên thì tựa hồ như số đó đã được thiên định, nhưng trong dự đoán thường không phải chính xác như thế, mà số thiên định này phải thông qua sự tính toán biến đổi của con người cho nên thời gian ứng nghiệm mới được chính xác và khiến cho người ta phải kinh ngạc. Do đó một khi đã dự đoán đúng lại thường bị một số người ngoài cho rằng đó là sự ngẫu nhiên, gặp may. Cho nên những người yêu thích Chu dịch cần phải cố gắng gấp bội để nghiên cứu và nắm vững phương pháp dự đoán theo Chu dịch để có kỹ năng đoán quẻ cao siêu, đó cũng là điều thể hiện tính khoa học của chu dịch, đồng thời cũng để giải thích rõ cho những người hay coi thường, biết được vì sao lại có thể tính toán được chính xác, khiến cho họ không còn cách gì bác bỏ được.

Dưới đây căn cứ quy luật phổ biến trong đoán quẻ để giới thiệu như sau : Sau khi đã gieo được quẻ, sơ bộ biết được quẻ tốt hay xấu, đồng thời phải xem thái độ của người cần đoán để xác định thời gian ứng nghiệm nhanh hay chậm.

a) *Nếu người đến đoán quẻ đi lại* thì thời gian ứng nghiệm nhanh. Lấy số của quẻ chia đôi để xác định, tức là lấy tổng số của quẻ chia đôi, đó là số thời gian ứng nghiệm cát, hung. Nếu số của quẻ là 15, chia 2 tức việc sẽ ứng nghiệm trong 7 ngày rưỡi.

b) *Người đến đoán đứng yên,* thì thời gian ứng nghiệm nửa nhanh nửa chậm. Thời gian ứng nghiệm = số quẻ ± $\frac{1}{2}$ của số quẻ. Ví dụ quẻ tốn, quẻ thượng, số 5, cộng thêm quẻ hạ 5 là 10, một nửa là 5; 5 chia 2 được 2,5, vậy thời gian ứng nghiệm là 10 + 2,5 = 12,5 ngày. Hoặc 10 – 2,5 = 7,5 ngày.

c) *Người đến đoán việc nằm* thì thời gian ứng nghiệm chậm, nên phải lấy số quẻ gấp đôi lên. Ví dụ lấy quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến, số của 3 quẻ cộng lại để xác định thời gian ứng nghiệm.

d) *Ứng nghiệm nhanh, chậm của cát, hung*. Gieo quẻ xong, cát, hung đã định sẵn, khi xác định thời gian ứng nghiệm của việc cát, nếu người được đoán động, đi lại, cười nói thì việc cát ứng rất nhanh, nếu người được đoán động nhưng vẻ đau khổ, bứt rứt, việc đoán lại là việc hung thì ứng nghiệm cũng nhanh. Người được đoán không tỏ ra vui mừng hay buồn giận thì phải căn cứ cát, hung của quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm.

Đoán thời gian ứng nghiệm, ngoài mấy trường hợp kể trên, trong thực tế nói chung là phức tạp, thậm chí có lúc không thể dựa vào tượng quẻ được, vì vậy phải có kinh nghiệm dày dạn và kỹ thuật điêu luyện mới ứng phó được các trường hợp.

Phần hai

PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN THEO SÁU HÀO

Chương 5

BỐN YẾU TỐ ĐỂ THÀNH QUẺ SÁU HÀO

Chu dịch là bộ sách thể hiện sự biến dịch. Sự biến dịch của nó thể hiện ở quẻ biến, mà căn nguyên của nó là hào biến, vì có hào biến mà khí âm, dương sinh ra biến động. Sáu hào của Chu dịch là hệ thống tổ hợp của âm dương, phản ánh sự thịnh, suy, tiêu giảm, tăng trưởng và chuyển hóa của âm dương. Mỗi quẻ của chu dịch có sáu hào, kể từ dưới lên trên ngôi hào được tính là : hào đầu, hào hai, hào ba, hào bốn, hào năm và hào thượng, tất cả có 6 ngôi. Trong 1 quẻ cho dù là quẻ thuần dương, hay thuần âm đều tồn tại sự thịnh, suy của âm, dương thông qua số hào và sự biến dịch của ngôi hào để phản ánh quy luật âm dương, tiêu giảm hay tăng trưởng.

Khi dự đoán theo sáu hào, phải giới thiệu cách biến đổi của sáu hào để nắm vững quy luật biến hóa của nó, như thế sẽ rất nhanh dự đoán được mà không cần dùng đến một công cụ nào khác. Qua việc nắm vững phương pháp biến đổi của sáu hào sẽ còn hiểu được rất nhanh 4 yếu tố cần thiết để thành quẻ, đó là : sự phối hợp giữa các hào thế và hào ứng, sự phối hợp giữa địa chi sáu hào, sự phối hợp lục thân và sự phối hợp lục thần. Đối với những người mới học, nắm vững những cái đó sẽ không cảm thấy khó khăn lắm nữa.

I. CÁCH BIẾN ĐỔI SÁU HÀO VÀ XÁC ĐỊNH HÀO THẾ, HÀO ỨNG

Trong dự đoán theo tượng quẻ, ta đã biết có 8 quẻ kinh. Cứ 2 quẻ kinh chồng lên nhau tạo thành 64 quẻ biệt, 64 quẻ biệt này thuộc 8 quẻ thuần, đó là : càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Những quẻ này theo một quy luật nhất định được sắp xếp thành 8 cung. Muốn nắm vững cách phối xếp tương ứng của 4 yếu tố là ngũ hành, lục thân của sáu hào, hào thế, hào ứng, và lục thần thì cần phải có 1 quá trình làm quen. Ở đây, đầu tiên phải nắm được quẻ vừa lập là quẻ gì (điều này đã được học về tên của tượng quẻ của 64 quẻ thuộc 8 cung). Ví dụ : quẻ thượng là càn, là thiên; quẻ hạ là khôn, là địa, tức quẻ đó là quẻ Thiên địa phủ. Tiếp theo cần nhanh chóng nhìn ra

quẻ Thiên địa phủ ở trong cung nào và nó là quẻ thứ mấy của cung đó. Sau đó phối xếp hào thế, hào ứng và địa chi, ngũ hành của các hào, rồi căn cứ vào phương pháp giới thiệu dưới đây để phối xếp lục thân của cung thuộc quẻ đó và lục thần của ngày dự đoán sự việc. Như vậy là ta đã có thể căn cứ vào sự vượng suy, nhật thìn, nguyệt kiến quan hệ với sáu hào để tiến hành dự đoán.

Người mới học, sau khi lập được tượng quẻ không dễ gì thấy ngay được quẻ đó thuộc cung nào. Vì vậy không thể dự đoán theo sáu hào được. Nhà đại dịch học Kinh Phòng đời Hán đã phát minh ra phương pháp biến đổi 8 quẻ, phương pháp đó nói lên rằng, quá trình biến đổi của 8 quẻ là có quy luật. Điều này giúp ích rất nhiều cho sự học tập nắm vững của chúng ta. Dưới đây lấy ví dụ cách biến đổi 8 quẻ của cung càn :



Quẻ 1 2 3 4 5 6 7 8

Đó là 8 quẻ của cung càn. Tức trong cung càn tượng quẻ của 7 quẻ khác là lần lượt từ quẻ càn biến đổi mà ra. Cách biến đổi như sau : âm biến thành dương, dương biến thành âm. Ví dụ : sáu hào của quẻ càn đều là hào dương, khi biến đổi ta đi từ hào dưới lần lượt lên trên. Hào đầu của quẻ càn là hào dương biến thành hào âm, sau khi biến quẻ thượng vẫn là quẻ càn, nhưng quẻ hạ trở thành quẻ tốn là phong. Vì vậy ta được quẻ thiên phong cấu, đó là quẻ thứ hai của cung càn. Hào hai của quẻ cấu lại biến từ hào dương thành hào âm, tức quẻ hạ tốn biến thành cấn là sơn, ta được quẻ thiên độn. Đó là quẻ thứ 3 của cung càn. Hào thứ ba của quẻ độn từ dương biến thành âm, như vậy quẻ hạ thành quẻ khôn là địa, quẻ thượng vẫn càn là thiên, ta được quẻ thiên địa phủ, tức quẻ thứ 4 của cung càn. Hào thứ 4 của quẻ phủ từ dương biến thành âm, làm cho quẻ thượng là càn biến thành quẻ tốn là gió, còn quẻ hạ vẫn khôn là địa, ta được quẻ Phong địa quan, là quẻ thứ 5 của cung càn. Hào 5 của quẻ quan từ dương biến thành âm làm cho quẻ thượng biến thành quẻ cấn là sơn, quẻ hạ vẫn khôn là địa, ta được quẻ Sơn địa bóc, tức quẻ thứ 6 của cung càn. Đến đây không tiếp tục biến đổi hào từ dưới lên trên nữa mà phải quay biến trở về, tức biến hào thứ 4 của quẻ bóc từ âm trở về dương làm cho quẻ thượng thành quẻ ly là hỏa, quẻ hạ vẫn khôn là địa, ta được quẻ hỏa địa tấn, tức quẻ thứ 7 của cung càn. Quẻ cuối cùng của cung càn là quẻ 8, là biến đổi cả ba hào của quẻ hạ từ âm biến thành dương, tức trở thành quẻ càn là thiên, quẻ thượng vẫn là quẻ ly là hỏa. Ta được quẻ hỏa thiên đại hữu. Đến đây 8 quẻ của cung càn đã đầy đủ. Quy luật biến đổi của những cung còn lại cũng lần lượt như thế.

Cách biến đổi 8 cung đều có một quy luật chung là đầu tiên biến đổi hào đầu dương thành âm, âm thành dương. Mỗi lần biến đổi như thế thì quẻ hạ sẽ thành 1 quẻ mới. Cứ thế tiếp tục biến đến hào thứ 5 thì ngừng, quẻ thứ 7 bắt đầu từ trên biến đổi xuống, tức biến đổi hào thứ 4 thì sẽ được quẻ thứ 7. Quẻ đó là quẻ du hồn. Quẻ thứ 8 là biến đổi toàn bộ ba hào của quẻ hạ của quẻ thứ 7, còn có tên là quẻ quy hồn, tức có nghĩa là hoàn nguyên về quẻ hạ của quẻ thứ nhất của cung.

Từ cách biến đổi của 8 cung trên, ta sẽ được 56 quẻ còn lại của 8 cung. Những người mới học rất khó nhanh chóng nhận ra ngay 56 quẻ đó, mỗi quẻ ở cung nào và là quẻ thứ mấy, vì vậy không có cách gì sắp xếp được hào thế, hào ứng (đặc biệt khi quẻ chủ có hào động, thì khi đổi thành quẻ biến rất khó khăn, vì vậy lục thân của quẻ biến được xác định theo lục thân của quẻ chủ, chứ không phải là lấy lục thân của quẻ biến vốn thuộc cung nào. Về điều này phía dưới sẽ còn cử ví dụ để nói rõ thêm).

Để giúp mọi người giải quyết vấn đề này, tôi xin giới thiệu cho độc giả phương pháp phản biến.

Phép phản biến là lấy quẻ vừa lập được, căn cứ phương pháp biến đổi vừa nói ở trên để hoàn nguyên nó về quẻ đầu của cung, tức được thuần, từ đó không những biết được quẻ đó thuộc cung nào mà còn biết được nó là quẻ thứ mấy của cung. Đồng thời có thể suy ra hào thế, hào ứng là hào thứ mấy của quẻ. Ví dụ muốn biết quẻ thiên phong cấu ở cung nào, đầu tiên ta bắt đầu từ dưới lên trên, đem hào đầu là hào âm biến thành hào dương, như vậy quẻ hạ của nó từ quẻ tốn biến thành quẻ càn. Đối chiếu với quẻ thượng trên dưới như nhau, tức biết được quẻ thiên phong cấu thuộc cung càn. Bởi vì mới biến 1 lần nó đã trở về quẻ đầu của cung, nên quẻ thiên phong cấu là quẻ thứ 2.

Vị trí hào thế của 8 quẻ trong cung có một quy luật tuần hoàn nhất định. Hào thế quẻ thứ nhất ở hào thượng, hào thế quẻ thứ hai ở hào đầu, hào thế quẻ thứ ba ở hào 2,... hào thế quẻ thứ 7 tức quẻ du hồn ở hào 4, hào thế quẻ thứ 8 là hào 3 (vị trí của hào thế theo thứ tự của các quẻ là : hào thượng, hào đầu, hào 2, hào 3, hào 4, hào 5, hào 4, hào 3). Do đó khi biết được quẻ đó là quẻ thứ mấy ở trong cung thì cũng lập tức xác định được vị trí hào thế. Cách hào thế 2 ngôi là hào ứng.

Phép phản biến không những là cơ sở để phối xếp ngũ hành, lục thân, lục thần của 6 hào mà còn là căn cứ hào biến đổi cuối cùng để xác định hào thế, hào ứng. Dưới đây lấy phép biến đổi 7 quẻ của cung càn để nói rõ phép phản biến.

Các bước phản biến quẻ Thiên sơn độn ☶ như sau : biến đổi hào đầu thành ☲ quẻ hạ và quẻ thượng khác nhau, lại biến đổi hào hai

thành . Như vậy qua hai lần phản biến, quẻ thượng và quẻ hạ đã giống nhau và hoàn nguyên về quẻ gốc của cung càn, do đó ta biết được : quẻ thiên sơn độn là quẻ thứ ba của cung càn, hào thế là hào 2.

Các bước phản biến của quẻ Thiên địa phủ như sau : biến hào đầu thành , biến hào hai thành , biến hào 3 thành . Khi biến đổi 3 lần thì quẻ thượng và quẻ hạ giống nhau, tức biết được quẻ thiên địa phủ là quẻ thứ 4 của cung càn, hào thế ở hào 3.

Các bước phản biến quẻ Phong địa quan như sau : biến hào đầu thành , biến hào hai thành , biến hào 3 thành , sau khi biến quẻ hạ vẫn chưa giống quẻ thượng chứng tỏ quẻ này nằm sau quẻ thứ 5. Lại dùng cách phản biến quẻ thượng để đối chiếu với quẻ hạ, tức biến hào 4 thành . Lúc đó mới hoàn nguyên về quẻ thượng và quẻ hạ giống nhau, tức quẻ càn của cung càn. Qua đó ta biết được, quẻ Phong địa quan là quẻ thứ 5 của cung càn, hào thế ở hào 4.

Các bước phản biến của quẻ Sơn địa bóc như sau : biến hào đầu thành , biến hào 2 thành , biến hào 3 thành , biến hào 4 thành , biến hào 5 thành . Phản biến đến đây đã là 5 lần, quẻ hoàn nguyên về quẻ càn của cung gốc. Qua đó biết được quẻ Sơn địa bóc là quẻ thứ 6 của cung càn, hào thế ở hào 5.

Các bước phản biến quẻ Hỏa địa tấn như sau : hào đầu biến thành , biến hào 2 thành , biến hào 3 thành , biến hào 4 thành , biến hào 5 thành . Biến đến đây quẻ thượng và quẻ hạ vẫn còn khác nhau, vì vậy phải biến trở lại, tức biến hào 4 thành . Đến đây đã hoàn nguyên thành quẻ càn của cung gốc. Qua đó biết được hỏa địa tấn là quẻ du hồn (tức là quẻ thứ 7), hào thế là hào 4.

Các bước phản biến quẻ Hỏa thiên đại hữu như sau : biến hào đầu thành , biến hào hai thành , biến hào 3 thành , biến hào 4 thành , biến hào 5 thành . Rồi quay trở lại biến hào 4 thành . Qua 6 lần biến vẫn chưa hoàn nguyên. Lại lấy quẻ hạ làm chuẩn, đồng thời biến cả 3

hào thành ☰ . Đến đây đã hoàn nguyên thành quẻ càn là quẻ đầu của cung gốc. Quẻ này là quẻ thứ 8, tức quẻ quy hồn. Hào thế là hào 3.

Qua đó ta thấy rõ thứ tự của phép phản biến là từ hào đầu đến hào hai, hào 3, hào 4, hào 5, hào 4, quẻ hạ biến toàn bộ thì nó sẽ hoàn nguyên quẻ đầu. Nếu không sẽ rất khó phối xếp hào thế, hào ứng.

Phép phản biến của 7 cung khác cũng tương tự. Để thuận tiện cho độc giả, chúng tôi xin giới thiệu cách biến đổi 8 cung như dưới đây : (xem trang : 427 - 429).

Trong vận dụng thực tế, muốn phản biến được chính xác thì phải chú ý phản biến tuần tự, nếu không sẽ rất dễ lẫn lộn.

Ví dụ : quẻ thứ 7 của cung Đoài, phía trước nó là các quẻ : Trạch thủy khốn ䷮, trạch địa tụy ䷬, trạch sơn hàm ䷞, chỉ cần đối chiếu quẻ thượng với quẻ hạ hào cuối cùng sau khi biến đổi để quẻ hạ giống quẻ thượng, tức là hào đó là hào thế của quẻ. Từ sau quẻ thủy sơn kiển, cả 3 hào của quẻ hạ sau khi biến đổi vẫn chưa giống quẻ thượng, ta tiếp tục biến đổi đồng thời 3 hào của quẻ hạ để quẻ thượng của quẻ thủy sơn kiển là khảm, quẻ hạ từ cấn biến thành đoài, lấy quẻ thượng khảm so sánh với quẻ hạ đoài ta thấy chỉ cần biến đổi hào 4 quẻ thượng là sẽ được hai quẻ giống nhau, do đó biết được quẻ kiển là quẻ thuộc cung đoài, hào 4 trì thế. Quẻ sơn địa khiêm ䷎ quẻ thượng khôn, quẻ hạ từ cấn biến thành đoài, đối chiếu quẻ hạ và quẻ thượng, sau khi đã biến đổi hào 4, tiếp tục biến đổi hào 5 ta sẽ được hai quẻ thượng, hạ giống nhau, tức biết được quẻ thuộc cung đoài, hào 5 trì thế. Quẻ Lôi sơn tiểu quá sau khi theo cách biến đổi trên hai quẻ thượng hạ vẫn khác nhau : quẻ hạ từ cấn biến thành đoài, quẻ thượng hào 4, hào 5 sau khi biến là khảm. Nhưng có thể đem quẻ thượng khảm du về 1 ngôi ở phía dưới, biến quẻ hạ giống với quẻ thượng, tức là quẻ du hồn của cung đoài, hào 4 trì thế. Quẻ Lôi trạch quy muội ䷵, sau khi biến đổi theo cách trên, quẻ hạ biến thành đoài, vừa đúng ngược với hào âm dương của quẻ cấn, qua đó ta biết được đó là quẻ quy hồn. Biến đổi toàn bộ 3 hào của quẻ cấn sẽ trở về hoàn nguyên, tức quẻ quy muội là quẻ thuộc cung đoài, hào 3 trì thế.

Phép phản biến vừa giới thiệu ở trên là rất cần thiết, nhưng nếu ngay một lúc chưa hiểu lắm hoặc chưa nắm vững thì cũng không hề gì, có thể luyện tập dần trong thực tiễn là được. Vì ngày nay đã có bộ thẻ dự toán theo 6 hào do thầy Thiệu Vĩ Hoa phát minh, dùng rất thuận tiện, cho nên không cần phải nhớ nữa.

CÁCH PHẢN BIẾN 7 QUẺ CỦA CUNG CÀN

Thiên phong cấu (hào đầu trì thế)

Thiên sơn độn (hào hai trì thế)

Thiên địa phủ (hào ba trì thế)

Phong địa quan (hào bốn trì thế)

Sơn địa bóc (hào năm trì thế)

Hỏa địa tấn (hào bốn trì thế)

Hỏa thiên đại hữu (hào ba trì thế)

CÁCH PHẢN BIẾN 7 QUẺ CỦA CUNG ĐOÀI

Trạch thủy khốn (hào đầu trì thế)

Trạch địa tụy (hào hai trì thế)

Trạch sơn hàm (hào ba trì thế)

Thủy sơn kiển (hào bốn trì thế)

Địa sơn khiêm (hào năm trì thế)

Lôi sơn tiểu quá (hào bốn trì thế)

Lôi trạch qui muội (hào ba trì thế)

CÁCH PHẢN BIẾN 7 QUẺ CUNG LY

Hỏa sơn lữ (hào đầu trì thế)

Hỏa phong đỉnh (hào hai trì thế)

Thủy hỏa vị tế (hào ba trì thế)

Sơn thủy mông (hào bốn trì thế)

Phong thủy hoán (hào năm trì thế)

Thiên thủy tụng (hào bốn trì thế)

Thiên hỏa đồng nhân (hào ba trì thế)

CÁCH PHẢN BIẾN 7 QUẺ CỦA CUNG CHẤN

Lôi địa dự (hào đầu trì thế)

Lôi thủy giải (hào hai trì thế)

Lôi phong hằng (hào ba trì thế)

Địa phong thăng (hào bốn trì thế)

Thủy phong tỉnh (hào năm trì thế)

Trạch phong đại quá (hào bốn trì thế)

Trạch lôi tùy (hào ba trì thế)

CÁCH PHẢN BIẾN 7 QUẺ CỦA CUNG TỐN

Phong thiên tiểu súc (hào đầu trì thế)

Phong hỏa gia nhân (hào hai trì thế)

Phong lôi ích (hào ba trì thế)

Thiên lôi vô vọng (hào bốn trì thế)

Hỏa lôi phệ hạp (hào năm trì thế)

Sơn lôi di (hào bốn trì thế)

Sơn phong cổ (hào ba trì thế)

CÁCH PHẢN BIẾN 7 QUẺ CỦA CUNG KHẢM

Thủy trạch tiết (hào đầu trì thế)
Thủy lôi truân (hào hai trì thế)
Thủy hỏa ký tế (hào ba trì thế)
Trạch hỏa cách (hào bốn trì thế)
Lôi hỏa phong (hào năm trì thế)
Địa hỏa minh di (hào bốn trì thế)
Địa thủy sư (hào ba trì thế)

CÁCH PHẢN BIẾN 7 QUẺ CỦA CUNG CẤN

Sơn hỏa bôn (hào đầu trì thế)
Sơn thiên đại súc (hào hai trì thế)
Sơn trạch tổn (hào ba trì thế)
Hỏa trạch khuê (hào bốn trì thế)
Thiên trạch lý (hào năm trì thế)
Phong trạch trung phù (hào bốn trì thế)
Phong sơn tiệm (hào ba trì thế)

CÁCH PHẢN BIẾN 7 QUẺ CỦA CUNG KHÔN

Địa lôi phục (hào đầu trì thế)
Địa trạch lâm (hào hai trì thế)
Địa thiên thái (hào ba trì thế)

Lôi thiên địa tráng (hào bốn trì thế)

Trạch thiên quải (hào năm trì thế)

Thủy thiên nhu (hào bốn trì thế)

Thủy địa tỉ (hào ba trì thế)

II. PHÉP GIEO QUẺ THEO 6 HÀO

1. Phép gieo quẻ

Gieo quẻ là dùng 3 đồng tiền cổ (tiền Càn Long thông bảo càng tốt) chia làm 6 lần, gieo được 6 hào. Sau đó qua sinh khắc vượng suy, dụng thần để dự đoán cát hung.

Khi lắc quẻ, đầu tiên đặt 3 đồng tiền nằm phẳng trong lòng bàn tay, sau đó úp hai bàn tay lại để yên độ 1 phút, chờ cho từ trường của đồng tiền và từ trường của người thông lẫn nhau. Mọi việc cần đoán trên đời đều tác động đến lòng mình, lòng mình rung động thì phát ra tin tức. Cho nên, người gieo quẻ trong đầu chỉ được nghĩ đến việc cần đoán thì đồng tiền mới phản hồi tin tức đó được chính xác, chân thực và phản ánh ra sự sắp xếp âm dương. Mỗi lần lắc đồng tiền được kết quả như thế nào thì ghi từ dưới lên trên, mỗi lần là 1 tượng hào. Tất cả gieo 6 lần thì thành quẻ.

Phương pháp gieo đồng tiền ghi như sau :

Mặt có chữ là mặt ngửa, mặt không có chữ là mặt sấp. Trong 3 đồng chỉ có một đồng sấp thì ghi dấu chấm (.), gọi là dương có hai đồng sấp ghi hai dấu chấm (..), gọi là âm; có 3 đồng sấp ghi vòng tròn O. 3 đồng đều là ngửa ghi dấu nhân (X).

– Dấu O (3 đồng sấp) gọi là lão dương, dương cực thì biến âm; dấu (X) gọi là lão âm, âm cực sẽ biến dương. Hào có O gọi là hào dương động; hào có X gọi là hào âm động. Động thì tất biến, dương động biến thành âm, ngược lại âm động biến thành dương. Do đó hào động O trong quẻ gốc sẽ từ hào dương biến thành hào âm của quẻ biến; hào động X trong quẻ gốc là âm sẽ biến thành hào dương trong quẻ biến. Sáu hào trong quẻ có thể chỉ có 1 hào động, hoặc 2 hào động..., thậm chí cả 6 hào đều động. Sáu hào không động thì không biến, lúc đó gọi là quẻ tĩnh. Cho nên nói quẻ gốc có hào động thì mới có quẻ biến, trường hợp quẻ gốc là quẻ tĩnh thì không có quẻ biến.

Dưới đây lắc 1 quẻ làm ví dụ. Khi ghi, điều đầu tiên phải chú ý là ghi từ hào đầu lần lượt lên đến hào 6. Ví dụ quẻ Trạch lôi tùy, quẻ hạ là chấn, quẻ thượng là đoài, lần lượt các hào như sau :

Ngôi hào	Gieo được	Đánh dấu	Âm, dương	Cách biến	Quẻ biến
Hào thượng	3 ngửa	X	hào âm	âm động biến thành dương	.
Hào 5	1 sấp	.	hào dương	không động	.
Hào 4	3 sấp	O	hào dương	dương động biến âm	..
Hào 3	2 sấp	..	hào âm	không động	..
Hào 2	2 sấp	..	hào âm	không động	..
Hào đầu	3 sấp	O	hào dương	dương động biến âm	..

Khi lập quẻ :

Ngôi hào	Quẻ chủ (Tùy)			Quẻ biến (Quan)	
Hào thượng	Trạch lôi tùy	– –	động	Phong địa quan	——
Hào 5		——			——
Hào 4		——	động		– –
Hào 3		– –			– –
Hào 2		– –			– –
Hào đầu		——	động		– –

2. Phương pháp lập quẻ đặc biệt cho cả cuộc đời

Lấy năm, tháng, giờ sinh để lập quẻ cho cả cuộc đời, đó là nhà dự đoán học nổi tiếng. Thiệu Vĩ Hoa ngày nay căn cứ theo nguyên lý lập quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ sinh của Thiệu Khang Tiết đời Tống. Cách lập quẻ này đã trải qua kiểm nghiệm rất nhiều trong thực tế và tổng kết thành kinh nghiệm quý báu. Số của 4 ngôi năm, tháng, ngày, giờ sinh chứa đựng thời gian, không gian và phương vị của lúc sinh, nhưng đồng thời cũng chứa đựng toàn bộ tin tức về vận khí của cả đời người. Do đó lập quẻ theo giờ sinh là một phương pháp xác định vận khí cuộc đời rất có căn cứ lý luận. Phương pháp này của Thiệu Vĩ Hoa đã bổ sung chỗ trống cho cách dự đoán vận khí cuộc đời theo bát quái của Trung Quốc. Đối với những người không biết dự đoán theo phương pháp tứ trụ thì có thể dùng phương pháp lập quẻ này để dự đoán cho cả cuộc đời.

Cách lập quẻ theo ngày giờ sinh như sau :

Lấy số can của năm cộng thêm số tháng, số ngày (theo âm lịch) chia cho 8, số dư là số quẻ thượng; lấy số quẻ thượng cộng thêm số giờ, đem tổng số chia 8, số dư là số quẻ hạ. Lấy tổng số này chia 6, số dư là số hào động.

Chỗ đặc biệt của cách lập quẻ này so với cách gieo quẻ bình thường là ở chỗ : dùng số can của năm chứ không dùng số chi của năm. Ngoài ra, trong dự đoán theo 6 hào đã giới thiệu cách lập quẻ này là để tiện cho việc lấy lục thân và chọn dụng thần trong khi đoán. Nếu muốn biết ở năm nào có tin mừng, hoặc có công danh thì có thể lấy hào phụ mẫu làm dụng thần để đoán biết. Muốn biết năm nào lấy vợ thì lấy hào thê tài làm dụng thần để đoán (nữ lấy chồng thì phải lấy hào quan quỷ để đoán hôn nhân). Muốn biết khi nào thăng quan tiến chức hoặc có con cái đều có thể chọn lục thân tương ứng làm dụng thần để đoán. Ngược lại, năm nào bị bãi chức hoặc kiếp tài, hoặc có tin buồn về cha mẹ đều có thấy rõ trong quẻ đó.

Dưới đây lấy ví dụ đoán vận khí cuộc đời như thế nào.

Sinh giờ thìn ngày 26 tháng 12 (âm lịch) năm 1940.

Tức : giờ Nhâm thìn, ngày Tân mùi, tháng Kỷ sửu, năm Canh thìn

Quẻ thượng	: 7 + 12 + 26 = 45	;	45 : 8 = 5 dư 5
Quẻ hạ	: 45 + 5 = 50	;	50 : 8 = 6 dư 2
Hào động	: 50 : 6 = 8 dư 2.		

Quẻ thượng của quẻ chủ là tốn là phong, quẻ hạ số 2 là đoài là trạch. Quẻ thượng của quẻ biến là quẻ phong, quẻ hạ là Lôi, là quẻ Ích của quẻ Trung phù.

Quẻ chủ : Phong trạch trung phù	Quẻ biến : Phong lôi ích
Quan quỷ mão mộc –	Quan quỷ mão mộc –
Phụ mẫu tỵ hỏa –	Phụ mẫu tỵ hỏa –
Huynh đệ mùi thổ (thế) – –	Huynh đệ mùi thổ – –
Huynh đệ sửu thổ – –	Huynh đệ thìn thổ – –
Quan quỷ mão mộc, động –	Quan quỷ dần mộc – –
Phụ mẫu tỵ hỏa (ứng) –	Thê tài tý thủy – –

Quẻ này rõ nhất là hào huynh đệ trì thế, lâm nguyệt kiến nhật thìn, quẻ vượng thân vượng, hào phụ mẫu hai lần xuất hiện sinh thế, hơn nữa lại có 1 hào phụ mẫu ở ngôi 5 là ngôi vua. "Ngôi 5 sinh thế thì đường thanh vân bằng phẳng". Phụ mẫu chủ về việc văn thư, là tượng người nổi tiếng đương thời. Nhưng về hôn nhân thì không thuận : Huynh đệ vượng mà trì thế, lại xuất hiện nhiều lần, nhiều anh em thì kiếp tài (của cải khó khăn) lại không có tử tôn sinh tài, hào thê tài không có trên quẻ thượng tức là vô tài vô thê, nếu có vợ thì cũng là tượng khó giữ. Những việc cụ thể khác trong cuộc đời qua tính toán về hình xung, khắc hại và sinh khắc, chế hóa đều có

thể đoán ra được. Muốn biết rõ hơn xin xem ở sách (Chu dịch và dự đoán học), tiết 1 Chương 5.

III. CÁCH PHỐI XẾP ĐỊA CHỈ CỦA 6 HÀO

1. Giới thiệu tóm tắt phương pháp nạp giáp

Ở đầu tiết này chúng ta hãy tìm hiểu sơ bộ về phương pháp nạp giáp (Nạp Giáp) tức là đưa 10 thiên can theo một quy luật nhất định nạp vào bát quái. Giáp nhâm nạp vào quẻ càn; ất quý nạp vào quẻ khôn; bính nạp vào quẻ cấn; đinh vào quẻ đoài; mậu vào quẻ khảm; kỷ vào quẻ ly, canh vào quẻ chấn; tân vào quẻ tốn. Vì giáp là đầu của thập can cho nên lấy tên giáp thay cho 10 can và gọi là nạp giáp. Nguyên lý nạp giáp bắt nguồn từ hệ từ. Chiêm phệ ở thời Xuân Thu (tức là cách đoán quẻ) chủ yếu là dùng hào quẻ, hào từ của 64 quẻ trong Chu dịch và dùng tượng quẻ để dự đoán cát hung. Phép nạp giáp là do nhà dịch học Kinh Phòng thời Tây Hán sáng tạo ra. Ông đã đưa ngũ hành vào trong quẻ, lấy bát quái chia thành 8 cung, mỗi cung 1 quẻ thuần và 7 quẻ biến, tức là lần lượt lấy 8 quẻ đơn chồng lên nhau để tạo thành 8 quẻ xếp vào 1 cung. Tất cả tạo thành 8 loại quẻ - (8 cung). Sau đó phối hợp với 6 hào và hào thế, hào ứng để tiến hành đoán quẻ. Phép nạp giáp đối với thuộc tính của sự vật và mối tương quan của chúng ở trong quẻ đoán so với cách dùng mai rùa lập quẻ thời cổ đại và thời Xuân Thu thì nội dung đã được chi tiết và cụ thể hơn nhiều. Tính linh hoạt rất rộng rải và các căn cứ tin cậy hơn.Cho nên phép nạp giáp mới có thể phát triển liên tục trở thành cơ sở cho sự dự đoán ngày nay. Ngày nay lấy phương pháp gieo quẻ theo đồng tiền thay phương pháp cỏ thi là như thế.

Nhưng nếu chỉ đem 10 thiên can nạp vào bát quái thì chưa thể tiến hành dự đoán được, mà còn phải cho mỗi hào của mỗi quẻ trong 64 quẻ ghép với địa chi. Trong dự đoán lấy địa chi ngũ hành làm chính để suy đoán, nên phép nạp giáp trên thực tế đã bị phép nạp chi thay thế và gọi chung lại là cách dự đoán theo 6 hào. Cho nên để tránh cho độc giả khỏi đi sâu vào mất thì giờ ở đây chỉ giới thiệu về phép nạp giáp như thế.

2. Nạp địa chi cho bát quái

Ở tiết trước ta đã tìm hiểu thông qua tượng quẻ để tìm ra quẻ đó ở cung nào và cách phối với lục thân ra sao, đồng thời cũng đã đặt cơ sở cho việc phối địa chi vào 6 hào. Dưới đây chúng ta sẽ nạp địa chi cho 64 quẻ.

Trước khi nạp địa chi cho 64 quẻ, cần phải biết cách nạp địa chi cho 8 quẻ thuần (càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài). Nắm được kỹ xảo nạp địa chi cho 8 quẻ thuần thì ta sẽ rất dễ dàng nạp địa chi cho 56 quẻ còn lại.

Tám quẻ thuần là dựa theo 4 cung dương và 4 cung âm của bát quái Văn Vương. Bốn cung dương là : can, khảm, cấn, chấn, nó được phối hợp với các chi dương của 12 địa chi. Bốn cung âm : tốn, ly, khôn, đoài, các hào của nó được phối hợp các chi âm của 12 địa chi.

Nạp địa chi cho 6 hào của 8 quẻ thuần là bắt đầu từ hào đầu tức từ dưới lên trên đến hào 6. Cách phối xếp các hào của các quẻ trong 4 cung dương là dựa theo hình 12 địa chi trên bàn tay, sắp xếp cách ngôi, chi dương thuận theo chiều kim đồng hồ, phối từ dưới lên trên, cụ thể như sau :

Quẻ Càn		Khảm		Cấn		Chấn	
Tuất	—	Tý	- -	Dần	—	Tuất	- -
Thân	—	Tuất	—	Tý	- -	Thân	- -
Ngọ	—	Thân	- -	Tuất	- -	Ngọ	—
Thìn	—	Ngọ	- -	Thân	—	Thìn	- -
Dần	—	Thìn	—	Ngọ	- -	Dần	- -
Tý	—	Dần	- -	Thìn	- -	Tý	—

Cách phối xếp hào quẻ của 4 cung âm là theo 12 địa chi trên hình bàn tay, cách ngôi, ngược chiều kim đồng hồ, từ dưới lên trên. Cụ thể như sau :

Quẻ Tốn		Ly		Khôn		Đoài	
Mão	—	Tỵ	—	Dậu	- -	Mùi	- -
Tỵ	—	Mùi	- -	Hợi	- -	Dậu	—
Mùi	- -	Dậu	—	Sửu	- -	Hợi	—
Dậu	—	Hợi	—	Mão	- -	Sửu	- -
Hợi	—	Sửu	- -	Tỵ	- -	Mão	—
Sửu	- -	Mão	—	Mùi	- -	Tỵ	—

Qua cách sắp xếp trên ta thấy rõ, trừ quẻ càn và quẻ chấn địa chi giống nhau ra, còn sáu quẻ thuần khác địa chi nạp khác nhau. Nhưng chỉ cần biết 8 quẻ thuần đều là quẻ lục xung, tức quẻ thượng và quẻ hạ, hào đầu và hào 4, hào 2 và hào 5, hào 3 và hào 6 địa chi đều xung nhau thì sẽ dễ dàng nhớ được địa chi của các hào. Dưới đây sẽ liệt kê các quẻ thượng và quẻ hạ :

Càn	Ngọ Tý	Khảm	Thân Dần	Cấn	Tuất Thìn	Chấn	Ngọ Tý
Tốn	Mùi Sửu	Ly	Dậu Mão	Khôn	Sửu Mùi	Đoài	Hợi Tỵ

3. Nạp địa chi cho 56 quẻ còn lại

Việc nạp địa chi cho 6 hào của 8 quẻ thuần là cố định, 56 quẻ còn lại thì căn cứ quẻ thượng và quẻ hạ của 8 quẻ thuần cứ 2 cái chồng lên nhau

mà thành, cho nên khi nạp địa chi ngũ hành của 56 quẻ còn lại là dựa nguyên tắc địa chi của quẻ thượng thì dùng cho quẻ thượng, quẻ hạ thì dùng cho quẻ hạ. Vì vậy việc nạp địa chi cho 56 quẻ còn lại là dựa theo nguyên tắc đã giới thiệu ở 8 quẻ thuần trên.

Ví dụ : Địa chi của quẻ Thiên phong cấu :

Thiên phong cấu	Tuất Thân Ngọ	(Nạp địa chi quẻ thượng của quẻ Càn)
	Dậu Hợi Sửu	(Địa chi quẻ hạ của quẻ Tốn)

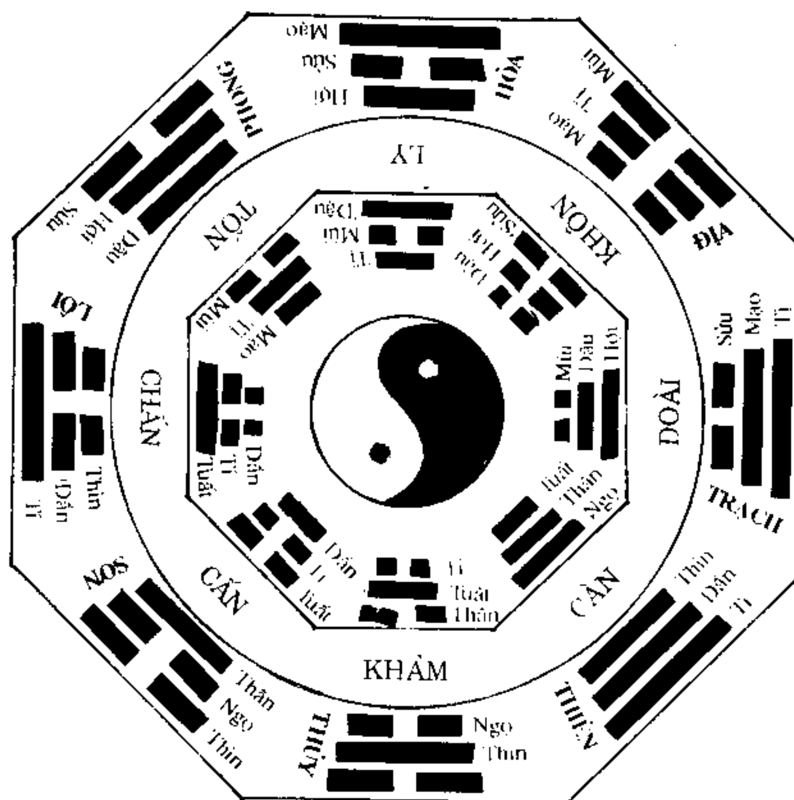
Ví dụ : Địa chi của quẻ hỏa thiên đại hữu :

Hỏa thiên đại hữu	Ty Mùi Dậu	(địa chi quẻ thượng của quẻ Ly)
	Thìn Dần Tý	(địa chi quẻ hạ quẻ Càn)

4. Bàn quay nạp địa chi cho 6 hào và cách nhớ

Vì những người mới học không dễ mà nhớ được địa chi của quẻ thượng và quẻ hạ, cho nên chúng tôi giới thiệu bàn quay nạp địa chi cho 6 hào để mọi người tham khảo. Phần trên và phần dưới của bàn này, mỗi phần có 8 quẻ kinh đã được nạp địa chi. Khi quay nửa bàn ngoài để cho hai quẻ chồng lên nhau thì ta sẽ được 1 quẻ mới trong đó sáu hào của quẻ đã có đầy đủ địa chi. Ví dụ : muốn tra địa chi của quẻ Thiên sơn độn, đầu tiên ta quay quẻ cấn của bàn ngoài (quẻ hạ) trùng với quẻ càn của bàn trong là quẻ thượng, như vậy ta sẽ được quẻ Thiên sơn độn, có hào đầu là thìn thổ, hào hai là ngọ hỏa, hào ba thân kim, hào bốn ngọ hỏa, hào năm thân kim, hào thượng tuất thổ. Trong ứng dụng thực tế, căn cứ vào tượng quẻ gieo được để quay bàn này, rất nhanh, ta sẽ được quẻ đã có sẵn địa chi của 6 hào mà không cần phải nhớ.

Còn về lục thân, vì 64 quẻ thay đổi khác nhau nên bàn quay này không thể biểu thị được, mà phải căn cứ vào 8 cung để xác định.



Bàn quay nạp địa chi sáu hào.

Lúc bắt đầu viết sách này, điều mong muốn lớn nhất của tôi là để độc giả sau khi đọc, trên cơ sở nắm được tượng quẻ và cách dự đoán của 6 hào, từ đó dùng hình bàn tay để nhớ, tức sau khi gieo quẻ, nhìn vào hình bàn tay là có thể dự đoán được.

Cách nạp chi sáu hào của 4 cung dương là thuận chiều kim đồng hồ và cách ngôi. Vì các chi được nạp đều là chi dương cho nên khi vận dụng phải nhảy qua chi âm. Hào đầu của 4 quẻ dương có các hào đối xung là hào 4, ví dụ hào đầu của quẻ càn, quẻ chấn đều là tý thủy, hào đối xung là ngọ hỏa. Vì vậy cho dù quẻ được tổ hợp như thế nào, khi quẻ càn hoặc quẻ chấn là quẻ hạ thì hào đầu đều bắt đầu từ tý, hào 12 là dần, hào 3 thìn. Hào 4 của quẻ thượng là ngọ, hào 5 – thân, hào 6 – tuất, Quẻ hạ của quẻ khảm là : dần, thìn, ngọ, quẻ thượng là thân, tuất, tý. Quẻ hạ là quẻ cấn là thìn, ngọ, thân, quẻ thượng là tuất, tý, dần. Khi nhớ chỉ cần nhớ được hào đầu là có thể căn cứ hình bàn tay để tính ra được.

Sáu hào của 4 cung âm cách nạp chi là ngược chiều kim đồng hồ, cách ngôi. Vì các chi được nạp đều là chi âm, cho nên khi tính phải vượt qua chi dương. Hào đầu của 4 quẻ âm đối xung với hào thứ 4. Ví dụ : hào đầu quẻ tốn là sửu thổ, hào đối xung là mùi thổ. Quẻ hạ của quẻ tốn là sửu, hợi, dậu; quẻ thượng là mùi, tỵ, mão. Quẻ hạ của quẻ ly là mão, sửu, hợi; quẻ thượng là dậu, mùi, tỵ. Quẻ hạ của quẻ đoài là tỵ, mão, sửu; quẻ thượng là hợi, dậu, mùi. Quẻ hạ của quẻ khôn là mùi, tỵ, mão; quẻ thượng là sửu, hợi, dậu.

Sau khi nắm vững yếu lĩnh thì không cần học thuộc mà hoàn toàn có thể tính được trên lòng bàn tay.

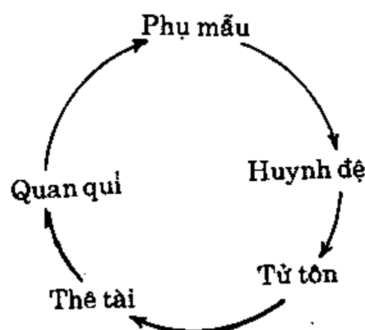
IV. CÁCH PHỐI XẾP LỤC THÂN

Hai tiết trước đã đặt cơ sở cho việc phối xếp lục thân ở tiết này. Ở đây ta hãy làm quen với lục thân của sáu hào là : phụ mẫu, tử tôn, thê tài, huynh đệ và quan quỷ cụ thể là gì ?

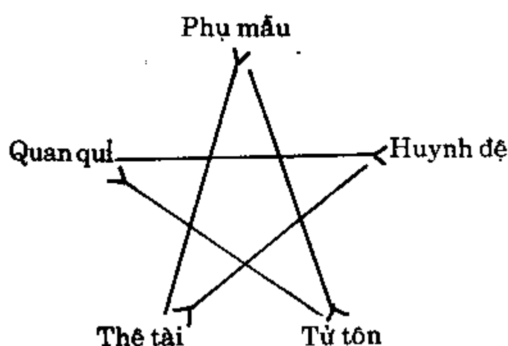
Trong dự đoán, lục thân của 6 hào chủ yếu có tác dụng để chọn dụng thần. Thông qua lục thân để xác định dụng thần, sau đó kết hợp với quy tắc sinh khắc, chế hóa của nhật thìn, nguyệt kiến, hào thế và hào ứng, hào động để đoán ra cát, hung của quẻ.

Lục thân tức là phụ mẫu, huynh đệ, quan quỷ, thê tài, tử tôn. Sự xuất hiện nhiều hay ít của nó trong 6 hào và cùng với địa chi của 6 hào có một vai trò rất quan trọng đối với cát, hung.

Trong 8 quẻ thuần, 6 hào rất đầy đủ. Vì là 6 hào cho nên sẽ có 1 hào sẽ lặp lại lục thân. Trong 56 quẻ còn lại có 1 số quẻ không có dụng thần của việc cần đoán, khi đó có thể mượn dùng quẻ đầu (quẻ thần) của cung mà ta gieo được quẻ thuộc cung ấy. Đó gọi là phục thần mà phần sau sẽ nói rõ.



Lục thân tương sinh



Lục thân tương khắc

Lục thân là căn cứ vào ngũ hành thuộc về cung đó, lấy địa chi nạp cho quẻ chủ để xác định. Cũng tức là lấy ngũ hành của cung có quẻ chủ là tôi, địa chi trong quẻ chủ tương ứng xác định mối quan hệ của lục thân. Mối quan hệ sinh khắc đó như sau :

Ví dụ : Cung càn, quẻ càn là quẻ đầu có các địa chi phối từ dưới lên trên lần lượt là : hào đầu tý thủy, hào 2 dần mộc, hào 3 thìn thổ, hào 4 ngọ hỏa, hào 5 thân kim, hào 6 tuất thổ. Quẻ càn là kim là tôi, trong đó hào 5 thân kim với kim của cung gốc đều thuộc kim. Vì thân kim giống tôi nên nó là huynh đệ. Hào đầu tý thủy được kim sinh nên đó là hào tử tôn. Hào 2 dần mộc bị kim khắc nên đó là hào thê tài. Đối với chồng mà nói thì dần mộc là hào thê tài. Hào 3 thìn thổ sinh kim nên nó là hào phụ mẫu. Hào 4 ngọ hỏa khắc kim, đối với vợ mà nói trong nhà đó là người chồng, ngoài xã hội đó là quan quỷ. Hào 6 tuất thổ cùng ngũ hành với thìn thổ, thổ sinh kim nên cũng gọi là hào phụ mẫu. Đến đây lục thân của 6 hào đã được xác định :

Phụ mẫu tuất thổ – thế
Huynh đệ thân kim –
Quan quỷ ngọ hỏa –
Phụ mẫu thìn thổ – ứng
Thê tài dần mộc –
Tử tôn tý thủy –

Cách viết 6 hào của quẻ là : bên trái viết địa chi và lục thân, bên phải địa chi ngũ hành là phối với hào thế, hào ứng. Ở đây cần nói rõ cách ghi 6 hào xưa và nay có khác, điều đó là căn cứ vào thói quen từng người. Trong sách này vì để thống nhất với cuốn Chu dịch và dự đoán học của thầy Thiệu Vĩ Hoa nên giới thiệu cách ghi như trên.

Khi gặp trường hợp có quẻ hỗ, quẻ biến thì cách sắp xếp lục thân ra sao ? Rất nhiều độc giả không hiểu vì sao trong các ví dụ dự đoán có quẻ biến lại không căn cứ theo cách sắp xếp tượng hào của 64 quẻ. Đó là vì khi đoán quẻ lấy quẻ chủ làm chính, quẻ biến làm phụ. Trong trường hợp có quẻ biến thì lục thân của quẻ biến phải căn cứ vào ngũ hành của cung có quẻ chủ để sắp xếp. Tức quẻ chủ thuộc cung nào thì lục thân quẻ biến cũng biến theo quẻ chủ, quẻ biến của nó vẫn lấy địa chi của quẻ chủ. Hào thế và hào ứng trong quẻ biến vị trí vẫn không đổi. Còn lục thân thì phải căn cứ vào quẻ chủ. Tóm lại, lục thân của quẻ chủ là căn cứ cung có quẻ chủ để xác định.

Ví dụ : Quẻ Đồng nhân của quẻ Càn, quẻ càn ở cung càn, quẻ đồng nhân ở cung Ly. Lục thân của quẻ đồng nhân trong cung Ly hào đầu là phụ mẫu mão mộc, hào hai là tử tôn sửu thổ, hào 3 là quan quỷ hợi thủy, hào 4 là huynh đệ ngọ hỏa, hào 5 là thê tài thân kim, hào thượng là tử tôn tuất thổ. Nhưng trong quẻ biến, lục thân của cung đó không dùng nữa :

Quẻ chủ (Càn)	Quẻ biến (đồng nhân)
Phụ mẫu tuất thổ – thế	Phụ mẫu tuất thổ – ứng
Huynh đệ thân kim –	Huynh đệ thân kim –
Quan quỷ ngọ hỏa –	Quan quỷ ngọ hỏa –
Phụ mẫu thìn thổ – ứng	Tử tôn hợi thủy – thế
Thê tài dần mộc – động	Phụ mẫu sửu thổ--
Tử tôn tý thủy –	Thê tài mão mộc –

Trong quẻ thượng của quẻ biến : Hào 4 ngọ hỏa, hào 5 thân kim, hào 6 tuất thổ, địa chi nạp giống với quẻ thượng của quẻ chủ, cho nên dời lục thân sang là được. Khi xác định lục thân của quẻ hạ, vì hào 2 quẻ hạ của quẻ chủ động, nên cả quẻ hạ của quẻ biến từ quẻ càn của quẻ chủ có các chi tý, dần, thìn biến thành quẻ ly là mão, sửu, hợi. Cả 3 hào đều tùy theo lục thân của cung có quẻ chủ mà biến ra. Hào đầu mão mộc là cái mà kim của cung có quẻ chủ khắc, tức là cái mà tôi khắc gọi là hào thê tài. Hào hai sửu thổ là cái sinh tôi là kim nên là hào phụ mẫu. Hào 3 hợi thủy là các tôi sinh nên là hào tử tôn. Lục thân của toàn quẻ biến như vậy là đã được xác định. Ta lấy tiếp ví dụ : quẻ càn của quẻ đồng nhân để so sánh sự khác biệt với ví dụ trên :

Quẻ chủ (đồng nhân)	Quẻ biến (càn)
Tử tôn tuất thổ – – ứng	Tử tôn tuất thổ – thế
Thê tài thân kim –	Thê tài thân kim –
Huynh đệ ngọ hỏa –	Huynh đệ ngọ hỏa –
Quan quỷ hợi thủy – thế	Tử tôn thìn thổ – ứng
Tử tôn sửu thổ – – động	Phụ mẫu dần mộc –
Phụ mẫu mão mộc –	Quan quỷ tý thủy –

Quẻ đồng nhân của quẻ chủ thuộc cung ly, ly là hỏa, hào tỵ, ngọ hỏa đều thuộc hỏa cùng ngũ hành, cho nên hào ngọ hỏa là hào huynh đệ. Các hào còn lại địa chi dựa theo nguyên tắc sinh khắc, chế hóa của ngũ hành để nạp và từ đó suy ra lục thân mão mộc sinh ngọ hỏa, sinh tôi nên là hào phụ mẫu. Sửu thổ và tuất thổ là cái tôi sinh nên là hào tử tôn. Tý thủy là cái khắc tôi, nên là hào quan quỷ. Thân kim là cái tôi khắc nên là hào thê tài. Quẻ biến phải dựa theo ngũ hành và lục thân của quẻ chủ mà xác định. Công dụng lục thân của quẻ biến là căn cứ vào nội dung của việc cần đoán để xác định. Ví dụ tử tôn là dụng thần, con cái bị lạc thì hào phụ mẫu của quẻ biến có thể đoán là bậc trên hoặc thầy giáo,... Lục thân của quẻ biến là dùng để tham khảo trong dự đoán. Quẻ biến chủ yếu vẫn phải xem từ hào động của quẻ chủ biến ra là hóa sinh trở lại hay háo khắc trở lại. Khi dự đoán, phải lấy địa chi để đoán sự sinh khắc của ngũ hành thì mới dễ thấy rõ. Để giúp

độc giả dễ kiểm tra lục thân của quẻ chủ, dưới đây ghi lại toàn bộ tượng hào của 64 quẻ.

1. TÁM QUẺ CUNG CÀN THUỘC KIM

CÀN VỊ THIÊN
Phụ mẫu tuất thổ. thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa.
Phụ mẫu thìn thổ. ứng
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.

THIÊN PHONG CẤU
Phụ mẫu tuất·thổ.
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa. ứng
Huynh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu sửu thổ.. thế

THIÊN SƠN ĐỘN
Phụ mẫu tuất thổ.
Huynh đệ thân kim. ứng
Quan quỷ ngọ hỏa.
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa.. thế
Phụ mẫu thìn thổ..

THIÊN ĐỊA PHỦ
Phụ mẫu tuất thổ. ứng
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa.
Thê tài mão mộc.. thế
Quan quỷ tỵ hỏa..
Phụ mẫu mùi thổ..

PHONG ĐỊA QUAN
Thê tài mão mộc.
Quan quỷ tỵ hỏa.
Phụ mẫu mùi thổ.. thế
Thê tài mão mộc..
Quan quỷ tỵ hỏa..
Phụ mẫu mùi thổ.. ứng

SƠN ĐỊA BÓC
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.. thế
Phụ mẫu tuất thổ..
Thê tài mão mộc..
Quan quỷ tỵ hỏa.. ứng
Phụ mẫu mùi thổ..

HỎA ĐỊA TẤN
Quan quỷ tỵ hỏa.
Phụ mẫu mùi thổ..
Huynh đệ dậu kim. thế
Thê tài mão mộc..
Quan quỷ tỵ hỏa..
Phụ mẫu mùi thổ.. ứng

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU
Quan quỷ tỵ hỏa. ứng
Phụ mẫu mùi thổ.
Huynh đệ dậu kim.
Phụ mẫu thìn thổ. thế
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.

2. TÁM QUẺ CUNG ĐOÀI THUỘC KIM

ĐOÀI VI TRẠCH
Phụ mẫu mùi thổ.. thế
Huynh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu sửu thổ.. ứng
Thê tài mão mộc.
Quan quỷ tỵ hỏa.

TRẠCH THỦY KHỐN
Phụ mẫu mùi thổ..
Huynh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy. ứng
Quan quỷ ngọ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dần mộc.. thế

TRẠCH ĐỊA TỤY
Phụ mẫu mùi thổ..
Huynh đệ dậu kim. ứng
Tử tôn hợi thủy.
Thê tài mão mộc..
Quan quỷ tỵ hỏa.. thế
Phụ mẫu mùi thổ..

TRẠCH SƠN HÀM

Phụ mẫu mùi thổ.. ứng
Huynh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy.
Huynh đệ thân kim. thế
Quan quỷ ngọ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ..

THỦY SƠN KIỂN

Tử tôn tý thủy..
Phụ mẫu tuất thổ.
Huynh đệ thân kim. thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ.. ứng

ĐỊA SƠN KHIÊM

Huynh đệ dậu kim
Tử tôn hợi thủy.. thế
Phụ mẫu sửu thổ
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa.. ứng
Phụ mẫu thìn thổ..

LÔI SƠN TIỂU QUÁ

Phụ mẫu tuất thổ..
Huynh đệ thân kim..
Quan quỷ ngọ hỏa. thế
Huynh đệ thân kim..
Quan quỷ ngọ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ.. ứng

LÔI TRẠCH QUY MUỘI

Phụ mẫu tuất thổ.. ứng
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa.
Phụ mẫu sửu thổ.. thế
Thê tài mão mộc.
Quan quỷ tỵ hỏa.

3. TÁM QUẺ CUNG LY THUỘC HỎA

LY VI HỎA

Huynh đệ tỵ hỏa. thế
Tử tôn mùi thổ..
Thê tài dậu kim.
Quan quỷ hợi thủy. ứng
Tử tôn sửu thổ..
Phụ mẫu mão mộc.

HỎA SƠN LỮ

Huynh đệ tỵ hỏa.
Tử tôn mùi thổ..
Thê tài dậu kim. ứng
Thê tài thân kim.
Huynh đệ ngọ hỏa..
Tử tôn thìn thổ.. thế

HỎA PHONG ĐỈNH

Huynh đệ tỵ hỏa.
Tử tôn mùi thổ.. ứng
Thê tài dậu kim.
Thê tài dậu kim.
Quan quỷ hợi thủy. thế
Tử tôn sửu thổ..

HỎA THỦY VỊ TẾ

Huynh đệ tỵ hỏa. ứng
Tử tôn mùi thổ..
Thê tài dậu kim.
Huynh đệ ngọ hỏa.. thế
Tử tôn thìn thổ.
Phụ mẫu dần mộc..

SƠN THỦY MÔNG

Phụ mẫu dần mộc.
Quan quỷ tý thủy..
Tử tôn tuất thổ.. thế
Huynh đệ ngọ hỏa..
Tử tôn thìn thổ.
Phụ mẫu dần mộc.. ứng

PHONG THỦY HOÁN

Phụ mẫu mão mộc
Huynh đệ tỵ hỏa. thế
Tử tôn mùi thổ..
Huynh đệ ngọ hỏa..
Tử tôn thìn thổ. ứng
Phụ mẫu dần mộc..

THIÊN THỦY TỤNG

Tử tôn tuất thổ.
Thê tài thân kim.
Huynh đệ ngọ hỏa. thế
Huynh đệ ngọ hỏa..
Tử tôn thìn thổ.
Phụ mẫu dần mộc.. ứng

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

Tử tôn tuất thổ. ứng
Thê tài thân kim.
Huynh đệ ngọ hỏa.
Quan quỷ hợi thủy. thế
Tử tôn sửu thổ..
Phụ mẫu mão mộc.

4. TÁM QUẺ CUNG CHẤN THUỘC MỘC

CHẤN VI LÔI

Thê tài tuất thổ.. thế
Quan quỷ thân kim..
Tử tôn ngọ hỏa.
Thê tài thìn thổ.. ứng
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tý thủy.

LÔI ĐỊA DƯ

Thê tài tuất thổ..
Quan quỷ thân kim..
Tử tôn ngọ hỏa. ứng
Huynh đệ mão mộc..
Tử tôn tỵ hỏa..
Thê tài mùi thổ.. thế

LÔI THỦY GIẢI

Thê tài tuất thổ..
Quan quỷ thân kim.. ứng
Tử tôn ngọ hỏa.
Tử tôn ngọ hỏa..
Thê tài thìn thổ. thế
Huynh đệ dần mộc..

LÔI PHONG HẰNG

Thê tài tuất thổ.. ứng
Quan quỷ thân kim..
Tử tôn ngọ hỏa.
Quan quỷ dậu kim. thế
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ..

ĐỊA PHONG THĂNG

Quan quỷ dậu kim..
Phụ mẫu hợi thủy..
Thê tài sửu thổ.. thế
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ.. ứng

THỦY PHONG TỈNH

Phụ mẫu tý thủy..
Thê tài tuất thổ. thế
Quan quỷ thân kim..
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy. ứng
Thê tài sửu thổ..

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Thê tài mùi thổ..
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy. thế
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ... ứng

TRẠCH LÔI TÙY

Thê tài mùi thổ.. ứng
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài thìn thổ.. thế
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tí thủy.

5. TÁM QUẺ CUNG TỐN THUỘC MỘC

TỐN VI PHONG

Huynh đệ mão mộc. thế
Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ..
Quan quỷ dậu kim. ứng
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ..

PHONG THIÊN TIỂU SÚC

Huynh đệ mão mộc.
Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ.. ứng
Thê tài thìn thổ.
Huynh đệ dần mộc.
Phụ mẫu tý thủy. thế

PHONG HỎA GIA NHÂN

Huynh đệ mão mộc.
Tử tôn tỵ hỏa. ứng
Thê tài mùi thổ..
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ.. thế
Huynh đệ mão mộc.

PHONG LÔI ÍCH

Huynh đệ mão mộc. ứng
Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ..
Thê tài thìn thổ.. thế
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tý thủy.

THIÊN LÔI VÔ VỌNG

Thê tài tuất thổ.
Quan quỷ thân kim.
Tử tôn ngọ hỏa. thế
Thê tài thìn thổ..
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tý thủy. ứng

HỎA LÔI PHỆ HẠP

Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ.. thế
Quan quỷ dậu kim.
Thê tài thìn thổ..
Huynh đệ dần mộc.. ứng
Phụ mẫu tý thủy.

SƠN LÔI DI

Huynh đệ dần mộc.
Phụ mẫu tý thủy..
Thê tài tuất thổ.. thế
Thê tài thìn thổ
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tý thủy. ứng

SƠN PHONG CỔ

Huynh đệ dần mộc. ứng
Phụ mẫu tý thủy..
Thê tài tuất thổ..
Quan quỷ dậu kim. thế
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ..

6. TÁM QUẺ CUNG KHẢM THUỘC THỦY

KHẢM VI THỦY

Huynh đệ tý thủy.. thế
Quan quỷ tuất thổ.
Phụ mẫu thân kim.
Thê tài ngọ hỏa.. ứng
Quan quỷ thìn thổ.
Tử tôn dần mộc..

THỦY TRẠCH TIẾT

Huynh đệ tý thủy..
Quan quỷ tuất thổ.
Phụ mẫu thân kim.. ứng
Quan quỷ sửu thổ..
Tử tôn mão mộc.
Thê tài tỵ hỏa. thế

THỦY LÔI TRUÂN

Huynh đệ tý thủy..
Quan quỷ tuất thổ. ứng
Phụ mẫu thân kim..
Quan quỷ thìn thổ..
Tử tôn dần mộc.. thế
Huynh đệ tý thủy.

THỦY HỎA KÝ TẾ

Huynh đệ tý thủy.. ứng
Quan quỷ tuất thổ.
Phụ mẫu thân kim..
Huynh đệ hợi thủy. thế
Quan quỷ sửu thổ..
Tử tôn mão mộc.

TRẠCH HỎA CÁCH

Quan quỷ mùi thổ..
Phụ mẫu dậu kim.
Huynh đệ hợi thủy. thế
Huynh đệ hợi thủy.
Quan quỷ sửu thổ..
Tử tôn mão mộc. ứng

LÔI HỎA PHONG

Quan quỷ tuất thổ..
Phụ mẫu thân kim.. thế
Thê tài ngọ hỏa.
Huynh đệ hợi thủy.
Quan quỷ sửu thổ. ứng
Tử tôn mão mộc.

ĐỊA HỎA MINH DI

Phụ mẫu dậu kim..
Huynh đệ hợi thủy..
Quan quỷ sửu thổ.. thế
Huynh đệ hợi thủy.
Quan quỷ sửu thổ..
Tử tôn mão mộc. ứng

ĐỊA THỦY SƯ

Phụ mẫu dậu kim.. ứng
Huynh đệ hợi thủy..
Quan quỷ sửu thổ..
Thê tài ngọ hỏa.. thế
Quan quỷ thìn thổ.
Thê tài dần mộc..

7. TÁM QUẺ CUNG CẤN THUỘC THỔ

CẤN VI SƠN
Quan quỷ dần mộc. thế
Thê tài tý thủy..
Huynh đệ tuất thổ..
Tử tôn thân kim. ứng
Phụ mẫu ngọ hỏa..
Huynh đệ thìn thổ..

SƠN HỎA BÔN
Quan quỷ dần mộc.
Thê tài tý thủy..
Huynh đệ tuất thổ.. ứng
Thê tài hợi thủy.
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc. thế

SƠN THIÊN ĐẠI SÚC
Quan quỷ dần mộc.
Thê tài tý thủy.. ứng
Huynh đệ tuất thổ..
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quỷ dần mộc. thế
Thê tài tý thủy.

SƠN TRẠCH TỔN
Quan quỷ dần mộc. ứng
Thê tài tý thủy..
Huynh đệ tuất thổ..
Huynh đệ sửu thổ.. thế
Quan quỷ mão mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa.

HỎA TRẠCH KHUÊ
Phụ mẫu tỵ hỏa
Huynh đệ mùi thổ..
Tử tôn dậu kim. thế
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa. ứng

THIÊN TRẠCH LÝ
Huynh đệ tuất thổ
Tử tôn thân kim. thế
Phụ mẫu ngọ hỏa.
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc. ứng
Phụ mẫu tỵ hỏa.

PHONG TRẠCH TRUNG PHÙ
Quan quỷ mão mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa.
Huynh đệ mùi thổ.. thế
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa. ứng

PHONG SƠN TIỆM
Quan quỷ mão mộc. ứng
Phụ mẫu tỵ hỏa.
Huynh đệ mùi thổ..
Tử tôn thân kim. thế
Phụ mẫu ngọ hỏa.
Huynh đệ thìn thổ..

8. TÁM QUẺ CUNG KHÔN THUỘC THỔ

KHÔN VI ĐỊA
Tử tôn dậu kim.. thế
Thê tài hợi thủy..
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc.. ứng
Phụ mẫu tỵ hỏa..
Huynh đệ mùi thổ..

ĐỊA LÔI PHỤC
Tử tôn dậu kim..
Thê tài hợi thủy..
Huynh đệ sửu thổ.. ứng
Huynh đệ thìn thổ..
Quan quỷ dần mộc..
Thê tài tý thủy. thế

ĐỊA TRẠCH LÂM
Tử tôn dậu kim..
Thê tài hợi thủy.. ứng
Huynh đệ sửu thổ..
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc. thế
Phụ mẫu tỵ hỏa.

ĐỊA THIÊN THÁI	LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG	TRẠCH THIÊN QUẢI
Tử tôn dậu kim.. ứng	Huynh đệ tuất thổ..	Huynh đệ mùi thổ..
Thê tài hợi thủy..	Tử tôn thân kim..	Tử tôn dậu kim. thế
Huynh đệ sửu thổ..	Phụ mẫu ngọ hỏa. thế	Thê tài hợi thủy.
Huynh đệ thìn thổ. thế	Huynh đệ thìn thổ.	Huynh đệ thìn thổ.
Quan quỷ dần mộc.	Quan quỷ dần mộc.	Quan quỷ dần mộc. ứng
Thê tài tý thủy.	Thê tài tý thủy. ứng	Thê tài tý thủy.

THỦY THIÊN NHU	THỦY ĐỊA TỈ
Thê tài tý thủy..	Thê tài tý thủy.. ứng
Huynh đệ tuất thổ..	Huynh đệ tuất thổ..
Tử tôn thân kim.. thế	Tử tôn thân kim..
Huynh đệ thìn thổ.	Quan quỷ mão mộc.. thế
Quan quỷ dần mộc.	Phụ mẫu tỵ hỏa..
Thê tài tý thủy. ứng	Huynh đệ mùi thổ..

V. CÁCH PHỐI XẾP LỤC THẦN

Lục thần là mượn tên gọi : thanh long, chu tước, câu trần, phi xà, bạch hổ, huyền vũ của 6 ngôi sao để phân biệt các sự vật. Trong dự đoán theo 6 hào lục thần có thể bổ trợ sáu hào để tham khảo phán đoán cát, hung. Vậy lục thần phối xếp tương ứng với các ngôi hào ra sao ?

Căn cứ thanh long đóng ở phương đông, nên thanh long phối với giáp ất; chu tức đóng ở phương nam nên phối với bính đinh; bạch hổ đóng ở phương tây nên phối với canh tân; huyền vũ đóng ở phương bắc nên phối nhâm quý. Câu trần, phi xà ở giữa nên lần lượt phối với mậu và kỷ. Độc giả cần phải thuộc các ngôi sao tương ứng với các ngày.

Cách dùng là : Lấy thiên can của ngày phối với các ngôi sao tương ứng để phối vào hào đầu của quẻ. Ví dụ việc đoán thuộc ngày giáp, ngày ất, thì tên sao đóng tương ứng là thanh long, do đó hào đầu của quẻ đoán phối với thanh long, nhưng ngôi sao còn lại lần lượt theo thứ tự để phối với các hào theo bảng giới thiệu dưới đây :

Ví dụ : Ngày canh hoặc ngày tân thì lục thần của bất cứ quẻ nào đều được phối là : Hào đầu phối bạch hổ, hào 2 – huyền vũ, hào 3 – thanh long, hào 4 – chu tước, hào 5 – câu trần, hào 6 – phi xà.

Dùng lục thần để bổ trợ cho đoán quẻ theo 6 hào, ngày xưa dùng khá nhiều, bây giờ cũng dùng vào đoán các sự việc như đoán động đất, v.v... Quẻ

đã tốt nếu gặp Thanh long càng tốt, người gặp quẻ xấu, gặp bạch hổ hay phi xà càng xấu. Nếu lục thần không tốt mà khắc hào thế, hoặc khắc dụng thần thì không tốt; Lục thần tốt mà khắc dụng thần hoặc khắc hào thế cũng không tốt, tức là trong vui có buồn. Ngược lại lục thần tốt gặp dụng thần hay gặp hào thế thì tốt. Ví dụ : dụng thần hoặc hào thế là dần mộc hoặc mão mộc, gặp được thanh long là sẽ có tin vui.

BẢNG PHỐI XẾP LỤC THẦN

Hào của quẻ	Ngày Giáp, Ất	Ngày Bính, Đinh	Ngày Mậu	Ngày Kỷ	Ngày Canh, Tân	Ngày Nhâm, Quý
Hào Thượng	Huyền Vũ	Thanh Long	Chu Tước	Câu Trần	Phi Xà	Bạch Hổ
Hào Năm	Bạch Hổ	Huyền Vũ	Thanh Long	Chu Tước	Câu Trần	Phi Xà
Hào Bốn	Phi Xà	Bạch Hổ	Huyền Vũ	Thanh Long	Chu Tước	Câu Trần
Hào Ba	Câu Trần	Phi Xà	Bạch Hổ	Huyền Vũ	Thanh Long	Chu Tước
Hào Hai	Chu Tước	Câu Trần	Phi Xà	Bạch Hổ	Huyền Vũ	Thanh Long
Hào Đầu	Thanh Long	Chu Tước	Câu Trần	Phi Xà	Bạch Hổ	Huyền Vũ

Lục thần chủ về các việc : Thanh long chủ về các tin vui hoặc các việc tài lộc; chu tước chủ về việc cãi cọ, hoặc phải đến cửa quan; câu trần là có nỗi lo về đất đai hoặc tù ngục; phi xà chủ về những nỗi lo vu vơ; quái dị; bạch hổ chủ về những việc hiếu hay bị thương tổn; huyền vũ chủ về các việc bị trộm cắp hoặc ám muội.

Lục thần phát động :

Thanh long phát động gặp được dụng thần thì tiến tài tiến lộc, phúc vô vùng. Gặp cừu thần là điều xấu, không được ích lợi gì hoặc gặp tai nạn trong ham mê tửu sắc.

Chu tước phát động, văn thư lại vượng, lại gặp cả sát thần thì không có công tích gì hoặc vì thế mà có chuyện cãi cọ. Nếu chu tước phát động xuất sinh cho thân thì lại có lợi cho việc công.

Câu trần phát động là có nỗi lo về ruộng đất, nếu xung tuế quân thì đó là điều xấu không nên gặp. Nếu câu trần phát động sinh dụng thần mà đoán về việc hôn nhân thì càng tốt. Nếu câu trần yên tĩnh là người được đoán tỉnh táo bình thường.

Phi xà gặp phải thì có nhiều nỗi ưu tư lo lắng hoặc việc lo sợ vu vơ không rõ ràng. Nếu nó nằm ở hào thế mà rơi vào tuần không, hưu tù thì lại tốt, nếu gặp ngày xung thì khó mà tránh được điều xấu.

Bạch hổ phát động là chủ gặp phải những việc bị hình phạt hoặc kiện tụng, hoặc bệnh tật. Hào bạch hổ trì thế, động là khắc phải đề phòng cãi cọ nhau.

Huyền vũ phát động là có việc ám muội, nếu gặp quan quỷ phải đề phòng bị trộm cắp.

Nếu đoán cho bạn xuất hành, hào huynh đệ trong quẻ động thì không tốt, nếu hào đó lại có lục thần là huyền vũ thì phải đề phòng bị mất cắp về tiền tài. Vì vậy, tốt nhất là chờ đến thời gian có lợi mới xuất hành.

Trước khi kết thúc chương này, xin giới thiệu với độc giả là nhà dự đoán học nổi tiếng Thiệu Vĩ Hoa đã căn cứ ngũ hành để chế ra bộ thẻ dự đoán thông tin theo 6 hào. Nếu những người mới học có trí nhớ kém, hoặc những người trung niên chưa thành thạo mà dùng bộ thẻ này thì sẽ tránh được sự bối rối và sắp xếp quẻ đỡ sai lầm.

Chương 6

CÁC KIẾN THỨC DỰ ĐOÁN THEO SÁU HÀO

I. DỤNG THẦN, NGUYÊN THẦN, KỴ THẦN, CỪU THẦN

1. Dụng thần :

Trong dự đoán theo 6 hào, dụng thần đại diện cho người hoặc việc cần dự đoán, nó là đối tượng được rút từ lục thần ra để đoán. Sự mạnh, yếu, thịnh, suy của dụng thần là mấu chốt quyết định quẻ xấu hay tốt, sự việc thành hay bại. Chọn đúng dụng thần là mấu chốt để chọn đúng người hay sự việc cần đoán. Chỉ có chọn đúng dụng thần mới có thể lấy đó làm cơ sở, đồng thời tham khảo thêm mối quan hệ sinh khắc của những hào còn lại với dụng thần và mối quan hệ mạnh, yếu giữa chúng để rút ra kết luận, sự vật cát hay hung, sự việc thành hay bại.

Dụng thần được phân loại như sau :

Hào phụ mẫu : vì sinh tôi là phụ mẫu, cho nên phàm đoán về bậc trên của tôi như cha mẹ, tổ tiên hoặc những người ngang hàng với cha mẹ như : thầy giáo, chú bác, cô dì, v.v... đều lấy hào phụ mẫu làm dụng thần. Ngoài ra khi đoán về thành trì, nhà cửa, chổ ở, tàu thuyền, quần áo, áo dù đi mưa, vải vóc và những đồ vật để che thân và những văn bản, văn khế, đơn từ, tác phẩm có liên quan đến văn tự đều lấy hào phụ mẫu làm dụng thần.

Hào quan quỷ : phàm đoán về tiền đồ, học hành, thi cử, công danh, thăng quan tiến chức, những việc liên quan đến tế lễ : đoán về chồng, anh em chồng, những người ngang vai mình và bạn hữu đều lấy hào quan quỷ làm dụng thần. Ngoài ra khi đoán về người làm phản, giặc dã trộm cướp, bệnh tật, lo lắng nghi ngờ, những việc lo lắng nguy hại đến bản thân đều lấy hào quan quỷ làm dụng thần.

Hào huynh đệ : khi đoán những người ngang hàng như anh, chị, em ruột, anh, chị, em họ, anh, chị, em chồng hay vợ, bạn tri kỷ đều lấy hào huynh đệ làm dụng thần.

Hào thê tài : phàm đoán về vợ, người yêu, chị dâu, em dâu và vợ bạn, hoặc những tài sản bị mình dùng làm vật hưởng lạc, như tiền tài, châu báu, vàng bạc, hàng hóa, những vật dụng thường ngày thì đều lấy hào thê tài làm dụng thần.

Hào tử tôn : phàm những người thuộc thế hệ con cái, cháu, cháu dâu, cháu họ, học sinh, môn đệ đều lấy hào tử tôn làm dụng thần. Ngoài ra khi đoán về cấp trung thần, tướng giúp mình, thầy thuốc, các nhà sư, binh lính, lục súc, gia cầm, việc có trôi chảy hay không, giải sầu, tỵ nạn và hỏi về thời tiết, về mặt trời, trăng, sao... đều lấy hào tử tôn làm dụng thần.

Ngoài ra khi tự đoán cho mình thì lấy hào thế làm dụng thần, hào ứng là việc hay người cần đoán. Như đoán cầu tài thì hào thế là người đoán, hào ứng là người khác. Hào tài trì thế, sinh thế, hợp thế, khắc thế là tiền tài đến tìm mình, là dễ được của. Nếu hào tài không thể hiện trên quẻ, thì mình cầu tài nhưng khó được. Hào ứng động mà hợp thế, là đối phương hợp với mình, là được người khác đồng tâm hiệp lực. Khi đoán những việc không có trong lục thân thì lấy hào ứng làm dụng thần.

2. Nguyên thần

Là hào sinh trợ cho dụng thần. Ví dụ đoán cầu tài, dụng thần là thê tài dần mộc, sinh trợ cho hào thê tài là hào tử tôn tý thủy. Hào tử tôn chính là nguyên thần sinh trợ cho hào thê tài. Nguyên thần vượng, sinh trợ cho dụng thần thì dụng thần mạnh. Ngược lại, nguyên thần suy yếu hoặc không có, hoặc bị khắc hại, không sinh trợ được cho dụng thần thì dụng thần như nước không có nguồn, cây không có gốc, khi gặp hung thần khắc hại, dụng thần sẽ không được cứu.

3. Kỵ thần

Kỵ thần là hào khắc dụng thần. Ví dụ : dụng thần là thê tài dần mộc, thì kỵ thần là hào huynh đệ thân kim hoặc dậu kim khắc mộc.

Nguyên thần là kỵ thần là những cái quyết định vận mệnh của dụng thần tốt hay xấu theo mối quan hệ địa chi ngũ hành sinh khắc lẫn nhau. Nguyên thần và kỵ thần là 1 cặp mâu thuẫn đối lập. Cái nào càng mạnh, càng có sức thì cái đó sẽ có tác dụng quyết định tốt hay xấu đối với dụng thần. Nhưng khi nguyên thần và kỵ thần đồng thời động thị kỵ thần có thể sinh trợ nguyên thần, nguyên thần sinh trợ dụng thần, tức là liên tục tăng thêm điều tốt.

4. Cừu thần

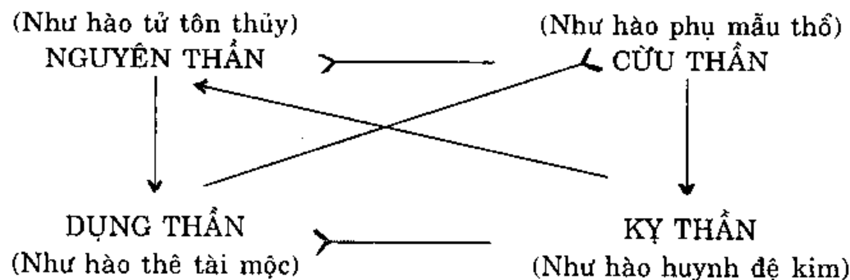
Cầu thần là hào bị dụng thần khắc. Ví dụ : dụng thần là thê tài dần mộc, tức cừu thần là hào phụ mẫu thổ.

Nếu kỵ thần là cái khắc dụng thần, thì cừu thần là cái giúp đỡ cho kỵ thần.

Thổ khắc thủy, khi thủy là nguyên thần sinh dụng thần, nguyên thần bị thương thì dụng thần không có gốc, không có nguồn sinh nên không được cứu.

Trong quẻ nếu cừu thần phát động, nguyên thần sẽ bị thương vì cừu thần phát động sinh kỵ thần.

Dưới đây dùng hình vẽ để nói rõ mối quan hệ giữa 4 thần. Trong hình vẽ lấy hào thê tài mộc làm ví dụ (→ là sinh; —< là khắc).



Thực ra ngoài dụng thần ra, kỵ thần, cầu thần, nguyên thần chỉ là dùng để giải thích nói rõ mối quan hệ sinh khắc giữa ngũ hành địa chi của 6 hào với dụng thần. Nếu vận dụng sự sinh khắc của địa chi và ngũ hành thành thạo để đoán quẻ thì kỵ thần, cừu thần, nguyên thần không cần vận dụng đến nữa.

II. LỤC HỢP, LỤC XUNG, LỤC HẠI, TAM HỢP CỤC, TAM HÌNH

1. Lục hợp

Tý hợp sửu thành thổ; dần hợp với hợi thành mộc; mão hợp với tuất thành hỏa; thìn hợp với dậu thành kim; tỵ hợp với thân thành thủy; ngọ hợp với mùi thành thổ. Ngọ là thái dương, mùi là thái âm.

Sách "Hợp ký biện phương" nói : "Trời là chỉ mặt trời, mặt trăng; sao là phần dư thừa của mặt trời, mặt trăng. Ngọ, mùi thuộc ly, tý, sửu thuộc khảm, ly tức là mặt trời, khảm chính là mặt trăng. Ngọ là mặt trời vì tỵ là hỏa, tý không phải là mặt trăng là vì sao ? Mặt trăng sáng là tinh khí của thủy, treo lơ lửng trong không trung được mặt trời chiếu sáng, vì vị trí của tý ở phương bắc, nên tý không phải là mặt trăng. Tinh khí của tý, sửu xung lên phía trên cùng nhập với mặt trời nên vị trí của nó nhất định phải ở phía trên mùi, do đó mùi là thái âm, là mặt trăng. Đất chính là thủy và thổ, tý thủy sửu thổ, sửu thổ lại chính là thổ của thủy này, nó là một bộ phận của đất, đó là điều chắc chắn. Đất tức là thổ, cho nên tý, sửu hợp với thổ thành thổ.

Trời ở trên, đất ở dưới, ở giữa là mộc, hỏa, kim, thủy. Tý, sửu là thủy thổ, chỗ có thủy, thổ nhất định có mộc sinh trưởng, cho nên hợi dần hợp lại thành mộc. Mộc lớn lên sẽ sinh hỏa, cho nên mão, tuất hợp lại thành hỏa. Tuất là khí của trời, mậu là nơi ở của nó, nên khí của trời bắt đầu ở thìn, cho nên thìn cũng là mậu. Thổ vượng tất sẽ sinh kim, do đó dậu hợp lại làm thành kim. Dậu là đất đế vượng của kim, dậu đứng ở vị trí cao nhất của kim. Khi nó chưa đạt đến cực điểm thì thủy tỵ được sinh ra từ trong thân, cung đối lại là tỵ, tức tỵ là mẹ của kim, thủy nhất định được sinh ra từ thân, tỵ. Thân, tỵ ở vào chỗ cao nhất của ngọ, mùi cho nên không có thủy. Lấy mẹ đi thì con phải theo. Thủy lại không thể đứng độc lập mà phải gắn liền với thổ, nó phải phụ thuộc vào thổ, cho nên thổ quyết định vị trí của tý, sửu cho nên tý, sửu gọi là thổ chứ không gọi là thủy. Nếu bàn về thủy mà không gắn liền với mộc thì thủy đó tàng ẩn trong khí mẹ, cho nên thân, tị hợp lại mà thành thủy. Nguồn gốc của ngũ hành lục hợp này nói gọn lại là : mộc mà do thủy thổ sinh ra đi lên nữa là hỏa thổ, lên nữa là kim, lên nữa là thủy, cũng giống như sáu hào của quẻ phải thuận theo thứ tự từ dưới lên.

Những cái tương hợp có hào hợp với hào, hào hợp với ngày tháng. Hợp thì vượng, hợp mà sinh dụng hoặc sinh hào thế là tốt, hợp mà sinh kỵ là xấu. Dự đoán cho xuất hành mà bị hợp là khó mà xuất hành. Hợp mà không khớp đôi là hợp không bền vững.

Lục hợp nói chung là tốt, trong tượng quẻ, lục hợp biến ra lục hợp là tốt. Trong sáu hào, những trường hợp lục hợp sau là tốt :

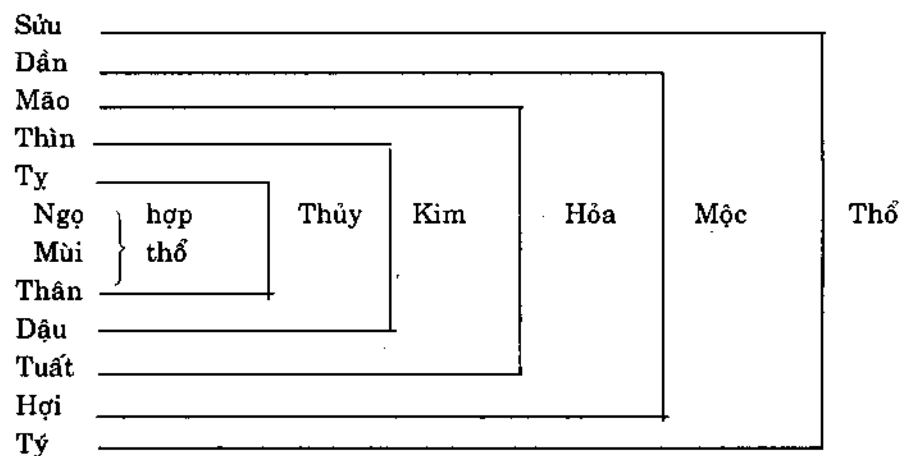
1. Hào tĩnh, hào động đang ở đất hưu tù, nhưng sau khi hợp với nhật thìn hoặc nguyệt kiến thì được sinh vượng, do đó không sợ bị những hào khắc. Hào thế hoặc dụng thần đều là hào vượng lại còn được hợp thì có thể đối địch được với hào kỵ thần vượng tướng. Ví dụ ngày tỵ tháng dậu, dụng thần thân kim lâm nguyệt kiến mà vượng lại được hợp với ngày thì tuy trong hợp có khắc, nhưng nhờ dụng thần vượng tướng lại còn được hợp nên cuối cùng vẫn là tốt.

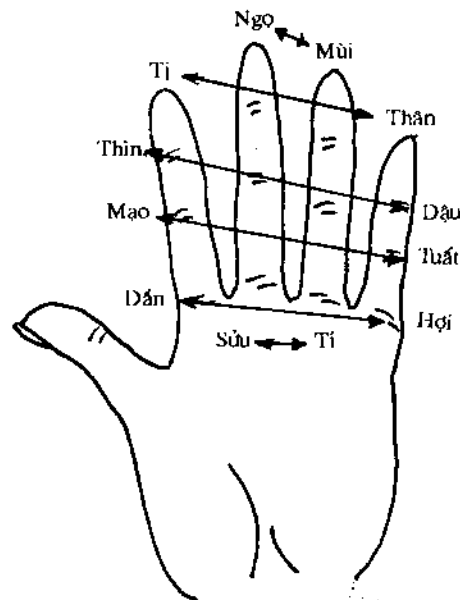
2. Hào động hợp với nhật thìn, nguyệt kiến hoặc với một hào động khác gọi là trói chắc. Trường hợp này chưa chắc đã là xấu. Hào động tương hợp với hào nó biến ra gọi là sự hợp của động hóa quay đầu, tuy là hợp chặt nhưng là loại hợp thêm sức phù trợ. Ví dụ hào động thân kim của quẻ chủ hóa thành hào tỵ hỏa, đó gọi là sự hóa hợp. Cũng chỉ có thân kim hóa tỵ hỏa thì khi đó cho dù không được nhật thìn, nguyệt kiến, hào động tương sinh, sự hóa hợp đó vẫn được gọi là trường sinh. Nếu gieo quẻ vào ngày dần hoặc tháng dần là quẻ tam hình đều có, khi đó thân bị dần xung nên không thể gọi là tốt được.

3. Khi địa chi của hào thế và hào ứng tương hợp thì nhất thiết cả hai hào thế, ứng đều động mới gọi là hợp. Nếu chỉ có một hào động thì không

gọi là hợp. Ví dụ hào thế động là dần, hào ứng động là hợi, như thế mới gọi là thế, ứng động hợp.

4. Trong quẻ thượng và quẻ hạ, hào đầu và hào bốn, hào hai với hào năm, hào ba với hào sáu cùng ngôi. Những hào cùng ngôi từng đôi một hợp với nhau, đó gọi là quẻ lục hợp. Quẻ gặp lục hợp gọi là quẻ tự tương hợp, ví dụ các quẻ : thiên địa phủ, địa thiên thái, hỏa sơn lữ, sơn hỏa bôn, thủy trạch tiết, lôi địa dự, địa lôi phục. Trong dự đoán theo sáu hào, tám quẻ thuần bàn về xung, không bàn về hợp. "Quẻ gặp lục hợp, hợp với người bôn ba, động hoặc hợp với khi đoán cho kết bạn, mưu sự việc" (theo sách "Thiên nguyên phú").





Hình bàn tay địa chi lục hợp

Lục hợp là hợp của âm dương, trong thứ tự mười hai địa chi, sự tương hợp âm dương có một quy luật nhất định.

Vì lục hợp, lục xung, lục hại, tam hình, tam hợp cục của địa chi trong dự đoán sáu hào là những yếu lĩnh cơ bản phải nắm vững và dùng luôn nên phải tìm ra những phương pháp nhớ đơn giản nhất và dễ vận dụng.

2. Lục xung

Tý, ngọ xung nhau, sửu, mùi xung nhau, dần, thân xung nhau, mão, dậu xung nhau, thìn, tuất xung nhau, tỵ, hợi xung nhau.

Nhìn kỹ một tý, độc giả sẽ phát hiện được : sáu cặp địa chi tương xung này là sự đối xung của các địa chi cách nhau bảy ngôi một của 12 địa chi. Người xưa giải thích số bảy này là số tận cùng của trời đất, là khí cực âm dương.

Lục xung chính là sự đối địch giữa các ngôi của 12 địa chi, cũng tức là sự tương khắc của ngũ hành.

Tý – ngọ tương xung : vì quý thủy ẩn tàng trong tý, khắc đinh hỏa ẩn tàng trong ngọ. Kỷ thổ ẩn tàng trong ngọ phản khắc lại quý thủy ẩn tàng trong tý, cho nên nói tý – ngọ tương xung.

Sửu – mùi tương xung : vì kỷ thổ, đinh hỏa ẩn tàng trong mùi phản khắc lại quý thủy, tân kim ẩn tàng trong sửu, cho nên nói sửu – mùi tương xung.

Dần – thân tương xung : vì giáp mộc ẩn tàng trong dần khắc mậu thổ ẩn tàng trong thân. Canh kim ẩn tàng trong thân khắc giáp mộc ẩn tàng trong dần, nhâm thủy trong thân kim khắc bính hỏa ẩn tàng trong dần, cho nên nói dần – thân tương xung.

Mão – dậu tương xung : vì tân kim ẩn tàng trong dậu khắc ất mộc ẩn tàng trong mão, nhưng "đông xung tây mà không xung được", tức là nói mão mộc chỉ có thể xung dậu kim chứ không thể khắc dậu kim.

Thìn – tuất tương xung : vì quý thủy ẩn tàng trong thìn khắc đinh hỏa ẩn tàng trong tuất, tân kim trong tuất phản khắc lại ất mộc trong thìn, cho nên nói thìn – tuất tương xung.

Tỵ – hợi tương xung : và canh kim ẩn tàng trong tỵ khắc giáp mộc ẩn tàng trong hợi, nhâm thủy trong hợi phản khắc lại bính hỏa trong tỵ, cho nên nói tỵ – hợi tương xung.

Quẻ thượng và quẻ hạ cùng ngôi tương xung gọi là quẻ lục xung. Trong 64 quẻ, trừ tám quẻ thuần ra, còn có các quẻ : thiên lôi vô vọng và lôi thiên đại tráng cộng tất cả 10 quẻ đều là quẻ lục xung. Các quẻ có lục hợp biến thành quẻ lục xung thì cho dù dụng thần vượng tướng cũng đều là những quẻ ban đầu tốt về sau xấu. Nếu đoán cho mưu sự việc thì đó là việc có đầu mà

không có đuôi, nếu đoán cho bệnh tật thì bệnh mới mắc gặp quẻ xung sẽ khỏi, bệnh lâu ngày quẻ gặp xung sẽ chết. Các quẻ gặp hợp xung đều có thể căn cứ vào lý lẽ trước tốt sau xấu mà đoán.

Trong dự đoán 6 hào, phàm kỵ thần, cừu thần thì nên xung, gặp việc xấu cũng nên xung, việc tốt không nên xung. Dụng thần vượng tướng nếu gặp xung cũng không đến nỗi bị phá; dụng thần hưu tù nếu gặp xung thì đã xấu càng thêm xấu.

Các hào xung bao gồm các trường hợp : nguyệt phá, ám động, nhật phá, hào động hóa xung khắc trở lại, hào xung hào.

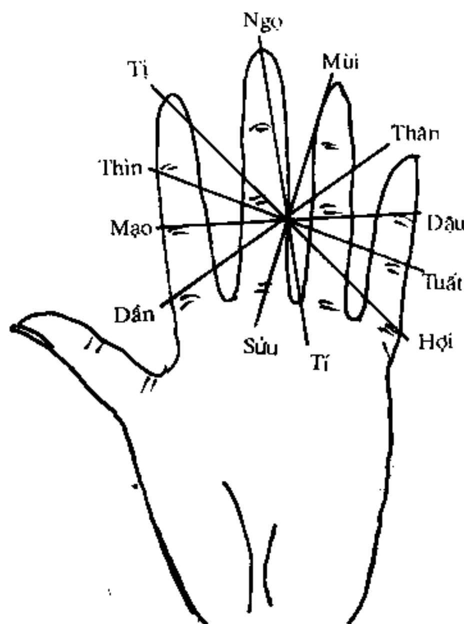
Nguyệt phá : ví dụ như dụng thần hoặc hào thế là thìn, nguyệt kiến là tuất.

Ám động : ví dụ như dụng thần hoặc hào thế là hào thìn vượng tướng, còn địa chi của ngày là tuất.

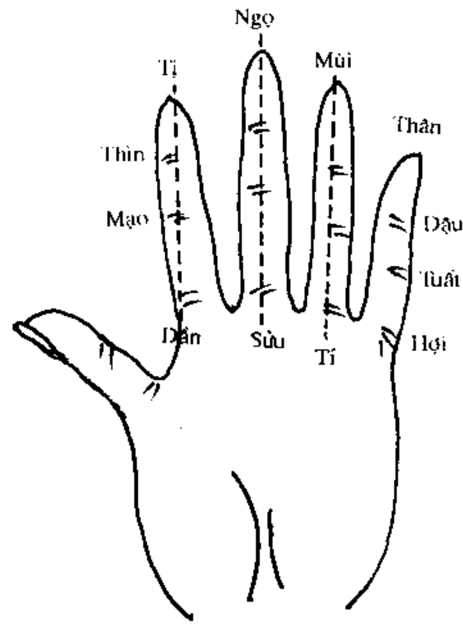
Nhật phá : ví dụ như dụng thần hoặc hào thế là hào thìn thổ hưu tù, còn ngày là tuất.

Hào động hóa xung khắc trở lại : ví dụ như hào đầu là thìn thổ hóa thành tuất thổ khắc trở lại.

Hào xung hào : ví dụ như dụng thần hoặc hào thế là thìn thổ, hào ứng tuất thổ phát động, nên có thể xung thìn thổ. (Ở mục 4 dưới đây sẽ nói đến các trường hợp nguyệt phá và nhật phá v.v...).



Hình lục xung của địa chi



Hình lục hại của địa chi

Mức độ xung khắc đến đâu cần phải căn cứ vào sự cân bằng giữa 4 cái : nhật thìn, nguyệt kiến, hào động, hào thế mà đánh giá. Khắc ít sinh nhiều là tốt; khắc nhiều sinh ít là chỗ tuyệt địa gặp được sinh, có khắc không có sinh thì hoàn toàn xấu.

Trong thứ tự của 12 địa chi lục xung cũng có quy luật sắp xếp nhất định.

3. Lục hại

Tý, mùi tương hại, sửu, ngọ tương hại, dần, tỵ tương hại, mão, thìn tương hại, thân, hợi tương hại, dậu, tuất tương hại.

Trong sách "Khảo nguyên" giải thích sự tương hại của các địa chi như sau : phàm bất cứ việc gì cũng tốt nhất là gặp hợp, kỵ gặp xung.

Tý hợp với sửu, bị mùi xung; sửu bị xung, tý không còn gì để hợp cho nên gọi là tý, mùi tương hại.

Sửu hợp với tý, còn ngọ xung, tý bị xung, sửu không còn gì để hợp nên gọi là sửu, ngọ tương hại.

Dần hợp với hợi, bị tỵ xung, hợi bị xung, dần không có để hợp nên gọi là dần, tỵ tương hại.

Mão hợp với tuất bị thìn xung, tuất bị xung, mão không có hợp nên gọi là mão, thìn tương hại.

Thìn hợp với dậu bị mão xung, dậu bị xung, thìn không có hợp nên gọi là thìn, mão tương hại.

Tỵ hợp với thân bị dần xung, thân bị xung, tỵ không có hợp nên gọi là tỵ, dần tương hại.

Ngọ hợp với mùi, bị sửu xung, mùi bị xung, ngọ không có hợp, nên gọi là ngọ, sửu tương hại.

Thân hợp với tỵ bị hợi xung, tỵ bị xung, thân không có để hợp nên gọi là thân, hợi tương hại.

Dậu hợp với thìn bị tuất xung, thìn bị xung, dậu không có để hợp nên gọi là dậu, tuất tương hại.

Tuất hợp với mão bị dậu xung, mão bị xung, tuất không có để hợp, nên gọi là tuất, dậu tương hại.

Hợi hợp với dần bị thân xung, dần bị xung, hợi không có để hợp nên gọi là hợi, thân tương hại.

Trong dự đoán, lục hại của địa chi có thể nhắc nhở người được đoán phải đề phòng phát sinh rơi vào tình thế xấu.

4. Tam hợp cục

Thân, tý, thìn hợp thành thủy cục;

Hợi, mão, mùi hợp thành mộc cục;

Dần, ngọ, tuất hợp thành hỏa cục;

Tỵ, dậu, sửu hợp thành kim cục;

Tam hợp cục là lấy ba cái : sinh, vượng, mộ để hợp thành cục.

Thủy trường sinh ở thân, đế vượng ở tý, mộ ở thìn, nên gọi thân, tý, thìn hợp thành thủy cục.

Mộc trường sinh ở hợi, đế vượng ở mão, mộ ở mùi, nên gọi hợi, mão, mùi hợp thành mộc cục.

Hỏa trường sinh ở dần, đế vượng ở ngọ, mộ ở tuất, nên gọi dần, ngọ, tuất hợp thành hỏa cục.

Kim trường sinh ở tỵ, đế vượng ở dậu, mộ ở sửu, nên gọi tỵ, dậu, sửu hợp thành kim cục.

Hợp cục là chỉ trong quẻ có 1 hoặc 2 hào động (bao gồm cả ám động) hoặc hào đầu, hào ba động của quẻ nội hợp cục với các hào do nó động biến ra hoặc hợp cục với hào động 4, 6, hoặc hợp cục với các hào nó biến ra, hoặc hào động trong quẻ hợp cục với hào nó biến ra cùng với nhật thìn, nguyệt kiến.

Ví dụ : quẻ khôn có 1 hào động mà hợp cục. Đó là trong quẻ có 1 hào động mà hợp thành hợi, mão, mùi mộc cục.

Quan quỷ mão mộc – – thế động
Phụ mẫu tỵ hỏa – –
Huynh đệ mùi thổ – –
Tử tôn dậu kim – – ứng
Thê tài hợi thủy – –
Huynh đệ sửu thổ – –

Ví dụ hào Huynh đệ mùi thổ của quẻ khôn động tức có hai hào động mà hợp thành cục. Đó gọi là hai hào động trong quẻ chờ để hợp thành mộc cục hợi, mão, mùi.

Ví dụ quẻ ngoại của quẻ khôn không những có mão mộc, mùi thổ động mà mão mộc động hóa ra hợi thủy, hoặc mùi thổ động hóa ra hào hợi thủy. Đó là hào 4 và hào thượng của quẻ ngoại động, hợp với hào biến ra để thành mộc cục.

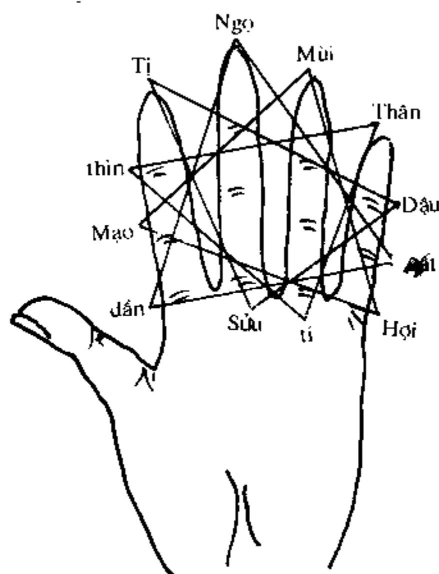
Ví dụ : hào đầu sửu thổ và hào ba dậu kim của quẻ nội quẻ khôn động mà hóa ra tỵ hỏa, đó gọi là quẻ nội hợp thành kim cục tỵ, dậu, sửu.

Ví dụ : quẻ ngoại của quẻ khôn có mão mộc động và mùi thổ động, nhật thìn hoặc nguyệt kiến là hợi thủy, đó gọi là hợp với nhật thìn hoặc nguyệt kiến để thành mộc cục.

Hợp cục có cát có hung. Hợp với hung thì thành hung, hợp với cát thì thành cát. Ví dụ đoán bệnh tật lấy quan quỷ làm dụng thần, dụng thần bị hợp ở trong cục là quỷ vượng, bệnh sẽ nặng và nguy hiểm. Dụng thần là việc kiện tụng, dụng thần bị hợp thì cuối cùng là không có lợi. Nói chung dụng thần hoặc hào thế hoặc nguyên thần hợp thành cục là đã tốt càng thêm tốt. Kỵ thần, cừu thần hợp thành cục, đối với dụng thần mà nói là xấu càng thêm xấu.

Đối với dụng thần hoặc hào thế, cục được hợp thành sinh lợi cho thế hay sinh lợi dụng thần là lợi cho mình, cục được hợp thành sinh cho hào ứng là lợi đối phương. Hợp thành tài cục là tài vượng, hợp thành tử tôn cục là của cải tăng gấp bội, nhưng không có lợi cho cầu danh, cầu quan. Hợp thành quan cục là quan vượng, hợp thành huynh đệ cục là có nguy cơ của cải bị mất mát. Hợp thành phụ mẫu cục là lợi cho gia trạch tổ tông. Tóm lại là căn cứ vào nguyên lý sinh khắc của ngũ hành và lục thân để suy đoán ra cát hung của quẻ.

Hợp cục của quẻ ứng vào sự việc có rất nhiều dạng : nếu hợp cục thiếu 1 chữ gọi là hư cục, chờ cho đến khi nó hợp với hào biến ra hoặc gặp nhật, nguyệt kiến thì mới trở thành hợp cục đầy đủ và mới ứng vào sự việc. Trong hợp cục có không, phá chờ cho đến ngày, tháng điền đầy thì mới thành cục và mới ứng vào sự việc. Trong cục có 1 hào nhật kho thì phải chờ đến ngày được xung khai cục mới thành, việc mới ứng. Tam hợp cục theo thứ tự của các địa chi là cách 4 ngôi thì hợp thành cục.



Hình tam hợp cục trên bàn tay của địa chi

Cách nhớ trên hình bàn tay chỉ cần nhớ ngũ hành trường sinh của 4 góc là được. Ví dụ : tý, ngọ, mão, dậu mỗi cái cách 4 ngôi đó là 4 chỗ đế vượng, thìn, tuất, sửu, mùi là mộ kho của đế vượng. Đế vượng là tý, thìn thổ tức là mộ kho của thủy; đế vượng là

ngọ thì tuất thổ là mộ kho của hỏa; đế vượng là mão thì thổ là mộ kho của mộc; đế vượng là dậu thì sửu thổ là mộ kho của kim.

Tam hợp cục... thân tý thìn, hợi mão mùi, dần ngọ tuất, tỵ dậu sửu trong sinh, vượng, mộ kho của ngũ hành, chúng chính là : trường sinh, đế vượng và mộ kho. Cho nên cách nhớ chúng không khó lắm. Nếu dùng hình bàn tay thì nhớ chỗ của 4 trường sinh là nhớ được tất cả.

5. Tam hình

Tý hình mão, mão hình tý là hình do vô lễ.

Dần hình tỵ, tỵ hình thân, thân hình tỵ là hình do vong ơn.

Sửu hình tuất, tuất hình mùi, mùi hình sửu là hình do đặc quyền đặc thế.

Thìn, ngọ, dậu, hợi : thìn với thìn, ngọ với ngọ, dậu với dậu, hợi với hợi là tự hình.

Sách "Âm phù kinh" nói : ân sinh ở hại, hại sinh ở ân, tam hình sinh ở tam hợp, điều đó cũng giống như lục hại sinh ở lục hợp. Đối với người mà nói cũng giống như vợ chồng tương hợp. Theo đạo trời mà nói tam hình là số cực, tức tội ác đã đầy rẫy khắp nơi nên phải dẫn đến sự đổ sập.

Thân, tý, thìn tam hợp, thêm ba ngôi dần, mão, thìn thì thân hình khắc dần, tý hình khắc mão, thìn tự hình thìn.

Dần, ngọ, tuất tam hợp, thêm ba ngôi tỵ, ngọ, mùi thì dần hình tỵ, ngọ tự hình ngọ, tuất hình mùi.

Tỵ, dậu, sửu tam hợp thêm ba ngôi thân, dậu, tuất thì tỵ hình thân, dậu tự hình dậu, sửu hình tuất.

Hợi, mão, mùi tam hợp thêm ba ngôi hợi, tý, sửu thì hợi tự hình hợi, mão hình tý, mùi hình sửu.

Tương hình là chủ về hung, chủ về các việc như bị tổn hại, bệnh tật, lao tù.

Nguyên tắc của tương hình giống như tam hợp cục. Chỗ khác nhau là ba tý có thể hình một mão, một mão có thể hình ba tý, còn hai mão không hình được một tý, hoặc một tý không hình được hai mão. Ngoài ra, có trường hợp tham hợp vong hình, tham sinh vong hình đều là những trường hợp có cứu.

III. SINH, VƯỢNG, MỘ, KHO CỦA NGŨ HÀNH, KHÔNG VONG CỦA LỤC GIÁP

Mục này được đặt trước nhật thìn và nguyệt kiến sẽ giúp độc giả dễ dàng hiểu được bốn thời vượng tướng, hưu tù có vai trò đối với nhật thìn, nguyệt kiến, nhật phá và nguyệt phá như thế nào. Kết hợp với không vong của lục giáp để dự đoán về sự vượng, suy của các hào là điều rất cần thiết.

1. Sinh, vượng, mộ, kho của ngũ hành

Vấn đề sinh, vượng, mộ, kho của ngũ hành trong mục 2 của tiết 3 khi bàn về vượng tướng, hưu tù của ngũ hành theo tượng quẻ đã nói đến. Nay sẽ bàn thêm về vai trò vượng, suy của nó trong sáu hào và sự khác biệt của nó so với dự đoán theo tượng quẻ.

Một năm có 4 mùa. Mỗi mùa có 3 tháng : mạnh, trọng, quý hợp thành. Trong âm lịch tháng mạnh là tháng sinh sôi nẩy nở của một quý, tháng trọng là tháng thịnh vượng, tháng quý là tháng đi vào suy yếu, song hãy còn là tháng có dư khí. Ví dụ tháng giêng kiến dần, là thời tiết mạnh xuân, đúng là lúc cây cối đâm chồi nẩy lộc. Tháng hai kiến mão là thời tiết trọng xuân, đúng là lúc cây cối xum xuê. Tháng ba kiến thìn, là thời tiết quý xuân, khí mùa xuân sắp hết, mùa hạ sắp sang, cho nên gọi là tháng còn có dư khí của cây mùa xuân.

Trong dự đoán theo bát quái, vượng tướng, hưu tù và sinh vượng, mộ tuyệt của ngũ hành không những dùng vào nguyệt kiến mà còn được dùng vào nhật thìn. Trong tượng quẻ, thổ được hỏa sinh vượng vào mùa hạ; trong sáu hào, thổ thuộc bốn mùa, khi dần mộc hoặc mão mộc làm dụng thần, nếu gặp tháng dần, mão tức là lâm nguyệt kiến mà vượng, thìn là dư khí của mộc mùa xuân. Khi tỵ hỏa hoặc ngọ hỏa làm dụng thần, gặp tháng tỵ, ngọ là lâm nguyệt kiến mà vượng, mùi là dư khí của hỏa mùa hạ. Khi thân kim hoặc dậu kim làm dụng thần gặp tháng thân, tháng dậu là lâm nguyệt kiến mà vượng, tuất là dư khí của kim mùa thu. Khi hợi thủy hoặc tý thủy làm dụng thần gặp tháng hợi, tháng tý là lâm nguyệt kiến mà vượng, sửu là dư khí của thủy mùa đông. Nếu đoán quẻ vào tháng thìn, dụng thần hoặc hào thế là dần mão mộc, vì thìn là dư khí của mộc cho nên dần, mão là vượng. Nếu không phải đoán quẻ vào tháng thìn mà là vào tháng sửu hoặc tháng tuất thì đều là các tháng hưu tù, các hào dần, mão, mộc sẽ không vượng lại gặp tháng mùi là mộ địa nên càng không có khí lực.

Trong tượng quẻ, các quẻ kim, thủy, mộc gặp tháng thổ tức đều là đất hưu tù, tử tuyệt, quẻ gặp thìn là mộ. Đối với đoán quẻ theo sáu hào cũng có mộ. Mộ nhiều là hung, vì vậy cho nên người ta gọi mộ là phần mộ, là nhà tù, bệnh viện hoặc động huyệt.

Thìn là kho địa của thủy, tuất là kho địa của hỏa, sửu là kho địa của kim, mùi là kho địa của mộc. Nếu dụng thần là hợi thủy hoặc hào tý thủy lại gặp tháng thìn là lâm mộ kho của nguyệt kiến; dụng thần là các hào dần mộc, mão mộc, gặp tháng mùi là lâm mộ kho của nguyệt kiến. Dụng thần là các hào tỵ hỏa, ngọ hỏa, gặp tháng tuất là lâm mộ kho của nguyệt kiến; dụng thần là các hào thân kim, dậu kim, gặp tháng sửu là lâm mộ kho của nguyệt kiến. Trừ hào thế và dụng thần nhập mộ kho của tháng ra, sợ nhất là hào thế, dụng thần cùng với quan quỷ nhập mộ kho của nhật thìn, hoặc nhập mộ động, hoặc động mà hóa mộ. Cùng cới quan quỷ nhập mộ tức là nói hào quan quỷ trì thế nhập nhật mộ. Ví dụ : đoán về bệnh tật hoặc các việc xấu, nếu quẻ gặp cùng quan quỷ nhập mộ thì sẽ biết ngay sự việc cát hay hung. Nếu là hào thế, dụng thần hưu tù vô khí, bị khắc mà nhập mộ thì sẽ thấy ngay điều xấu. Nếu hào thế, dụng thần vượng tướng lại được sinh phù là sẽ thấy ngay điều tốt.

Qua trình bày ở trên ta có thể thấy : ngũ hành của các địa chi vượng ở cuối bốn mùa, và mộ kho ở thìn, tuất, sửu, mùi. Tức là sự thịnh suy, tươi tốt hay khô héo, được mất, tiến thoái đều là trật tự của bốn mùa và thuộc tính của ngũ hành quyết định, cũng như mùa xuân đi thì mùa hạ đến; mùa hạ đi thì mùa thu đến... Tức thể hiện quy luật dương đến cùng cực thì bắt đầu giáng xuống, âm đến cùng cực thì bắt đầu đi lên, như mặt trời có mọc có lặn, mặt trăng có đầy có khuyết, đó là lẽ của trời đất. Trong xã hội loài người thì thế lực đã phát triển đến cao sẽ bắt đầu đi xuống, của cải tích tụ nhiều tất bắt đầu lưu tán, tuổi già tất phải suy dần, vui đến cực điểm thì bắt đầu có nỗi buồn lo, đó là thường tình của nhân thế.

Dưới dây lập bảng sinh, vượng, mộ, tuyệt của ngũ hành các địa chi và giới thiệu tóm tắt phương pháp nhớ để độc giả tham khảo :

Sinh, vượng, mộ, tuyệt của ngũ hành là 12 giai đoạn phát triển của ngũ hành, chúng thuộc 12 ngôi địa chi. Hàm nghĩa của nó có thể hiểu như sau :

1. Trường sinh : là vạn vật phôi thai, manh nha như người lúc sơ sinh.

2. Mộc dục : là vạn vật mới sinh ra được tắm mình trong tự nhiên, như người sau khi sinh 3 ngày được tắm rửa cho sạch sẽ.

3. Quan đới : là vạn vật đã phát triển như người ta lúc 20 tuổi, phải thêm áo khăn, mũ miện.

4. Lâm quan : là vạn vật đã trưởng thành, như người ta xuất sĩ làm quan.

5. Đế vượng : là vạn vật đã thành thuộc như người ta tuổi trung niên tráng kiện, có thể lập công, trợ giúp đất nước.

6. Suy : vạn vật đã có mầm mống suy yếu như người ta đã qua tuổi cực thịnh.

7. Bệnh : vạn vật đã khốn đốn, như người ta suy nhược nhiều, bắt đầu có bệnh.

8. Tử : vạn vật chết như người ta khí đã tan hết, chỉ còn thể xác không hồn.

9. Mộ : vạn vật tàng ẩn trong kho, như người ta chôn trong mộ.

10. Tuyệt : vạn vật ở trong đất, không còn hình hài, như người ta khí trước đã tuyệt để hình thành khí sau.

11. Thai : đó là sự giao khí trong trời đất để hun đúc thành vật, bắt đầu hình thành khí, như người ta bắt đầu hình thành khí phôi thai trong cha mẹ.

12. Dưỡng : vạn vật bắt đầu hình thành trong đất như người ta bắt đầu hình thành thai trong mẹ. Cứ thế lại tiếp tục vòng trường sinh tuần hoàn trên.

BẢNG : SINH, VƯỢNG, MỘ, TUYỆT CỦA NGŨ HÀNH CÁC ĐỊA CHI

Bốn mùa	Xuân	Hạ		Thu	Đông
Ngũ hành / Trạng thái	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Trường sinh	Hợi	Dần	Dần	Tỵ	Thân
Mộc dục	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu
Quan đới	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
Lâm quan	Dần	Tỵ	Tỵ	Thân	Hợi
Đế vượng	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý
Suy	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Bệnh	Tỵ	Thân	Thân	Hợi	Dần
Tử	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn
Tuyệt	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tỵ
Thai	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ
Dưỡng	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi

Trong trường sinh đế vượng của ngũ hành, hỏa trường sinh ở dần, hỏa được mộc sinh, quẻ là ly hỏa, nhờ được tháng hay ngày dần, mão sinh mà vượng. Kim trường sinh ở tỵ, đó là mối quan hệ tương khắc, vì sao lại lâm trường sinh ? Nó mâu thuẫn với vượng tướng, hưu tù thì làm sao ?

Trong dự đoán theo tượng quẻ và theo sáu hào, cả hai cái đại thể không mâu thuẫn nhau, chỉ khác nhau ở chỗ : các quẻ càn, đoài ngũ hành thuộc kim

và các hào thân, dậu ngũ hành thuộc kim, khi gặp tháng tỵ hay ngày tỵ thì không thể hiểu một cách đơn giản.

Khi đoán theo sáu hào, nếu dụng thần là hào thân kim lại đoán sự việc vào tháng tý, căn cứ kim trường sinh ở thủy, tra bảng sinh, vượng, mộ, tuyệt của ngũ hành ta thấy nếu kim tử ở tý tức hào thân kim rơi vào tử địa hưu tù, như thế đủ biết tốt hay không tốt. Ví dụ : dụng thần là hào thân kim và đoán sự việc vào thàng dậu, căn cứ kim trường sinh ở tỵ, tra bảng ta thấy kim đế vượng ở dậu, tức hào dậu kim ở vượng địa như thế đủ rõ xấu hay không xấu.

2. Không vong của lục giáp

Không vong của lục giáp là : trong tuần giáp tý, tuất và hợi không vong; tuần giáp tuất, thân và dậu không vong; tuần giáp ngọ, thìn và tỵ không vong; tuần giáp thìn, dần và mão không vong; tuần giáp dần, tý và sửu không vong.

Qua bảng bên ta thấy rõ bảng 60 giáp tý gồm có sáu tuần, cứ 10 thiên can một tuần, tức là từ ngày giáp tý đến ngày quý dậu, các thiên can đầy 1 tuần, cho nên trong mười hai địa chi, tuất và hợi không có trong tuần đó, do đó tuất và hợi là không vong. Tuất và hợi trong tuần sau, tức tuần giáp tuất thì nó xuất hiện, từ ngày giáp tuất đến ngày quý mùi, thiên can lại đầy 1 tuần, thân và dậu trong mười hai địa chi không rơi vào tuần đó nên gọi là không vong. Cứ lần lượt sắp xếp như thế mãi cho đến đủ 60 giáp tý là đầy một vòng. Mười hai địa chi trong sáu tuần giáp đều có không vong, nên gọi là lục giáp không vong.

BẢNG : "KHÔNG VONG" CỦA LỤC GIÁP

Ngũ can	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Không vong
Tuần thứ nhất	Giáp tý	Ất sửu	Bính dần	Định mão	Mậu thìn	Kỷ tỵ	Canh ngọ	Tân mùi	Nhâm thân	Quý dậu	Tuất hợi
Tuần thứ hai	Giáp tuất	Ất hợi	Bính tý	Định sửu	Mậu dần	Kỷ mão	Canh thìn	Tân tỵ	Nhâm ngọ	Quý mùi	Thân dậu
Tuần thứ ba	Giáp thân	Ất dậu	Bính tuất	Định hợi	Mậu tý	Kỷ sửu	Canh dần	Tân mão	Nhâm thìn	Quý tỵ	Ngọ mùi
Tuần thứ tư	Giáp ngọ	Ất mùi	Bính thân	Định dậu	Mậu tuất	Kỷ hợi	Canh tý	Tân sửu	Nhâm dần	Quý mão	Thìn tỵ
Tuần thứ năm	Giáp thìn	Ất tỵ	Bính ngọ	Định mùi	Mậu thân	Kỷ dậu	Canh tuất	Tân hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Dần mão
Tuần thứ sáu	Giáp dần	Ất mão	Bính thìn	Định tỵ	Mậu ngọ	Kỷ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi	Tý sửu

Nếu đoán quẻ vào ngày ất sửu, ất sửu thuộc ngày thứ hai của tuần giáp tý, nhưng hào tuất hoặc hào hợi trong quẻ ở trong tuần giáp tý là không vong. Cho nên hào tuất hoặc hào hợi là hào không vong, nếu hào tuất trong quẻ là người xuất hành hay là người mà mình muốn gặp, ngày đoán lại chính là can chi của ngày không vong trong tuần giáp tý. Gặp trường hợp như thế có thể đoán là người đó chưa đến ngay, mà phải chờ đến ngày giờ xuất không thì mới đến.

Chân không : vì việc cần đoán có cát, có hung, nếu hào không vong không được nhật thìn hay nguyệt kiến sinh vượng, hoặc hào đó hưu tù không được trợ giúp thì gọi là chân không. Khi đoán việc, nếu hào không vong là dụng thần thì ứng vào việc xấu, ngược lại nếu hào chân không gặp nhật thìn hoặc nguyệt kiến hoặc được nhật, nguyệt sinh trợ, hoặc là hào động tức là hào không vong vượng tướng thì không còn là chân không nữa, giờ, ngay, tháng, năm xuất khỏi không vong thì dụng thần xuất không sẽ gặp tốt.

Ví dụ : chân không ứng vào việc hung : tuần giáp tý, tuất, hợi là không vong, ngày đinh mão tháng dần, đoán việc cho mình gieo được quẻ huynh đệ tuất thổ trì thế, ngày đinh mão gặp tuất, hợi không vong, nay hào thế là không vong lại bị ngày mão khắc, tháng dần khắc (nếu là tháng thân, dậu hoặc tháng hợi, tý đều là hưu tù), như thế gọi là chân không. Huynh đệ là thần kiếp tài, nếu hào huynh đệ không bị chế ngự thì hiện tại vẫn chưa có việc gì nhưng đến ngày, giờ, tháng, năm xuất không thì điều xấu sẽ ứng nghiệm.

Ví dụ : chân không ứng vào việc cát : nếu việc cần đoán có hào tài trì thế, tuy là chân không, nhưng không bị khắc lại có sinh thì đến ngày, giờ, tháng, năm xuất không sẽ ứng nghiệm điều tốt.

Muốn nhớ tuần không vong không khó, ví dụ tuần giáp ngọ thì thìn, tỵ là không vong. Chỉ cần biết được hai ngôi ở phía trước của tuần đó là được. Khi đoán việc vào một ngày nào đó nhưng lại không biết ngày đó tuần nào thì có thể tính theo hình bàn tay.

Dưới đây giới thiệu hình bàn tay để bất cứ lúc nào cũng có thể tìm được hào không vong. Ví dụ : đoán vào ngày đinh tỵ, nếu không biết nó thuộc tuần nào, thì chỉ cần đặt đầu ngón cái tay trái vào ngôi tỵ, từ tỵ đếm ngược đến đinh : ngôi thìn đọc là "bính", ngôi mão đọc là "ất", ngôi dần đọc là "giáp". Ngừng ở đó, hai ngôi tý, sửu ở sau theo chiều ngược chiều kim đồng hồ sẽ là hai ngôi không vong.

Khi đã biết được tý sửu là không vong thì tự nhiên cũng sẽ biết đinh tỵ thuộc can chi của ngày trong tuần giáp dần.

IV. NHẬT THÌN, NGUYỆT KIẾN, HÀO TĨNH, HÀO ĐỘNG, HÀO BIẾN

1. Nhật thìn, nguyệt kiến

1) Nhật thìn : trong dự đoán trong tượng quẻ nhật thìn là lấy vượng tướng, hưu tù của ngũ hành để quyết định vượng, suy của quẻ thượng và quẻ hạ. Trong dự đoán theo 6 hào nhật thìn quyết định sự vượng, suy của mỗi hào. Sự vượng, suy đó là căn cứ theo sinh, vượng, mộ, tuyệt của ngũ hành để dánh giá.

Đối với đối tượng dự đoán tức dụng thần mà nói, nhật thìn và dụng thần tương sinh, tương hợp thì sự việc dự đoán sẽ vừa ý. Nhật thìn khắc dụng thần thì sự việc dự đoán trắc trở, không thuận lợi. Ví dụ, ngày giáp tuất, tháng nào đó gieo quẻ, ngày tuất chính là nhật thìn. Nguyên thần, dụng thần, kỵ thần, cừu thần trong nhật thìn ở vào trạng thái như thế nào thì chính là sự vượng, suy của chúng cũng đã được quyết định. Như dụng thần là hào thìn thổ, là lâm nhật thìn mà vượng. Phàm ngũ hành thuộc thổ (thìn, tuất, sửu, mùi) đều vượng. Nguyên thần là ngọ hỏa hoặc tỵ hỏa là hỏa ở đất hưu. Kỵ thần là dần, mão mộc là ở đất hưu. Cừu thần là hợi hoặc tý thủy là ở tử địa. Đó là lấy nhật thìn làm chuẩn. Phàm sinh cho nhật thìn, khắc nhật thìn hoặc bị nhật thìn khắc đều là ở đất hưu tù, tử tuyệt, những hào đó không có lực. Nếu dụng thần là hào thìn thổ, nhật thìn là ngọ hỏa thì dụng thần nhờ có nhật thìn sinh mà vượng. Vì hào hỏa trong quẻ là nguyên thần, nguyên thần lâm nhật thìn mà vượng để sinh dụng thần, cho nên dụng thần nhất định có lực. Kỵ thần là hào mộc, nhật thìn là ngọ hỏa thì kỵ thần ở đất hưu. Cừu thần là hào thủy, nhật thìn là ngọ hỏa nên cừu thần ở đất tù. Kỵ thần, cừu thần đều rơi vào hưu tù, không có lực để khắc dụng thần.

Tóm lại phàm dụng thần lâm nhật thìn hoặc được nhật thìn sinh vượng là dụng thần có lực, các thần khắc hại khác không có lực. Ngược lại thì dụng thần sẽ rơi vào hưu tù, tử tuyệt, không có lực nên bị khắc.

2) Nhật phá và ám động

Nhật phá là chỉ dụng thần hoặc các hào khác hưu tù hoặc tuần không hoặc hào tĩnh lại tương xung với nhật thìn. Sự tương xung đó lại đúng theo từng cặp địa chi như tý với ngọ, sửu với mùi, dần thân, mão dậu, thìn tuất, tỵ hợi. Trong sáu hào, nếu hào nào đó cùng với nhật thìn làm thành cặp đối xung lại ở hưu tù hoặc tuần không, hoặc hào tĩnh thì gọi là nhật phá. Ví dụ, tháng dậu, dụng thần là dần mộc gặp ngày mậu thân tức vừa hưu tù còn gặp tuần không, dần mộc và thân kim đối xung nhau, như thế gọi là nhật phá.

Ám động : là chỉ hào tĩnh vượng tướng đối xung với nhật thìn, đã xung thì động. Nhật phá là hưu tù gặp xung nhưng không động được, còn ám động

là gặp xung thì động. Khi đoán quẻ hào ám động gặp xung cũng coi như hào động. Ví dụ, tháng thân ngày mão, hào tĩnh là dậu kim, dậu kim lâm nguyệt kiến mà vượng, lại đối xung với mão, nên hào dậu kim này không còn là hào tĩnh nữa mà trở thành hào ám động. Thông thường khi đoán quẻ hào ám động ở trong quẻ chủ, còn ở trong quẻ biến thì không có sự biến động nào.

3) Nguyệt kiến và nguyệt phá

Nguyệt kiến tức là lệnh tháng. Trong dự đoán theo tượng quẻ ta đã biết gieo quẻ lấy tháng âm lịch là chuẩn, đoán quẻ là lấy lệnh tháng của ngày đoán quẻ làm chuẩn. Ở đây cần nhấn mạnh rằng nguyệt kiến đối với đoán quẻ theo sáu hào và xác định độ chuẩn của thời gian ứng nghiệm có một vai trò quan trọng. Trong dự đoán theo sáu hào, sự vượng suy, mạnh yếu của dụng thần và các hào khác không những dùng nhật thìn làm tiêu chuẩn để đánh giá mà còn dùng lệnh tháng để đánh giá. Hơn nữa so với nhật thìn thì lệnh tháng còn là đề cương của hào nắm quyền sinh sát.

Trong các hào, quan hệ tương quan giữa lệnh tháng và nhật thìn thường là vừa thống nhất lại vừa mâu thuẫn. Điều này làm cho nhiều độc giả rất khó khăn lúc đoán quẻ. Dưới đây nói rõ mối quan hệ tương quan cơ bản nhất giữa lệnh tháng và nhật thìn.

Thứ nhất là :

Hào gặp nguyệt kiến thì dù có bị nhật xung cũng không tan, gặp khắc cũng không bị tổn hại.

Hào gặp nhật kiến nếu bị nguyệt xung cũng không bị phá, nguyệt khắc cũng không bị thương, gặp hào động, khắc không bị hại, gặp quay đầu lại khắc cũng không nguy hiểm.

Hào gặp nguyệt kiến bị nhật thìn xung, đáng lẽ bị tan nhưng thực tế không tan. Đó là vì nhật xung hào hưu tù tức là nhật phá nhưng nhờ được nguyệt kiến mà vượng nên là hào ám động, cho nên không bị tan, không bị khắc. Hào gặp nhật kiến bị nguyệt kiến xung, đáng lẽ bị phá nhưng thực ra không bị phá. Đó là vì nguyệt kiến xung hào hưu tù gọi là nguyệt phá, nhưng hào đó nhờ nhật kiến mà sinh vượng cho nên thực tế bị phá mà có cứu.

Nguyệt phá : Nguyệt kiến tương xung với hào gọi là phá. Tháng giêng kiến dần, hào thân gặp phải gọi là phá; tháng hai kiến mão, hào dậu gặp phải là phá; tháng ba kiến thìn, hào tuất gặp phải là phá; tháng tư kiến tỵ, hào hợi gặp phải là phá; tháng 5 kiến ngọ, hào tý gặp phải là phá; tháng 6 kiến mùi, hào sửu gặp phải là phá; tháng 7 kiến thân, hào dần gặp phải là phá; tháng 8 kiến dậu, hào mão gặp phải là phá; tháng 9 kiến tuất, hào thìn gặp phải là phá; tháng 10 kiến hợi, hào tỵ gặp phải là phá; tháng 11 kiến tý, hào ngọ gặp phải là phá; tháng 12 kiến sửu, hào mùi gặp phải là phá.

Dụng thần lâm nguyệt phá thì trong tháng đó vừa không được sinh lại phải đề phòng bị hại. Nếu gặp nhật thìn tương trợ thì cũng chỉ là có cứu. Tuy trước mắt đang bị phá nhưng ra khỏi tháng là hết phá. Nhật phá cũng tương tự, hôm nay bị phá ra khỏi tuần không là hết phá, hoặc nói cách khác gặp ngày hợp là hết phá. Chỉ khi hào đó tĩnh lại không có nhật thìn hay hào động sinh trợ lại rơi vào tuần không hưu tù vô khí, còn gặp phải nguyệt kiến hoặc nhật thìn hoặc hào động khắc hại thì nhất định bị phá.

Thứ hai là : nguyệt sinh nhật khắc thì phải xem sự xung khắc đó ra sao, ngoài ra còn phải xem có hào xung khắc dụng thần không, nếu có thì đã hại càng suy.

Nhật sinh nguyệt khắc thì phải xem có hào động sinh phù dụng thần không. Nếu có thì càng vượng.

2. Hào tĩnh, hào động, hào biến

Phương pháp dùng cỏ thi để gieo quẻ của Chu dịch đã dùng hơn 3.000 năm. Sau đó đến đời Đường mới giản hóa thành dùng 3 đồng tiền gieo quẻ.

Gieo quẻ bằng đồng tiền, nếu có một đồng sấp là thiếu dương, hai đồng sấp là thiếu âm. Hào thiếu dương, thiếu âm sẽ không biến nên gọi là hào tĩnh. Nếu có 3 đồng ngửa gọi là hào X là lão âm; có 3 đồng sấp là hào O là lão dương. Hào X và hào O đều có thể biến thành hào khác của quẻ biến. Các hào lão âm, lão dương này gọi là hào động. Hào động là cầu nối của quẻ chủ và quẻ biến.

Khi gieo quẻ, quẻ có hào động gọi là quẻ chủ. Hào động này từ âm biến thành dương, từ dương biến thành âm có cùng ngôi và cùng với hào tĩnh làm thành quẻ biến. Trong quẻ chủ có mấy hào động thì các hào tương ứng trong quẻ biến có từng ấy hào thay đổi. Cho nên, các hào biến ra được gọi là hào biến.

Hào tĩnh, hào động, hào biến cấu tạo thành quẻ chủ và quẻ biến. Vậy quan hệ lực lượng giữa ba loại hào đó ra sao ?

Nếu quẻ gieo được không có hào lão âm, lão dương tức không có hào động, quẻ đó gọi là quẻ sáu hào tĩnh. Sáu hào đều tĩnh thì lâm nhật thìn, nguyệt kiến hoặc được nhật thìn, nguyệt kiến sinh, hoặc được nhật thìn, nguyệt kiến hợp mà trở thành hào có lực gọi là hào vượng. Hào vượng có thể sinh, có thể khắc những hào khác. Nếu dụng thần là hào vượng là việc tốt, ngược lại là xấu. Đó là quan hệ lực lượng giữa hào tĩnh với hào tĩnh.

Ví dụ : ngày bính ngọ, tháng hạ gieo được quẻ "Địa thủy sư"

Phụ mẫu dậu kim -- ứng
Huynh đệ hợi thủy --
Quan quỷ sửu thổ —
Thê tài ngọ hỏa — thế
Quan quỷ thìn thổ -
Tử tôn dần mộc —

Khi dụng thần là quan quỷ sửu thổ, thê tài ngọ hỏa là nguyên thần, nguyên thần được nhật, nguyệt kiến sinh vượng, dụng thần đã lâm nhật nguyệt kiến lại còn được nguyên thần sinh là hào vượng tướng, việc cầu tài hay cầu quan đều dễ được. Nếu đoán việc khác lấy hào tử tôn hoặc hào phụ mẫu làm dụng thần thì đều bị nhật, nguyệt khắc làm xì hơi, rơi vào đất hưu tù cho nên bất lợi.

Nếu trong quẻ có hào động thì hào động sẽ chế phục bất kỳ hào tĩnh nào cho dù hào tĩnh đó vượng hay không vượng. Song như phần trên đã nói, nếu hào tĩnh là hào có lực lại gặp nhật thìn xung để trở thành hào ám động thì tính chất của nó cũng như hào động. Hào ám động và hào động cùng ngang lực nhau. Đó là mối quan hệ giữa hào động và hào tĩnh, hào động và hào động. Trong ví dụ trên hào đầu của quẻ "Địa thủy sư" là động, tức hào tử tôn dần mộc tuy ở đất hưu tù nhưng động mà có lực nên có thể khắc sự vượng tướng của hào tĩnh quan quỷ. Hào quan quỷ sửu thổ tuy nắm lệnh có thể chế phục được thần kiếp tài huynh đệ, nhưng hào quan quỷ sửu thổ đã bị hào động khắc cho thương tổn nên không còn lực để chế ngự thủy.

Cho dù giữa hai hào động khắc nhau có một hào chiếm ưu thế nhưng nó vẫn bị sự chế ngự của nhật thìn và nguyệt kiến. Nếu như hào động bị hào động chiếm ưu thế hơn khắc nhưng lâm được nhật thìn nguyệt kiến hoặc được nhật thìn, nguyệt kiến sinh thì cuối cùng hào chiếm ưu thế vẫn không khắc nổi hào động đó. Đó là mối quan hệ lực lượng giữa hào động với nhật thìn và nguyệt kiến, là do nhật thìn, nguyệt kiến quyết định.

Trong ví dụ trên, hào tử tôn dần mộc không những động mà hào quan quỷ sửu thổ cũng động. Trong quan hệ sinh khắc giữa hai hào động, sửu thổ tuy bị dần mộc khắc, lực lượng chiếm ưu thế, nhưng sửu thổ được nhật thìn, nguyệt kiến sinh cho nên dần mộc không khắc nổi sửu thổ.

Nếu hào biến của quẻ biến có thể giúp đỡ dụng thần sự giúp đỡ có ích là tốt, ngược lại là có hại. Đó cũng gọi là sự hóa sinh trở lại hoặc hóa khắc trở lại. Hóa sinh trở lại hoặc hóa khắc trở lại cũng có vai trò quyết định trong việc đoán cát hung của quẻ.

Ví dụ : ngày mậu ngọ, tháng thân có người đoán về bệnh tật được quẻ "Cấu" của quẻ "Thiên sơn độn" (hào thế và hào ứng của quẻ biến khi đoán quẻ không cần tham khảo nên ở đây không ghi).

QUẺ CHỦ (ĐỘN)	QUẺ BIẾN (CẤU)
Phụ mẫu tuất thổ –	Phụ mẫu tuất thổ –
Huynh đệ thân kim – ứng	Huynh đệ thân kim –
Quan quỷ ngọ hỏa –	Quan quỷ ngọ hỏa –
Huynh đệ thân kim –	Huynh đệ dậu kim –
Quan quỷ ngọ hỏa –– thế, động	Tử tôn hợi thủy –
Phụ mẫu thìn thổ ––	Phụ mẫu sửu thổ ––

Hào quan quỷ trì thế là thân bất an, vượng động hóa thành hào tử tôn hợi thủy khắc trở lại cho nên bệnh càng xấu.

Còn có một trường hợp, ví dụ hào quan quỷ không phải là hào thế, khi đoán bệnh dụng thần là quan quỷ, động hóa khắc trở lại tức là khắc mất quỷ bên cạnh mình, cho nên ngược lại, lại là tốt.

Phương pháp đoán quẻ phức tạp như trường hợp trên đây ta gặp rất nhiều. Đối với những người mới học, nếu chưa nắm vững các yếu lĩnh cơ bản để đoán quẻ thì ngay một lúc không thể nào lĩnh hội ngay được.

V. TIẾN THẦN, THOÁI THẦN, PHI THẦN, PHỤC THẦN

1. Tiến thần, thoái thần

Tiến thần là chỉ hào động của quẻ và hào biến ra có cùng địa chi ngũ hành. Như dần hóa mão, tỵ hóa ngọ, thân hóa dậu, hợi hóa tý, sửu hóa thìn, thìn hóa mùi, mùi hóa tuất, tuất hóa sửu.

Tiến thần đại biểu cho xu hướng phát triển thêm một bước mà gặp được cát thần là sự việc sẽ có tiến triển và kết quả. Gặp phải hung thần thì không lợi cho dụng thần hoặc hào thế.

Căn cứ vào sự vượng suy của nó, tiến thần có 3 trường hợp dưới đây :

1) Hào động và hào hóa tiến là hào vượng tướng thì sẽ hóa vượng. Ví dụ : đoán quẻ vào tháng dần, hào động của quẻ chủ là dần, hào biến hóa tiến của quẻ biến là mão, vì dần mộc trường sinh ở tháng hợi, còn ở tháng dần thì rơi vào đất lâm quan, mão ở tháng dần là đất vượng địa. Như thế gọi là hào vượng tướng hóa vượng.

2) Hào động và hào hóa tiến đều ở đất hưu tù, tuy là hóa tiến nhưng phải chờ đến lúc vượng tướng thì mới là hóa tiến chân chính. Ví dụ : tháng thân đoán quẻ, hào động là dần, hào hóa tiến là mão. Kim trường sinh ở tỵ, dần mão ở tháng thân là ở đất tuyệt, thai, tức là hưu tù, vì vậy phải chờ đến tháng mộc vượng, tức tháng 12 và tháng dần, mão thì hào dần, mão mới lâm vượng và khi đó hào hóa tiến mới vượng.

3) Hào động, hào tiến trong đó có một hào gặp tuần không bị phá, tuy là hóa tiến, nhưng phải chờ đến lúc hào đó xuất không thì mới biến thành hóa tiến chân chính. Ví dụ hào động của quẻ chủ là dần mộc, hào biến là mão mộc, đoán việc vào ngày mậu thân. Trong tuần giáp thìn, mậu thân gặp dần, mão là tuần không, đối với mậu thân mà nói, dần, mão là tuần không, dần phá thân gọi là bị tuần không phá, cho nên phải chờ đến mão xuất không thì mới được.

Thoái thần : thoái thần là chỉ hào động của quẻ chủ biến ra hào biến làm thành hào thoái có cùng ngũ hành của địa chi. Như mão hóa dần, ngọ hóa tỵ, dậu hóa thân, tý hóa hợi, thìn hóa sửu, sửu hóa tuất, tuất hóa mùi, mùi hóa thìn. Thoái thần là nói sự vật mà nó đại diện có sự tụt lùi hoặc xu thế đi xuống. Phán đoán thoái thần ngược với tiến thần. Trong thoái thần, nếu cát thần hóa thoái thì cát thần bị xấu đi; hung thần hóa thoái thì hung thần không xấu nữa.

Ví dụ : gặp hào thìn thổ động hóa thành hào tuất thổ, lúc đó xem như hóa tiến, vì thực chất là đã cách ngôi mùi thổ hoặc sửu thổ nên sự hóa đó không còn là tiến hay lùi nữa mà là hóa xung. Nếu tuất thổ lâm nhật thìn hoặc nguyệt thìn thì không những là hóa xung mà còn là hóa phá.

2. Phi thần, phục thần

Trong phần phối trí lục thân đã từng nói đến lục thân của tám quẻ thuần là đầy đủ. Tuy nhiên nếu lục thân của một quẻ nào đó thuộc cung nào đó không đầy đủ thì khi chọn dụng thần sẽ không có. Do đó có thể tìm trong quẻ đầu của cung đó để mượn dụng thần. Ghi hào mượn đó bên cạnh hào cùng ngôi thiếu dụng thần. Dụng thần vay mượn này gọi là phục thần, còn hào của quẻ chủ thiếu dụng thần gọi là phi thần.

Dụng thần hữu dụng là tốt, điều kiện của nó phải thỏa mãn một trong 6 trường hợp sau : Dưới đây nêu ví dụ để nói rõ.

PHONG THIÊN TIỂU SÚC

	Huynh đệ mão mộc –
	Tử tôn tỵ hỏa –
	Thê tài mùi thổ — ứng
Quan quỷ dậu kim :	Thê tài thìn thổ –
	Huynh đệ dần mộc –
	Phụ mẫu tý thủy – thế

Ví dụ đoán về công danh, lấy hào quan quỷ làm dụng thần. Nhưng trong quẻ tiểu súc không có hào quan quỷ, nên phải mượn dụng thần. Tiểu súc là quẻ thuộc cung Tốn. Ta có thể tìm ở hào thứ ba của quẻ đầu cung tốn để mượn

hào quan quỷ dậu kim làm dụng thần. Ta viết quan quỷ dậu kim vào bên trái hào ba của quẻ chủ. Phục dưới hào thê tài thìn thổ phi thần, nên hào quan quỷ dậu kim là phục thần.

1) Phục thần được nhật thìn, nguyệt thìn sinh, ví dụ nhật thìn hoặc nguyệt kiến là thổ, lúc đó phục thần dậu kim được thổ của nhật thìn hoặc nguyệt kiến sinh nên phục thần hữu dụng.

2) Phục thần vượng tướng, ví dụ nhật thìn hoặc nguyệt kiến là thổ hoặc kim. Ngoài ra phục thần hợp với nhật thìn hoặc nguyệt kiến cũng gọi là vượng và hữu dụng.

3) Phục thần được phi thần sinh, ví dụ trong quẻ "Tiểu súc" thê tài thìn thổ là phi thần, tài sinh quan là phi thần sinh phục thần. Như thế gọi là phục thần được phi thần sinh mà hữu dụng.

4) Phục thần được hào động sinh, ví dụ hào động là thê tài mùi thổ, thổ sinh kim. Như thế gọi là phục thần nhờ hào động mà có sức nên trở thành hữu dụng.

5) Phục thần được nhật thìn, nguyệt kiến, hào động xung khắc phi thần, ví dụ phi thần không phải là thê tài thìn thổ mà là tử tôn ngọ hỏa. Lúc đó nhật thìn, hoặc nguyệt kiến, hoặc hào động là tý thủy. Rõ ràng là phi thần bị xung khắc. Phi thần bị xung khai, do đó phục thần dậu kim không bị phi thần ngọ hỏa khắc hại nữa nên trở thành hữu dụng.

6) Phi thần bị tuần không, phá, hưu tù, nhập kho, ví dụ phi thần là tử tôn ngọ hỏa gặp ngày bính tuất là vừa bị hưu tù không vong, lại nhập mộ kho, như thế là thực không, thực phá nên không có lực để khắc hại phục thần nữa, phục thần đương nhiên là hữu dụng.

Phục thần vô dụng là không tốt. Dưới đây cử ví dụ về năm mặt để giải thích vấn đề, độc giả căn cứ lý luận như trên mà tự hiểu.

1) Phục thần hưu tù vô khí.

2) Phục thần bị nhật thìn hoặc nguyệt kiến xung khắc.

3) Phục thần bị phi thần vượng tướng khắc hại.

4) Phục thần bị mộ tuyệt ở nhật thìn hoặc nguyệt kiến hoặc phi thần.

5) Phục thần hư tù tuần không.

Năm trường hợp trên phục thần đều là vô dụng, tức là dụng thần vừa không hiện trong quẻ lại vừa vô dụng, cho nên việc cần đoán không có hy vọng gì.

VI. THẦN VÀ SÁT THƯỜNG DÙNG CỦA SÁU HÀO

Thần, sát là một cặp thần cát hung. Trong quẻ gặp được cát thần, thông thường là chỉ thiên ất quý nhân, tức là được quý nhân phù trợ. Trong quẻ có hung thần ác sát, tất nhiên là không tốt. Vì sát thần trong đoán quẻ ứng dụng không nhiều cho nên ở đây chỉ giới thiệu cát thần.

1. Thiên ất quý nhân

Giáp, mậu đi với trâu, dê; Ất, kỷ đi với chuột, khỉ;

Bính, đinh đi với lợn, gà; Nhâm, quý đi với thỏ, rắn;

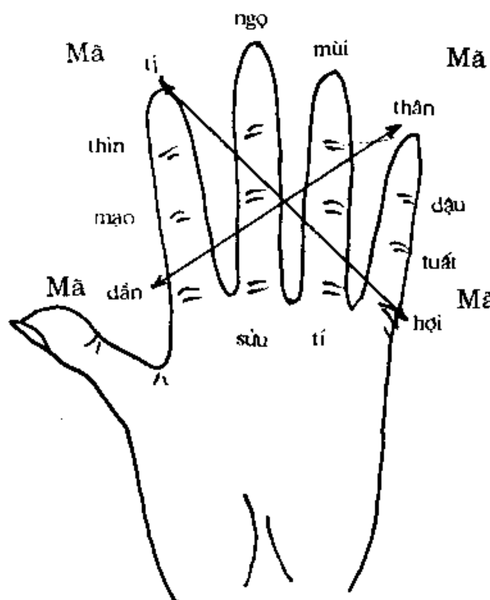
Canh, tân đi với hổ, ngựa;

Đó là các quý nhân.

Trong dự đoán theo sáu hào giáp, mậu đi với trâu, dê là chỉ ngày giáp hoặc ngày mậu là thiên can dụng thần lâm sửu thổ hoặc mùi thổ hoặc nguyên thần để sinh trợ dụng thần, hoặc có trong hào biến, như thế đều gọi là quý nhân giúp đỡ. Nếu quẻ đã tốt thì càng tốt, nếu gặp hung cũng sẽ hóa thành tốt. Kỵ nhất là quý nhân gặp phải kỵ thần giúp đỡ đối phương để khắc lại dụng thần, nếu gặp phải như thế thì đã xấu càng xấu.

2. Mã tinh

Thân, tý, thìn : mã ở dần; dần, ngọ, tuất : mã ở thân;



Hình bàn tay tam hợp cục mã tinh.

Tỵ, dậu, sửu : mã ở hợi; hợi, mão, mùi : mã ở tỵ.

Mã tinh như là ngựa chủ về chạy khỏe, tượng về động. Trong dự đoán theo sáu hào mã tinh chủ yếu dùng để dự đoán sự động tĩnh của người đi xa. Nhất là ngày nay đất nước đang mở cửa, thầy Thiệu Vĩ Hoa đã dùng mã tinh để đoán cho những người ra nước ngoài dạy học, tham quan đã rút được rất nhiều kinh nghiệm, đoán rất thành công.

Thân, tý, thìn : mã ở dần là nói khi đoán vào các ngày thân, tý, thìn mà dụng thần

là dần, tức là quẻ có mã tinh. Nếu mã tinh gặp hào động lại có lợi cho dụng thần thì mã tinh là tốt. Những trường hợp khác cũng suy luận như thế.

Cách nhớ là : chỉ cần nhớ trong thân, tý, thìn hào đối xung của thân là dần, thì dần là mã tinh; trong dần, ngọ, tuất hào đối xung của dần là thân, thân là mã tinh; trong tỵ, dậu, sửu hào đối xung của tỵ là hợi, hợi là mã tinh; trong hợi, mão, mùi, hào đối xung của hợi là tỵ, tỵ là mã tinh. Về tam hợp cục của thân, tý, thìn trước đây đã có giới thiệu, nay giới thiệu thêm hình bàn tay biểu thị mã tinh.

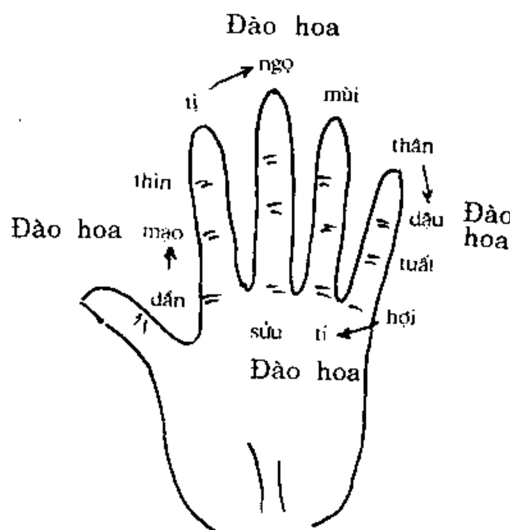
3. Đào hoa

Dần, ngọ, tuất kiến mão; Tỵ, dậu, sửu kiến ngọ;

Thân, tý, thìn kiến dậu; Hợi, mão, mùi kiến tý.

Trong dự đoán theo sáu hào, đào hoa chủ yếu dùng để đoán hôn nhân và tài vận.

Dần, ngọ, tuất kiến mão là nói khi đoán việc nào các ngày dần hoặc ngọ, tuất nếu dụng thần là mão tài thì dụng thần gặp đào hoa. Đoán khi nào có người yêu, khi dụng thần vượng thì đó là lúc có người yêu hoặc là lúc thành hôn. Những trường hợp khác cũng tương tự. Cách nhớ là chỉ cần nhớ trong dần, ngọ, tuất ngôi sau dần là mão, tức là đào hoa. Trong tỵ, dậu, sửu, ngôi sau tỵ là ngọ, ngọ là đào hoa. Trong thân, tý, thìn ngôi sau thân là dậu, tức dậu là đào hoa. Trong hợi, mão, mùi, ngôi sau hợi là tý, tức tý là đào hoa. Xem hình bàn tay.



Hình bàn tay tam hợp cục đào hoa.

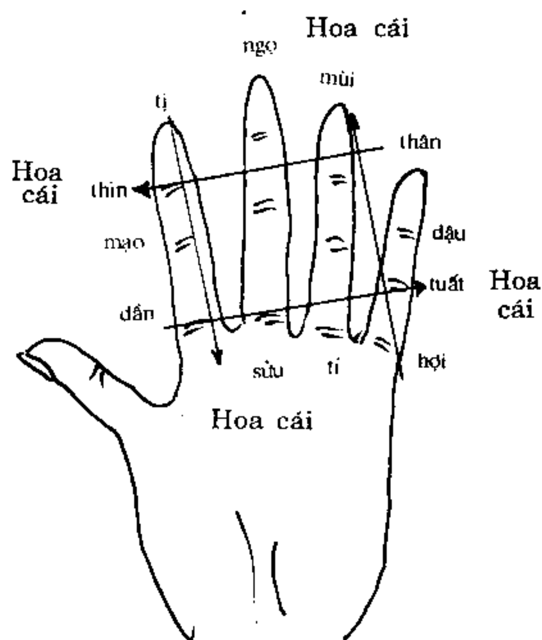
4. Hoa cái

Dần, ngọ, tuất kiến tuất; tỵ, dậu, sửu kiến sửu; thận, tý, thìn kiến thìn; hợi, mão, mùi kiến mùi.

Sao Hoa cái trong dự đoán theo sáu hào thường dùng để chỉ người xuất gia. Nếu quẻ gặp hoa cái thì trong mười người phải có đến 8, 9 người xuất gia tu hành.

Dần, ngọ, tuất kiến tuất là nói đoán việc vào các ngày dần, ngọ, tuất, dụng thần có tuất, tức quẻ gặp sao Hoa cái. Những trường hợp khác cũng được hiểu tương tự.

Cách nhớ là : trong dần, ngọ, tuất : tuất là cuối cùng, trong thân, tý, thìn là thìn...



Hình bàn tay tam hợp cục hoa cái.

Chương 7

ĐOÁN HÀO

Cuối đời Đường, đầu đời Tống tương truyền có thầy Trần Chuyên giỏi về tướng thuật, là danh nhân thuật số trong lịch sử Trung Quốc. Cách đoán quẻ Hỏa Chu Lâm của ông đã nêu ra "căn cứ để quyết định quẻ là lấy lục thân làm chủ". Ông chủ trương dùng sinh khắc hình hại, hợp mộ vượng không của ngũ hành để đoán quẻ. Lý luận đó là kế thừa lý luận của nhà dịch học Kinh Phòng. Nó đã đặt nền tảng vững chắc cho việc truyền bá đoán quẻ về sau này. Phương pháp đó cũng là tiền thân cho phương pháp đoán quẻ theo sáu hào hiện nay.

Phương pháp của sách "Hỏa Chu Lâm" thiên về khảo sát mối quan hệ giữa các yếu tố hợp thành quẻ, nguyên tắc cơ bản của nó là căn cứ vào sinh, khắc, chế, hóa của ngũ hành. Nói một cách khái quát là phương pháp đoán quẻ của sách Hỏa Chu Lâm là căn cứ vào sự xuất hiện của các nhân tố như dụng thần, nguyên thần, kỵ thần, tiến thần, thoái thần, phi thần, phục thần, hào động, hào biến ở trong quẻ, đồng thời khảo sát vị trí các ngôi và thời gian xuất hiện của chúng, cũng như mối quan hệ sinh phù tương hợp, hình xung khắc hại giữa chúng để xác định so sánh lực lượng giữa các yếu tố, lấy đó làm xu thế phát triển của sự việc cần đoán.

Trong chương này chúng ta ngoài việc giới thiệu các kiến thức về sáu hào và quy luật để nắm vững và ghi nhớ chúng còn giới thiệu công dụng của chúng. Dưới đây sẽ quy nạp thành hệ thống hoàn chỉnh để tiện cho độc giả dễ hiểu.

I. CÁC QUY TẮC ĐOÁN QUẺ

1. Quy tắc xác định dụng thần

Dụng thần là hào chủ sự, là nhân tố quan trọng nhất trong các nhân tố. Xác định không đúng dụng thần sẽ đoán quẻ không chính xác.

1) Dự đoán cát hung thì lấy hào thế làm dụng thần, dụng thần là mình, hào ứng là người khác.

2) Phàm đoán những vật hay người che chở cho mình đều lấy hào phụ mẫu làm dụng thần.

3) Phàm những vật hoặc người gò bó mình đều lấy quan quỷ làm dụng thần.

4) Những người cùng thế hệ với mình thì lấy hào huynh đệ làm dụng thần.

5) Đoán những vật hoặc những người bị mình sai khiến bao gồm cả đoán cho vợ và những người phụ nữ ngang vai vợ thì lấy hào thê tài làm dụng thần.

6) Đoán về con cháu, lấy hào tử tôn làm dụng thần.

7) Khi quẻ xuất hiện hai dụng thần nói chung là chọn hào vượng tướng làm dụng thần, bỏ hào suy nhược hoặc không có lực.

2. Quy tắc xác định dụng thần không vong

Khi việc cần đoán gặp không vong thì khó được cứu. Nếu những việc cần tránh hoặc xấu gặp không vong thì tốt. Ngoài dụng thần không vong ra thì các hào khác gặp không vong đều có thể dùng được, lúc đó không thể đoán là không có gì. Vì vậy quy định dụng thần gặp không vong gồm có các trường hợp sau :

1) Hào gặp hào tuần không lại bị nguyệt kiến xung.

2) Hào không vong là hào tĩnh.

3) Phục thần không vong lại còn bị khắc.

Đối với hào đích thực là không vong quy định như sau :

1) Thổ của mùa xuân là chân không.

2) Kim của mùa hạ là chân không.

3) Mộc của mùa thu là chân không.

4) Hỏa của mùa đông là chân không.

5) Các tháng thìn tuất sửu mùi thì thủy là chân không.

3. Điều kiện của sinh khắc

Giữa các ngũ hành đều có mối liên hệ tác dụng lẫn nhau. Tuy nhiên khi đoán quẻ không thể sử dụng hết các mối quan hệ giữa các ngũ hành, vì như thế sẽ tuần hoàn mãi và không phân biệt được cái chính cái phụ, tức là không xác định được đầu mối. Do đó khi đoán quẻ cần phải nắm vững các mối quan hệ chủ yếu và bỏ qua các mối quan hệ thứ yếu. Đối với nguyên thần sinh dụng, hoặc kỵ thần khắc dụng thần, cũng như mối sinh khắc giữa các hào trong quẻ và sự sinh khắc của nhật thìn, nguyệt kiến đều là có điều kiện. Cụ thể như sau :

1) Nguyệt kiến, nhật thìn có thể sinh khắc các hào trong quẻ, còn các hào thì không thể sinh khắc nguyệt kiến, nhật thìn.

2) Hào động có thể sinh khắc hào tĩnh, còn hào tĩnh thì không thể sinh khắc hào động.

3) Hào được biến ra trong quẻ biến có thể quay đầu sinh khắc hào động trong quẻ chủ đã biến ra nó. Hào biến trong quẻ biến không thể sinh khắc các hào khác trong quẻ biến.

4) Hào vượng tướng có thể sinh khắc hào suy nhược, còn hào suy nhược không thể sinh khắc hào vượng tướng.

4. Lục hợp :

Phải có đầy đủ các điều kiện sau :

Ở phần trên đã nói, có lục hợp là tam hợp thành cục. Đầu tiên ta bàn về lục hợp. Nói chung quẻ được hợp thì mọi việc được bền vững, có đầu có đuôi. Nhưng cần phải chú ý : đối với việc tốt nên gặp hợp, hợp thì sự việc dễ thành; đối với việc xấu không nên gặp hợp, gặp phải hợp việc càng khó giải quyết. Cho nên lục hợp phải có đầy đủ các điều kiện sau mới có thể phán đoán là tốt hay xấu.

1) Nhật thìn, nguyệt kiến có thể hợp với các hào trong quẻ. Khi nhật nguyệt hợp với hào tĩnh của quẻ gọi là sự hợp lại. Hào tĩnh bị hợp có nghĩa là vượng tướng. Khi nhật nguyệt hợp với hào động trong quẻ thì gọi là hợp chặt, nó khiến cho hào động không thể phát động để gây tác dụng.

2) Trong quẻ hào hợp với hào thì cả hai hào phải đều động. Nếu trong đó có một hào không động thì không thể gọi là hợp được, cả hai hào đều tĩnh càng không thể thành hợp. Hai hào đều động để thành hợp thì gọi là sự hợp tốt, làm cho dụng thần càng vượng tướng, có sức.

3) Hào do hào động hóa xuất ra có thể hợp với hào động đó, ví dụ hào sửu động hóa xuất thành hào tý, tý sửu tương hợp với nhau gọi là sự hóa xuất sinh phù, tức là hào hóa xuất sự tương phù.

4) Sáu quẻ trong hào, 3 hào quẻ nội hợp với 3 hào quẻ ngoại gọi là quẻ gặp lục hợp, cho dù các hào đó động hay tĩnh.

5) Quẻ lục xung biến thành quẻ lục hợp cho dù hào động hay hào tĩnh đều được cả.

6) Quẻ lục hợp biến thành lục hợp được gọi là hợp từ đầu đến cuối.

5. Điều kiện tam hợp thành cục

Tam hợp thành cục có cát có hung, không thể chỉ nói một cách đại khái là trường hợp nào cũng tốt. Ví dụ đoán quẻ cầu mưu thì việc đang băn khoăn lo lắng nên hợp thành cục, như thế có nghĩa là sự việc được lâu dài bền bỉ. Nếu đoán về kiện tụng mà việc đương băn khoăn lo lắng lại hợp thành cục

thì sự việc sẽ rất khó khăn. Khi đoán công danh hợp thành quan cục gọi là quan vượng; hợp thành tài cục thì có thể đoán sự việc được phát triển, đó đều là những điểm tốt. Nhưng nếu hợp thành tử tôn cục, vì tử tôn làm thương hại quan, nên sự việc sẽ không thành.

II. BÀN VỀ SINH KHẮC GIỮA LỤC THÂN VÀ CÁC HÀO ĐỘNG

Trong phần bàn về sự phối xếp lục thân, chúng ta đã có hiểu biết sơ bộ về quan hệ đối với lục thân. Trong phần bàn về nguyên thần, dụng thần, kỵ thần, cừu thần chúng ta cũng đã có nhận thức bước đầu. Nay bước sang phần đoán quẻ hào chúng ta phải kết hợp chúng lại để độc giả nắm vững được toàn diện hơn và dễ thực hiện.

1. Sự sinh khắc của lục thân

Trong tiết này trước khi bàn về sự sinh khắc của hào động, để tiện đối chiếu, ta lấy lục thân làm dụng thần và tổng kết mối quan hệ của nó với nguyên thần, kỵ thần, cừu thần như sau :

DỤNG THẦN	NGUYÊN THẦN	KỴ THẦN	CỪU THẦN
Hào phụ mẫu	Quan quỷ	Thê tài	Tử tôn
Hào huynh đệ	Phụ mẫu	Quan quỷ	Thê tài
Hào tử tôn	Huynh đệ	Phụ mẫu	Quan quỷ
Hào thê tài	Tử tôn	Huynh đệ	Phụ mẫu
Hào quan quỷ	Thê tài	Tử tôn	Huynh đệ

Lục thân tương sinh : Phụ mẫu ⟶ Huynh đệ ⟶ Tử tôn ⟶ Thê tài ⟶ Quan quỷ ⟶ Phụ mẫu.

Đó là mối quan hệ tương sinh tuần hoàn.

Lục thân tương khắc : Phụ mẫu ⟶ Tử tôn ⟶ Quan quỷ ⟶ Huynh đệ ⟶ Thê tài ⟶ Phụ mẫu. Đó là mối quan hệ tương khắc cách ngôi.

Cái sinh ra dụng thần là nguyên thần, khắc dụng thần là kỵ thần, bị dụng thần khắc là cừu thần.

2. Sinh khắc của lục thân và hào động

Quẻ có sáu hào lại phân ra hào động và hào tĩnh, có hào động ít có hào động nhiều. Trong các sách "Bốc phệ chính tôn - Túy Kim Phú" và "Chu dịch dự đoán học" đã bàn khá tỷ mỉ về sự có lợi và bất lợi, cũng như cát hung của hào động. Sau khi đọc phần đó chắc độc giả đã có khái niệm sơ bộ về cát hung của các hào, đồng thời biết được mối quan hệ sinh khắc của lục

thân. Ở đây xin giới thiệu rõ hơn mối quan hệ sinh khắc giữa hào động với các hào ở những mức nặng nhẹ khác nhau như sau :

"Tử động sinh tài, không nên bị phụ mẫu kiềm chế". Hào tử tôn là phúc thần, là nguyên thần của tài. Do đó hào tử tôn phát động là lợi lớn cho hào tài, cầu tài gặp được là đại cát. Hào phụ mẫu là kỵ thần của hào tử tôn. Cho nên khi hào tử tôn phát động thì hào phụ mẫu không nên động, vì động tất sẽ khắc hào tử tôn.

"Huynh động khắc tài, tử động có thể giải cứu". Hào huynh đệ là họa kiếp tài, cho nên khi hào huynh đệ phát động thì không lợi cho cầu tài, cầu hôn. Nhưng nếu hào huynh đệ và hào tử tôn đồng thời phát động thì hào huynh đệ không những không kiếp tài khắc thê mà còn có lợi cho hào thê tài. Như thế là vì huynh đệ động sinh tử tôn, tử tôn động sinh thê tài tức là liên tục tương sinh. Cho nên người ta nói thê tài mừng được hào huynh đệ và hào tử tôn đều động để tương sinh.

"Tài động sinh quỷ, kỵ nhất huynh đệ động". Hào tài là nguyên thần của hào quan quỷ. Đoán cầu danh hoặc quan vận nên gặp hào thê tài phát động để sinh quan. Hào huynh đệ là thần kiếp tài, là họa phá tài, cho nên khi hào tài động, thì hào huynh đệ tĩnh mới là tốt.

"Tử tôn khắc quan quỷ, nếu hào tài động thì có thể khắc phục được". Hào tử tôn là kỵ thần của quan quỷ. Do đó khi đoán cầu danh hoặc quan vận, kỵ nhất là hào tử tôn phát động. Nhưng nếu hai hào tử tôn và thê tài đều động thì tử tôn động sinh tài, tài động lại sinh quan, tức là liên tục tương sinh.

"Phụ động sinh huynh, kỵ nhất bị tài tương khắc". Hào phụ mẫu là nguyên thần của hào huynh đệ, hào tài là kỵ thần của hào phụ mẫu. Do đó hào phụ mẫu phát động, hào tài cũng động thì nhờ tài động khắc phụ mẫu nên phụ mẫu không thể sinh trợ được hào huynh đệ.

"Quỷ động khắc huynh đệ, phụ mẫu động có thể làm xì hơi". Hào quan quỷ là kỵ thần của hào huynh đệ. Khi đoán về việc anh em thì kỵ nhất là hào quan quỷ phát động. Còn nếu hào quan quỷ và phụ mẫu đều động thì nhờ có quỷ động sinh phụ, phụ động lại sinh huynh nên có lợi cho việc của anh em.

"Quỷ động sinh phụ, kỵ nhất là xuất hiện hào tử tôn trùng lặp". Hào quan quỷ là nguyên thần của hào phụ mẫu. Đoán các việc về phụ mẫu hoặc văn thư, tốt nhất là gặp hào quan quỷ động để sinh trợ. Hào tử tôn là kỵ thần của quan quỷ. Do đó hào tử tôn phát động sẽ khắc chế hào quan quỷ để không thể sinh trợ hào phụ mẫu. Cho nên quan quỷ động có thể sinh phụ mẫu, lúc đó nên kỵ hào tử tôn phát động.

"Tài động khắc phụ, quỷ động có thể sinh trợ phụ". Hào thê tài là kỵ thần của hào phụ mẫu. Tài động tất sẽ khắc phụ mẫu. Nếu hào tài và quan

quỷ đều động, thì nhờ có tài sinh quan, quan sinh quỷ tức là mừng gặp được sự tương sinh liên tục.

"Huynh động sinh tử, kỵ nhất là quan quỷ cũng động". Hào huynh đệ là nguyên thần của hào tử tôn. Cho nên huynh đệ động thì sẽ sinh tử tôn. Hào quan quỷ là kỵ thần của hào huynh đệ, cho nên khi hào huynh đệ động thì hào quan quỷ nên yên tĩnh là tốt.

"Phụ động khắc tử, huynh đệ động không đáng ngại". Phụ mẫu là nguyên thần của hào huynh đệ. Khi nào phụ mẫu phát động thì hào huynh đệ cũng nên động. Vì phụ mẫu động sinh huynh đệ, huynh đệ động lại sinh tử tôn. Đó gọi là trong khắc có cứu nên không đáng ngại.

"Tử hưng khắc quỷ, phụ động sẽ kiềm chế; nếu huynh đệ động thì quan quỷ tất sẽ bị tổn thương". Hào tử tôn là kỵ thần của hào quan quỷ, tử tôn phát động tất sẽ khắc hại quan quỷ. Nhưng nếu được hào phụ mẫu cũng động thì sẽ chế ngự được hào tử tôn, nên hào quan quỷ không bị phương hại. Nếu cả ba hào : phụ mẫu, huynh đệ, tử tôn đều động thì quan quỷ tất nhiên sẽ bị khắc hại tổn thương.

"Tài động khắc phụ, có huynh đệ động thì không đáng lo nữa. Nếu tử tôn cũng động thì khó mà bảo đảm được an toàn cho hào phụ mẫu". Hào thê tài là kỵ thần của hào phụ mẫu. Hào tài phát động sẽ khắc hào phụ mẫu. Nếu có hào huynh đệ phát động để kiềm chế hào thê tài là tốt nhất. Vì vậy mà nói : huynh đệ động khắc tài là phụ mẫu có cứu. Nếu trong quẻ cả 3 hào : thê tài, huynh đệ, tử tôn đều phát động ta sẽ có huynh đệ động sinh tử tôn, tử tôn động sinh thê tài. Hào tài được sinh lại động khắc hào phụ mẫu, khi đó khó mà bảo đảm an toàn cho phụ mẫu.

"Phụ động khắc tử, nếu có tài động thì vô sự; nếu hào quan quỷ hưng vượng thì hào tử tôn tất sẽ bị tổn thương". Hào phụ mẫu là kỵ thần của tử tôn, hào tài là kỵ thần của phụ mẫu. Hào phụ mẫu động, lại có cả hào tài động, nhờ hào tài động mà chế khắc phụ mẫu, nên có thể cứu được tử tôn. Quan quỷ là nguyên thần của phụ mẫu, là cầu thần của tử tôn. Cho nên quan quỷ vượng và phát động sẽ sinh hào phụ mẫu. Phụ mẫu được sinh lại càng khắc tử tôn mạnh, nên tử tôn bị tổn thương khắc hại.

"Quỷ hưng khắc huynh, nhờ tử tôn động để cứu; nếu thê tài xuất hiện trùng lặp thì hào huynh đệ không được lâu bền". Hào quan quỷ phát động sẽ khắc hào huynh đệ, lúc đó nếu hào tử tôn cũng động thì nó sẽ khắc hào quan quỷ, tức là trong khắc có cứu. Nếu cả ba hào tử tôn, thê tài, quan quỷ đều phát động, tức nhờ tử tôn động sinh tài, tài động sinh quỷ, quỷ nhờ được tài giúp đỡ nên hào huynh đệ tất sẽ bị khắc hại.

"Huynh hưng khắc tài, nhờ có quỷ hưng thì không đáng lo nữa; nếu hào phụ mẫu hưng thì hào thê tài tất bị khắc hại" Huynh đệ hưng vượng sẽ khắc

thê tài. Nếu có hào quan quỷ hưng vượng để khắc chế hào huynh đệ thì hào thê tài bình an vô sự. Nhưng nếu cả ba hào quan quỷ, phụ mẫu, huynh đệ đều động, tức là quẻ động sinh phụ mẫu, phụ mẫu động sinh huynh đệ, huynh đệ được sinh vượng tất nhiên thê tài bị khắc hại.

III. XÁC ĐỊNH THỜI GIAN ỨNG NGHIỆM

1. Thời gian ứng nghiệm của sự sinh khắc

Sáu hào của quẻ phối với lục thân, lục thân lại có quan hệ với dụng thần. Hào thế là mình, hào ứng là người khác, dụng thần là việc cần đoán. Xác định thời gian ứng nghiệm của việc cần đoán chủ yếu lấy hào thế và dụng thần làm chủ, xem hào nào sinh cho hào thế và sinh cho dụng thần. Đối với việc là cát hay hung mà nói, hào thế và dụng thần nên được tương sinh, không nên bị khắc, được tương sinh là tốt, bị khắc là xấu. Nguyên thần lâm trường sinh đế vượng để sinh hợp với hào thế hay dụng thần là phúc lộc được bội tăng; kỵ thần lâm trường sinh đế vượng để khắc hào thế và dụng thần thì tai họa rất lớn.

2. Thời gian ứng nghiệm khi hào thế và dụng thần được sinh

1) Thời gian ứng nghiệm khi hào thế và dụng thần được sinh

Phàm đoán các việc vui mừng, hào thế và dụng thần nên gặp nhật thìn, nguyệt kiến, hào động và hóa sinh trở lại. Cách xác định thời gian ứng nghiệm của chúng như sau :

– Khi dự đoán bệnh cho mình, nếu lấy hào thế sửu thổ làm dụng thần, hào tỵ, ngọ hỏa là nguyên thần thì thời gian ứng nghiệm là lúc tỵ, ngọ hỏa sinh sửu thổ, lúc đó bệnh sẽ khỏi.

– Nếu nguyên thần tỵ, ngọ hỏa không xuất hiện thì phải chờ đến lúc xuất hiện mới ứng nghiệm.

– Nếu nguyên thần tỵ, ngọ hỏa là hào tĩnh thì phải chờ sau lúc gặp lại tỵ, ngọ hỏa mới ứng nghiệm.

– Nếu nguyên thần tỵ, ngọ hỏa bị hào hợi thủy khắc thì phải chờ xung mất hào hợi thủy, hoặc lúc hợi, tý thủy nhập kho, đó là lúc bệnh khỏi.

– Nếu tỵ, ngọ hỏa là tuần không nguyệt phá thì phải chờ lúc xuất không gặp hợp, bệnh mới khỏi.

– Nếu tỵ, ngọ hỏa tham hợp quên sinh thì phải chờ đến lúc gặp xung, bệnh mới khỏi.

– Nếu tỵ, ngọ hỏa nhập hóa kho mộ thì phải chờ đến lúc xung mất kho, thời gian mới ứng nghiệm.

2) Thời gian ứng nghiệm của hào thế bị khắc và dụng thần bị khắc :

Đoán cát hung, hào thế và dụng thần bị khắc là xấu. Nhưng không thể nhất loạt cho rằng cứ hào thế, dụng thần bị khắc đều là xấu, mà muốn biết xấu hay tốt thì phải xem việc cần đoán là gì. Ví dụ đoán người đi xa khi nào trở về thì phải xem "dụng thần khắc hào thế là người sẽ về". Đó là một kinh nghiệm rất quý báu. Trường hợp dụng thần không khắc hào thế, là người chưa quay về. Nếu đoán về việc kiện tụng, lấy hào quan quỷ làm dụng thần. Quan quỷ là người ta khắc mình, nếu dụng thần quan quỷ bị khắc, thì không những không xấu mà ngược lại là tốt.

Cái khắc hào thế, dụng thần là kỵ thần. Hào thế, dụng thần là mộc thì kỵ thần tất phải là kim của thân dậu. Cho nên đúng lúc thân dậu xuất hiện tất sẽ ứng nghiệm phát sinh điều xấu. Ví dụ đoán về bệnh tật, hào thế là mão mộc, thân kim là kỵ thần thì tất nhiên khi lâm ngày, tháng thân, dậu thì sẽ bị khắc. Nếu thân, dậu là kỵ thần được cừu thần ngày, tháng, hào động sinh, như thế gọi là lúc ứng nghiệm bị khắc. Nếu kỵ thần hóa trường sinh hoặc lúc lâm trường sinh thì việc bị khắc cũng sẽ ứng nghiệm. Nếu kỵ thần hóa dậu kim, thì khi gặp dậu kim chính là lúc bị khắc. Kỵ thần hóa kỵ xung, dậu kim động hóa thành thân, thì lúc gặp dần xung động là lúc ứng nghiệm, hoặc thân xung cũng là lúc ứng nghiệm. Tóm lại, đoán việc xấu kỵ thần nên gặp kho, nhập kho, hóa kho hoặc lâm vào đất hưu tù tử tuyệt, hoặc hóa thoái, hóa tuyệt, hóa tử, hóa hợp là tốt nhất.

3. Thời gian ứng nghiệm của tuần không

Tuần không có cát có hung. Phàm đoán cát hung, gặp trường hợp hào thế, dụng thần là tuần không, thì đến năm, tháng, ngày giờ xuất không sự việc sẽ ứng nghiệm. Nếu là việc xấu, đúng năm, tháng, ngày, giờ xuất không tai họa sẽ đến. Ví dụ đoán cầu tài ở trong tuần giáp thìn, được hào dần, mão mộc tài là dụng thần, tất phải chờ đến ngày xuất không thì mới được của; nếu đoán bệnh tật, dần, mão là kỵ thần, chờ đến lúc dần, mão xuất không thì tai họa sẽ đến.

Dụng thần tuần không phát động thì phải chờ ra khỏi tuần trực nhật thì sự việc sẽ ứng nghiệm. Dụng thần động mà gặp không, hóa không thì phải chờ đến lúc xuất không sự việc sẽ ứng cát hoặc hung. Dụng thần tuần không lại gặp hợp thì phải chờ đến lúc xung khai cát hung mới ứng nghiệm. Dụng thần tuần không mà gặp khắc thì phải chờ đến lúc xuất không hoặc chế sát được thì sự việc mới ứng nghiệm. Dụng thần tuần không mà nhập kho thì phải chờ đến lúc xung mất kho mới ứng nghiệm.

4. Thời gian ứng nghiệm của gặp hợp

Khi gặp hợp thì phải phân biệt tam hợp với lục hợp. Phàm đoán việc vui mừng, gặp tam hợp hay lục hợp là tốt. Phàm đoán việc lo lắng không

may, xuất hành, người đi xa thì không nên gặp hợp. Đoán điều lo mà gặp hợp thì khó giải, khó kết quả. Đối với người xuất hành hoặc đi xa nếu gặp hợp là bị trói chặt, không động được, hoặc muốn trở về nhưng còn bị ràng buộc. Tam hợp, lục hợp mà sinh hay hợp cho hào thế, cho dụng thần là tốt, nếu xung khắc hào thế hay dụng thần là xấu. Nguyên thần, dụng thần nhập cục là tốt; kỵ thần, cừu thần nhập cục là xấu. Cho nên nói tam hợp, lục hợp có cát có hung.

Tam hợp, ví dụ thân, tý, thìn hợp thành thủy cục. Khi dự đoán nếu quẻ trong ngày đó mà dụng thần động để thành tam hợp cục, hoặc lâm nguyệt kiến, nhật thìn để thành tam hợp cục, thì sự cát hung sẽ ứng nghiệm ngay trong ngày đó. Nếu tam hợp cục có một hào bị phá thì phải chờ đến lúc hào đó gặp hợp, cát hung mới ứng nghiệm. Nếu hào tĩnh gặp tuần không hoặc bào động hóa không thì phải chờ đến lúc xuất không cát hung mới ứng nghiệm. Ví dụ một hào tĩnh, 2 hào động thì phải chờ hào tĩnh lâm nhật thìn hoặc nguyệt kiến cát hung mới ứng nghiệm. Nếu hào tuần không gặp hợp, hào tĩnh mà gặp hợp thì phải chờ đến lúc xung khai sự việc mới ứng nghiệm. Có tam hợp tự hợp, mộ và nhật, nguyệt hợp thì phải chờ đến lúc xung khai sự hợp đó thì việc mới ứng nghiệm. Nếu nhập kho hoặc động mà kho thì phải chờ đến lúc xung khai khỏi kho sự việc mơi ứng nghiệm. Nếu hóa tuyệt hoặc có một hào rơi vào tuyệt thì phải chờ đến lúc sinh vượng, sự việc mới ứng nghiệm.

Chú ý : Hào thế và dụng thần ở trong cục hoặc cục sinh hợp với hào thế; dụng thần là tốt. Cục khắc hào thế, dụng thần là xấu.

Lục hợp đại loại như tý hợp với sửu. Ví dụ dụng thần lâm mão mộc phát động, sau đó lúc gặp mão tuất là lúc sự việc ứng nghiệm.

5. Thời gian ứng nghiệm của gặp xung

Xung ở đây là chỉ lục xung, lục xung có điều tốt, có điều kiêng kỵ. Phàm đoán việc vui thì không nên gặp xung, xung tất sẽ làm tan vỡ. Phàm đoán việc kiện tụng, lo buồn thì nên gặp xung, xung thì sẽ tiêu tan do đó là tốt. Đoán bệnh tật nếu mới mắc bệnh mà gặp xung thì sẽ khỏi; mắc bệnh lâu gặp xung sẽ chết.

Dụng thần gặp xung, lúc gặp trở lại hợp việc sẽ ứng nghiệm. Dụng thần bị xung tuần không, lúc xuất không sự việc sẽ ứng nghiệm. Ví dụ : dụng thần là dần bất động, sau lại gặp ngày, tháng dần, thân chính là lúc sự việc ứng nghiệm.

6. Thời gian ứng nghiệm của tam hình

Tam hình chủ về các việc xấu, tai họa. Quẻ gặp phải thì họa không nhỏ. Tam hình có loại hai hào tương hình nhau, có loại 3 hào tương hình nhau.

Ví dụ : dần hình tỵ, tỵ hình thân, thân hình dần; tý hình mão, mão hình tý... Đó gọi là hai hào hình nhau. Nếu trong quẻ có dần, tỵ, thân và 1 tý hình 3 mão, 3 mão hình 1 tý gọi là ba hào tương hình nhau.

Hào thế, dụng thần gặp hình thì đúng ngày tháng trực nhật việc xấu sẽ ứng nghiệm. Trong ba hào có 1 hào tuần không, lúc hào đó xuất không việc xấu sẽ ứng nghiệm. Khi ba hào có một hào nhập kho, lúc xung kho việc xấu sẽ ứng nghiệm. Khi ba hào có một hào hưu tù, lúc hào đó sinh vượng thì việc xấu sẽ ứng nghiệm.

IV. HỌC DỰ ĐOÁN VÀ CÁC VÍ DỤ CỤ THỂ

Trong dự đoán theo sáu hào, đối với những người mới học thường sau khi lập quẻ xong không biết nên bắt đầu từ đâu. Ở tiết trên ta đã nghiên cứu các trường hợp hào động sinh khắc nhau, ở tiết này ta sẽ sắp xếp các bước dự đoán thành hệ thống trước sau, độc giả có thể đi theo từng bước đó để dự đoán khỏi lúng túng.

Bước 1 :

1. Xem sự vượng suy, sinh khắc của dụng thần.

Trong 1 quẻ ngoài việc đoán cát hung theo hào thế và hào ứng, đó là cách đoán theo phương pháp dụng thần, vì bát quái lấy việc đoán sự việc làm chủ, cho nên khi chọn dụng thần xuất phát từ lục thân có rất nhiều cách, còn đoán theo hào thế và hào ứng thì phần nhiều là đoán cho những việc có liên quan với mình.

Dụng thần nên vượng, không nên tuần không, không nên bị không phá, mộ tuyệt; nên gặp nhật nguyệt ở vượng địa hoặc được nhật nguyệt sinh, không nên bị nhật nguyệt xung khắc; nên được hào động sinh, không nên bị hào động xung khắc hình hại.

Khi chọn dụng thần, nếu gặp trường hợp quẻ có hai dụng thần, thì vứt bỏ dụng thần hưu tù, chọn dụng thần vượng tướng bỏ tĩnh lấy động, bỏ dụng thần bị nguyệt phá, bỏ dụng thần tuần không, hoặc dụng thần bị khắc phá thương tổn. Khi xuất hiện 2 dụng thần đều tĩnh hoặc đều động, căn cứ kinh nghiệm thực tiễn nên lấy dụng thần ở gần hào thế, hoặc dụng thần được sinh trợ, hoặc dụng thần lâm nhật, nguyệt kiến.

2. Hoặc xem sự vượng suy, sinh khắc của hào thế và hào ứng.

Mức độ cát hung của tượng quẻ là lấy sự sinh khắc của quẻ thượng và quẻ hạ, quẻ thế và quẻ dụng làm tiêu chí. Còn đối với 6 hào thì lấy sự vượng suy của hào thế, hào ứng làm tiêu chí sinh khắc, trong đó hào thế là mình, còn hào ứng là đối phương hay sự việc. Hào thế như thân thể của người, nên

sinh vượng, nên được hào ứng sinh, kỵ nhất là hào thế rơi vào tử mộ bị khắc hại. Hào ứng như là đối phương hay sự việc cần đoán. Hào ứng vượng để sinh hào thế là tốt, vượng mà khắc hào thế là rất xấu. Hào thế khắc hào ứng là lợi cho mình, hào ứng khắc hào thế là lợi cho đối phương. Hai hào thế, ứng ngang hòa thì việc gì cũng có thể thành công.

Hào thế tuần không là mình không có thực lực, hào ứng tuần không là đối phương không thành thật. Hào thế động là mình biến đổi, hào ứng động là đối phương biến đổi, biến thành tốt hay thành xấu thì phải xem ngũ hành sinh khắc có lợi cho ai.

3. Hoặc xem sự vượng suy, sinh khắc của phi thần, phục thần.

Khi quẻ không có dụng thần, phải mượn dụng thần trong quẻ đầu của cung đó. Dụng thần mượn gọi là phục thần, hào cùng ngôi trong quẻ chủ ở bên cạnh phục thần gọi là phi thần.

Phục thần khắc phi thần thì sự việc xuất hiện nhanh, (sự việc xấu mà đến nhanh); phi thần khắc phục thần là bản thân bị tổn hại. Phục thần sinh phi thần là mình bị xì hơi, phi thần sinh phục thần là mình được trường sinh. Phục thần khắc phi thần là bình an vô sự, phi thần làm hại phục thần là không yên ổn. Tóm lại : phục thần nên vượng không nên suy, nên được phi thần sinh, không nên bị phi thần khắc.

Bước 2 : Xem dụng thần có bị tuần không hay không.

Trong quẻ có lúc không những hào thế, hào ứng bị tuần không mà dụng thần cũng có thể bị tuần không. Tuần không mà vượng thì không phải là tuần không. Động cũng không phải là tuần không, hoặc được nhật thìn, nguyệt kiến sinh trợ, được hào động hóa không, phục thần vượng tướng, hoặc đến ngày xuất không thì đều không còn là tuần không nữa.

Tuần không là : bị nhật phá, bị hưu tù vô động, phục thần bị khắc, bị chân không. Chân không tức là : hào thổ của mùa xuân, hào kim của mùa hạ, hào mộc của mùa thu, hào hỏa của mùa đông.

Dụng thần, nguyên thần không nên tuần không; kỵ thần, cầu thần tuần không là tốt nhất.

Bước 3 : Xem nguyên thần.

Sau khi lập được 6 hào, muốn biết việc sẽ tốt hay xấu, thành hay bại thì còn phải xem sự vượng suy của nguyên thần và nguyên thần phát động hay không. Nguyên thần nên vượng không nên suy, nên động không nên tĩnh, nên gặp nhật thìn, nguyệt kiến, không nên bị tuần không phá hại. Nếu nguyên thần sinh vượng và phát động để sinh trợ dụng thần thì mọi việc đều rất tốt.

Bước 4 : Xem kỵ thần.

Kỵ thần là cái khắc chế dụng thần. Do đó kỵ thần nên bị không phá, tử mộ tuyệt, không nên sinh vượng, nên tĩnh không nên động, nên bị khắc chế không nên bị sinh phù.

Bước 5 : Xem nhật thìn.

Nhật thìn tức là lệnh ngày, tức nhật kiến. Nhật thìn không những là tiêu chí cụ thể của sinh vượng tử tuyệt của sáu hào, mà còn là căn cứ quan trọng để dự đoán sự thành bại của sự việc.

Trong quẻ, dụng thần vượng lại được nhật kiến sinh thì càng vượng, dụng thần hưu tù nếu gặp nhật kiến sinh thì như cây khô được tưới, gặp hung hóa cát. Nguyên thần được nhật lệnh sinh để sinh trợ dụng thần thì vạn sự như ý.

Dụng thần bị nhật lệnh xung khắc hình hại là xấu. Nếu dụng thần được nguyệt kiến vượng tướng thì còn vô sự, nếu dụng thần bị hưu tù vô lực thì như đã tuyết lại còn thêm sương tuyết, đã xấu lại càng xấu thêm. Tóm lại, hào tuy vượng nhưng nhật kiến có thể khắc xung, hình hại. Hào vượng tướng gặp nguyệt xung không phá, nhật khắc không bị thương, gặp hào động khắc thì cũng không bị hại, gặp hào hóa khắc trở lại cũng không đến nỗi xấu.

Tác dụng của nguyệt kiến cũng giống như nhật kiến.

Bước 6 : Xem sự động, tĩnh của sáu hào.

Ngoài mối quan hệ sinh khắc của các hào động đã bàn đến ở trên, khi tất cả 6 hào đều tĩnh thì phải xem nhật thìn. Nếu nhật thìn khắc hoặc hình hại dụng thần thì tiến hành công việc phải thận trọng. Nếu được nguyên thần lâm nhật thìn để sinh trợ dụng thần là tốt.

Sáu hào đều động là loạn động, có nghĩa là việc sẽ lặp đi lặp lại, không rõ, không thuận. Nếu dụng thần vượng tướng lại được nguyên thần sinh trợ, hoặc được kỵ thần và nguyên thần đều động để sinh trợ là tốt. Ngược lại dụng thần đã suy lại còn bị khắc là xấu.

Bước 7 : Xem lục hợp và tam hợp cục.

Nếu cùng dụng thần để hợp thành cục là rất tốt. Hợp thành nguyên thần cục để có thể sinh trợ dụng thần là tốt. Kỵ nhất là cùng với kỵ thần hợp thành cục để khắc dụng thần hoặc khắc hào thế, vì như thế là xấu.

Dưới đây sẽ phân tích một số ví dụ cụ thể, bao gồm cả sự dự đoán tổng hợp theo tượng quẻ để bạn đọc tham khảo. Trong đó có cả những ví dụ trước khi đoán còn chưa biết được dụng thần, để so sánh sự khó khăn khi phải chọn dụng thần, đồng thời đó cũng là các trường hợp thường hay gặp trong thực tế. Cho nên chúng ta vừa đoán vừa suy luận, để qua đó nêu lên một số điểm cần chú ý trong dự đoán.

1. Chọn phương pháp lập quẻ

Để đoán quẻ, phần nhiều dùng hai hình thức : lập quẻ theo thời gian và lập quẻ theo gieo đồng tiền. Phương pháp lập quẻ theo thời gian tiện lợi ở chỗ khi trong người không sẵn có 3 đồng tiền, hoặc lúc gặp việc vội vàng cần đoán ngay sự cát hung qua tượng quẻ. Lúc đó chỉ cần biết ngày tháng âm lịch là có thể lập được quẻ dễ dàng.

Nói chung phương pháp gieo đồng tiền để lập quẻ, có khi hào động nhiều hoặc ít. Đối với những người trình độ phán đoán còn có hạn, yếu lĩnh còn non thì khó đoán được chuẩn. Cho nên đối với người mới học dùng phương pháp lập quẻ theo thời gian là thích hợp nhất. Có lúc vừa nhận được tin nhưng đương sự lại không có mặt ở đó để gieo quẻ, mà lại muốn biết ngay việc đó đại thể tốt hay xấu thì dùng phương pháp lập quẻ theo thời gian, kết quả đoán sẽ khá chính xác.

Lập quẻ theo thời gian có thể căn cứ vào thời gian nhận được thông tin hoặc thời gian sự việc phát sinh. Ví dụ, mất nhẫn có mặt đá quý có thể tìm lại được không, ở đây là trường hợp như thế.

Ngày 6 tháng 12 âm lịch năm 1992 tôi nhận được một cú điện thoại đường dài của một người bạn gái họ Vương từ đảo Hải Nam gọi tới. Cô ấy bảo vì không cẩn thận nên đánh mất chiếc nhẫn có mặt đá quý trong nhà ăn khách sạn, hỏi có khả năng tìm lại được không.

Lập quẻ được quẻ "Tổn" của quẻ "Khuê". Giờ canh ngọ, ngày kỷ mão, tháng quý sửu, năm nhâm thân.

	HỎA TRẠCH KHUÊ	LỤC THẦN
	Phụ mẫu tỵ hỏa –	Câu trần
Thê tài tý thủy :	Huynh đệ mùi thổ – –	Chu tước
	Tử tôn dậu kim – thế, động	Thanh long
	Huynh đệ sửu thổ – –	Huyền vũ
	Quan quỷ mão mộc –	Bạch hổ
	Phụ mẫu tỵ hỏa – ứng	Phi xà

Vì nhẫn quý là hào thê tài, dụng thần không hiện trong quẻ nên không xem quẻ biến, mà mượn phục thần ở cung gốc của quẻ chủ. Hào thê tài tý thủy phục dưới hào huynh đệ mùi thổ. Trước hết hào tài không hiện trong quẻ đã là điều không hay, nguyên nhân tử tôn dậu kim lại bị nhật phá, tuy nhiên hào đó động nên không còn bị phá nữa. Nhưng dậu kim lại rơi vào hưu tù, còn gặp tuần không nên không có lực để sinh trợ phục thần, còn kỵ thần huynh đệ mùi thổ là phi thần, đúng vào giờ ngọ là lúc hào thê tài tý thủy gặp xung, nhưng ngược lại là lúc hào huynh đệ mùi thổ nhờ hợp mà vượng. Đó lại là hào 5 là đường đi nên có thể đoán như sau : nhẫn mất vào

giờ ngọ ở trên lối đi của nhà ăn, tức bị người khác nhặt mất, là tượng khó tìm lại được.

Nếu xem tượng quẻ ta còn biết được : quẻ thượng là quẻ ly là quẻ dụng, quẻ hạ là quẻ đoài là quẻ thể, hỏa khắc kim tức dụng khắc thể, nên chắc chắn là bị tổn hao.

Qua hai ngày sau, người bạn đó báo lại vật đáng giá trị trên nghìn đồng, nhưng không tìm lại được. Lúc quay lại tìm thì có người nói : nhìn thấy có kẻ nhặt được trên lối đi.

Quẻ này phi thần khắc phục thần, hào thê tài lại không hiện trên quẻ, đó đều là tượng không tốt. Tuy nhiên về mặt tượng quẻ là vượng tướng nên có thể tìm lại được, nhưng vì nguyên thần gặp nhật phá lại hưu tù không vong nên không thể ngay ngày giờ đó tìm được. Hào tý thủy lại gặp ngọ xung, lúc mất vừa đúng hào huynh đệ kiếp tài nên chắc chắn là khó tìm lại được. Như thế đại thể là quẻ tổn tài, lại khó tìm được, cho nên dù hào thê tài vượng thì sự vượng đó cũng chỉ là biểu thị vật bị mất có giá trị cao mà thôi. Còn quẻ trước xung sau hợp, hay trước hợp sau xung muốn biết vật mất có tìm lại được hay không còn cần kết hợp với xem lục thân để phán đoán. Ví dụ : đoán về hôn nhân, tình yêu thì trước hợp sau xung là quy luật tự nhiên. Tóm lại là phải xem sự việc cụ thể để đoán.

Còn phương pháp lập quẻ theo gieo quẻ nói chung dùng khi người muốn đoán việc có mặt. Khi gieo quẻ, phải đặt ba đồng tiền nằm phẳng trong lòng bàn tay, hai bàn tay úp vào nhau để yên độ 1 phút, đồng thời tập trung ý niệm vào sự việc mình muốn đoán. Ví dụ đoán cho một vụ buôn bán thì ý niệm tập trung vào đạt kết quả hay không ? Cho nên việc lập quẻ theo phương pháp gieo đồng tiền thường dùng cho trường hợp người đoán quẻ có mặt. Gặp khi người đó vắng mặt thì phải tìm người ruột thịt. Ví dụ đoán mất con thì tốt nhất là người mẹ gieo quẻ, vì như thế thông tin sẽ chuẩn hơn so với bất kỳ người nào khác. Hay muốn đoán người nhà thất lạc, hoặc trẻ con bị bắt cắp hiện ở đâu, có thể tìm về được không thì người nhà phải tập trung toàn bộ ý niệm vào đó để có thể phát ra thông tin trong quẻ. Mỗi quẻ đoán cho một việc. Lúc gieo quẻ tính cả đồng tiền rơi xuống đất. Kỵ nhất là một người liên tục gieo nhiều quẻ đoán nhiều sự việc. Chúng ta có thể qua ví dụ dưới đây để thấy được cách đoán quẻ độc đáo của thầy Thiệu Vĩ Hoa.

Sáng ngày mậu thìn, tháng canh thân, tôi (Trần Viên) ra phố mua hàng, không may lúc đẩy cửa, cửa bị đổ kính vỡ nát, còn bị thương vào chân. Lúc trở về tôi nói với thầy Thiệu : "Hôm nay tôi thật không may..."

Thầy Thiệu liền bảo : "Đừng nói, đừng nói, để tôi rút quẻ xem sự việc ra sao" :

Vừa nói thầy Thiệu vừa rút quẻ trong bộ thẻ dự đoán theo sáu hào và nói : "Khi cô đi ra ngoài, tôi thấy trong lòng "nhảy " nhót một cái và có cảm

giác bất an, muốn biết kết cục có gặp gì không. Vì lúc đó chỉ một mình cô đi ra ngoài, nên quẻ này đương nhiên là có liên quan đến cô. Thầy Thiệu rút thẻ được quẻ như sau :

ĐỊA HỎA MINH DI	LỤC THẦN
Phụ mẫu dậu kim — động	Chu tước
Huynh đệ hợi thủy - -	Thanh long
Quan quỷ sửu thổ - - thế	Huyền vũ
Huynh đệ hợi thủy -	Bạch hổ
Quan quỷ sửu thổ - -	Phi xà
Tử tôn mão mộc - ứng	Câu trần

Trước hết hào quan quỷ trì thế là thân bất an, điều đó chứng tỏ lòng tôi nhảy thót là rất có lý. Quẻ "Minh di" vừa lập xong tức biết được cô sẽ bị thương, hơn nữa dụng thần là hào tử tôn mão mộc là cô bị hào phụ mẫu động khắc. Hào đầu là chân, nên cái bị khắc là chân. Phụ mẫu dậu kim ở quẻ Khôn động, khôn là âm khí nặng, là tượng không tốt. Cụ thể cái gì làm chân bị thương ? Quẻ Khôn có ba hào âm giống như một hàng cửa trên mặt đất, điều đó chỉ có thể là những cánh cửa kính ở tầng hầm của cửa hàng. Hào thượng ở quẻ ngoại động, tức là khi cửa bị đẩy ra ngoài đổ vỡ làm cho chân bị thương. Hào thượng là dậu kim chứng tỏ không phải cửa làm bằng gỗ mà là cửa khung kim loại lắp kính. Còn bị thương nặng hay nhẹ thì có thể xem quẻ thể sinh quẻ dụng nên biết được bị thương không đáng kể.

Ngoài ra, từ hào thượng phụ mẫu động còn có thể biết thêm lá đơn tôi nộp để xin thành lập "Trung tâm Dự đoán Thiệu Vĩ Hoa" đã được phê chuẩn. Đến ngày thân dậu phụ mẫu văn thư động thì sẽ có kết quả. Quả nhiên ngày thân tôi nhận được một bức thư gửi nhanh báo tin đã được phê chuẩn.

Theo thông lệ, dự đoán thì phải đoán cho từng việc một. Thầy Thiệu Vĩ Hoa chủ yếu mỗi quẻ đoán cho một việc nên thông tin rất tập trung, đặc biệt là khi lập quẻ bằng gieo quẻ thì lại càng như thế. Song, sau khi lập được quẻ trong quá trình đoán còn có thể thấy thêm được một số thông tin khác, nên không những thỏa mãn được vấn đề cần hỏi cho người đoán, mà còn có thể dự báo cho họ một vài thông tin khác. Quẻ lập theo thời gian thường thể hiện được thông tin nhiều mặt. Chỉ cần tìm đúng dụng thần là có thể đoán được cho một số việc. Tuy nhiên người đoán phải trên cơ sở tổng kết rất nhiều kinh nghiệm trong thực tiễn thì mới có thể vừa đoán trọng tâm cho một việc, đồng thời kết hợp nói thêm vài việc khác.

2. Khi nào thì chọn dụng thần, hay chọn hào thế ?

Trong dự đoán theo sáu hào, nhiều độc giả viết thư đến hỏi khi nào thì trực tiếp lấy dụng thần trong lục thân, khi nào thì dùng hào thế, hào ứng ?

Thông thường bí quyết chọn như sau : nếu đoán một sự việc cụ thể nào đó thì có thể chọn dụng thần trong lục thân. Ví dụ dự đoán những thông tin có liên quan đến cha mẹ, tài liệu, sách vở, văn thư, thư từ, điện báo, hợp đồng, v.v... thì lấy dụng thần là hào phụ mẫu. Tóm lại là đoán cho việc cụ thể hay người cụ thể thì lấy dụng thần trong lục thân.

Khi đoán những việc có liên quan với mình thì dùng hào thế, hào ứng để đoán. Hào thế là mình, hào ứng là đối phương. Đối phương có thể là người đại diện cho đơn vị hợp tác, cũng có thể là một vụ buôn bán. Tóm lại đối phương có thể là đối tượng chưa biết. Ta có thể thông qua quan hệ sinh khắc chế hóa giữa hào thế và hào ứng để biết đối phương thật hay giả và xu thế phát triển của sự việc.

Có một số độc giả cảm thấy cùng một quẻ nhưng kết quả xem theo cách lấy dụng thần và xem theo cách hào thế, hào ứng lại không giống nhau. Nói chung không thể như thế. Mấu chốt là ở chỗ kỹ thuật chọn dụng thần có chính xác hay không. Dưới đây qua ví dụ (qua tín hiệu từ Ngạc Châu truyền đến) là trường hợp chưa biết nên chọn dụng thần ra sao, nhưng qua phán đoán tổng hợp đối với các hào nên đã tìm ra được dụng thần cần chọn và cuối cùng đã dự đoán chính xác.

Giờ thìn, ngày kỷ sửu, tháng mậu ngọ, tức là 2 giờ trước lệnh tháng 6 ngày 18 tháng 5 âm lịch, thầy Thiệu Vĩ Hoa nghe máy điện thoại tút tút và đoán biết là điện thoại đường dài từ quê gọi đến. Thầy Thiệu e rằng bà mẹ tuổi cao, sợ có việc gì đó, nên bảo tôi gieo quẻ để đoán. Tôi căn cứ theo thời gian lập được quẻ "Phủ" của quẻ "Tụng".

QUẺ CHỦ : TỤNG	QUẺ BIẾN : PHỦ
Tử tôn tuất thổ –	Tử tôn tuất thổ –
Thê tài thân kim –	Thê tài thân kim –
Huynh đệ ngọ hỏa – thế	Huynh đệ ngọ hỏa –
Huynh đệ ngọ hỏa – –	Phụ mẫu mão mộc – –
Tử tôn thìn thổ –	Huynh đệ tỵ hỏa – –
Phụ mẫu dần mộc – – ứng	Tử tôn mùi thổ – –

Đầu tiên thử lấy hào phụ mẫu làm dụng thần. Phụ mẫu dần mộc tuy không có nguyên thần sinh trợ, lại còn ở đất hưu tù hóa thành xì hơi, nhưng không có dấu vết gì là bị khắc (thê tài là hào khắc phụ mẫu, đòi hỏi thê tài thân kim phải lâm lệnh tháng 7 tức là lúc kim vượng thì mới có tượng khắc phụ mẫu). Do đó bỏ cách xem theo dụng thần, xem theo cách hào thế, hào ứng : huynh đệ trì thế, tôi đoán là việc cần tiền hay việc tiêu tiền. Hào thế hào ứng tương sinh là tượng khi nào cũng tốt. Thầy Thiệu gọi điện đường dài hỏi ngay quả nhiên là cô em út gọi điện hỏi về tin có nhà tư bản nước ngoài nào đầu tư cho quê hương không. Khi hỏi tin về cha mẹ thì được biết

điều bình thường, riêng bà mẹ áp huyết hơi cao một tý đang uống thuốc. Ngày 7 tháng 7 tháng thân ở quê lại gọi điện nhắn tin đến. Thầy Thiệu gieo quẻ, quả nhiên là có những tin không lợi cho mẹ :

QUẺ CHỦ : TIẾT	QUẺ BIẾN : TRUNG PHÙ
Huynh đệ tý thủy – – động	Tử tôn mão mộc –
Quan quỷ tuất thổ –	Thê tài tỵ hỏa –
Phụ mẫu thân kim – – ứng	Quan quỷ mùi thổ – –
Quan quỷ sửu thổ – –	Quan quỷ sửu thổ – –
Tử tôn mão mộc –	Tử tôn mão mộc –
Thê tài tỵ hỏa – thế	Thê tài tỵ hỏa –

Dụng thần là phụ mẫu thân kim mộ ở nhật thìn, quan quỷ bốn lần xuất hiện, bủa vây phụ mẫu nhiều lớp, đó là tượng bệnh tật nhiều. Quan quỷ sửu mùi tuất là tam hình đều có. Thổ quỷ là bệnh tỳ vị. Khi đoán bệnh, quan quỷ là bệnh, hiện nay thổ nhiều vùi lấp kim là tượng không có quan quỷ để sinh phụ mẫu, là tình hình nguy kịch. Nhưng may phụ mẫu thân kim lâm nguyệt kiến, lại có bạch hổ lâm dụng thần nên được giúp đỡ, ngày dần có thể xung động hào phụ mẫu, ngày mùi xung khai hào sửu, tức tam hình mộ kho bị phá, ngày mùi thổ vượng có thể sinh thân là bệnh sẽ tốt dần. Qua điện thoại quả nhiên mẹ thầy Thiệu vì bệnh dạ dày nên đi ỉa chảy hôn mê. Thầy Thiệu yêu cầu cô em lập tức đưa bà mẹ vào bệnh viện cấp cứu, nếu tình hình biến xấu phải gọi điện ngay.

Gần một tuần lễ sau, em trai gọi điện báo : ngày hôm sau đã đưa mẹ vào viện (ngày dần xung động hào phụ mẫu thân kim). Sau đó bà mẹ đã ngừng ỉa chảy và bệnh đỡ dần, hôm nay ra viện. Hôm nay đúng ngày mùi, quẻ Trung phù của quẻ Tiết đã sớm lộ rõ thông tin đó.

3. Cách chọn các hào trong quẻ

Trong dự đoán theo sáu hào có những hào có mối quan hệ tốt hoặc xấu với dụng thần, hào thế, như nguyên thần sinh trợ dụng thần, hào thế; kỵ thần khắc chế dụng thần, hào thế, đối với cừu thần thì phải xem nó động để giúp ích hay có hại cho dụng thần hay hào thế. Những mối quan hệ sinh khắc này ở phần trên đã giới thiệu, nhưng trong thực tế ứng dụng có một số hào dù là hào động nhưng vì nó không có quan hệ lợi ích thiết thân với dụng thần và hào thế, có một số hào động như cừu thần không có nguyên thần hoặc kỵ thần cùng động nên cũng không có tác dụng gì. Đối với dự đoán theo tượng quẻ thì việc chọn tượng loại của vạn vật cũng tương tự như thế, then chốt là phải thành thạo, điêu luyện, sau đó mới có thể linh hoạt vận dụng. Dưới đây đề cử một số ví dụ để nói rõ : làm thế nào để chọn được dụng thầ hoặc tượng loại của quẻ một cách hợp lý để đoán đúng sự việc cần đoán

Cuối cùng là cách tổng hợp các thông tin như thế nào để đi đến những kết luận một cách khoa học, đầy sức thuyết phục.

Sáng ngày tân mùi, tháng canh thân, dưới tầng một báo tin lên có điện báo. Thầy Thiệu xuống lấy đồng thời bảo tôi, gieo quẻ xem việc gì. Tôi theo thời gian lập được quẻ Tụy, sáu hào động.

QUẺ CHỦ : TRẠCH ĐỊA TỤY	QUẺ BIẾN : THIÊN ĐỊA PHỦ
Phụ mẫu mùi thổ – – động	Phụ mẫu tuất thổ –
Huynh đệ dậu kim – ứng	Huynh đệ thân kim –
Tử tôn hợi thủy -	Quan quỷ ngọ hỏa –
Thê tài mão mộc - -	Thê tài mão mộc – –
Quan quỷ tỵ hỏa – – thế	Quan quỷ tỵ hỏa - -
Phụ mẫu mùi thổ – –	Phụ mẫu mùi thổ – –

Vì là hỏi sự việc, chưa rõ cát hung nên tạm thời chưa nói đến thời gian ứng nghiệm. Đầu tiên chưa xem đến quẻ biến để tránh đoán quẻ bị nhiễu.

Nếu là chưa có tin điện báo đến, từ hào phụ mẫu động cũng có thể thấy rõ là việc văn thư. Từ toàn quẻ mà nói chứng tỏ thông tin của quẻ rất rõ ràng. Ta bắt đầu xem từ tượng quẻ.

1) Qua tượng quẻ thấy rõ : quẻ dụng là đoài, quẻ thể là khôn. Quẻ thể sinh quẻ dụng là chủ về việc hao tổn. Đoài là tranh cãi, Khôn là không có gì. Thể sinh dụng là vì một việc không đâu mà có tranh cãi cho nên là việc hao tổn.

2) Xét theo 6 hào mà nói, hào quan quỷ trì thế tương sinh hào phụ mẫu động tất nhiên là chuyện văn thư của phía đối phương. Phân tích đến đây thì đại thể việc cần hỏi đã rõ ràng.

Ta lại xét đến quẻ biến :

1) Theo tượng quẻ mà xét : quẻ biến vẫn là thổ sinh kim tức có thể dự đoán không có điều gì xấu, yên tâm.

2) Theo sáu hào mà xét : hào phụ mẫu động hóa tiến, vì tượng quẻ của quẻ biến vẫn là sự hao tổn nhưng không có điều gì xấu cho nên sự hóa tiến ở đây không có ý nghĩa gì nhiều trong thực tế, mà thực chất chỉ có ý hóa thành không (ngày tân mùi gặp tuất hợi là không vong).

Nếu xét đến hào từ của Chu dịch thì ta thấy : hào từ của hào thượng quẻ Tụy nói : không gặp tai họa gì.

Thầy Thiệu vừa lên đến nhà tôi lập tức nói : là việc của Bưu điện phải không ? Thầy Thiệu nói : Cô đã đoán như thế nào ? Để đánh giá sự phán đoán của tôi, nên thầy Thiệu vẫn giữ nguyên sắc mặt không biểu lộ ý gì. Cho đến khi tôi thuật lại toàn bộ quá trình, thầy mới nói là tôi đoán đúng. Nguyên

là sự việc như sau : hai hôm trước thầy Thiệu có đánh một bức điện về nhà, không hiểu vì nguyên nhân gì mà Bưu điện không tìm được địa chỉ, nên phía Bưu điện trả lời thầy Thiệu bằng một lá thư : địa chỉ thất lạc không gửi được.

Theo lệ thường mà nói, khi nghe tin có điện báo thì phần nhiều là ở quê có việc. Ở đây hào phụ mẫu trong quẻ lại động, nên rất dễ liên tưởng đến bức điện có liên quan với cha mẹ. Nhưng theo tượng quẻ hào phụ mẫu ở quẻ Đoài động, (đó là dấu hiệu hào phụ mẫu không phải là cha mẹ mà là văn thư). Quẻ Đoài trong tượng loại là tranh cãi, tức là trên thư tín có việc tranh cãi, Như thế tức là căn cứ vào tượng loại của quẻ để bàn đến sự việc chứ không bàn đến con người. Quẻ thể không nên được hiểu theo tượng loại quẻ Khôn là mẹ, mà phải hiểu Khôn là không. Quẻ thể Khôn sinh cho quẻ dụng Đoài tức là thư tín có liên quan đến không có địa chỉ. Thể sinh dụng tức là có hao tổn. Hào thế ở trong sáu hào là dụng thần của sự việc, quan quỷ là phía Bưu điện, hào phụ mẫu động được hào quan quỷ sinh cho nên đoán là thư tín của Bưu điện. Hào phụ mẫu động hóa không chứng tỏ đó là thông tin và tượng quẻ đã chỉ ra. Lại theo hào từ chứng tỏ là việc không có hại, tức là phí mất một bức điện đánh đi mà không đạt kết quả gì.

4. Cách chọn hào từ

Nói đến hào từ, trong Chu dịch có 64 quẻ, gồm 386 hào. Mỗi hào đều có hào từ nói rõ cát hung. Thông thường cách chọn hào từ là : khi đã có tên quẻ thì ý nghĩa sự việc cát hung cơ bản đã được xác định. Đối với người mới học mà nói thường rất khó xác định cách chọn hào từ thích hợp, đặc biệt là khi kết quả dự đoán theo tượng quẻ và theo sáu hào mâu thuẫn nhau thì càng khó định đoạt. Cho nên đối với những người chưa thành thạo không nên dùng hào từ để đoán.

Phần ba
CÁC VÍ DỤ MỚI VỀ ĐOÁN QUẺ CỦA THIỆU VĨ HOA

Ở Phần Ba của sách này tôi chọn ra 20 quẻ trong số các quẻ của thầy Thiệu Vĩ Hoa đoán trong hơn một năm nay. Trong số thí dụ đó có quẻ đoán theo tượng quẻ, có quẻ đoán theo sáu hào. Để giúp những bạn mới học tham khảo, bao gồm cả những quẻ lấy lục thân làm dụng thần. Ví dụ, hào phụ mẫu là dụng thần, có quẻ đoán về cha mẹ, nhưng lại cũng có quẻ đoán về việc văn thư. Ngoài ra còn có các quẻ lấy thê tài, quan quỷ hoặc tử tôn, hay huynh đệ làm dụng thần. Có những quẻ rất bình thường, nhưng cũng có những quẻ ý nghĩa rất điển hình; có những quẻ rất giản đơn, nhưng ngược lại có những quẻ rất thần kỳ. Trong các ví dụ cố gắng phân tích, chú giải cách phán đoán từ đơn giản đến phức tạp.

Từ góc độ người và sự việc được đoán mà nói thì đủ các màu sắc, các tầng lớp, các địa phương. Qua đó ta càng có dịp để kiểm nghiệm và so sánh đoán người và sự việc hiện tại so với các thí dụ cổ, tức cũng là một dịp để hoàn thiện và phát triển kinh nghiệm dự đoán cho cuộc sống hiện đại ngày nay. Mong rằng qua các ví dụ này sẽ là một gợi ý cho những học giả mới nhập môn.

Ví dụ 1. Đêm nay nhất định có điện thoại.

Có một vị công chức cao cấp ở một Cục nào đó của Bắc Kinh, ngày 23 tháng 5 âm lịch năm 1993, con gái bỏ nhà đi. Đã hơn nửa tháng vẫn bặt vô âm tín. Ông bố rất nóng ruột xin nhờ đoán quẻ. Vì đã trải qua nhiều người đoán, cuối cùng mới tìm được thầy Thiệu Vĩ Hoa để nhờ đoán con gái hiện ở đâu ? và có quay về không ? Ngày giáp dần, tháng kỷ mùi, gieo được quẻ Cấn.

QUẺ CẤN :

Quan quỷ dần mộc – thế
Thê tài tý thủy --
Huynh đệ tuất thổ --
Tử tôn thân kim – ứng
Phụ mẫu ngọ hỏa —
Huynh đệ thìn thổ --

Đầu tiên thầy Thiệu Vĩ Hoa nhờ tôi lập tứ trụ của cô gái ấy. Sau khi cân bằng các thông tin trong tứ trụ, thầy Thiệu nói với người đó : cháu gái bỏ đi với một bạn trai. Người bố nguyên chỉ nói là vì thi đại học không đỗ, bị gia đình phê bình nên bỏ đi. Nhưng khi nghe thầy Thiệu nói đúng sự thật thì đã thừa nhận đúng thế.

Thầy Thiệu tiếp tục xem quẻ, rồi nói : Không nên nóng ruột. Nếu muốn về ngay thì cô ấy cũng chưa về, nhưng nếu không nhắc gì thì cô ấy cũng vẫn quay về. Theo quẻ ở đây thì rất tốt, cháu gái nhất định sẽ trở về, vì dụng thần khắc thế, tức là phải chờ. Trong vòng 2 ngày sẽ quay về. Người đến đoán tuy ngưỡng mộ thầy Thiệu mà đến, nhưng thấy con gái đi đã lâu, mà nay theo quẻ lại ứng nghiệm nhanh đến thế thì có vẻ lưỡng lự nghi ngờ. Thầy Thiệu nói tiếp : tối nay, trước 11 giờ bác nên gọi điện thoại đường dài về quê, sẽ có tin tức của cháu gái. Khi nào cháu về thì nhớ báo lại cho tôi biết. Người đó ra về vẫn còn bán tín, bán nghi. Hai ngày sau, thầy Thiệu nhận được điện thoại qua giọng nói rất xúc động được biết : cô gái đó hôm qua đã về thành phố, nhưng không dám về nhà ngay, mà chỉ gọi điện thoại về, tỏ ra rất hối hận về hành động của mình.

Từ góc độ quẻ lục xung mà nói, là người đi ra ngoài đang đi rất nhiều nơi, chưa có hiện tượng quay trở về. Nhưng quẻ này tốt ở chỗ, dụng thần tử tôn thân kim ám động khắc hào thế chứng tỏ là con đã sắp trở về. Sở dĩ dặn gọi điện trước 11 giờ là vì sau 11 giờ thì không còn là ngày dần nữa, cho nên phải đúng trong ngày dần mới có tin.

Quẻ này là quẻ sáu hào tĩnh. Phàm quẻ sáu tĩnh thì tin tức khá ổn định, chứ không thay đổi bất thường như quẻ sáu hào động, vì thế việc đoán được dễ dàng.

Ví dụ 2. Đã đi qua nhiều sông núi, đền miếu.

Có một đồng chí công an thành phố có con gái 17 tuổi, ngày mồng 6 tháng 3 nhuận âm lịch năm 1993, vì tức giận mà bỏ đi. Bố mẹ đã nhờ rất nhiều người tìm kiếm, cũng nhờ nhiều người dự đoán nhưng tin tức rất lung tung vì vậy việc tìm kiếm không có phương hướng. Cuối cùng tìm đến thầy Thiệu, hy vọng sẽ biết được con còn sống hay chết.

Thầy Thiệu sau khi xem qua tứ trụ nói : cháu bé này rất hiếu thắng, năm sinh lại là mã tinh, đại vận là mã vận, năm nay tiểu vận lại gặp mã tinh. Trong mệnh có mã tinh lại gặp xung nên việc đi là tất nhiên dễ hiểu. Cho dù có trở về thì vẫn còn đi, cho nên phải quản lý giáo dục tốt, nếu không dễ có chuyện. Sau đó, lại căn cứ vào quẻ gieo được là quẻ Bôn của quẻ Ly (ngày quý mão, tháng đinh tỵ).

QUẺ CHỦ : LY

Huynh đệ tỵ hỏa – thế
Tử tôn mùi thổ —
Thê tài dậu kim –
Quan quỷ hợi thủy – ứng
Tử tôn sửu thổ —
Phụ mẫu mão mộc –

QUẢ BIẾN : BÔN

Phụ mẫu dần mộc –
Quan quỷ tý thủy —
Tử tôn tuất thổ --
Quan quỷ hợi thủy –
Tử tôn sửu thổ —
Phụ mẫu mão mộc –

Hào tử tôn xuất hiện hai lần tức có hai dụng thần. Chọn tử tôn mùi thổ hào năm gần hào thế làm dụng thần. Dụng thần được nguyệt kiến sinh vượng nên người đang sống. Hào thế lâm nguyệt kiến, vượng để sinh dụng thần là sẽ quay về.

Thầy Thiệu nói rất rõ ràng và có căn cứ nên bố mẹ cháu gái rất phấn khởi vì được biết con còn sống và có khả năng trở về.

Theo tượng quẻ mà nói trong quẻ Ly có tượng quẻ đại khảm (☵). Khảm là thủy, sau khi động biến thành cấn là núi, là đền miếu. Cho nên đoán cô này đã vượt qua nhiều núi sông và qua những chỗ có đền miếu.

Xác định ngày về : là lấy ngày dụng thần được sinh. Trong quẻ thời điểm dụng thần được sinh là ngày hỏa vượng, nên đoán thời gian quay về có thể vào lúc giao thời tiết lệnh của tháng 4 và tháng 5, muộn nhất không quá tháng 6 tức tháng mùi là lúc hỏa đang còn hư khí. Ngày về gần đây nhất có thể là từ mồng 4 đến mồng 6 tháng tư, hoặc 16 đến 18 tháng tư.

Tâm thành nên rất ứng nghiệm. Quả nhiên ngày 16 tháng tư thì tìm được và ngày 18 tháng tư thì lên đường, ngày 19 về tới nhà. Qua mấy ngày sau gia đình đã báo lại cho thầy Thiệu biết. Thầy Thiệu còn căn dặn : cô gái không nên đi nữa. Cô ấy hầu như cũng rất hiểu đạo lý, chẳng qua vì không biết mệnh của mình nên không tự kiềm chế mà thôi.

Trong ví dụ này, hào động thê tài dậu kim động hóa sinh trở lại. Khi đoán quẻ này mối quẻ sinh khắc đối với dụng thần không có ảnh hưởng trực tiếp gì, nên không lấy đó làm cơ sở để đoán. Độc giả trong cách chọn dụng thần để đoán theo hào cần phải chú ý phán đoán hợp lý sự việc để tìm được cách chọn dụng thần chính xác.

Ví dụ 3. Trước phá sau hợp thì mới đoán bỏ nhà đi.

Ngày mồng 1 tháng mười năm 1992 có một người ở Quảng Đông nhờ bạn đón thầy Thiệu về để đoán việc. Nguyên là người yêu của anh ấy sau khi cãi vã nhau, giận hờn mà bỏ đi. Đến nay đã hơn 20 ngày, anh ta sợ người yêu nông nổi làm điều dại dột nên vội vàng muốn tìm được cô ấy ở đâu để đưa về và để dễ bề ăn nói với bố mẹ cô ấy.

Ngày canh tuất, tháng kỷ dậu đoán được quẻ Phủ của quẻ Tụy.

QUẺ CHỦ : TỤY	QUẺ BIẾN : PHỦ
Phụ mẫu mùi thổ --	Phụ mẫu tuất thổ –
Huynh đệ dậu kim – ứng	Huynh đệ thân kim –
Tử tôn hợi thủy –	Quan quỷ ngọ hỏa –
Thê tài mão mộc --	Thê tài mão mộc --
Quan quỷ tỵ hỏa -- thế	Quan quỷ tỵ hỏa --
Phụ mẫu mùi thổ --	Phụ mẫu mùi thổ --

Trước hết quẻ Tụy là tượng cát, như vậy quẻ tốt đã rõ. Lại xem sáu hào : căn cứ thê tài làm dụng thần, dụng thần thê tài mão mộc gặp không, chứng tỏ người nữ trẻ tuổi này chưa kết hôn. Thê tài là hư là không. Người nữ này đi ra chưa trở về cũng có nghĩa là không, hào của quẻ lại gặp nguyệt phá nên đối với cô này rất bất lợi. Nhưng may nhờ dụng thần hợp nhật thìn, đáng lẽ là phá thân nhưng vì người đã bỏ đi xa cho nên không còn là nạn phá thân nữa. Hợp là hợp chặt, hợp thì vượng, hợp sẽ không bị phá tức là phá có cứu. Do đó người đang sống, đi về phía đông. Mấy ngày nữa hào thê tài được sinh vượng, nhất định sẽ trở về. Ngày mồng 7 tháng 7 xuất không, lại gặp hợp, ngày đó nhất định sẽ về.

Sau khi đoán được ba ngày thì người bạn nhận được điện báo cô ấy đã về tối hôm qua, đúng vào ngày hợi. Nguyên thần tử tôn hợi thủy vượng nên sinh lợi cho hào thê tài mão mộc.

Thông thường đoán người đang đi xa, vì đầu tiên ra đi nên sau đó mới có chuyện quay trở về, cho nên trước tiên quẻ phải ứng gặp xung hoặc phá, sau đó mới bàn đến hợp. Nếu đoán cho hôn nhân có bền chặt hay không, nếu đã kết hôn thì trước tiên là hợp, sau đó mới xem có bị xung hoặc phá không (đương nhiên cũng có trường hợp đã ly hôn sau đó lại hỏi có quay trở lại với nhau không, gặp trường hợp đặc biệt như thế thì phải xem quẻ có xu hướng hợp hay không). Trong ví dụ này có vấn đề mệnh lý, và vấn đề trước xung sau hợp vì vậy khá phức tạp. Mong rằng đây là ví dụ có nhiều gợi ý để độc giả tham khảo mà phán đoán cho linh hoạt và sát với thực tế hơn.

Ví dụ 4. Có một công chức, ông bố lần đầu đến Thâm Quyến. Có một hôm đi bách bộ quanh nhà, vì thành phố đông người nên đã lạc đường về. Ông cụ tuổi đã ngoài 80, sức nhớ kém nên không nói rõ được địa chỉ nhà mình. Gia đình rất hoảng hốt nhờ bạn tìm đến thầy Thiệu nhờ đoán. Thầy Thiệu gieo quẻ xong, liền an ủi nói : Không can gì. Ngày 9 tháng 2 cụ sẽ trở về, muộn nhất là ngày 26 tháng hai âm lịch, tức trước ngày 8/1 dương lịch sẽ tìm thấy cụ. Còn dặn thêm nên dán những tờ thông báo tìm người về phía tây bắc và đông bắc. Người con rất mừng, vội về làm ngay. Hai hôm sau quả nhiên có người dẫn ông cụ tới tận nhà, hỏi đầu đuôi mới biết nguyên cụ nhìn thấy thờ thông báo tìm mình liền ngồi ngay dưới đó chờ đợi. Có người tốt

bụng nhìn thấy cụ giống ảnh dán ở thông báo liền hỏi rõ đầu đuôi và giúp dẫn về nhà.

Quẻ này ngày mồng 6 tháng 2 âm lịch năm 1994, (tức ngày mậu dần, tháng giáp dần) là ngày bị mất cụ già liền đến gieo quẻ. Tượng quẻ là quẻ Phong hỏa gia nhân.

QUẺ : GIA NHÂN

Huynh đệ mão mộc –
Tử tôn tỵ hỏa – ứng
Thê tài mùi thổ --
Phụ mẫu hợi thủy –
Thê tài sửu thổ -- thế
Huynh đệ mão mộc –

Dụng thần là hào phụ mẫu hợi thủy, hợp với nhật thìn nguyệt kiến mà vượng, là tượng có thể quay về. Đoán ngày mồng 9 tháng hai âm lịch là vì ngày tỵ vượng xung mất hợi thủy. Kết quả đã về trước đó một ngày vì đã bỏ qua ngày thứ ba là ngày canh thìn có hợi thủy nhập kho là tượng về nhà.

Đoán thời gian quay về muộn nhất là trước ngày mồng 8, đó là ngày hào phụ mẫu lâm vượng. Giấy thông báo tìm người nên dán ở phía tây bắc vì đó là phương hợi thủy vượng, hợp với dần phương đó là đông bắc cũng vượng.

Ví dụ 5. Người đến được chỉ vì nguyên thần xuất không.

Ngài Sài Đôn Kỳ là biên tập viên ở Hồng Kông đã hẹn trước với tôi sẽ đến Thâm Quyến để bàn về bản thảo. Sau giờ cơm trưa vẫn chưa thấy đến, không biết còn có thể đến không, nên theo ngày mậu tý, tháng canh thân gieo được quẻ "Dự" của quẻ "Tấn".

QUẺ CHỦ : TẤN	QUẺ BIẾN : DỰ
Quan quỷ tỵ hỏa – động	Phụ mẫu tuất thổ --
Phụ mẫu mùi thổ --	Huynh đệ thân kim --
Huynh đệ dậu kim – thế	Quan quỷ ngọ hỏa –
Thê tài mão mộc --	Thê tài mão mộc --
Quan quỷ tỵ hỏa --	Quan quỷ tỵ hỏa --
Phụ mẫu mùi thổ -- ứng	Phụ mẫu mùi thổ --

Ông Sài là bạn nên lấy hào huynh đệ dậu kim làm dụng thần. Dụng thần lâm nguyệt kiến vượng để trì thế, thì đáng lẽ người phải đến. Nhưng quan quỷ tỵ hỏa động nên cùng với hào phụ mẫu mùi thổ liên tục tương sinh để sinh hào thế, nhưng tỵ hỏa động mà hóa kho nên giờ tỵ vẫn chưa ra khỏi nhà được. Ngày mậu tý gặp ngọ mùi tuần không, giờ ngọ xuất không, nhưng hào quan quỷ ngọ hỏa trong quẻ biến đang lúc lâm vượng nên khắc hào thế

huynh đệ cho nên giờ đó vẫn không đi nổi, phải chờ đến giờ mùi hào phụ mẫu mùi thổ xuất không lâm vượng thì mới có thể sinh cho hào thế. Cho nên giờ mùi xuất không người sẽ đến.

Thầy Thiệu lại lập quẻ, theo gieo quẻ thấy cũng ăn khớp với quẻ lập theo thời gian, đều là giờ mùi thì người đến. Quả nhiên ông Sài đến đúng giờ mùi và nói : do ở nhà khởi hành muộn. Sau khi nghe kể lại, ông Sài nói : thầy Thiệu gieo quẻ thật thần kỳ. Thầy đoán tôi 1 giờ rưỡi chiều thì đến. Tôi đến trước cửa là lúc 1 giờ 35 phút. Cô Trần mở cửa liền reo lên : lần này thầy Thiệu đoán sai giờ. Thực tế thì tôi đến lúc 1 giờ 30, chẳng qua còn đứng trước cửa nói chuyện với khách nên chưa ấn chuông mà thôi. Quẻ này gọi là nguyên thần xuất không sinh dụng thần.

Ví dụ 6. Hào huynh đệ hóa thoái là dấu hiệu em gái quay về.

Ngày mồng 5 tháng 7 (tức ngày ất hợi, tháng canh thân), năm 1993, em gái tôi sống ở Hồng Kông hẹn sẽ đến thăm tôi. Trời đã chiều mà người vẫn chưa đến. Tôi liền gieo một quẻ được quẻ "Tiểu quá" của quẻ "Hàm".

QUẺ CHỦ : HÀM	QUẺ BIẾN : TIỂU QUÁ
Phụ mẫu mùi thổ — ứng	Phụ mẫu tuất thổ --
Huynh đệ dậu kim - động	Huynh đệ thân kim —
Tử tôn hợi thủy -	Quan quỷ ngọ hỏa -
Huynh đệ thân kim - thế	Huynh đệ thân kim -
Quan quỷ ngọ hỏa —	Quan quỷ ngọ hỏa —
Phụ mẫu thìn thổ —	Phụ mẫu thìn thổ —

Lấy hào huynh đệ dậu kim làm dụng thần, động mà hóa thoái nhất định là ngày chủ nhật người đông quá không qua được hải quan nên quay trở về. Thầy Thiệu Vĩ Hoa ngồi bên cạnh bổ sung thêm : hào huynh đệ dậu kim gặp không hóa thoái, chắc chắn là không đến. Quả nhiên đúng thế, về sau tôi nhận được điện báo xin lỗi thất hẹn, vì qua cửa khẩu người đông quá, hẹn ngày khác sẽ đến thăm.

Quẻ này hào huynh đệ xuất hiện hai lần, tức có hai lần dụng thần. Chọn hào dậu kim động bỏ hào thế thân kim vì huynh đệ dậu kim ở hào năm là đường đi động mà hóa thoái, tức là chọn hào động, nên chọn hào này làm dụng thần là phù hợp với thực tế.

Ví dụ 7. Đang xa nhà, nếu quẻ gặp lục xung là không thuận.

Ngày 1 tháng 11 (tức ngày giáp dần, tháng tân hợi) năm 1992 có 1 học viên đưa đến một quẻ vừa gieo ngày hôm đó để nhờ thầy Thiệu đoán. Ông ấy nói là : vợ hôm qua đã lên tàu đáng lẽ sáng nay đến nhà, nhưng người ở nhà nói hiện nay vẫn chưa về, không hiểu trên đường có xảy ra điều gì không. Ông ấy gieo được quẻ "Bôn" của quẻ "Ly".

QUẺ CHỦ : LY	QUẺ BIẾN : BÔN
Huynh đệ tỵ hỏa – thế	Phụ mẫu dần mộc –
Tử tôn mùi thổ —	Quan quỷ tý thủy —
Thê tài dậu kim –	Tử tôn tuất thổ —
Quan quỷ hợi thủy – ứng	Quan quỷ hợi thủy —
Tử tôn sửu thổ —	Tử tôn sửu thổ —
Phụ mẫu mão mộc –	Phụ mẫu mão mộc –

Căn cứ quẻ gieo hôm nay mà nói thì buổi sáng nên về đến nhà, nhưng quẻ Ly là ngọ hỏa, giờ ngọ tàu hỏa vẫn còn đang chạy. Quẻ Ly là quẻ lục xung, chứng tỏ giờ ngọ còn chưa đến ga cuối cùng, tức tàu chạy đến chậm giờ. Người đi xa, quẻ gặp lục xung là không thuận. Song yên tâm, hào thê tài động hóa sinh trở lại, giờ tuất nhất định sẽ đến nhà.

Ngày hôm sau, học viên đó báo lại vợ đã về đến nhà vào giờ tuất. Về chậm vì trên đường có một chuyến tàu hàng đến gần Thiều Quan của Quảng Châu bị hỏa hoạn, cho nên các chuyến tàu trên tuyến đó đều chậm giờ.

Thời gian ứng nghiệm của ví dụ này là giờ dụng thần động hóa sinh trở lại.

Ví dụ 8. Hào tài không hiện trên quẻ là vật mất không thể tìm lại được. Ngày 21 tháng 1 năm 1993, có một thanh niên vì không cẩn thận đánh rơi dây chuyền vàng trị giá hơn 5 nghìn nhân dân tệ. Muốn đoán xem có tìm lại được không. Theo ngày giáp tý, tháng giáp dần, lập được quẻ "Càn" của quẻ "Tiệm".

QUẺ CHỦ : TIỆM	QUẺ BIẾN : CÀN
Quan quỷ mão mộc – ứng	Huynh đệ tuất thổ –
Phụ mẫu tỵ hỏa –	Tử tôn thân kim –
Huynh đệ mùi thổ — động	Phụ mẫu ngọ hỏa –
Tử tôn thân kim – thế	Huynh đệ thìn thổ –
Phụ mẫu ngọ hỏa — động	Quan quỷ dần mộc –
Huynh đệ thìn thổ — động	Thê tài tý thủy –

Hào tài không hiện trên quẻ thì đoán vật mất không tìm lại được, nếu là cầu mưu thì việc cũng chẳng thành. Trong quẻ biến có hào thê tài tý thủy bị hào huynh đệ của quẻ chủ động kiếp tài nhập thìn kho, hào hai phụ mẫu của quẻ chủ cũng động hóa sinh trở lại cho hào huynh đệ nên kiếp tài càng hung. Hào tài bị hào huynh đệ thìn thổ cướp đi và giấu mất. Hào tài là tý thủy cũng là mất vào giờ tý. Từ tượng quẻ mà xét, tốn mộc khắc cấn thổ, tốn là trưởng nữ, là bị người phụ nữ lấy mất. Cậu Lâm nói : xét sự việc diễn biến đúng là như thế. Buổi tối quay về hơi muộn, lúc rửa mặt đã bỏ dây chuyền trên bồn rửa, lúc quay vào nhà quên mất. Gia đình bên cạnh cũng

dùng chung bồn nước với tôi có một người phụ nữ bình thường vẫn hay cấp vặt, lần này mười phần thì có đến tám chín phần là bà ta nhặt được, nhưng vì không có chứng cứ gì, nên đành chịu mất.

Ví dụ 9. Mất chứng minh thư, biết tìm ở đâu ?

Ngày 4 tháng 4 (tức ngày nhâm ngọ, tháng ất tỵ) năm 1992 Vương Văn Vinh là người bạn láng giềng hôm sau sẽ lên máy bay mà chứng minh thư bị mất đâu chưa tìm thấy. Vội quá không biết làm cách nào tôi liền bảo anh ta lắc một quẻ để xem có mất thật không. Được quẻ "Sư" :

QUẺ : SƯ

Phụ mẫu dậu kim -- ứng
Huynh đệ hợi thủy --
Quan quỷ sửu thổ —
Thê tài ngọ hỏa -- thế
Quan quỷ thìn thổ -
Tử tôn dần mộc —

Thầy Thiệu bước đến xem quẻ thấy trong quẻ dụng thần phụ mẫu gặp không, nhưng quẻ không có hào động chứng tỏ sự việc chưa có gì thay đổi. Phụ mẫu dậu kim tuy tuần không nhưng được nguyệt kiến và hào quan quỷ sửu thổ hợp thành kim cục vượng. Ngày hôm nay tuần không, xuất không thì có. Cho nên đến ngày hoặc giờ thân, dậu thì sẽ tìm được. Trong quẻ, quẻ thượng là khôn là vật mềm, hào sáu là dụng thần cho nên chứng minh thư nên ở trong vật mềm chỗ cao. Vương Văn Vinh nghe xong liền quay về tìm, quả nhiên chứng minh thư kẹp trong một cái túi để trên nóc nhà.

Ví dụ 10. Hợp lâu tất sẽ phân, vật phát triển đến cực điểm tất sẽ quay lại.

Ngày 21 tháng 11 năm 1992 (tức ngày quý hợi, tháng nhâm tý) có một anh họ Đỗ được người bạn dẫn đến nhờ đoán xem bản hợp đồng làm biển quảng cáo ở nhà ga Thâm Quyến có hoàn thành được hay không. Thầy Thiệu gieo được quẻ "Ích" của quẻ "Hằng".

QUẺ CHỦ : HẰNG	QUẺ BIẾN : ÍCH
Thê tài tuất thổ — ứng	Huynh đệ mão mộc -
Quan quỷ thân kim —	Tử tôn tỵ hỏa -
Tử tôn ngọ hỏa -	Thê tài mùi thổ —
Quan quỷ dậu kim - thế	Thê tài thìn thổ —
Phụ mẫu hợi thủy -	Huynh đệ dần mộc —
Thê tài sửu thổ —	Phụ mẫu tý thủy -

Quẻ này sáu hào đều động. Khi gieo quẻ đã làm cho người ta có cảm giác sự việc không rõ ràng. Nhưng quẻ ngang hòa là tượng việc dễ thành,

hào thế, hào ứng tuy tương sinh cho nhau, nhưng trong sinh có hại, cho nên là việc tương hại. Hào thế là mình có dậu kim hóa thìn thổ, hào bốn ngọ hỏa và hào hai hợi thủy đều động, hình thành sự tự hình, tức sự tương hại đó là phía mình tạo nên. Thìn dậu hợp với kim, hào thế dậu kim động hóa sinh trở lại, hợp với thìn thổ là phía mình tự hợp chặt lấy thê tài. Lục hợp hóa lục hợp, hợp lâu tất sẽ phân, vật phát triển đến cực đỉnh tất sẽ quay lại, cho nên nói quẻ này đại cục là tương hại đã rõ ràng.

Việc này kết quả cụ thể như sau : khi bên B xây dựng xong biển quảng cáo thì phía ông Đỗ không căn cứ hợp đồng trả khoản tiền còn lại đúng thời gian cho bên B. Bên B không chịu và đã phản đối bằng cách gỡ đi bảng quảng cáo, chỉ để lại giá khung. Đối phương nói : khi nào chi khoản tiền cuối cùng thì mới lắp lại biển.

Người bạn mang ông Đỗ đến khi nhìn thấy chúng tôi đoán quẻ như thế thì rất hối hận và nói rằng, nếu biết sớm sự việc như thế này thì trả quách tiền cho xong để khỏi chuốc lấy hậu quả rắc rối. Bản thân tôi thầm nghĩ : chính anh cũng đã biết được hậu quả sẽ như thế rồi sao !

Ví dụ 11. Ngày được tài là ngày có thể đòi nợ.

Ngày đinh hợi, tháng quý mão năm 1992, có một người họ Ngụy đến thăm và xin đoán quẻ xem có đòi nợ được không. Lập được quẻ "Vô vọng" của quẻ "Phệ hạp".

QUẺ CHỦ : PHỆ HẠP	QUẺ BIẾN : VÔ VỌNG
Tử tôn tỵ hỏa –	Thê tài tuất thổ –
Thê tài mùi thổ — ứng	Quan quỷ thân kim –
Quan quỷ dậu kim –	Tử tôn ngọ hỏa –
Thê tài thìn thổ —	Thê tài thìn thổ —
Hùynh đệ dần mộc — thế	Huynh đệ dần mộc —
Phụ mẫu tý thủy –	Phụ mẫu tý thủy –

Thê tài mùi thổ là hào ứng, gặp tuần không lại hóa xì hơi, cho nên món tiền đó hiện tại chưa có. Thìn thổ của hào tài lại ở tử địa là có tiền nhưng không nhiều. Hào thế khắc hào tài là mình đi đòi tiền nhưng hôm nay tiền chưa có, phải chờ đến ngày sửu mới có và lúc đó mới đòi được. Số tiền của món nợ này cụ thể là bao nhiêu, ta có thể đoán như sau : Hào tài mùi thổ là số 5 cho nên có thể đoán 5 nghìn đồng. Quả nhiên ngày sửu đòi được món nợ 5.000 đôla Hồng Kông.

Ví dụ 12. Đồng Mác tăng giá tự hiện trong quẻ.

Ngày 11 tháng 2 năm 1992, ông Diệu giám đốc công ty tập đoàn quốc tế của Hồng Kông muốn giữ lại số tiền đồng Mác (của Tây Đức) nhưng không yên tâm nên muốn đoán để biết đồng Mác Tây Đức bao giờ thì lên giá ? Ngày kỷ sửu, tháng quý mão gieo được quẻ "Tụng" của quẻ "Gia nhân".

QUẺ CHỦ : GIA NHÂN	QUẺ BIẾN : TỤNG
Huynh đệ mão mộc –	Thê tài tuất thổ –
Tử tôn tỵ hỏa – ứng	Quan quỷ thân kim –
Thê tài mùi thổ --	Tử tôn ngọ hỏa –
Phụ mẫu hợi thủy –	Tử tôn ngọ hỏa —
Thê tài sửu thổ -- thế	Thê tài thìn thổ –
Huynh đệ mão mộc –	Huynh đệ dần mộc —

Quẻ được hào tài sửu thổ trì thế lại lâm nhật kiến hóa thành tiến thần thìn thổ. Mùi thổ tuy lâm nhật phá, nhưng động hóa thành ngọ hỏa, sinh trở lại để hợp, thành hào vượng tướng. Vì động nên không còn bị phá, vượng cũng là không bị phá, hợp lại với nhau càng vượng, đó là vượng cát, là tượng đồng Mác lên giá. Trong quẻ này hào động rất nhiều, động tức là không có lợi, tức là tượng không thuận. Quẻ này xuất hiện hai dụng thần vì là cầu tài nên có thể đoán có thể làm hai vụ buôn bán trở lên. Từ hôm nay đến trước cuối tháng 6 âm lịch thì sự việc sẽ thành.

Sau khi đoán quẻ, thầy Thiệu hỏi ông đó có định giữ lại đồng Mác chờ tăng giá không. Ông ấy nói, khi chưa đoán đã định làm thế rồi, nay đoán xong lại càng quyết tâm làm. Đến tháng 6 âm lịch đồng tiền châu Âu giảm giá rất nhiều, trực tiếp ảnh hưởng đến kinh tế châu Âu, duy có đồng Mác Đức là vẫn đứng vững, nên ông Diệu đã thu được một món lớn.

Ví dụ 13. Huynh đệ nhiều là kiếp tài, chỉ vì máy mắt.

Ngày 27 tháng 3 nhuận năm 1993, có một học viên đã máy mắt nhiều hôm mà không làm sao ngừng được. Do đó ông ta tự gieo một quẻ và đưa đến nhờ thầy Thiệu đoán (ngày kỷ hợi, tháng đinh tỵ).

QUẺ CHỦ : THÁI	QUẺ BIẾN : TỈNH
Tử tôn dậu kim — ứng	Thê tài tý thủy --
Thê tài hợi thủy --	Huynh đệ tuất thổ –
Huynh đệ sửu thổ --	Tử tôn thân kim --
Huynh đệ thìn thổ – thế	Tử tôn dậu kim –
Quan quỷ dần mộc –	Thê tài hợi thủy –
Thê tài tý thủy –	Huynh đệ sửu thổ —

Hào huynh đệ trì thế là chủ về việc kiếp tài, hao phí. Hào tài hai lần xuất hiện lại đều động là chủ về tài không thuận. Hào huynh đệ cũng hai lần xuất hiện, được nguyệt kiến sinh vượng, lại gặp hào thê tài hợi thủy, động hóa thành hào huynh đệ khắc trở lại, anh em đông là tượng kiếp tài. Hào huynh đệ thìn thổ tuy gặp tuần không nhưng vượng nên không còn là không, xuất không thì sẽ kiếp tài. Nhưng quẻ này tốt ở chỗ nhờ được hóa hợp nên mất của ít. Quả nhiên ngày thìn đúng là lúc xuất không và ngày tỵ

hào thê tài hợi thủy gặp lúc nguyệt phá nên đã mất hai món tiền nhưng không lớn lắm.

Ví dụ 14. 50 triệu đôla thật hay giả ?

Ngày 9 tháng 2 (tức ngày tân tỵ, tháng giáp dần) năm 1993 một bà giám đốc rất linh lợi tháo vát ở Thâm Quyến suýt bị lừa, vì một ngân phiếu trị giá 50 triệu đôla muốn đổi thành ND tệ, có nên đổi hay không ? Vì thầy Thiệu thấy bà giám đốc này gây dựng cơ nghiệp rất vất vả nên đã đáp ứng lời mời của bà nhận làm cố vấn. Khi thầy Thiệu đoán về việc này, qua quẻ phát hiện thấy có thông tin giả liền kịp thời cảnh báo khuyên bà. Ban đầu bà không tin là giả và nói chiều hôm nay sẽ quyết định trả lời. Thầy Thiệu lại khẳng định một lần nữa, nếu không tin thì bà chờ xem.

QUẺ CHỦ : LỮ	QUẺ BIẾN : KHẢM
Huynh đệ tỵ hỏa –	Quan quỷ tý thủy --
Tử tôn mùi thổ --	Tử tôn tuất thổ –
Thê tài dậu kim – ứng	Thê tài thân kim --
Thê tài thân kim –	Huynh đệ ngọ hỏa --
Huynh đệ ngọ hỏa --	Tử tôn thìn thổ –
Tử tôn thìn thổ -- thế	Phụ mẫu dần mộc --

Trong trường hợp không rõ thực chất của đối phương, tốt nhất lấy phía mình làm hào thế, đối phương làm hào ứng để đoán việc. Trong ngày tân tỵ thì thân dậu là tuần không, hào ứng là đối phương là hào thê tài hưu tù gặp không lại hóa thoái cho nên dù thực chất đối phương ra sao, có thành ý hay không thì kết quả đều là giả, là không.

Sau đó bà giám đốc với tình cảm rất xúc động báo lại cho thầy Thiệu biết, nhờ lời cảnh tỉnh của ông, qua kiểm tra phát hiện thấy ngân phiếu giả. May không thì sẽ mắc lừa, tổn thất không bao giờ bù nổi.

Ví dụ 15. Đoán xem có mượn được 50 triệu đồng không.

Ngày 22 tháng 5 bà giám đốc ở ví dụ trên lại nhờ thầy Thiệu đoán xem, định mượn ngân hàng một khoản tiền lớn không biết có kết quả không. Ngày giáp ngọ, tháng kỷ mùi, gieo được quẻ Lâm của quẻ Đoài.

QUẺ CHỦ : ĐOÀI	QUẺ BIẾN : LÂM
Phụ mẫu mùi thổ -- thế	Huynh đệ dậu kim --
Huynh đệ dậu kim –	Tử tôn hợi thủy --
Tử tôn hợi thủy --	Phụ mẫu sửu thổ --
Phụ mẫu sửu thổ -- ứng	Phụ mẫu sửu thổ
Thê tài mão mộc –	Thê tài mão mộc –
Quan quỷ tỵ hỏa –	Quan quỷ tỵ hỏa –

Quẻ lục xung là tượng không thành, nhưng xem kỹ ra thấy hào huynh đệ vượng động, sinh hào tử tôn hợi thủy, hợi thủy lại động, sinh thê tài mão mộc, lại là tượng có thể thành. Như thế gọi là kỵ thần sinh nguyên thần, nguyên thần lại sinh dụng thần, động liên tục, sinh liên tục nên đoán là vượng và việc sẽ thành. Thời gian được tài là : thứ nhất lúc kỵ thần sinh vượng; thứ hai lúc nguyên thần động hóa khắc trở lại không lợi cho việc sinh trợ dụng thần, nên cần phải chờ đến lúc hào biến sửu thổ bị xung khai; thứ ba là lúc nguyên thần sinh vượng, hơn nữa bản thân phải nỗ lực.

Sau đó bà giám đốc thông báo lại khoản tiền này đã mượn được của tỉnh Hà Bắc và tỏ lời cảm ơn thầy Thiệu. Bà nói : Mấy lần thầy đoán đều ứng nghiệm, nói việc sẽ thành là sau đó có kết quả, việc không thành là không thành. Bây giờ nếu gặp việc lớn không đoán thì cảm thấy không an tâm, không dám hành động mù quáng. Đoán xong nếu được liền tìm thời cơ quyết tâm làm, nếu biết việc không được thì không tiếc rẻ, và không hao tâm tổn lực vào đó. Kỳ thực thì đây là tâm lý chung và cũng là bài học của các nhà tư bản ở hải ngoại và vùng ven biển lục địa. Vì đó là sự nghiệp của họ, của cải của họ, đồng tiền kiếm được không dễ, nên khi mất rất đau lòng. Họ hiểu được rằng, giá trị của dự đoán là giữ được của cải và đề phòng khỏi bị mất.

Dưới đây là một ví dụ : Giám đốc công ty đã được khuyên nhiều lần nhưng không chịu nghe đã gặp phải thất bại.

Ví dụ 16. Nhiều lần không thành, muốn biết lần này có thành không.

Ngày 27 tháng 3 năm 1993 có một giám đốc công ty muốn đi Hà Nam để ký một hợp đồng, hỏi xem có đạt kết quả không. Ngày kỷ tỵ, tháng bính thìn gieo được quẻ Chấn của quẻ Qui muội :

QUẺ CHỦ : QUI MUỘI	QUẺ BIẾN : CHẤN
Phụ mẫu tuất thổ -- ứng	Phụ mẫu tuất thổ --
Huynh đệ thân kim --	Huynh đệ thân kim --
Quan quỷ ngọ hỏa -	Quan quỷ ngọ hỏa -
Phụ mẫu sửu thổ -- thế	Phụ mẫu thìn thổ --
Thê tài mão mộc -	Thê tài dần mộc --
Quan quỷ tỵ hỏa -	Tử tôn tý thủy -

Vị giám đốc này là bạn của thầy Thiệu đã từng nhiều lần thấy giá nhà lên cao nhưng thầy Thiệu khuyên ngăn nói : sốt nhà đất rồi sẽ xuống, hơn nữa còn bảo ông trong mệnh không nên buôn bán về bất động sản. Nhưng ông ấy vẫn thiết tha nhờ đoán mấy lần, thầy Thiệu đều nói không được, kết quả đi khắp duyên hải và nội địa vẫn tay không trở về. Cũng may mà việc không thành, nếu không chẳng khác gì một công ty bao bì, khi trung ương bắt đầu chấn chỉnh ngành ngân hàng, số tài khoản bị thu hồi lâm vào tình trạng không trả được nợ nên bị ngồi tù.

Lần này ông lại quyết tâm và tin tưởng rằng chẳng ai tính toán được bằng trời, may là được (chú thích : khi trong quẻ chỉ có một hào động thì có thể căn cứ theo sự sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng để đoán cát hung). Hào hai động, quẻ hạ là Đoài kim khắc quẻ thượng là Chấn mộc. Dụng khắc thể là việc không thành, nếu thành thì có hại.

Theo sáu hào mà xét, hào thế là mình, hào phụ mẫu trì thế hóa tiến, nếu làm thì nhất định sẽ gian khổ. Hào thê tài mão mộc khắc hào thế là tài tìm đến mình. Thầy Thiệu nói với ông ta : Tuy là đối phương chủ động đến để tìm ông hợp tác, nhưng thê tài động mà hóa thoái là tài không phát, là tượng hao tâm tổn lực mà tài bị thương. Quẻ biến là Chấn là xung, là tán còn là tượng việc không thành. Vị giám đốc đó vẫn quyết tâm ra đi, kết quả tay không trở về.

Ví dụ 17. Việc bán đấu giá không thuận chỉ hòa vốn.

Ngày 12 tháng 8 năm 1992 (tức ngày bính thìn, tháng kỷ dậu có một công ty ở Thâm Quyến chuẩn bị đi Bắc Kinh để tổ chức một cuộc bán đấu giá, muốn đoán xem kết quả ra sao. Gieo được quẻ Gia nhân của quẻ Ly.

QUẺ CHỦ : LY	QUẺ BIẾN : GIA NHÂN
Huynh đệ tỵ hỏa – thế	Phụ mẫu mão mộc –
Tử tôn mùi thổ --	Huynh đệ tỵ hỏa –
Thê tài dậu kim –	Tử tôn mùi thổ --
Quan quỷ hợi thủy – ứng	Quan quỷ hợi thủy –
Tử tôn sửu thổ --	Tử tôn sửu thổ --
Phụ mẫu mão mộc –	Phụ mẫu mão mộc –

Hào tài dậu kim là dụng thần, hào thế khắc hào tài là mình đi cầu tài. Tài vượng động hóa sinh trở lại, tài bị hợp tài động lại sinh hào ứng, hào ứng là quan quỷ là đối phương được tài và giữ chặt. Hào thế huynh đệ là tượng tổn hao. Quẻ gặp lục xung là việc không thuận nên cuộc đấu giá này không nên đầu tư nhiều vào đó.

Việc xong được báo lại kết quả không thuận mà chỉ hòa vốn. Nguyên nhân là vì lúc đó gặp phải lúc đồng tiền châu Âu hạ giá, kinh tế suy thoái, gây ra một số lớn bức họa của các danh nhân bị bán tháo, ở trong nước cũng rất nhiều bức họa được đưa sang Hồng Kông. Hồng Kông từ thị trường bán trở thành thị trường mua. Vì có nhiều tranh nhập vào nên giá không lên, do đó cuộc đấu giá không thuận lợi. Ông ta cho rằng đó là nguyên nhân chính làm cho cuộc đấu giá không thành công.

Ví dụ 18. Bệnh tạp chứng nan y, bệnh lạ mà quẻ cũng lạ.

Cha cậu Tống gặp phải chứng nan y, thuốc đông, tây y đều đã dùng đủ, nhưng vẫn không biến chuyển. Đúng lúc đó cậu Tống có duyên gặp được thầy

Thiệu, kể lại sự việc và muốn nhờ thầy đoán xem bệnh gì, có thể chữa khỏi không. Ngày kỷ mùi, tháng bính thìn gieo được quẻ Truân của quẻ Ích.

QUẺ CHỦ : ÍCH	QUẺ BIẾN : TRUÂN	LỤC THẦN
Huynh đệ mão mộc – ứng	Phụ mẫu tý thủy --	Câu trần
Tử tôn tỵ hỏa –	Thê tài tuất thổ –	Chu tước
Thê tài mùi thổ --	Quan quỷ thân kim —	Thanh long
Thê tài thìn thổ -- thế	Thê tài thìn thổ --	Huyền vũ
Huynh đệ dần mộc --	Huynh đệ dần mộc --	Bạch hổ
Phụ mẫu tý thủy –	Phụ mẫu tý thủy –	Phi xà

Tượng quẻ vừa lập xong, cậu Tống liền hỏi : "Có thể biết được bệnh gì không ?". Thầy Thiệu thấy trong quẻ không có hào quan quỷ, nhưng trên hào dụng thần phụ mẫu tý thủy tìm thấy lục thần là phi xà nên nói : "Bệnh của bố anh có phải có liên quan với rắn không, có phải có hình rắn quấn trên người ?". Cậu Tống kinh ngạc gật đầu nói : "Bệnh của bố tôi đông, tây y đều nói là bệnh "rắn quấn người", tức ở vùng thắt lưng có một đường hằn giống rắn, từ thăn thắt lưng chạy quanh ra phía rốn, một đầu giống đầu rắn, đầu kia giống đuôi rắn". Thầy Thiệu nói : Cậu nên lo liệu chữa cho bố ngay, vì bệnh phát triển đến mức đó là rất nguy hiểm, chỉ cần đầu và đuôi rắn nối nhau thì người sẽ chết. Thầy Thiệu đương nhiên là đọc nhiều, biết rộng, còn nói : Còn có một loại bệnh gọi là "rắn quấn cổ" rất nguy hiểm. Còn có một loại nữa gọi là "rắn quấn ngón tay" tức ngón tay loét thành quầng như rắn quấn, thuốc gì cũng không chữa được. Duy có cách này có thể cứu được : dùng lông nhím đâm vào hai điểm đen giống hai mắt rắn trên đầu ngón tay, lúc đó nó sẽ chảy ra chất mủ, song lại nhúng ngón tay đó vào nước luộc lông nhím đã để nguội thì sẽ lấy được chất độc ra ngoài. Cậu Tống hỏi : cách này có chữa được cho bệnh của bố cháu không ? Thầy Thiệu nói : Tôi không dám chắc, nhưng cứ thử xem sao. Vì trên quẻ này là quẻ ngang hòa nên may ra có thể được.

Trong ví dụ này đã căn cứ vào lục thần để đoán bệnh. Thông thường sau khi gieo quẻ thường phối thêm cả lục thần để tham khảo trong khi đoán, dùng đến lục thần hay không là tùy cơ ứng biến, phải căn cứ vào thực tiễn để rút ra kinh nghiệm, càng vận dụng nhiều thì kỹ thuật càng nâng cao. Ví dụ lấy phương pháp đoán quẻ của thầy Thiệu mà nói, thấy phi xà lâm dụng thần để đoán là bệnh rắn quấn, nhưng nếu lâm bạch hổ thì lại đoán là bị hổ vồ thì thật buồn cười, và dễ bị người khác lợi dụng cho là trò cười mê tín. Vì vậy khi đoán phải thận trọng khiêm tốn, phải hợp tình hợp lý, đó lại là nghệ thuật cách diễn đạt ngôn từ sao cho thích hợp.

Kỳ thực thì tượng xà trong quẻ này đã có dấu hiệu là : quẻ Tốn ở quẻ thượng chính là có ý ấy. Tục ngữ có câu : "Một lần bị rắn cắn, mười năm sau còn sợ dây thừng". Trong tượng quẻ Tốn là dây thừng, là tượng xà.

Ví dụ 19. **Tuy đã được rồng, chó cứu chữa nhưng còn phải tôn trọng pháp luật.**

Ngày 13 tháng 7 âm lịch, năm 1993, giờ dần, cháu của giám đốc Trương bị Sở công an bắt. Chú của ông Trương nhờ người tìm đến thầy Thiệu nói là bị bắt do bị liên đới, bị oan. Tôi theo ngày giờ bị bắt lập quẻ, thấy quẻ tốt nên đoán là sự việc không đến nổi trắc trở. Sau đó tôi lại sắp tứ trụ và lấy vận trình thì thấy kết quả cũng thế.

Lúc đó giám đốc Lâm là người cùng đến liền nói : chúng tôi có cần kể lại sự việc không. Tôi nói không cần. Ông ta hỏi thầy Thiệu : Có thể biết được việc phạm án là do liên quan với việc gì không. Thầy Thiệu căn cứ vào bảng tứ trụ của tôi sắp xếp khẳng định nói : "nếu không liên quan với phụ nữ thì là việc tiền tài", sau đó lại khẳng định luôn : "đây là việc liên quan đến tiền tài". Ông Lâm lại hỏi thầy có thể cho biết được tiền tài về việc gì không ? Thầy Thiệu nói : Là việc buôn bán gỗ. Lần này nói đúng việc nên ông Lâm gật đầu ngay. Thầy Thiệu lại nói tiếp : cậu này còn đánh người nữa. Ông chú thừa nhận : người khác bị mất gỗ, khi phát hiện lại còn bị đánh, cậu này đánh người chủ bị mất, rồi lại bị người ta đánh cho thừa sống thiếu chết, sau đó bị công an bắt. Thầy Thiệu còn nói thêm : cậu này sau khi được ra còn phải giải cứu và phải tuân thủ pháp luật, nếu không từ nay đến trước 42 tuổi sẽ còn phạm pháp. Ông chú đã tiếp thu lời khuyến cáo đó rất thành khẩn. Sau đó ông chú lại hỏi, làm sao để cứu được cháu ra ? Thầy Thiệu xem lại quẻ rồi nói : cậu này sẽ được một người thuộc tuổi rồng, một người thuộc tuổi chó giúp đỡ. Giám đốc Lâm nói ngay : Tôi chính là tuổi rồng, như vậy là còn thiếu một người thuộc tuổi chó.

Qua mấy hôm sau giám đốc Lâm gọi điện thoại báo : cháu ông được sự giúp đỡ bảo lãnh của một người bạn thuộc tuổi chó nên đã được thả ra và đang chữa vết thương ở nhà.

Dưới đây ta sẽ xem xét vì sao trong quẻ lại chứa đựng những thông tin đó. Theo thời gian bị bắt gieo được quẻ Tiết thuộc quẻ Nhu (ngày quý mùi, tháng canh thân).

QUẺ CHỦ : NHU	QUẺ BIẾN : TIẾT
Thê tài tý thủy —	Thê tài tý thủy --
Huynh đệ tuất thổ –	Huynh đệ tuất thổ –
Tử tôn thân kim — thế	Tử tôn thân kim --
Huynh đệ thìn thổ – động	Huynh đệ sửu thổ --
Quan quỷ dần mộc –	Quan quỷ mão mộc –
Thê tài tý thủy – ứng	Phụ mẫu tỵ hỏa –

Tôi đoán sự việc không can gì vì đại tượng quẻ cát và trong sáu hào tử tôn thân kim vừa là dụng thần, lại lâm nguyệt kiến vượng mà trì thế. Tử

tôn trì thế thì tai họa gì cũng đều không đáng kể. Huống hồ hào huynh đệ ở quẻ thượng và quẻ hạ đều sinh cho hào thế nên nếu gặp nạn mà gặp được quẻ này là không gì tốt bằng, tức là quẻ có cứu. Còn vì sao thầy Thiệu lại nói hai người giúp đỡ thuộc tuổi chó và tuổi rồng là vì cái sinh cho hào tử tôn thân kim là thìn và tuất. Như vậy đủ thấy các thông tin của bát quái vừa rất bí ảo, nhưng lại cũng rất rõ ràng. Ví dụ trên đây ta thấy rõ nếu người đoán quẻ thành thạo thì chẳng khác gì trong tay có chìa khóa và mở ổ khóa một cách đơn giản nhẹ nhàng.

Ví dụ 20. Vừa phải hiểu rõ mình, vừa phải thuận theo lẽ tự nhiên.

Đêm 27 tháng 9 năm 1991, Đài truyền hình trung ương phát đi bản tin sách của thầy Thiệu Vĩ Hoa là sách xấu. Như vậy sách thầy Thiệu bỗng nhiên rơi từ trên cao xuống đáy. Bạn bè và độc giả đều lo lắng cho thầy Thiệu.

Các sách Chu dịch ứng dụng tuy đứng trước 1 tình thế khó khăn, nhưng không phải là điều gì bị bất ngờ chưa lường trước. Đối với thầy Thiệu, người đã nắm vững vận mệnh của mình và biết được các mặt khác như phong thủy, thuật số, y bốc... tuy hơi cảm thấy có một số khó khăn trở ngại, gập gềnh, nhưng cũng tin tưởng rồi sẽ qua đi và tin trong những năm trước mắt là năm vận mình đang vượng.

Với thái độ phụ trách về mặt nhận thức đối với khoa học này, thầy Thiệu đã đoán quẻ mong biết rõ viễn cảnh của sự việc. Ngày canh tý, tháng đinh dậu gieo được quẻ Khiêm của quẻ Tiết.

QUẺ CHỦ : TIẾT	QUẺ BIẾN : KHIÊM	LỤC THẦN
Huynh đệ tý thủy --	Phụ mẫu dậu kim --	Phi xà
Quan quỷ tuất thổ – động	Huynh đệ hợi thủy --	Câu trần
Phụ mẫu thân kim -- ứng	Quan quỷ sửu thổ --	Chu tước
Quan quỷ sửu thổ -- động	Phụ mẫu thân kim –	Thanh long
Tử tôn mão mộc – động	Thê tài ngọ hỏa --	Huyền vũ
Thê tài tỵ hỏa – thế, động	Quan quỷ thìn thổ --	Bạch hổ.

Quẻ có nhiều hào động là tượng không thuận. Hào phụ mẫu là văn chương thư tịch, chu tước chủ về việc cãi vã thị phi, chu tước gặp hào phụ mẫu là dấu hiệu có sự cãi nhau về văn thư. Hào quan quỷ xuất hiện ba lần làm cho ta liên tưởng đến ví dụ trước, tuy đều là hào phụ mẫu bị hào quan quỷ trùng điệp vây chặt, nhưng ở ví dụ trước là đoán bệnh, quan quỷ là bệnh tật, quan quỷ nhiều là bệnh bám chặt lấy thân, là tượng không tốt, nên cần phải xem quẻ có cứu hay không. Còn ở ví dụ này, tuy cũng bị quan quỷ trùng vây, nhưng dụng thần phụ mẫu hóa mộ kho, cũng là tượng sách bị cấm, song đây không phải là đoán bệnh. Nếu thổ nhiều vùi lấp kim, kim lại yếu thì tai vạ khôn lường. Nhưng hào phụ mẫu thân kim lâm nguyệt kiến mà vượng và hóa sinh trở lại (dụng thần thân kim hóa sửu thổ tức là hóa mộ kho, nhưng

trong thìn, tuất, sửu, mùi chỉ có kim mộ kho, tức trong mộ có sinh, các ngũ hành còn lại : như mộc mộ là mùi, là hóa khắc; thủy mộ là thìn là nhập kho; hỏa mộ là tuất là xì hơi; thổ gặp thổ là hóa hình xung tiến thoái) do đó, quan quỷ ba lần xuất hiện là nhiều sao bên trăng. Thân kim như trăng vằng vặc giữa trời, chiếu rọi khắp nơi. Năm 1992 là năm thân kim, năm 1993 là năm dậu kim vượng, năm 1994 hào năm tuất thổ sinh kim, "Chu dịch dự đoán" không những từ đáy sâu nẩy lên mà còn được sự hưởng ứng rộng rãi.

Quả nhiên, sách vừa được xuất bản thì độc giả đón đọc khắp nơi. Về sau sách được bình là bộ sách văn hóa ưu tú, không những không bị xem là mê tín mà được xem là một lĩnh vực vừa cổ, vừa mới.

Nhân dịp này quay nhìn lại quẻ gieo năm 1991, càng làm cho người ta thấy được công năng dự đoán thần kì của Chu dịch, tuy về mặt khoa học còn là điều bí ẩn nhưng nó đã thực sự phục vụ tốt cho cuộc sống ngày nay.

PHỤ LỤC

BẢNG CĂN CỨ NGÀY GIÁP TÝ SUY RA CAN CHI CÁC NGÀY KHÁC

1. Giải thích cấu tạo bảng

Hàng trên cùng của bảng là từ tháng giêng đến tháng 12 âm lịch.

Cột đầu tiên bên trái là can chi của các năm từ 1890 – 2020. Ta lấy năm 1993 làm ví dụ để giải thích.

Hàng trên là ngày âm lịch của tháng đúng với ngày giáp tý (mỗi vòng giáp tý cách nhau 60 ngày). Ví dụ năm Quý Dậu – 1993, ngày 21 tháng giêng âm lịch là ngày giáp tý.

Hàng dưới của ngày giáp tý là ngày âm lịch giao tiết của lệnh tháng, tất cả có mười hai lệnh tháng, bao gồm cả tháng nhuận.

Ngày lập xuân tháng giêng là ngày giao tiết thứ nhất. Năm Quý Dậu 1993, ngày đó là ngày 13 tháng giêng.

Tháng hai âm lịch không có ngày giáp tý nên hàng trên bỏ trống. Hàng dưới chỉ tiết kinh trập là ngày 13 tháng 2 âm lịch.

Tháng ba âm lịch ngày giáp tý là ngày 22, hàng dưới chỉ tiết thanh minh vào ngày 14 tháng ba. Vì năm 1993 nhuận tháng ba, nên lập hạ tháng tư, tuy là giao tiết thứ tư nhưng rơi vào ngày 14 tháng ba nhuận, do đó vẫn ghi vào cột thàng ba. Tháng ba chỉ có 29 ngày nên là tháng thiếu.

Vì tháng ba âm lịch nhuận nên ngày giáp tý là ngày 23 tháng 4 âm lịch và tiết mang chủng tháng năm rơi vào ngày 17 tháng 4 âm lịch.

Tháng năm âm lịch không có ngày giáp tý, ngày 18 của tháng năm là ngày tiểu thử – giao tiết của tháng 6.

Tháng sáu ngày 24 là giáp tý. Ngày 20 tháng 6 lập thu.

Tháng bảy âm lịch không có ngày giáp tý. Ngày 21 là tiết bạch lộ – giao tiết với tháng 8.

Ngày 25 tháng 8 âm lịch là ngày giáp tý, ngày 23 là tiết hàn lộ, giao tiết của tháng 9.

Tháng 9 không có ngày giáp tý. Ngày 23 tháng 9 là lập đông – giao tiết của tháng 10.

Ngày 26 tháng 10 là ngày giáp tý. Ngày 24 là tiết đại tuyết, giao tiết của tháng 11.

Thàng 11 không có ngày giáp tý. Ngày 24 là tiết tiểu hàn, giao tiết tháng 12.

Ngày 27 tháng 12 là ngày giáp tý. Ngày 24 là ngày lập xuân năm giáp tuất, tức ngày 4 tháng 2 năm 1994.

Qua bảng năm 1993 ta có thể thấy : tiết lệnh của âm lịch (tức lệnh tháng) không phải cố định xuất hiện ở từng tháng, đó là do có tháng nhuận tạo nên. Tôi lấy xuân, hạ, thu, đông để biểu thị lập xuân lệnh của tháng giêng, lập hạ lệnh của tháng tư, lập thu lệnh của tháng bảy, lập đông lệnh của tháng mười thì cho dù có tháng nhuận cũng không đến nổi sai lệch. Dấu "." ở trong bảng này để biểu thị tháng đó không có tiết lệnh, nguyên nhân vì trong âm lịch, tháng trước sắp kết thúc nhưng tháng sau vẫn chưa bắt đầu, nên dùng chấm nhỏ để biểu thị những ngày âm lịch không có tiết lệnh thì tiết lệnh vẫn được tính trong đó.

Chữ "thiếu" là để chỉ tháng đó thiếu, tức chỉ có 29 ngày. Tháng đủ 30 ngày không cần ghi nữa. Tác dụng của nó là : khi một tháng nào đó không có ngày giáp tý thì phải đếm từ ngày giáp tý tháng trước đến tháng sau, và phải chú ý số ngày của tháng thiếu không phải là bội số của 10, nên lúc tính ngày phải thêm vào một can chi ngày (phần dưới có ví dụ để nói rõ hơn).

2. Giải thích cách sử dụng bảng

1. Căn cứ ngày giáp tý để tính can chi ngày sinh của một người nào đó là căn cứ vào quy luật khoảng giữa hai ngày giáp tý có chứa ngày sinh của người đó. Vì địa chi trên hình bàn tay cố định, nên chỉ cần tính ra thiên can, sau suy ra chi rồi hợp can chi lại là được.

Cách suy cụ thể như sau : Bắt đầu từ ngày giáp tý đếm cách ngôi ngược chiều kim đồng hồ (tức sau ngày giáp tý mười ngày là ngày giáp tuất, sau giáp tuất 10 ngày là ngày giáp thân, ví dụ ngày mồng một là giáp tý, sau 10 ngày, ngày thứ 11 là giáp tuất; qua 10 ngày nữa, ngày thứ hai mươi mốt là ngày giáp thân. Mỗi tháng không thể quá 30 ngày, nên trong bảng tháng nào mà có ngày giáp tý thì tính đến ngày giáp thân là đã đủ lắm rồi, số dư thì thuận chiều kim đồng hồ đếm đến ngày sinh hoặc đếm đến ngày dự đoán theo âm lịch.

Lấy tháng 9 âm lịch năm 1994 làm ví dụ.

Nếu muốn biết trụ ngày của ngày mồng 4 tháng 9 âm lịch năm 1994 thì trong bảng : tháng 9 âm lịch của năm 1994 tra ra ngày giáp tý là mồng 1, từ bàn tay trái, lấy ngón cái đếm : "ngôi tý làm mồng một giáp tý, ngôi sửu là mồng hai ất sửu, ngôi dần mồng ba bính dần, mão là mồng bốn đinh mão". Như vậy sẽ biết được mồng 4 là đinh mão.

Muốn biết can chi ngày mười lăm tháng 9 : từ ngôi tý tính ngày giáp tý là mồng 1, cách ngôi đếm ngược đến tuất suy ra ngày giáp tuất là ngày

11, sau đó đếm thuận theo : "hợi là ngày 12 ất hợi, tý là 13 bính tý, sửu là 14 đinh sửu, dần là 15 mậu dần". Như vậy là biết được người sinh ngày 15 tháng 9 âm lịch năm 1994 có can chi ngày là mậu dần.

Muốn biết can chi ngày 25 thì tính như sau : từ tý đến giáp tý mồng 1, cách ngôi đếm ngược lên tuất, tính giáp tuất ngày 11, lại cách ngôi đếm ngược lên thân tính giáp thân ngày 21, sau đó đếm thuận : dậu ngày 22 là ất dậu, 23 bính tuất, 24 là đinh hợi, 25 là mậu tý". Như vậy can chi của ngày sinh hay ngày đoán việc của 25-9 âm lịch năm 1994 là mậu tý.

2. Tháng 12 năm 1994 không có ngày giáp tý thì làm sao ? Nhìn vào bảng ta đã biết ngày mồng 2 tháng 11 năm 1994 là ngày giáp tý, từ đó để lấy căn cứ mà suy. Ví dụ muốn biết can chi ngày mồng 7 tháng 12 năm 1994 là gì, ta bắt đầu tính ngày 2 tháng 11 là giáp tý, suy ra ngày 12 tháng 11 là giáp tuất, ngày 22 tháng 11 là giáp thân. Trong bảng đã cho biết tháng 11 năm 1994 là tháng thiếu, tức chỉ có 29 ngày, nên suy ra ngày 3 tháng 12 là giáp ngọ. Bây giờ ta đếm xuôi : ngày 4 là ất mùi, ngày 5 là bính thân, ngày 6 là đinh dậu, ngày 7 là mậu tuất. Vậy can chi ngày 7 tháng 12 âm lịch năm 1994 là mậu tuất.

3. Trước khi muốn xác định số tuổi để lấy vận cho một người nào đó thì đầu tiên phải kê ra 12 lệnh tháng theo thứ tự để dễ tra : tháng giêng lập xuân, tháng hai kinh trập, tháng ba thanh minh, tháng tư lập hạ, tháng năm mang chủng, tháng sáu tiểu thử, tháng bảy lập thu, tháng tám bạch lộ, tháng chín hàn lộ, tháng mười lập đông, tháng mười một đại tuyết, tháng mười hai tiểu hàn.

Bảng đơn giản giới thiệu từ năm 1890 – 2020 này chủ yếu dùng cho dự đoán tứ trụ. Tứ trụ là từ gọi tổng quát cho năm, tháng, ngày, giờ sinh, còn gọi là "Tám chữ".

Lấy vận số để dự đoán theo tứ trụ là chỉ đại vận được bắt đầu từ mấy tuổi.

Dấu "." ở trong bảng là ký hiệu để chỉ rõ ngày cuối cùng tháng đó chưa vượt qua lệnh tháng. Ví dụ tháng sáu âm lịch năm 1994, ngày cuối cùng của nó vẫn thuộc tiết lệnh tiểu thử, nhưng vì tiểu thử là ngày 29 tháng 5 nên lập thu rơi vào ngày 2 tháng 7.

BẢNG CĂN CỨ NGÀY GIÁP TÝ SUY RA CAN CHI CÁC NGÀY KHÁC

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Canh dần 1890	23 15 xuân, thiếu	Nhuận 24 Nhuận 15 thiếu	17 hạ	25 19 thiếu	21	26 22 thu	25 thiếu	27 25	25 đông thiếu	28 26	25 thiếu	29 26 xuân
Tân mão 1891	26 thiếu	30 27	28 hạ thiếu	30	1 . thiếu	2	2 4 thu thiếu	6	3 6	7 đông, thiếu	4 7	7
Nhâm thìn 1892	4 6 xuân, thiếu	7 thiếu	6 8	9 hạ thiếu	7 11 thiếu	Nhuận 8 14 nhuận 15 thu	17	9 18	18 đông thiếu	10 18	18	10 17 xuân
Quý tỵ 1893	17 thiếu	11 18 thiếu	20 hạ	12 21 thiếu	24 thiếu	14 26 thu	27 thiếu	15 29	29 đông, thiếu	16 30	29	16 29 xuân
Giáp ngọ 1894	28 thiếu	17 30	. thiếu	18 1 hạ	3 thiếu	19 5 thiếu	7 thu	20 9 thiếu	10	21 10 đông, thiếu	11	22 10
Ất mùi 1895	10 xuân	22 10 thiếu	11	23 12 hạ thiếu	nhuận 24 14 thiếu nhuận 15	18 thu thiếu	26 20	20	27 22 đông	21 thiếu	28 22	21 xuân thiếu
Bính thân 1896	29 22	22	29 23 hạ	24 thiếu	30 27	28 thu thiếu	. thiếu	2 1	3	3 3 đông	2 thiếu	4 3
Đinh dậu 1897	2 xuân, thiếu	5 3	3	5 4 hạ thiếu	6	6 8 thiếu	10 thu	7 11 thiếu	13	8 13 đông, thiếu	14	9 13 thiếu
Mậu tuất 1898	14 xuân	10 13 thiếu	nhuận 11 15, 15 hạ thiếu	18	12 19	20 thu thiếu	13 23	23 thiếu	14 24 đông	24 thiếu	15 24	24 xuân, thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Kỷ hợi 1899	16 25	25 thiếu	17 27 hạ thiếu	28 thiếu	18 30	. thiếu	19 3 thu	4	19 4 thiếu	5 đông	20 5 thiếu	6
Canh tý 1900	21 5 xuân thiếu	6 thiếu	22 6 thiếu	8 hạ	24 10	12 thiếu	25 14 thu	Nhuận 25 15 nhuận 16 thiếu	17 đông	26 16	16 thiếu	27 16 xuân
Tân sửu 1901	16 thiếu	28 17	18 hạ, thiếu	29 20 thiếu	13	24 thu, thiếu	1 26	27 thiếu	2 28 đông	28	2 27	27 xuân thiếu
Nhâm dần 1902	3 27	28 thiếu	4 29 hạ	. thiếu	5 2 thiếu	4	6 5 thu thiếu	7	7 8 thiếu	9 đông	8 9	8
Quý mão 1903	8 8 xuân, thiếu	9	9 9 thiếu	11 hạ	10 12 thiếu nhuận 14	12 17 thu	18 thiếu	13 19 thiếu	20 đông	14 20	20 thiếu	15 20 xuân
Giáp thìn 1904	20	15 20	21 hạ thiếu	16 13	24 thiếu	17 27 thu thiếu	29	18 . thiếu	1 thiếu	20 2 đông	1	20 1 thiếu
Ất tỵ 1905	1 xuân	21 1	1 thiếu	22 3 hạ	5	22 7 thiếu	8 thu thiếu	24 10	11 thiếu	25 12 đông	12 thiếu	26 12
Bính ngọ 1906	12 xuân, thiếu	27 12	13	27 13 hạ thiếu nhuận 15	28 17 thiếu	19 thu	29 20 thiếu	22	22 đông thiếu	1 23	22 thiếu	2 23 xuân
Đinh mùi 1907	23 thiếu	3 24	25 hạ thiếu	4 27	28 thiếu	5 .	1 thu	5 2 thiếu	3	6 3 đông thiếu	4	7 4 thiếu
Mậu thân 1908	4 xuân	8 4 thiếu	5 thiếu	10 7 hạ	8	10 9 thiếu	12 thu	11 13 thiếu	15	12 15 đông	14 thiếu	13 15

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Kỷ dậu 1909	14 xuân, thiếu	14 15 nhuận, 15 thiếu	15 17 hạ thiếu	19	16 21 thiếu	23 thu	17 24 thiếu	26	18 26 đông	26	18 25 thiếu	26 xuân
Canh tuất 1910	19 25 thiếu	27	20 27 hạ thiếu	29 thiếu	22 .	2 thiếu	23 4 thu	5 thiếu	24 7	7 đông	24 7	6 thiếu
Tân hợi 1911	25 7 xuân	7 thiếu	26 8	9 hạ thiếu	27 11 thiếu	Nhuận 29 13 nhuận 15 thu thiếu	17 thiếu	30 18	18 đông	18 thiếu	1 19	18 xuân
Nhâm tý 1912	1 18	18 thiếu	2 20 hạ	21 thiếu	3 23 thiếu	26 thu	4 27 thiếu	29 thiếu	6 30 đông	29	6 29 thiếu	29 xuân
Quý sửu 1913	7 29	29	7 . thiếu	1 hạ	8 2 thiếu	5 thiếu	10 7 thu	8 thiếu	11 10 thiếu	11 đông	12 11 thiếu	11
Giáp dần 1914	13 10 xuân	10	13 9 thiếu	12 hạ	14 13 thiếu nhuận 16	15 17 thiếu	19	16 20 thiếu	21 đông thiếu	18 22	21 thiếu	19 22 xuân
Ất mão 1915	21	19 22 thiếu	23 hạ	20 25	26 thiếu	21 28 thu	. thiếu	22 1	1 thiếu	23 2 đông	2 thiếu	24 2 thiếu
Bính thìn 1916	3 xuân	25 3	3 thiếu	26 5 hạ	6 thiếu	27 8	10 thu	28 11 thiếu	12	28 13 đông thiếu	13	29 13 thiếu
Đinh tỵ 1917	13 xuân	nhuận 1 13 thiếu nhuận 14 thiếu	16 hạ	2 17 thiếu	19	2 21 thu	23 thiếu	4 24	24 đông	4 23 thiếu	24	5 23 xuân thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Mậu ngọ 1918	24	6 24 thiếu	26 hạ thiếu	8 28	. thiếu	9 1	2 thu thiếu	10 4	5	10 5 đông thiếu	5	11 5
Kỷ mùi 1919	5 xuân thiếu	12 5	6 thiếu	13 7 hạ thiếu	10	14 11 thiếu	Nhuận 16 13 thu thiếu Nhuận 16	16	16 16 đông thiếu	17	17 16	16 xuân
Canh thân 1920	17 16 thiếu	17	18 18 hạ thiếu	20 thiếu	20 22	24 thu thiếu	21 26 thiếu	27	22 28 đông thiếu	28	23 28	27 xuân
Tân dậu 1921	23 27	27 thiếu	24 29 hạ	thiếu	25 1 thiếu	4	26 5 thu thiếu	7 thiếu	28 9	9 đông thiếu	29 9	9
Nhâm tuất 1922	29 8 xuân	8 thiếu	30 9	10 hạ	Nhuận 1 11 thiếu nhuận 14 thiếu	16 thu	2 17 thiếu	19 thiếu	4 20 đông	20 thiếu	5 20	20 xuân
Quý hợi 1923	5 19 thiếu	21	6 21 hạ	22 thiếu	7 25	26 thu thiếu	8 29	29	9 . thiếu	1 đông	10 1	1
Giáp tý 1924	11 1 xuân thiếu	2	12 2	3 hạ thiếu	13 5	6	13 8 thu thiếu	10	14 10 thiếu	12 đông	15 11 thiếu	12 thiếu
Ất sửu 1925	17 12 xuân	12	18 13	nhuận 19 14 thiếu nhuận 16	18	19 19 thiếu thu	21	20 22	22 đông thiếu	21 22	22 thiếu	22 12 xuân
Bính dần 1926	22 thiếu	23 23 thiếu	25 hạ	24 26 thiếu	29	25 . thiếu	25 1 thu	26 2	3 thiếu	27 4 đông	4	27 3 thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Đinh mão 1927	4 xuân	28 3 thiếu	5 thiếu	30 6 hạ	8 thiếu	10	1 11 thu thiếu	13	2 14 thiếu	15 đông	3 15	14
Mậu thìn 1928	3 14 xuân thiếu	nhuận 4 15 nhuận 15	17 hạ thiếu	6 19	20 thiếu	7 23 thiếu thu	25	8 25 thiếu	26 đông	9 26	26	9 25 xuân
Kỷ tỵ 1929	25 thiếu	10 26	27 hạ thiếu	11 29 thiếu	.	12 1 thiếu	4 thu thiếu	14 6	7 thiếu	15 8 đông	7	15 7
Canh ngọ 1930	6 xuân thiếu	16 7	7	16 7 hạ thiếu	10 thiếu	18 13 nhuận 14 thiếu	19 16 thiếu	18	20 18 đông thiếu	19	21 18	18 xuân thiếu
Tân mùi 1931	22 18	19	22 19 hạ thiếu	22	23 23 thiếu	25 thu	24 26 thiếu	28 thiếu	26 29 đông	29 thiếu	27 29	29 xuân thiếu
Nhâm thân 1932	28 30	30	28 .	1 hạ thiếu	29 3	4 thiếu	30 7 thu	8 thiếu	2 9	10 đông	3 10 thiếu	11
Quý dậu 1933	10 xuân thiếu	4 11	11	4 12 hạ thiếu	nhuận 5 14 nhuận 15	17 thu thiếu	6 19	20 thiếu	7 21 đông	20 thiếu	8 21 thiếu	21 xuân
Giáp tuất 1934	9 21 thiếu	22	10 23 hạ thiếu	25	11 27	28 thu thiếu	12 30	. thiếu	13 2	2 đông	13 2 thiếu	2
Ất hợi 1935	14 2 xuân thiếu	2 thiếu	16 4	4 hạ thiếu	17 6	8 thiếu	18 10 thu	11	18 12 thiếu	13 đông	19 13	12 thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Bính tý 1936	20 13 xuân	13 thiếu	21 14 nhuận 16 hạ	22 17 thiếu	19 thiếu	24 22 thu	23	24 23 thiếu	24 đông	25 24	24	25 23 xuân thiếu
Đinh sửu 1937	24	26 24 thiếu	26 hạ thiếu	28 28	29 thiếu	29 thiếu	3 thu	4 thiếu	1 6	6 đông	1 5	5 thiếu
Mậu dần 1938	2 5 xuân	5	2 5 thiếu	7 hạ thiếu	4 9	11 thiếu	5 13 thu thiếu nhuận 15	6 16 thiếu	17 đông	7 17	16 thiếu	8 17 xuân
Kỷ mão 1939	16	8 17	17 hạ thiếu	9 19 thiếu	22	10 23 thu thiếu	25 thiếu	12 27	27 đông thiếu	13 28	27 thiếu	14 28 xuân
Canh thìn 1940	28	14 28	29 hạ thiếu	15	1 thiếu	16 3	5 thu thiếu	17 7 thiếu	8	18 8 đông thiếu	9	19 9 thiếu
Tân tỵ 1941	9 xuân	20 9	9 thiếu	21 11 hạ	12	21 13 nhuận 16 thu	22 17 thiếu	19 thiếu	24 20 đông	19 thiếu	25 20	19 xuân thiếu
Nhâm ngọ 1942	26 20	20 thiếu	27 22 hạ	23	27 25 thiếu	27 thu	28 28 thiếu	30	29 thiếu	1 đông	1 thiếu	1 1
Quý mùi 1943	1 xuân thiếu	1 1	2 thiếu	3 3 hạ	4 thiếu	4 7	8 thiếu	4 9 thiếu	11	5 11 đông thiếu	12	6 11 thiếu
Giáp thân 1944	12 xuân	7 12 thiếu	13	8 13 hạ thiếu nhuận 16	9 17 thiếu	20 thu	10 21 thiếu	22	11 22 đông	22 thiếu	12 23	22 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Ất dậu 1945	12 22 thiếu	23 thiếu	14 25 hạ	26 thiếu	15 28 thiếu	.	16 1 thu thiếu	3	17 3	4 đông	17 3 thiếu	4
Bính tuất 1946	18 3 xuân	3 thiếu	19 4 thiếu	6 hạ	20 7 thiếu	10 thiếu	22 12 thu	13 thiếu	23 15	15 đông	23 5 thiếu	15
Đinh hợi 1947	24 14 xuân	nhuận 24 14 nhuận 14 thiếu	16 hạ thiếu	26 18	20 thiếu	27 22 thu thiếu	24	28 25 thiếu	26 đông	26 thiếu	30 26	26 xuân
Mậu tý 1948	25	26 thiếu	1 27 hạ	29 thiếu	2	1 thiếu	3 3 thu thiếu	6	4 6 thiếu	7 đông	5 7 thiếu	7
Kỷ sửu 1949	6 7 xuân	7 thiếu	7 8	9 hạ	7 10 thiếu	12	8 14 thu th. nhuận 16 th.	10 17	18 đông thiếu	11 18	18 thiếu	12 18 xuân
Canh dần 1950	18 thiếu	13 19	20 hạ	13 21 thiếu	24	14 25 thu	26 thiếu	15 28 thiếu	29 đông	16 29 thiếu	29.	17 28 xuân thiếu
Tân mão 1951	29	18 29 thiếu	.	19 1 hạ	2 thiếu	20 5	6 thu thiếu	21 8	9 thiếu	22 10 đông	10 thiếu	23 10
Nhâm thìn 1952	10 xuân thiếu	24 10	11 thiếu	25 12 hạ	nhuận 26 14 thiếu nhuận 16 thiếu	17 thu thiếu	27 20	20	27 20 đông thiếu	21	28 20 thiếu	21 xuân
Quý tỵ 1953	29 21 thiếu	22	23 hạ thiếu	1 25 thiếu	27	2 29 thu	. thiếu	3 1	1	3 2 đông thiếu	2	4 2 thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Giáp ngọ 1954	2 xuân	5 2 thiếu	3	6 4 hạ thiếu	6 thiếu	8 9	10 thu thiếu	9 12	13	9 13 đông thiếu	13	10 13
Ất mùi 1955	12 xuân thiếu	11 13	nhuận 12 13 th. nhuận 15 hạ	16 thiếu	13 19 thiếu	21 thu	14 22 thiếu	24	15 24 đông thiếu	25	16 24	24 xuân
Bính thân 1956	16 23 thiếu	25	17 25 hạ thiếu	28	18 19 thiếu	. thiếu	20 2 thu	4 thiếu	21 5	5 đông thiếu	22 6	5
Đinh dậu 1957	22 5 xuân	5 thiếu	23 6	7 hạ thiếu	24 9	10 thiếu	25 13 thu thiếu	nhuận 26 15 nhuận 15 thiếu	17 đông	27 16 thiếu	17	28 16 xuân thiếu
Mậu tuất 1958	17	29 17	18 hạ	29 19 thiếu	21	23 thu	1 25 thiếu	27	2 27 đông thiếu	27	3 27 thiếu	27 xuân
Kỷ hợi 1959	4 27 thiếu	28	5 29 hạ	. thiếu	6 1	3 thiếu	7 5 thu	6 thiếu	8 8	8 đông thiếu	9 9	8 thiếu
Canh tý 1960	10 9 xuân	8 thiếu	11 10	10 hạ thiếu	12 13	nhuận 12 14 nhuận 15 thu thiếu	17	13 18 thiếu	19 đông	14 19 thiếu	19	15 19 xuân thiếu
Tân sửu 1961	20	16 29 thiếu	22 hạ	17 23 thiếu	25.	18 17 thu thiếu	29	19 29	29 đông thiếu	20 30	. thiếu	21 30 xuân
Nhâm dần 1962	. thiếu	22 1	1 thiếu	23 3 hạ thiếu	5	24 6 thiếu	9 thu	25 10	11 thiếu	26 12 đông	11	26 11 thiếu

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Quý mão 1963	11 xuân	27 11 thiếu	13	28 13 hạ nhuận 15 thiếu	30 18	19 thu thiếu	21	1 22 thiếu	23 đông	2 23	22	2 22 xuân thiếu
Giáp thin 1964	22	3 23 thiếu	24 hạ	4 26 thiếu	28 thiếu	6 30 thu	. thiếu	7 2	3 thiếu	8 4 đông	4	8 3
Ất tỵ 1965	3 xuân thiếu	9 4	4 thiếu	10 6 hạ	7 thiếu	11 9 thiếu	12 thu	12 13 thiếu	14 thiếu	14 15 đông	15	14 15 thiếu
Bính ngọ 1966	15 xuân	15 15	nhuận 16 15 nhuận 16 thiếu	18	16 19 thiếu	22 thu thiếu	18 24	25 thiếu	19 26 đông thiếu	8 26	20 26	25 xuân thiếu
Đinh mùi 1976	21 26	26	21 27 hạ thiếu	29	22 .	1 thiếu	23 3 thu thiếu	5	24 6 thiếu	7 đông	25 7 thiếu	7
Mậu thân 1968	26 7 xuân thiếu	7	27 8 thiếu	9 hạ	29 10	12 thiếu	29 14 thu nhuận 15 thiếu	30 17	17 đông thiếu	18	1 17 thiếu	18 xuân
Kỷ dậu 1969	2 18 thiếu	19	3 20 hạ thiếu	22	4 23 thiếu	26 thu	5 27	27 thiếu	6 28 đông	28 thiếu	7 29	28 xuân thiếu
Canh tuất 1970	8 29	29 thiếu	9 . thiếu	2 ha	10 3 thiếu	5	11 7 thu	8 thiếu	12 10	10 đông	12 9 thiếu	10
Tân hợi 1971	15 9 xuân thiếu	10	14 10 thiếu	12 hạ thiếu	16 14 nhuận 16 thiếu	17 18 thu	19 thiếu	18 21	21 đông	18 21	2 20 thiếu	19 21 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Nhâm tý 1972	20 thiếu	20 22	22 hạ thiếu	21 24 thiếu	27	22 28 thu thiếu	30	23 . thiếu	2	24 2 đông	2 thiếu	25 2
Quý sửu 1973	2 xuân	25 2 thiếu	3	26 3 hạ thiếu	6 thiếu	28 8	10 thu thiếu	29 12 thiếu	13	30 13 đông	13	14
Giáp dần 1974	1 13 xuân	13	1 13 thiếu	nhuận 2 15 hạ nhuận 16 thiếu	18 thiếu	4 21 thu	22 thiếu	5 24	6 25 đông	24	7 24 thiếu	24 xuân
Ất mão 1975	24	7 24	25 hạ thiếu	8 27	29 thiếu	9 . thiếu	2 thu	10 13 thiếu	5 thiếu	12 6 đông	6 thiếu	12 6
Bính thìn 1976	6 xuân	13 5	5 thiếu	14 7 hạ	8 thiếu	15 11	12 thu thiếu	16 14 nhuận 15	17 16 đông thiếu	17	18 16 thiếu	17 xuân thiếu
Đinh tỵ 1977	19 17	17 thiếu	20 17 hạ	20	20 21 thiếu	23 thu	21 25 thiếu	26	22 26 đông thiếu	27	23 27 thiếu	27 xuân thiếu
Mậu ngọ 1978	25 28	28 thiếu	26 30 hạ		26 1 thiếu	3	27 5 thu	6 thiếu	28 7	7 đông thiếu	29 8	8 thiếu
.Kỷ mùi 1979	30 8 xuân	8 thiếu	9 thiếu	2 11 hạ	12 thiếu	3 5 nhuận 16 thu	3 17 thiếu	19	4 19 đông	19 thiếu	5 19	19 xuân thiếu
Canh thân 1980	6 18	19 thiếu	7 21 hạ thiếu	23	8 25 thiếu	27 thu	9 28 thiếu	30	10 30 đông	. thiếu	11 30	30 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Tân dậu 1981	11 thiếu	1	12 1 thiếu	2 thiếu hạ	14 5	6 thiếu	15 8 thu thiếu	11	16 11	11 đông thiếu	17 12	12
Nhâm tuất 1982	17 11 xuân	11 thiếu	18 12	nhuận 19 thiếu 13 hạ thiếu nhuận 15	17	20 19 thu thiếu	21 thiếu	22 22	23 đông thiếu	23 23	23	23 22 xuân
Quý hợi 1983	22	23 22 thiếu	24 hạ	24 25 thiếu	28 thiếu	26 30 thu	. thiếu	27 2 thiếu	4	28 4 đông thiếu	5	29 4
Giáp tý 1984	3 xuân	29 3 thiếu	4	30 5 hạ	6 thiếu	9 thiếu	2 11 thu	12 thiếu	3 14 thiếu	4 15 thiếu nhuận 15 thiếu	15	15 xuân
Ất sửu 1985	14 thiếu	6 16	16 hạ	6 18 thiếu	20	7 21 thu thiếu	24	8 24 thiếu	25 đông thiếu	10 26	25 thiếu	11 26 xuân
Bính dần 1986	26 thiếu	12 17	28 hạ	12 29 thiếu		13 1	3 thu thiếu	14 5	5 thiếu	15 7 đông	6 thiếu	16 7 thiếu
Đinh mão 1987	7 xuân	17 7 thiếu	8	18 9 hạ thiếu	11	19 12 hạ nhuận 14 thu thiếu	20 16	17	20 17 đông thiếu	17	21 17 thiếu	17 xuân thiếu
Mậu thìn 1988	23 18	18 thiếu	24 20 hạ thiếu	21 thiếu	25 24	25 thu thiếu	26 27	28	26 28 đông thiếu	29	27 28	28 thiếu xuân
Kỷ tỵ 1989	28 28	29 thiếu	29 . thiếu	1 hạ	3 thiếu	1 5	6 thu thiếu	2 8	9 thiếu	3 10 đông	10	3 9

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Canh ngọ 1990	9 xuân thiếu	4 10	10 thiếu	12 hạ thiếu	nhuận 6 14 nhuận 15 thiếu	18 thu thiếu	8 20	20 thiếu	9 22 đông	21	9 21	20 xuân
Tân mùi 1991	9 20 thiếu	21	10 22 hạ thiếu	24	12 26	28 thu thiếu	13 . thiếu	1	14 2 thiếu	3 đông	15 2	2
Nhâm thân 1992	15 1 xuân thiếu	2	16 2	3 hạ thiếu	17 5 thiếu	8	18 9 thu thiếu	11 thiếu	20 13	13 đông thiếu	21 14	13
Quý dậu 1993	21 13 xuân thiếu	13	22 14 nhuận 14 hạ thiếu	23 17	18 thiếu	24 20 thu	21 thiếu	25 23 thiếu	24 đông	26 24 thiếu	24	27 24 xuân thiếu
Giáp tuất 1994	25	'28 25	26 hạ	28 27 thiếu	29	29 . thiếu	2 thu	3 thiếu	1 4 thiếu	5 đông	2 5 thiếu	6
Ất hợi 1995	3 5 xuân thiếu	6	4 6	7 hạ thiếu	5 9	10 thiếu	6 13 thu	nhuận 6 14 nhuận 15 thiếu	16 đông thiếu	8 16	16 thiếu	9 16 xuân
Bính tý 1996	16 thiếu	10 17	18 hạ thiếu	11 20	22	11 23 thu thiếu	25	12 26 thiếu	27 đông	13 27	26 thiếu	14 27 xuân thiếu
Đinh sửu 1997	27	15 28 thiếu	29 hạ	16 . thiếu	1	17 3 thiếu	5 thu	18 6	7 thiếu	19 8 đông	8	19 7 thiếu
Mậu dần 1998	8 xuân	20 8 thiếu	9 thiếu	22 11 hạ	23 12 thiếu nhuận 14 thiếu	17 thu	24 18	18 thiếu	25 19 đông	19	25 19 thiếu	19 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Kỷ mão 1999	26 19	19 thiếu	27 21 thu thiếu	23	28 24 thiếu	27 thu thiếu	30 29	. thiếu	1	1 1 đông	30 thiếu	1 29 xuân
Canh thìn 2000	30 kinh	2 30	. thiếu	3 2 hạ	4	4 6	8 thiếu thu	6 10	11 thiếu	7 12 đông	12	7 11
Tân tỵ 2001	12 xuân	8 11	12 thiếu	9 13 hạ nhuận 14 thiếu	10 17	18 thu thiếu	11 20 thiếu	22	12 22 đông thiếu	23	13 22 thiếu	23 xuân
Nhâm ngọ 2002	14 23	23	14 24 hạ thiếu	26	15 27 thiếu	30 thu	16 . thiếu	2 thiếu	18 3	3 đông thiếu	15 4	4 thiếu
Quý mùi 2003	20 4 xuân	. 4	20 4 thiếu	6 hạ	21 7	8 thiếu	22 11 thu	12 thiếu	23 14 thiếu	15 đông	24 14 thiếu	15
Giáp thân 2004	15 14 xuân	nhuận 26 15 nhuận 15 thiếu	17 hạ	27 18	20 thiếu	28 22 thu	23 thiếu	29 25	25 đông thiếu	30 26	25 thiếu	26 xuân
Ất dậu 2005	1 25 thiếu	27	2 27 hạ thiếu	29	3 . thiếu	2	4 3 thu	4 thiếu	5 6	6 đông thiếu	6 7	6 thiếu
Bính tuất 2006	7 7 xuân	7 thiếu	8 8	8 hạ thiếu	9 11	12 thiếu	10 14 thu 16 thiếu	11 17	17 đông	11 17 thiếu	18	12 17 xuân
Đinh hợi 2007	17 thiếu	13 18 thiếu	20 hạ	14 12 thiếu	23 thiếu	16 26 thu	27 thiếu	17 29	29 đông	17 28	28 thiếu	18 . 28 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Mậu tý 2008	28	18 28 thiếu	. thiếu	20 1 hạ	2 thiếu	21 5 thiếu	7 thu	22 8 thiếu	10	23 10 đông	10 thiếu	24 10
Kỷ sửu 2009	10 xuân	24 9	9 thiếu	25 11 hạ thiếu	nhuận 26 13 nhuận 15 thiếu	17 thu thiếu	28 19	20 thiếu	29 21 đông	21 thiếu	30 21	21 xuân
Canh dần 2010	30 21	21 thiếu	22 hạ	1 24 thiếu	26	2 27 thu thiếu	. thiếu	4 1	1 thiếu .	5 2 đông	2 thiếu	6 3
Tân mão 2011	2 xuân	6 2 thiếu	3	7 4 hạ	5 thiếu	8 7	9 thu thiếu	9 11 thiếu	12	10 13 đông thiếu	13	11 13 thiếu
Nhâm thìn 2012	13 xuân	12 13 thiếu	14	13 15 hạ nhuận 16 thiếu	14 19	20 thu thiếu	15 22	23 thiếu	16 24 đông	. 24 thiếu	17 24	24 xuân thiếu
Quý tỵ 2013	18 24	24 thiếu	19 26 hạ	27 thiếu	20 30	.	20 1 thu thiếu	3	21 4 thiếu	5 đông	22 5 thiếu	5
Giáp ngọ 2014	23 5 xuân thiếu	6	24 6 thiếu	7 hạ	25 9 thiếu	11	26 12 thu thiếu	15	27 15 nhuận 15 đông thiếu	28 16	16 thiếu	29 16 xuân
Ất mùi 2015	16 thiếu	30 17	18 hạ thiếu	20 thiếu	2 22	24 thu thiếu	3 26	26	3 27 đông	26 thiếu	4 27	26 xuân thiếu
Bính thân 2016	5 27	27 thiếu	6 29 hạ	. thiếu	7 1 thiếu	4	8 5 thu thiếu	7	9 8	8 đông thiếu	10 9	8
Đinh dậu 2017	10 7 xuân thiếu	8	11 8 thiếu	10 hạ	12 11 thiếu	Nhuận 14 14 thiếu nhuận 16 thu	17 thiếu	15 19	19 đông thiếu	16 20	19	16 19 xuân

Năm Âm lịch	T.1	T.2	T.3	T.4	T.5	T.6	T.7	T.8	T.9	T.10	T.11	T.12
Mậu tuất 2018	18 thiếu	17 20	20 hạ thiếu	18 23	24 thiếu	19 25 thu thiếu	29	20 29 thiếu	30 đông	21 thiếu	1	22 30 xuân
Kỷ hợi 2019	30	22 thiếu	1	23 2 thiếu	4	24 5 thiếu	8 thu thiếu	26 10	10 thiếu	27 12 đông thiếu	12	28 12
Canh tý 2020	12 xuân thiếu	29 12	12	29 13 hạ	30 16	18 thu thiếu	20 thiếu	2 22	22 đông	3 23		